

Phụ lục 01
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH ĐỨC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Trần Hưng Đạo		
	- Từ Cầu Nguyễn Trung Trực - Mương Cơ Khí	28.116	
	- Từ Mương Cơ Khí - Cầu Trà Ôn	23.004	
2	Quốc lộ 91		
	- Từ Cầu Trà Ôn - đường ấp Chiến lược	15.210	
	- Từ Đường ấp Chiến lược - Cầu Càn Xây	12.210	
	- Từ Cầu Càn Xây - Cầu Xép Bà Lý	9.990	
3	Quản Cơ Thành	16.965	
4	Hàm Nghi	16.965	
5	Tôn Thất Thuyết	11.895	
6	Nguyễn Trường Tộ		
	- Từ Trần Hưng Đạo - Đề Thám	11.895	
	- Từ Đề Thám - Cuối Đường	10.614	
7	Thành Thái	10.614	
8	Đề Thám		
	- Từ Hàm Nghi - Nguyễn Trường Tộ	10.614	
	- Từ Nguyễn Trường Tộ - Cuối đường	10.614	
9	Đường Thục Phán nối dài	10.980	
10	Nguyễn Trung Trực	9.516	
11	Phan Bội Châu	7.172	
12	Phạm Văn Bạch	7.172	
13	Đường tỉnh 941 đoạn nối dài	4.600	Bổ sung
	CÁC ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ SAO MAI BÌNH KHÁNH 3		
14	Lạc Long Quân	6.846	
15	Thục Phán	6.846	
16	Võ Trường Toản	6.357	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
17	Nguyễn Thiện Thuật	5.868	
18	Nguyễn Tri Phương	5.868	
19	Huỳnh Thúc Kháng	5.868	
20	Đinh Công Tráng	5.868	
21	Cao Thắng	5.868	
22	Thái Phiên	5.868	
23	Độc Bình Kiều	5.868	
24	Nguyễn An Ninh	5.868	
25	Đội Cấn	5.868	
26	Phan Văn Trị	5.868	
27	Lương Văn Can	5.868	
28	Phó Đức Chính	5.868	
29	Nguyễn Khắc Nhu	7.172	
30	Tổng Duy Tân	5.868	
31	Trương Định	5.868	
32	Nguyễn Thượng Hiền	5.868	
33	Nguyễn Thanh Sơn	7.172	
34	Ngô Lợi	7.172	
35	Phan Bội Châu	5.379	
36	Lý Bôn	6.846	
37	Triệu Thị Trinh	6.846	
38	Mai Hắc Đế	6.846	
39	Sư Vạn Hạnh	6.846	
40	Lê Hoàn	6.846	
41	Lý Đạo Thành	6.846	
42	Lê Phụng Hiểu	6.846	
43	Đinh Công Trứ	6.846	
44	Lý Phật Mã	6.846	
45	Lý Công Uẩn	6.846	
46	Âu Cơ	6.846	
47	Ỡ Lan	6.846	
48	Dương Văn Nga	6.846	Bổ sung
49	Chi Lăng	6.846	Bổ sung
50	Đặng Nghiêđ	6.846	Bổ sung

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
51	Hàn Thuyền	6.846	Bổ sung
52	Tuệ Tĩnh	6.846	Bổ sung
53	Lý Tế Xuyên	6.846	Bổ sung
54	Nguyễn Trung Ngạn	6.846	Bổ sung
55	Nguyễn Cảnh Chân	6.846	Bổ sung
56	Nguyễn Bá Lân	6.846	Bổ sung
57	Lê Lâm	6.846	Bổ sung
58	Lê Thành Phương	6.846	Bổ sung
59	Hà Tông Quyền	6.846	Bổ sung
60	Huỳnh Mẫn Đạt	6.846	Bổ sung
61	Nguyễn Tư Giản	6.846	Bổ sung
62	Nguyễn Hàn Ninh	6.846	Bổ sung
63	Hoàng Hoa Thám	6.846	Bổ sung
64	Nguyễn Lâm	6.846	Bổ sung
65	Ông Ích Khiêm	6.846	Bổ sung
66	Ngô Nhân Tịnh	6.846	Bổ sung
67	Kiều Oánh Mẫu	6.846	Bổ sung
68	Võ Tánh	6.846	Bổ sung
69	Nguyễn Lộ Trạch	6.846	Bổ sung
70	Nguyễn Hữu Hào	6.846	Bổ sung
71	Nguyễn Hữu Dật	6.846	Bổ sung
72	Phạm Văn Nghị	6.846	Bổ sung
73	Trương Đăng Quế	6.846	Bổ sung
74	Võ Văn Hoài		
	- Từ Cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Tôn Đức Thắng	5.868	
	- Từ Cầu Tôn Đức Thắng - cầu Thông Lưu	4.401	
75	Các đường còn lại trong KDC Sao Mai	6.846	
76	Khu dân cư Sao Mai (Khu biệt thự còn một số chưa có tên đường)	5.868	
77	Nguyễn Khuyến	4.890	
78	Tú Xương	4.890	
79	Trần Cao Vân	4.890	
80	Thiên Hộ Dương	4.890	
81	Phạm Thế Hiển	4.890	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
82	Nguyễn Thái Bình	4.890	
83	Lê Thị Hồng Gấm	4.890	
84	Quách Thị Trang	4.890	
85	Nguyễn Địa Lô	4.890	
86	Lê Ngã	4.890	
87	Dã Tượng	4.238	
88	Nguyễn Cảnh Dị	4.238	
89	Nguyễn Chích	4.890	
	CÁC ĐƯỜNG KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ BÌNH KHÁNH 5		
90	Bùi Viện	4.890	
91	Lý Văn Phức	4.890	
92	Nguyễn Lữ	4.890	
93	Trịnh Hoài Đức	4.890	
94	Lê Quang Định	4.890	
95	Nguyễn Nhạc	4.890	
96	Phan Kế Bình	4.890	
97	Hồ Biểu Chánh	4.890	
98	Cường Để	4.890	
99	Các đường còn lại	4.890	
100	Đường Trà Ôn (bờ Nam)		
	- Từ Phan Bội Châu - Cầu Trà Ôn	2.934	
	- Từ Cầu Trà Ôn - Cầu Sáu Hành	4.890	
	- Từ Cầu Sáu Hành - Ban Trị sự	3.912	
	- Từ Ban Trị sự - Cuối đường	2.934	
101	Đường Trà Ôn (bờ Bắc)		
	- Từ Cầu Trà Ôn - Cầu rạch Dầu	3.320	
	- Từ Cầu rạch Dầu - Cầu Phan Bội Châu	2.490	
102	Nguyễn Quang Bích	4.238	
103	Trần Xuân Soạn	4.238	
104	KDC Tỉnh Đội (Sau cây xăng Hòa Bình)	7.824	
105	Tô Ký	5.868	
106	Đường số 1, 2 khu dân cư cán bộ	4.238	
107	Nguyễn Văn Trỗi	4.238	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
108	Đường cấp Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật TNMT	3.912	
109	Đường Mai Xuân Thưởng	2.934	
110	Đường Thông Lưu - Tổng Hội	2.934	
111	Hẻm tổ 21, 23	3.912	
112	Đường bê tông	1.956	
113	Khu dân cư Sao Mai Bình Khánh 5	7.824	
	KDC TỔNG HỘI		
114	Phạm Phú Thứ	1.956	
115	Dương Khuê	1.956	
116	Phạm Đình Hồ	1.956	
117	Nguyễn Siêu	1.956	
118	Phạm Đình Toái	1.956	
119	Bà Huyện Thanh Quan	1.956	
120	Các đường cấp Rạch Ngã Cái, Rạch Hai Chơn, Kênh Cây Dong, Mương Trâu, Mương Tường, Xẻo Sao, Bồn Sầm	1.141	
121	Đường Thông Lưu - Tổng Hội: đoạn từ Cầu rạch Dứa - Rạch Trà Ôn	2.282	
122	Đường Âu Cơ (nối dài): đoạn từ Nguyễn Trường Tộ – Lạc Long Quân	6.520	
123	Võ Công Tồn	4.075	
124	Đường Mương 25	3.260	
125	Đường cấp Rạch Sâu		
	- Từ Phan Bội Châu - Đường cấp Sở Tài nguyên và Môi trường	4.238	
	- Từ Phan Bội Châu - Hết đường Bê tông	4.238	
126	Chợ Trà Ôn		
	- Các đường đối diện Nhà lồng chợ	7.968	
	- Các đường còn lại	5.976	
127	Đường Kè Sông Hậu	4.980	
128	Đường đối diện đường áp chiến lược	5.976	
129	Đường rạch Dầu	2.490	
130	Đường cấp rạch Cần Xây		
	- Từ Trần Hưng Đạo - Cầu Liên Khóm	2.490	
	- Đoạn còn lại	1.660	
131	Đường cấp rạch Xếp Bà Lý		

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ Trần Hưng Đạo - Hết đường Bê tông	2.490	
	- Từ Hết đường Bê tông - Kênh Cây Dong	1.660	
	- Từ Đường bến đò Xép - Sông Hậu	1.660	
	- Các đường còn lại	1.162	
132	Đường cặp rạch Tầm Vu	1.660	
133	Đường bến đò Xép	3.320	
134	Khu dân cư Tỉnh đội	4.980	
135	KDC Bình Đức		
	- Đường số 1	7.968	
	- Các đường còn lại	5.976	
136	Đường bệnh viện Y học cổ truyền	4.150	
137	Khu Tái định cư Bình Đức	3.984	
138	Đường cặp Kênh Mương Trâu	1.992	
139	Hẻm 47A	3.320	
140	Đường cặp rạch Xẻo Sao	1.660	
141	Đường tổ 44, 45	3.320	
142	Đường Chùa Ông	3.320	
143	Đường ấp Chiến lược		
	- Từ Trần Hưng Đạo - hết ranh KDC tỉnh đội	4.980	
	- Từ hết ranh KDC tỉnh đội – Cầu Liên Khóm	4.150	
144	Đường cặp Nhà máy nước	3.320	
145	Khu dân cư Tỉnh ủy	4.980	
146	Đường cặp Kênh Cây Dong	1.660	
147	Hẻm Tổ 60, 60A	1.992	
148	Khu đô thị Bắc Long Xuyên	4.150	
149	Khu dân cư Trung tâm Quan trắc Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường	3.320	
150	Đường cặp rạch Xẻo Sao	600	
151	Tuyến tránh Long Xuyên		
	- 100m đầu tiếp giáp QL91 (Trần Hưng Đạo - P. Bình Đức)	7.800	
	- Đoạn còn lại	4.600	
152	Chợ Cái Chiêng		
	- Các lô nền đối diện mặt tiền chợ	2.100	
	- Các lô nền còn lại trong khu vực chợ	2.100	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
153	Đường liên xã		
	- Từ Cầu Thông Lưu - Cầu Mương Chen	3.432	
	- Từ Cầu Mương Chen - Cầu Thầy giáo	2.340	
	- Từ Cầu Thầy giáo - Cầu Bồn Sầm	2.184	
	- Từ Cầu Bồn sầm - Cầu Bà Bống	1.872	
	- Từ Cầu Bà Bống - Trạm Y tế	2.100	
	- Từ Trạm Y tế - Xã An Châu	1.498	
154	Đường Cái Chiềng bên trái		
	- Từ Đường liên xã - Cầu Mương Mẹt	780	
	- Từ Cầu Mương Mẹt - Ranh Hòa Bình Thanh	702	
155	Đường Cái Chiềng bên phải		
	- Từ Đường liên xã - Cầu Mương Tường	936	
	- Đoạn còn lại	624	
156	Đường Rạch Bà Bống - Suốt đường (hai bên trái, phải)	702	
157	Đường Rạch Bồn Sầm - Suốt đường (hai bên trái, phải)	936	
158	Đường Rạch Dung - Bờ trái	1.326	
159	Đường Rạch Ông Cầu		
	- Bên trái	1.170	
	- Bên phải	624	
160	Đường Rạch Thầy Giáo (Suốt đường)	858	
161	Đường Rạch Chà Dà (Suốt đường)	936	
162	Đường Rạch Mương Nguơn		
	- Bên trái	858	
	- Bên phải	624	
163	Đường cặp Rạch Thông Lưu (Suốt đường)	1.716	
164	Đường Mương Tài (Suốt đường)	780	
165	Đường Mương Tường (Suốt đường)	780	
164	KDC Trung tâm Mỹ Khánh (Các đường trong khu dân cư)	3.120	
165	KDC 252 - Lương Văn Dũng (Các đường trong khu dân cư)	780	
166	KDC Chín Ngói (Các đường trong khu dân cư)	702	
167	KDC rạch Thông Lưu(Các đường trong khu dân cư)	1.560	
168	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3m$ được trải bê tông hoặc nhựa	702	Bổ sung

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
169	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	562	Bổ sung
170	Các tuyến đường còn lại	468	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Khu vực thuộc các khóm: Khóm Bình Đức 1; Khóm Bình Đức 2; Khóm Bình Đức 3; Khóm Bình Đức 4; Khóm Bình Đức 5; Khóm Bình Đức 6				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản				
	- Từ Sông Hậu – Kênh Cây Dong	243			
	- Khu vực còn lại: Đất trồng cây hàng năm	144			
	- Khu vực còn lại: đất nuôi trồng thủy sản	194			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	- Từ Sông Hậu – Kênh Cây Dong	284			
	- Khu vực còn lại	216			
II	Khu vực thuộc các khóm: Khóm Bình Khánh 1; Khóm Bình Khánh 2; Khóm Bình Khánh 3; Khóm Bình Khánh 4; Khóm Bình Khánh 5; Khóm Bình Khánh 6; Khóm Bình Khánh 7; Khóm Bình Thới 1; Khóm Bình Thới 2; Khóm Bình Thới 3				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản				
	- Giới hạn từ khu Sao Mai - KDC Bình Khánh 5 - rạch Tổng Hới - Sông Hậu	270			
	- Rạch Tổng Hới về phía Tây giáp Long Xuyên	160			
	- Khu vực còn lại: Đất nuôi trồng thủy sản	216			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	- Nam giáp Phường Mỹ Bình cũ và Phường Mỹ Hòa cũ. - Bắc giáp Phường Bình Đức cũ. - Đông giáp sông Hậu. - Tây giáp rạch Thông Lưu và rạch Trà Ôn.	316			
	Khu vực còn lại	240			
III	Khu vực thuộc các khóm: Khóm Bình Hòa 1; Khóm Bình Hòa 2; Khóm Bình Khánh; Khóm Bình Hòa				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản				
	- Từ rạch Thông Lưu – Hết Đường tránh Long Xuyên	128			
	- Khu vực còn lại	96			
2	Đất trồng cây lâu năm	192			

Phụ lục 02
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÂU ĐỐC

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Chi Lăng: Từ Trần Hưng Đạo - Thủ Khoa Nghĩa	44.460	Sửa mốc đoạn tuyến
2	Bạch Đằng: Từ Trần Hưng Đạo - Thủ Khoa Nghĩa	44.460	Sửa mốc đoạn tuyến
3	Đống Đa : Từ Trần Hưng Đạo - Thủ Khoa Nghĩa	41.040	
4	Sương Nguyệt Anh		
	- Trần Hưng Đạo - Phan Văn Vàng	41.040	
	- Phan Văn Vàng - Thủ Khoa Nghĩa	30.780	
	- Thủ Khoa Nghĩa - Cử Trị	18.360	
5	Trần Hưng Đạo		
	- Nguyễn Văn Thoại - Dương Nguyệt Anh	41.040	
	- Dương Nguyệt Anh - Nguyễn Đình Chiểu	12.665	
	- Nguyễn Đình Chiểu - Louis Pasteur	6.300	
6	Lê Công Thành: Từ Nguyễn Văn Thoại - Dương Nguyệt Anh	41.040	
7	Phan Đình Phùng		
	- Dương Nguyệt Anh - Nguyễn Văn Thoại	41.040	
	- Nguyễn Văn Thoại - Nguyễn Tri Phương	19.890	
8	Quang Trung		
	- Dương Nguyệt Anh - Nguyễn Văn Thoại	41.040	
	- Nguyễn Văn Thoại - Trưng Nữ Vương	19.380	
9	Phan Văn Vàng		
	- Dương Nguyệt Anh - Nguyễn Văn Thoại	41.040	
	- Nguyễn Văn Thoại - Trưng Nữ Vương	19.890	
10	Thủ Khoa Nghĩa		
	- Nguyễn Văn Thoại - Dương Nguyệt Anh	44.460	
	- Dương Nguyệt Anh - Nguyễn Đình Chiểu	14.280	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Nguyễn Đình Chiểu - Louis Pasteur	8.100	
11	Nguyễn Hữu Cảnh: Từ Lê Công Thành-Thủ Khoa Huân	41.040	
12	Nguyễn Văn Thoại		
	- Trần Hưng Đạo, Lê Lợi - Thủ Khoa Huân	44.460	
	- Thủ Khoa Huân-Ngã 4 Tân Lộ Kiều Lương, Hoàng Diệu	14.960	
13	Lê Lợi: Từ Trần Hưng Đạo - Tôn Đức Thắng	34.200	Sửa mốc đoạn tuyến
14	Thủ Khoa Huân		
	- Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	15.470	
	- Nguyễn Văn Thoại - Nguyễn Trường Tộ	18.020	
	- Nguyễn Trường Tộ - Nguyễn Tri Phương	6.900	
	- Ranh dự án của Cty Hải Đền - Hết ranh dự án Khu dân cư Nam Thủ Khoa Huân	6.900	
15	Nguyễn Đình Chiểu: Từ Trần Hưng Đạo - Thủ Khoa Nghĩa	12.665	Sửa mốc đoạn tuyến
16	Tân Lộ Kiều Lương: Từ Ngã 4 Nguyễn Văn Thoại, Hoàng Diệu - ranh phường Châu Phú A, Núi Sam	14.960	
17	KDC khóm 8 (cũ + mở rộng): Từ Giáp Tân Lộ Kiều Lương	14.960	
18	KDC Ngọc Hân		
	- Giáp Tân Lộ Kiều Lương	14.960	
	- Các đường nội bộ còn lại	4.716	
19	Khu Biệt Thự Vườn		
	- Giáp Tân Lộ Kiều Lương	14.960	
	- Các đường nội bộ còn lại	4.716	
20	KDC bộ đội biên phòng		
	- Giáp Tân Lộ Kiều Lương	14.960	
	- Các đường nội bộ còn lại	4.716	Bổ sung mới
21	Khu dịch vụ thương mại kết hợp văn hóa du lịch Núi Sam: Từ Giáp Tân Lộ Kiều Lương	14.960	
22	Trung Nữ Vương: Từ Thủ Khoa Huân - Hoàng Diệu	19.890	Sửa mốc đoạn tuyến
23	Ngọc Hân Công Chúa: Từ Phan Đình Phùng - Phan Văn Vàng	15.470	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
24	Tôn Đức Thắng: Từ Cầu kênh Đào - ngã 4 Lê Lợi, La Thành Thân	16.320	
25	Khu đô thị mới (TP Lễ hội)		
	- Đường song song Tôn Đức Thắng	14.280	
	- Đường DL1, 1C	9.000	
	- Các tuyến đường nội bộ còn lại	7.200	
26	Trần Quốc Toản: Từ Trần Hưng Đạo - cuối đường	6.300	
27	Cử Trị: Từ Nguyễn Văn Thoại - Louis Pasteur	7.200	
28	Doãn Uẩn: Từ Trần Hưng Đạo - Cử Trị	8.100	
29	Khu dân cư Xí nghiệp rượu		
	- Đường số 1, 3, 4	6.300	
	- Các tuyến đường nội bộ còn lại	4.258	
30	Trương Định : Từ Lê Lợi - Thủ Khoa Huân	7.800	Sửa mốc đoạn tuyến
31	Nguyễn Trường Tộ: Từ Lê Lợi - Thủ Khoa Huân	7.650	Sửa mốc đoạn tuyến
32	La Thành Thân: Từ Châu Long - Ngã 4 Tôn Đức Thắng	7.200	Sửa mốc đoạn tuyến
33	Lê Lai: Từ Lê Lợi - Phan Đình Phùng	6.300	Sửa mốc đoạn tuyến
34	KDC Khang An: Từ Các đường còn lại	5.400	
35	Nguyễn Tri Phương: Từ Ngã 4 Lê Lợi, La Thành Thân- Đường 30/4	10.800	
36	Hoàng Diệu : Từ Đường 30/4 - ngã 4 Nguyễn Văn Thoại, Tân Lộ Kiều Lương	9.750	
37	KDC Sao Mai: Từ Các tuyến đường nội bộ	8.550	
38	KDC Siêu Thị Châu Thới 1		
	- Tiếp giáp đường Hoàng Diệu	9.750	
	- Tiếp giáp đường Bờ Tây	3.144	
	- Các tuyến đường nội bộ	2.358	
39	Thị Sách: Từ Trưng Nữ Vương - Nguyễn Văn Thoại	10.800	
40	Trần Nguyên Hân: Từ Lê Lợi - Phan Đình Phùng	9.000	
41	Đường Số 2, 3 (khu bệnh viện cũ): Từ Suốt đường	7.650	
42	Khu dân cư Châu Long 1: Từ Các đường nội bộ	7.650	
43	Khu dân cư Nam Thủ Khoa Huân: Từ Các đường nội bộ còn lại của khu dân cư	6.900	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
44	Hồ Tùng Mậu: Từ Suốt đường	9.000	
45	Khu dân cư chợ Kim Phát: Từ Các tuyến đường nội bộ	7.650	
46	Đường số 2 (khu dân cư bến xe mới): Từ Suốt đường	9.000	
47	Đường số 4 (khu dân cư bến xe mới): Từ Suốt đường	9.000	
48	Đường Mậu Thân: Từ Ngã 4 Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu - ranh Khu đô thị mới (TP Lễ hội)	7.800	
49	Louis Pasteur		
	- Trần Hưng Đạo - Cử Trị	3.930	
	- Đường Trường đua - đường Cử Trị	3.013	
50	KDC khóm 8 (cũ+mở rộng): Từ KDC khóm 8 (cũ+mở rộng): Từ Các đường nội bộ còn lại	4.716	
51	Trường Đua: Từ Ngã 4 Nguyễn Văn Thoại, Hoàng Diệu-đường Louis Pasteur	3.144	
52	Tỉnh lộ 955A : Từ Đường Trường Đua - ranh Phường Châu Phú A, Núi Sam	3.144	
53	Đường đất kênh Vĩnh Tế: Từ Trường Đua - kênh 4	472	Sửa mốc đoạn tuyến
54	Tôn Thất Tùng (cư xá 20-80): Từ Phạm Ngọc Thạch - Thủ Khoa Huân	4.716	Sửa mốc đoạn tuyến
55	Châu Long (Hương lộ 4, đường Bến Đá)		
	- Lê Lợi - La Thành Thân	4.716	
	- La Thành Thân - Ngã 3 Ven Bãi	4.320	
56	Đường Trạm Khí tượng Thủy văn: Từ Lê Lợi - Phan Đình Phùng	3.799	Sửa mốc đoạn tuyến
57	Chợ phường Châu Phú B		
	- Đường số 1, 2	7.074	
	- Các tuyến đường nội bộ còn lại	4.454	
58	Phạm Ngọc Thạch: Từ Phạm Ngọc Thạch - Hết đường	3.930	Sửa mốc đoạn tuyến
59	KDC Trưng Vương: Từ Các tuyến đường nội bộ	4.716	
60	Bờ Tây Quốc lộ 91: Từ Phường B	3.144	
61	Đường 30/4: Từ Ngã 4 Hoàng Diệu, Nguyễn Tri Phương- hết khu dân cư	2.882	
62	Đường tránh Quốc lộ 91		
	- Đường Tôn Đức Thắng - Đường Mậu Thân	2.160	
	- Đường Mậu Thân - Đường Lê Hồng Phong	1.900	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
63	Đường cộ nội đồng kênh 30/4: Từ Cuối KDC - Đường Lê Hồng Phong	472	
64	Đường kênh 3 (Lầm Bà Bang): Từ Đường 30/4 - Tân lộ Kiều Lương	472	
65	Đường kênh Huỳnh Văn Thu		
	- Kênh Hòa Bình - Kênh 4	472	
	- Kênh 4 - Đường kênh 1	432	
66	Đường Kênh 2: Từ Từ đường Tân lộ Kiều Lương đến đường 30/4	472	
67	Đường dẫn Cầu Châu Đốc: Từ Cầu Châu Đốc - Tôn Đức Thắng	4.320	Sửa mố đoạn tuyến
68	Phùng Văn Cung: Từ Đường Châu Long - Đường Tôn Đức Thắng	4.320	
69	Châu Long : Từ Ngã 3 Ven bãi - cầu Chợ Giồng	2.880	
70	Đường Kênh Đào		
	- Cầu kênh Đào - hết khu dân cư chợ kênh Đào	2.160	
	- Hết khu dân cư chợ kênh Đào - kênh 4	1.080	
71	Đường Mương Thủy: Từ Tôn Đức Thắng-Châu Long	1.320	
72	Đường Mộ: Từ Tôn Đức Thắng-Châu Long	3.600	
73	Khu DC TTHC Vĩnh Mỹ		
	- Đường số 1, 2, 4, 5	4.320	
	- Đường số 3, 6, 7, 8	2.880	
74	Khu dân cư chợ kênh Đào: Các đường nội bộ	5.040	
75	Đường Ven bãi (Mỹ Chánh)		
	- Ngã 3 Ven bãi - cầu Chợ Giồng	1.080	
	- Cầu Chợ Giồng - cầu Kênh Đào	1.320	
76	Đường kênh 1: Từ Đường kênh Huỳnh Văn Thu - Kênh Đào	432	
77	Đường trạm bơm điện: Từ Đường Tôn Đức Thắng - đường Kênh 1	432	
78	Đường Phan Xích Long : Từ Cầu Vĩnh Nguơn - Đường Tuy Biên	3.096	
79	Đường Tuy Biên		
	- Đình Vĩnh Nguơn - Đường Phan Xích Long	1.548	
	- Đường Phan Xích Long - mương Ranh	1.161	Sửa mố đoạn tuyến

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
80	Đường Tây Xuyên		
	- Chân cầu Vĩnh Nguơn - Đình Vĩnh Nguơn	2.064	
	- Từ chân cầu Vĩnh Nguơn - rạch Cây Gáo	1.161	
81	Đường Nguyễn Hữu Trí: Từ Đường Phan Xích Long - rạch Cây Gáo	2.064	Sửa mốc đoạn tuyến
82	KDC Chợ Vĩnh Nguơn: Từ Các đường nội bộ còn lại	1.871	
83	TDC kênh 1 (cổng kênh 1 - giáp cổng kênh Huỳnh Văn Thu): Từ Kênh Huỳnh Văn Thu - Đường Kênh Đào	900	
84	Đường Kênh 3: Từ Kênh Huỳnh Văn Thu - Đường Kênh Đào	375	
85	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	700	
86	Các tuyến đường có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	600	
87	Các tuyến đường còn lại	500	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Giáp sông Hậu - kênh Vĩnh Tế - kênh 4 - đường Tân Lộ Kiều Lương				
	- Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	120			
	- Đất trồng cây lâu năm	150			
2	I.Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Giáp Sông Hậu - đường La Thành Thân - đường Nguyễn Tri Phương - đường Mậu Thân - kênh Huỳnh Văn Thu - Kênh 4 - Tân Lộ Kiều Lương - Nguyễn Văn Thoại	120			
	Vị trí còn lại	100			
	II.Đất trồng cây lâu năm				
	Giáp Sông Hậu - đường La Thành Thân - đường Nguyễn Tri Phương - đường Mậu Thân - kênh Huỳnh Văn Thu - Kênh 4 - Tân Lộ Kiều Lương - Nguyễn Văn Thoại	150			
	Vị trí còn lại	110			
3	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Giáp sông hậu - Đường Phan Xích Long - kênh Vĩnh Tế - giáp ranh phường Vĩnh Tế - giáp ranh Vương quốc CampuChia - giáp ranh xã An Phú	80			
	Vị trí còn lại	55			
	Đất trồng cây lâu năm				
	Giáp sông hậu - Đường Phan Xích Long - kênh Vĩnh Tế - giáp ranh phường Vĩnh Tế - giáp ranh Vương quốc CampuChia - giáp ranh xã An Phú	90			
	Vị trí còn lại	60			
4	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Đường Tôn Đức Thắng - đường kênh Đào - kênh 1 - kênh Huỳnh Văn Thu - ranh Khu đô thị thành phố lễ hội	120			
	Vị trí còn lại	100			

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
5	Đất trồng cây lâu năm				
	Đường Tôn Đức Thắng - đường kênh Đào - kênh 1 - kênh Huỳnh Văn Thu - ranh Khu đô thị thành phố lễ hội	150			
	Vị trí còn lại	110			
6	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Đường Kênh Đào	65	50		
	Kênh 4	65	50		
	Kênh Huỳnh Văn Thu	65	50		
	Kênh 1	55	45		
	Vị trí còn lại	40			
	Đất trồng cây lâu năm				
	Đường Kênh Đào	75	55		
	Kênh 4	75	55		
	Kênh Huỳnh Văn Thu	75	55		
	Kênh 1	60	50		
	Vị trí còn lại	45			
	Đất rừng				
	Xã Vĩnh Châu cũ	18			

C. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU:*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Tên khu	Giá đất	Ghi chú
1	Cụm công nghiệp Vĩnh Mỹ	540	

Phụ lục 03
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHI LĂNG

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Khu phố 1 (Đường chợ): từ Ngã 3 Đường Lê Lợi đến Ngã 4 Khu phố 3	3.300	
2	Khu phố 1: từ Ngã 4 Khu phố 3 đến Ngã 3 Lê Thánh Tôn	2.475	
3	Khu phố 2 (Đường chợ): từ Ngã 3 Đường Lê Lợi đến Ngã 4 Khu phố 3	3.300	
4	Khu phố 2: từ Ngã 4 Khu phố 3 đến Ngã 3 Lê Thánh Tôn	1.800	
5	Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948): từ Ngã 3 Đường Ôtuxsa đến Cổng bến xe Chi Lăng	2.805	
6	Đường Lê Lợi: từ Cổng Bến xe đến Lâm Hữu Dụng (ngã 3 Sư Vạn Hạnh)	1.650	
7	Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948): từ Ngã 3 Đường Ôtuxsa đến Ranh Xã An Cư	1.425	
8	Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948): từ Ngã 3 Sư Vạn Hạnh đến Ranh Tân Lợi	780	
9	Đường tỉnh 948: từ công an phường Chi Lăng đến Hết cây xăng Dương Thị Thoại (về hướng Phường Chi Lăng)	600	
10	Đường tỉnh 948: từ công an phường Chi Lăng đến hết ranh trạm y tế Tân Lợi	250	
11	Đường tỉnh 948: từ Ranh Phường Chi Lăng đến cây xăng Dương Thị Thoại	200	
12	Đường tỉnh 948: từ trạm y tế Tân Lợi đến Cổng chùa Bà Nước Hẹ	200	
13	Đường tỉnh 948: từ Cổng Chùa Bà Nước Hẹ đến Ranh Xã Núi Cấm	300	
14	Đường Chi Lăng: từ Ngã 3 Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948) đến Công an Thị trấn Chi Lăng (cũ)	2.805	
15	Đường Chi Lăng: từ Đài Viễn thông đến Ngã 3 Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948)	2.805	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
16	Khu phố 3 (Đường Chi Lăng cũ): từ Từ Công an Thị trấn Chi Lăng (cũ) đến Ngã 4 Huỳnh Thúc Kháng	4.125	
17	Khu phố 3 (Đường Chi Lăng cũ): từ Ngã 4 Huỳnh Thúc Kháng đến Đài Viễn thông	2.805	
18	Đường 30/4: từ Ngã 4 Khu phố 1 đến Ngã 4 Khu phố 2	3.300	
19	Đường 30/4: từ Ngã 4 Lý Thái Tổ đến Ngã 4 Khu phố 1	1.350	
20	Đường Phạm Hùng: từ Công An Thị trấn Chi Lăng (cũ) đến Ngã 3 Lê Thánh Tôn	1.800	
21	Đường Phạm Hùng: từ Ngã 3 Lê Thánh Tôn đến Ngã 3 tiểu lộ 14	1.650	
22	Đường Mạc Đình Chi: từ Công an Thị trấn Chi Lăng (cũ) đến Ngã 4 Lê Thánh Tôn	1.950	
23	Đường Mạc Đình Chi: từ Ngã 4 Lê Thánh Tôn đến Ngã 4 Trần Quang Khải	1.350	
24	Đường Lý Thái Tổ: từ Ngã 3 Đường Lê Lợi đến Ngã 4 Khu phố 3	1.650	
25	Đường Lý Thái Tổ: từ Ngã 4 Khu phố 3 đến Ngã tư Lê Thánh Tôn	1.800	
26	Đường Lý Thái Tổ: từ Ngã 4 Lê Thánh Tôn đến Ngã 3 Trần Quang Khải	1.350	
27	Đường Huỳnh Thúc Kháng: từ Ngã 4 Khu phố 3 đến Ngã 4 Lê Thánh Tôn	1.350	
28	Đường Phạm Ngũ Lão: từ Ngã 3 Khu phố 3 đến Ngã 4 Lê Thánh Tôn	1.350	
29	Đường Hoàng Hoa Thám: từ Ngã 4 Chi Lăng đến Ngã 4 Lê Thánh Tôn	1.350	
30	Đường Hoàng Hoa Thám: từ Ngã 4 Lê Thánh Tôn đến Ngã 3 Nguyễn Thái Học	845	
31	Đường Lê Lai: từ Ngã 3 Sư Vạn Hạnh đến Ngã 4 Lê Thánh Tôn	1.650	
32	Đường Lê Lai: từ Ngã 4 Lê Thánh Tôn đến Cuối đường	520	
33	Đường Tú Tề: từ Ngã 3 Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948) đến Ngã 3 Lê Thánh Tôn	1.350	
34	Đường Tú Tề: từ Ngã 3 Lê Thánh Tôn đến hết ranh trường Phổ thông trung học Chi Lăng	650	
35	Đường Tú Tề: từ Ngã 3 Hương lộ 11 đến Ranh Phường Chi Lăng	512	
36	Đường Sư Vạn Hạnh: từ Ngã 3 Chi Lăng đến Ngã 4 Tú Tề	1.350	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
37	Đường Sư Vạn Hạnh: từ Ngã 4 đường Tú Tề đến Ngã 3 đường Lê Lợi	845	
38	Đường Ngô Quyền: từ Ngã 4 Chi Lăng đến Ngã 4 Tú Tề	1.350	
39	Đường Lê Thánh Tôn: từ Ngã 3 Phạm Hùng đến Ngã 3 Tú Tề	1.350	
40	Đường Huỳnh Thúc Kháng: từ Ngã 4 Khu phố 3 đến Ranh đất Ông Trương Viết Liễn	520	
41	Đường Huỳnh Thúc Kháng: từ Ngã 4 Lê Thánh Tôn đến Ngã 3 Trần Quang Khải	520	
42	Đường Phạm Ngũ Lão: từ Ngã 4 Lê Thánh Tôn đến Cuối đường	520	
43	Đường 3/2: từ Ngã 3 Tú Tề đến cuối đường	325	
44	Đường Trần Quang Khải: từ Ngã 3 Phạm Hùng đến Ngã 3 Hoàng Hoa Thám	845	
45	Đường Nguyễn Thái Học: từ Ngã 3 đường Tú Tề đến Mạc Đình Chi	520	
46	Đường Mạc Đình Chi: từ Ngã 4 Trần Quang Khải đến Nguyễn Thái Học (ngã 3 đường lên nhà thờ)	650	
47	Đường 1/5: từ Ngã 3 Lê Lợi đến giáp ranh xã An Cư	260	
48	Đường Tú Tề (Hương lộ Voi 1): từ Trường Phổ thông trung học Chi Lăng đến Ranh Phường Núi Voi	325	
49	Đường Mỹ Á: từ Đường tỉnh 948 đến Hương lộ 11	195	
50	Đường B20: từ Nhà Thờ đến hết tuyến	130	
51	Đường Ô Tuksa: từ Ngã 3 Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948) đến Ranh An Cư	130	
52	Đường Tiểu lộ 14: từ Ngã 3 đường Tú Tề đến Hết ranh Nhà thờ Chi Lăng	130	
53	Hương lộ 11: từ Đảng uỷ phường đến Ngã 3 Hương lộ Voi 1 (thửa 304, về hướng Xã An Cư)	925	
54	Hương lộ 11: từ Đảng uỷ phường đến Hết cây xăng F330 (đồn Bích Thủy)	1.104	
55	Hương lộ 11: từ Ranh trung tâm Chợ (cổng số 1) đến Ranh Xã An Cư	512	
56	Hương lộ 11: từ Ranh trung tâm hành chính phường (cây xăng) đến đường Mỹ Á	320	
57	Hương lộ 11: từ Ranh Phường Núi Voi đến Ranh Xã An Hảo	100	
58	Chợ Núi Voi (Hương lộ 11): từ Ranh chợ đến Cổng số 1 (thửa 81, tờ 16) về hướng Xã Vĩnh Trung	925	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
59	Chợ Núi Voi (Hương lộ 11): từ Ranh chợ đến Ngã 3 Hương lộ Voi 1	925	
60	Khu vực Âu Tàu: từ Ranh Trung tâm chợ (thửa 233, tờ 16) đến Nhà máy nước đá Cẩm Sòl	384	
61	Khu vực Âu Tàu: từ Ranh Trung tâm chợ (thửa 165, tờ 16) đến Kênh Trà Sư	320	
62	Đường Xáng Cụt: từ Ngã 3 Hương lộ 11 đến Ranh Xã Tân Lợi	180	
63	Đường Tây Trà Sư: từ Đầu kênh Âu Tàu đến Ranh Xã Tân Lợi	216	
64	Đường Tây Trà Sư: từ Đầu kênh Âu Tàu đến Ranh Xã Vĩnh Trung	180	
65	Đường Tân Long 2: từ đường tỉnh 948 đến ngã tư hương lộ 11	250	
66	Đường Xáng Cụt: từ ranh Phường Núi Voi đến Ranh Xã Tân Lập	150	
67	Khu vực Tôn nền Trà Sư: từ Kênh Láng Cháy đến ranh Xã An Hảo	80	
68	Khu vực chợ cũ Láng Cháy, đường ra bãi đá	150	
69	Đường giao thông nông thôn còn lại: Đường Tân Long 1; Đường Tân Long 3; Đường Liên ấp Tân Hiệp - Tân Long; Đường lên núi Cẩm	120	
70	Đường Công Binh (suốt tuyến)	120	
71	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	130	Bổ sung
72	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	110	Bổ sung
73	Các tuyến đường còn lại	90	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất		Giá đất			Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	KHÓM 1, KHÓM 2, KHÓM 3					
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản					
a	Giới hạn khu vực	- Phía Đông: giáp đường Nguyễn Thái Học (từ ngã 3 đường Tú Tề (Hương lộ Voi 1) - đường Mạc Đĩnh Chi). - Phía Tây: giáp đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948) (từ ngã 3 đường Ôtuxsa - ngã 3 Sur Vạn Hạnh). - Phía Nam: giáp đường 3/2 (hết đoạn đường). - Phía Bắc: giáp đường 1/5.	78			
b	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến (Ngoài giới hạn khu vực)	52	46		
c	Đường giao thông, đường liên xã (Ngoài giới hạn khu vực)		39	33		
d	Tiếp giáp với các khu vực còn lại		31			
2	Đất trồng cây lâu năm					
a	Giới hạn khu vực	- Phía Đông: giáp đường Nguyễn Thái Học (từ ngã 3 đường Tú Tề (Hương lộ Voi 1) - đường Mạc Đĩnh Chi). - Phía Tây: giáp đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948) (từ ngã 3 đường Ôtuxsa - ngã 3 Sur Vạn Hạnh). - Phía Nam: giáp đường 3/2 (hết đoạn đường). - Phía Bắc: giáp đường 1/5.	79			
b	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến (Ngoài giới hạn khu vực)	52	46		

TT	Loại đất		Giá đất			Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
c	Đường giao thông, đường liên xã (<i>Ngoài giới hạn khu vực</i>)		39	33		
d	Tiếp giáp với các khu vực còn lại		42			
3	Đất rừng		15			
II	KHÓM VOI 1, KHÓM NÚI VOI, KHÓM MỸ Á					
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản					
a	Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	48	42		
		Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	30		
b	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		29			
2	Đất trồng cây lâu năm					
a	Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	48	42		
		Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	44	39		
b	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		36			
3	Đất rừng		15			
III	KHÓM TÂN HIỆP, KHÓM TÂN LONG, KHÓM TÂN HOÀ, KHÓM TÂN THUẬN					
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản					
a	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến	48	42		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; khu tôn nền Trà Sư	48	42		
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	36	30		

TT	Loại đất		Giá đất			Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		29			
2	Đất trồng cây lâu năm					
a	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến	55	48		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; khu tôn nền Trà Sư	49	43		
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	44	39		
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		37			
3	Đất rừng		15			

Phụ lục 04**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG PHÚ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Trần Phú		
	- Nguyễn Công Nhân - Nguyễn Văn Trỗi	10.200	
	- Nguyễn Văn Trỗi - Ngã 3 Long Hưng	9.660	
2	Quốc lộ 80B		
	- Ngân Hàng - Phạm Hùng	16.128	
	- Phạm Hùng - Trần Phú	14.112	
	- Trần Phú - ranh Long Phú	10.494	
3	Đường Liên kết vùng (Quốc lộ N1): đoạn Ranh phường Tân Châu đến Ranh xã Châu Phong	1.500	
4	Nguyễn Công Nhân: Suốt đường	9.158	
5	Nguyễn Huệ: Suốt đường	6.678	
6	Lê Văn Duyệt: Suốt đường	5.724	
7	Âu Cơ: Suốt đường	5.724	
8	Lê Anh Xuân: đoạn Đường số 7 đến đường Lạc Long Quân	5.724	
9	Phan Đăng Lưu: đoạn Lê Anh Xuân đến Lê Thị Riêng	5.724	
10	Lê Thị Riêng: đoạn Âu Cơ đến Nguyễn Tất Thành	5.724	
11	Võ Văn Tần: đoạn Âu Cơ đến Nguyễn Tất Thành	5.724	
12	Hà Huy Tập: Suốt đường	5.724	
13	Nguyễn Tất Thành: đoạn Lê Anh Xuân đến ranh Long Phú	5.724	
14	Lạc Long Quân: đoạn Trần Phú đến ranh Long Phú	5.724	
15	Chợ Long Hưng: Nguyên khu	5.400	
16	Đường số 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 thuộc Khu TĐC 12,8 ha		
	- Hoàng Kim Long (đường số 4): Suốt đường	5.724	
	- Nguyễn Văn Kiềm (đường số 6): Suốt đường	5.724	
	- Nguyễn Hữu Thọ (đường số 8): đoạn Nguyễn Cư Trinh đến Nguyễn Sinh Sắc	5.724	
	- Sương Nguyệt Anh (đường số 9): Suốt đường	5.724	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Phan Thị Ràng (đường số 10): Suốt đường	5.724	
	- Lê Anh Xuân (đường số 11): đoạn Nguyễn Sinh Sắc đến Nguyễn Cư Trinh	5.724	
17	Nguyễn Sinh Sắc (Đường số 1 thuộc Khu TĐC 12,8 ha): Suốt đường	5.724	
18	Lương Định Của (đường số 2 thuộc Khu TĐC 12,8 ha): đoạn Nguyễn Sinh Sắc đến Nguyễn Cư Trinh	5.724	
19	Đặng Thùy Trâm (đường số 3 thuộc Khu TĐC 12,8 ha): Suốt đường	5.724	
20	Khu dân cư Long Hưng mở rộng		
	- Đường Nguyễn Chánh Sắt: đoạn từ Thuế cơ sở 10 tỉnh An Giang đến Thư viện Tân Châu	5.724	
	- Đường Nguyễn Cư Trinh: đoạn Trường THCS Chu Văn An đến Giáp Chùa Long Đức	5.724	
21	Đường Tôn Đức Thắng: đoạn Ranh phường Tân Châu đến Quốc lộ 80B	3.456	
22	Quốc lộ 80B		
	- Ranh phường Tân Châu - Đường vào Trạm Y tế	3.110	
	- Đường vào trạm y Tế - Vòng Xoay Long Phú	1.659	
	- Vòng xoay Long Phú - Ranh Tân An	2.106	
23	Tuyến dân cư Long An B: Suốt Tuyến	1.728	
24	Tuyến dân cư Long Quới C: Tuyến dân cư Long Quới B - Suốt tuyến	1.728	
25	Đường tỉnh 953: Vòng xoay Long Phú - Ranh Châu Phong	1.659	
26	Đường đất, đường nhựa (cấp kênh Thần Nông)		
	- Đường tỉnh 953 - Kênh Km ²	1.037	
	- Kênh Km ² - Ranh Phú Lâm	864	
27	Đường kênh Km² bờ trên, bờ dưới (Phường Long Thạnh - kênh Thần Nông)		
	Bờ Bắc	720	
	Bờ Nam	720	
28	Đường mương Thầy Cai: đoạn Đường Tôn Đức Thắng đến ngã 3 Long Sơn, Long Phú	864	
29	Đường kênh Thần Nông (Dự kiến ĐT 954)		
	- Vòng xoay Long Phú - Cầu Km ²	1.382	
	- Kênh Km ² - Ranh Phú Lâm	864	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
30	Trần Phú		
	- Ngã 3 Long Hưng - hết ranh khóm Long Châu	3.604	
	- Ranh khóm Long Châu - Cầu Nghĩa Trang	2.231	
31	Lê Văn Duyệt nối dài: Suốt đường	3.432	
32	Khu dân cư Huyện Đội: Nguyên khu	2.574	
33	Đường nhựa		
	- Từ Nghĩa Trang Liệt Sỹ - Tuyến dân cư Đông Kênh Đào 1, 2	1.030	
	- TDC Đông Kênh Đào 1,2 - Suốt đường	1.037	
34	Đường Pasteur: Suốt đường	2.628	
35	Thủ Khoa Nghĩa: Suốt đường	2.628	
36	Nguyễn Công Trứ: Suốt đường	2.628	
37	Nguyễn Trung Trực: Suốt đường	2.628	
38	Trương Công Định: Suốt đường	2.628	
39	Nguyễn Đình Chiểu: Suốt đường	2.628	
40	Phan Thanh Giản: Suốt đường	2.102	
41	Nguyễn Thái Học: Suốt đường	2.102	
42	Đề Thám: Suốt đường	2.102	
43	Tản Đà: Suốt đường	2.628	
44	Nguyễn Hữu Cánh: Suốt đường	2.628	
45	Nguyễn Văn Trỗi: Suốt đường	1.752	
46	Nguyễn Thị Định: Suốt đường	3.504	
47	Khu dân cư Long Thạnh C: đoạn VP khóm Long Thạnh C - ranh Long Phú	4.380	
48	Tuyến dân cư Long An A: Nối dài Tuyến dân cư Long Thạnh C	2.102	
49	Đường nhựa Bắc Kênh Vĩnh An (Dự kiến đường Nguyễn Thị Định)		
	- Cuối đường Nguyễn Thị Định - Hết ranh khóm Long An A	1.682	
	- Đoạn tiếp theo (Long Quới A) - Ranh Châu Phong	1.244	
51	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3m$ được trải bê tông hoặc nhựa	1.314	
52	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3m$ được trải bê tông hoặc nhựa	1.051	
53	Các tuyến đường còn lại	864	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Khóm Long Thị a, Long Thị b, Long Thị c, Long Thạnh c				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (chỉ xác định một vị trí)	204			
2	Đất trồng cây lâu năm (chỉ xác định một vị trí)	246			
II	Khóm Long Hưng, Long Châu, Long Thạnh				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (chỉ xác định một vị trí)	144			
2	Đất trồng cây lâu năm (chỉ xác định một vị trí)	192			
III	Khóm Long An a, Long An b, Long Quới a, Long Quới b, Long Quới c				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (chỉ xác định một vị trí)	139			
2	Đất trồng cây lâu năm (chỉ xác định một vị trí)	192			

Phụ lục 05**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG XUYỀN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Nguyễn Trãi	108.000	
2	Hai Bà Trưng	108.000	
3	Nguyễn Huệ	108.000	
4	Hùng Vương		
	- Từ Ngõ Gia Tự - Lý Thái Tổ	101.400	
	- Từ Lý Thái Tổ - Cầu Cái Sơn	70.980	
	- Từ Cầu Cái Sơn (rạch Cái Sơn) - Tô Hiến Thành	39.060	
5	Ngõ Gia Tự	94.000	
6	Phan Đình Phùng	84.000	
7	Lý Thái Tổ		
	- Từ Bến phà An Hòa - Trần Hưng Đạo	101.400	
	- Từ Trần Hưng Đạo - Đường cặp rạch Cái Sơn	86.020	
	- Từ Đường cặp Rạch Cái Sơn- Ung Văn Khiêm	65.100	
	- Từ Ung Văn Khiêm - Đường nhựa hiện hữu	10.560	
	- Trong phạm vi dự án Khu dân cư Tây đại học mở rộng	15.078	
8	KDC Lý Thái Tổ nối dài (Các đường trong KDC)	39.060	
9	Ngõ Thời Nhậm	101.400	
10	Điện Biên Phủ	77.220	
11	Nguyễn Văn Cưng	101.400	
12	Lý Tự Trọng	81.120	
13	Nguyễn Thị Minh Khai	81.120	
14	Thi Sách	70.980	
15	Trần Hưng Đạo		
	- Từ Cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Hoàng Diệu	92.160	
	- Từ Cầu Hoàng Diệu - cầu Cái Sơn	93.600	
	- Từ Cầu Cái Sơn - cầu Tầm Bót	65.100	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ Cầu Tầm Bót - Phạm Cự Lượng	39.060	
	- Từ Phạm Cự Lượng - cầu Gỏi Lớn	46.080	
16	Lục Văn Nhì	81.120	
17	Lê Thị Nhiên	62.400	
18	Thoại Ngọc Hầu		
	- Từ Nguyễn Trãi - Lý Thái Tổ	67.600	
	- Từ Lý Thái Tổ - Cầu Cái Sơn	52.780	
	- Từ Cầu Cái Sơn - Cầu Rạch Gừa	6.678	
	- Từ Cầu rạch Gừa - ngã 3 Dương Diên Nghệ	5.130	
19	Lê Minh Ngươn	70.980	
20	Bạch Đằng	67.600	
21	Phạm Hồng Thái	48.880	
22	Phan Chu Trinh	48.880	
23	Phan Thành Long	48.880	
24	Đoàn Văn Phối	48.880	
25	Lương Văn Cù	60.840	
26	Huỳnh Thị Hưởng	60.840	
27	Chu Văn An	70.980	
28	Kim Đồng		
	- Từ Nguyễn Trãi - Lý Thái Tổ	57.200	
	- Từ Lý Thái Tổ - Nguyễn Bình Khiêm	46.800	
29	Nguyễn Đình Chiểu	37.440	
30	Huỳnh Văn Hây	37.440	
31	Tản Đà	60.840	
32	Trần Nguyên Hãn	60.840	
33	Trần Nhật Duật	52.780	
34	Đặng Dung: đoạn từ Hùng Vương - Thoại Ngọc Hầu	60.840	
35	Châu Thị Tế	52.780	
36	Đặng Dung nối dài: đoạn từ Điện Biên Phủ - Kim Đồng	52.780	
37	Nam Đặng Dung	50.960	
38	Phan Huy Chú	46.800	
39	Nguyễn Văn Sừng	31.200	
40	Nguyễn Bình Khiêm	38.740	
41	Lê Văn Hưu	40.560	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
42	Hồ Xuân Hương	32.500	
43	Nguyễn Phi Khanh	36.400	
44	Trần Hữu Trang	36.400	
45	Đường Công Quỳnh	36.400	
46	Hẻm cặp Ngân hàng Công thương	28.080	
47	Hẻm đường Châu Thị Tế: đoạn từ Lý Thái Tổ - Cuối hẻm)	21.888	
48	Lương Thế Vinh	19.380	
49	Đường dự định cặp Công an phường Mỹ Long: đoạn từ Nam Đặng Dung - Dãy khu dân cư đường Lý Thái Tổ	19.380	
50	Khu đô thị mới Tây Sông Hậu		
	- Đường số 10 và 10A	15.520	
	- Dương Diên Nghệ	15.750	
	- Triệu Quang Phục	15.520	
	- Các đường còn lại	13.580	
51	Lê Thánh Tôn	11.400	
52	Đường liên tổ khóm Phó Quế: đoạn từ Lương Thế Vinh - Đuôi cò Phó Quế	11.400	
53	Kè Sông Hậu	11.400	
54	Đường cặp rạch Cái Sơn: đoạn từ Trần Hưng Đạo - Hùng Vương (bờ Trái khóm 7)	7.728	
55	Tôn Đức Thắng	92.160	
56	Nguyễn Thái Học		
	- Từ Nguyễn Du - Cầu Nguyễn Thái Học	61.440	
	- Từ Cầu Nguyễn Thái Học - Nguyễn Hoàng	31.240	
	- Từ Nguyễn Hoàng - Suối đường	21.830	
57	Lê Hồng Phong	61.440	
58	Châu Văn Liêm	46.080	
59	Lê Lợi	46.080	
60	Lý Thường Kiệt	46.080	
61	Lê Triệu Kiết	46.080	
62	Yết Kiêu	46.080	
63	Ngô Quyền	39.936	
64	Trần Quốc Toản	39.936	
65	Đinh Tiên Hoàng	39.936	
66	Nguyễn Du	39.936	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
67	Nguyễn Cư Trinh	39.936	
68	Lê Văn Nhung	30.720	
69	Thủ Khoa Nghĩa	30.720	
70	Thủ Khoa Huân	30.720	
71	Phan Bá Vành	30.720	
72	Ngọc Hân	30.720	
73	Đường cặp bờ kè rạch Long Xuyên và các đường đầu nối với đường Lê Văn Nhung	30.720	
74	Khu phức hợp Khách Sạn STARWORD (Các đường nội bộ)	30.720	
75	Lê Lai	28.160	
76	Phùng Hưng	28.160	
77	Hoàng Văn Thụ	28.160	
78	La Sơn Phu Tử	28.160	
79	Nguyễn Đăng Sơn	28.160	
80	Lê Quý Đôn	28.160	
81	Khúc Thừa Dụ	19.295	
82	Nguyễn Xí	17.706	
83	Lê Sát	17.706	
84	Phạm Văn Xảo	17.706	
85	Cô Giang	17.706	
86	Cô Bắc	17.706	
87	Cặp bờ kè Nguyễn Du	16.344	
88	Hẻm Huỳnh Thanh	13.230	
89	Các đường nhánh khu hành chính: đoạn từ Nguyễn Thái Học - Lê Lai - Lý Thường Kiệt)	12.600	
90	Hẻm 2 Yết Kiêu - Cô Bắc - Cô Giang	12.600	
91	Hẻm Hòa Bình	12.600	
92	Hẻm tổ 10 Ngô Quyền	11.340	
93	Hẻm 141: đoạn từ Nguyễn Thái Học - Yết Kiêu	8.640	
94	Hẻm Bạch Hồ: đoạn từ Tôn Đức Thắng - Lê Triệu Kiệt	8.640	
95	Hẻm tổ 1 Trần Hưng Đạo - Ngô Quyền	8.640	
96	Hà Hoàng Hồ		
	- Từ Trần Hưng Đạo - Phan Tôn	78.936	
	- Từ Phan Tôn - Cống Bà Bầu	69.576	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ Cổng Bà Bầu - Cầu Ông Mạnh	40.140	
97	Trần Bình Trọng	51.612	
98	KDC Lý Thái Tổ nối dài - Khóm Đông An 5 (Các đường trong KDC)	51.106	
99	Bùi Thị Xuân	39.468	
100	Trần Khánh Dư	33.396	
101	Võ Thị Sáu		
	- Hà Hoàng Hổ - Ngã 3 Võ Thị Sáu	33.396	
	- Ngã 3 Võ Thị Sáu - Hết ranh Đại học An Giang	20.070	
	- Ngã 3 Võ Thị Sáu - Khu B Trường Đại Học AG (hết đường nhựa)	12.600	
	- Ngã 3 Võ Thị Sáu - Khu B Trường Đại học An Giang	10.560	
	- Đoạn đường bê tông còn lại	5.796	
102	Đường nhánh Võ Thị Sáu	6.552	
103	Bùi Văn Danh		
	- Trần Hưng Đạo - Phan Tôn	27.324	
	- Phan Tôn - Cầu ông Mạnh	24.084	
	- Cầu Ông Mạnh - Cầu Nguyễn Thái Học	16.490	
	- Nguyễn Thái Học - Cầu Tôn Đức Thắng	5.340	
	- Cầu Tôn Đức Thắng- Ngã 3 Mương Diêm	4.806	
104	Ung Văn Khiêm		
	- Hà Hoàng Hổ - Lý Thái Tổ	32.112	
	- Từ Lý Thái Tổ - Phạm Cự Lượng	26.040	
105	Trần Nguyên Đán: đoạn từ đường Hà Hoàng Hổ - Cuối khu dân cư (đường chính của khu dân cư Bà Bầu)	24.084	
106	KDC Nam Kinh	24.084	
107	Trần Quang Diệu (từ Bùi Thị Xuân - Hà Hoàng Hổ)	20.962	
108	Hoàng Thế Thiện (từ Võ Thị Sáu - Lý Thái Tổ)	21.408	
109	Trần Khánh Dư	18.955	
110	Phan Tôn	17.394	
111	Hải Thượng Lân Ông (Từ Trần Hưng Đạo - Lý Thái Tổ)	16.056	
112	Hẻm 7, 8: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - Hẻm 12 (Hoàng Thế Thiện)	16.056	
113	Phan Liêm	16.056	
114	Đường Lê Trọng Tấn	15.078	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
115	Nguyễn Văn Linh	18.624	
116	Hẻm 9: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - Hẻm 12 (Hoàng Thế Thiện)	12.600	
117	Hẻm 1, 2, 3, 4, 5 (khóm Đông An 1): Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	11.340	
118	Đường vào Trạm biến điện: Đoạn từ đường Võ Thị Sáu - Trạm biến điện	12.600	
119	Hẻm tổ 76, 77: Đoạn từ đường Võ Thị Sáu - Phan Tôn	10.500	
120	Hẻm 7: Đoạn từ Hẻm 12 (Hoàng Thế Thiện) - Võ Thị Sáu	10.500	
121	Hẻm tổ 40: Đoạn từ đường Hà Hoàng Hổ - Bùi Văn Danh	10.500	
122	Hẻm Sông Hồng: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	10.500	
123	Hẻm 5, 6 (khóm Đông An 5): Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	10.500	
124	Hẻm 3, 4 (khóm Đông An 5): Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	10.500	
125	Trịnh Văn Ấn	10.560	
126	Trần Văn Thạnh	10.560	
127	Trần Văn Lãm	10.560	
128	Đinh Trường Sanh	10.560	
129	Lê Thiện Tứ	10.560	
130	Nguyễn Ngọc Ba	10.560	
131	Trịnh Đình Thước	10.560	
132	Đường số 3: Đoạn từ đường Đinh Trường Sanh - Trần Văn Lãm cuối ranh quy hoạch dân cư	10.560	
133	Trần Quốc Tảng	10.560	
134	Nguyễn Biểu	10.560	
135	Trần Khắc Chân (K. Đông Hưng): Đoạn từ đường Nguyễn Biểu - Khu dân cư	10.560	
136	Trần Khắc Chân (K. Đông Phú): Đoạn từ đường Hà Hoàng Hổ - cổng trường Hùng Vương	9.504	
137	Hẻm tổ 73: Đoạn từ đường Trần Khánh Dư - Phan Tôn	7.245	
138	Đường vào KDC Khóm Đông An 4: Đoạn từ Hẻm 12 (Hoàng Thế Thiện) - Cuối đường	5.635	
139	Hẻm cặp Mũi giáo Hoa Lan: Đoạn từ đường Bùi Văn Danh - Trần Quang Diệu	4.830	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
140	Hẻm cấp y tế phường: Đoạn từ đường Trần Quang Diệu - Cuối hẻm	5.796	
141	Hẻm đối diện UBND phường: Đoạn từ đường Hà Hoàng Hổ - Trần Quang Diệu	5.796	
142	Hẻm 2: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	3.864	
143	Hẻm Bệnh viện Bình Dân (khóm Đông An 5): Đoạn từ Cặp Bệnh viện Bình Dân - Bảo Việt	3.864	
144	Hẻm 1 rạch Cái Sơn (Đông An 5): Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	3.864	
145	Đường cấp Rạch Cái Sơn: Đoạn từ đường Lý Thái Tổ - Đường bê tông cấp thửa 58 từ 252	4.830	
146	Trương Hán Siêu	7.488	
147	Nguyễn Hiền	7.488	
148	Trần Khắc Chung	7.488	
149	Lê Quát	7.488	
150	Đoàn Nhữ Hải	7.488	
151	Trương Hồng	7.488	
152	Ngô Văn Sở	6.552	
153	Trần Quý Khoáng	4.524	
154	Nguyễn Hữu Tiến	5.616	
155	Trần Cảnh	5.616	
156	Nguyễn Chánh Nhi	5.616	
157	Trần Thủ Độ	5.616	
158	Đường cấp rạch Bà Bầu	3.120	
159	Đường cấp rạch Ông Mạnh (khóm Đông Hưng, Đông Phú)	3.120	
160	Hẻm Kênh 3 (từ Đường Trần Quý Khoáng đến hết tuyến)	2.808	
161	Trần Bình Trọng		
	- Phan Tôn - Ung Văn Khiêm	3.744	
	- Trịnh Văn Ân - Cuối ranh quy hoạch khu dân cư	4.680	
162	Đường cấp rạch Cái Sơn	2.808	
163	Phạm Cự Lượng	26.040	
164	Đường Cổng ra Bến xe cũ	26.040	
165	Khu nhà ở thương mại đường Kênh Đào nổi dài	20.952	
166	Triệu Quang Phục	18.624	
167	Tô Hiến Thành	16.878	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
168	Các đường đối diện nhà lồng chợ Mỹ Phước		
	- Đường dự định 05, 08 (Hùng Vương - Dự Định 7)	16.490	
	- Đường Dự Định 8 (đoạn còn lại)	10.500	
	- Đường Dự Định 3, 4, 6, 7, 9, 10	10.500	
169	Đường Kênh Đào (Từ Trần Hưng Đạo - rạch Xẻo Chanh)	13.968	
170	Các đường còn lại trong Khu dân cư Tây đại học mở rộng	11.618	
	KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐẠI HỌC AN GIANG		
171	Dương Bạch Mai	10.500	
172	Trình Đình Thảo	10.500	
173	Đào Duy Anh	10.500	
174	Lương Đình Của	10.500	
175	Tôn Thất Tùng	10.500	
176	Phạm Ngọc Thạch	10.500	
	KHU DÂN CƯ TIẾN ĐẠT		
177	Hoàng Văn Thái	10.500	
178	Nguyễn Thị Định	10.500	
179	Trần Văn Trà	10.500	
180	Nguyễn Chí Thanh	10.500	
181	Nguyễn Khánh Toàn	10.500	
182	Lê Thị Riêng	10.500	
183	Hồ Hảo Hớn	10.500	
184	Nguyễn Văn Trỗi	10.500	
185	Nguyễn Minh Hồng	10.500	
186	Lê Anh Xuân	10.500	
187	Hoàng Lê Kha	10.500	
188	Nguyễn Bình	10.500	
189	Huỳnh Văn Nghệ	10.500	
190	Các đường còn lại trong KDC	10.500	
191	Khu dân cư Tây Đại Học	10.500	
192	Phạm Ngũ Lão	11.550	
	CÁC ĐƯỜNG TRONG KDC XỎ TRÔM 1, 2		
193	Tô Vĩnh Diện	7.632	
194	Trường Chinh	7.632	
195	Hà Huy Tập	7.632	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
196	Nguyễn Tất Thành	7.632	
197	Độc Bình Là	7.632	
198	Trần Phú	7.632	
199	Phan Đăng Lưu	7.632	
200	Lê Duẩn	7.632	
201	Tô Hiệu	7.632	
202	Phạm Thiệu	7.632	
203	Nguyễn Hữu Thọ	7.632	
204	Cù Chính Lan	7.632	
205	Nguyễn Phong Sắc	7.632	
206	Hà Huy Giáp	7.632	
207	Võ Văn Tần	7.632	
208	Việt Bắc	7.632	
209	Ba Son	7.632	
210	Hắc Hải	7.632	
211	Nguyễn Đức Cảnh	7.632	
212	Phùng Chí Kiên	7.632	
213	Trần Huy Liệu	7.632	
214	Đặng Thai Mai	7.632	
215	Lưu Hữu Phước	7.632	
216	Côn Đảo	7.632	
217	Âu Dương Lân	7.632	
218	Các đường còn lại	7.632	
	CÁC ĐƯỜNG TRONG KDC XỂO TRÔM 4, 5		
219	Hồ Tùng Mậu	7.632	
220	Huỳnh Tấn Phát	7.632	
221	Võ Duy Dương	7.632	
222	Hoàng Quốc Việt	7.632	
223	Võ Hoàn	7.632	
224	Dương Bá Trạc	7.632	
225	Nguyễn Thượng Khách	7.632	
226	Lê Văn Lương	7.632	
227	Phạm Văn Đồng	7.632	
228	Nguyễn Lương Bằng	7.632	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
229	Các đường còn lại	7.632	
230	Phạm Ngọc Thạch: Đoạn từ đường Ung Văn Khiêm - Dương Bạch Mai	6.678	
231	Khu dân cư Xẻo Chanh: Đoạn từ Đường cặp rạch Xẻo Chanh - Hết khu dân cư	6.678	
232	Khu dân cư 36 nền: Các đường trong KDC	6.678	
233	Hẻm 1, 2 Khóm Mỹ Lộc tiếp giáp Trần Hưng Đạo	5.724	
234	Đường cặp rạch Ba Đá	4.770	
235	Đường cặp rạch Xẻo Thoại	4.770	
236	Đường cặp rạch Gừa	4.770	
237	Đường cặp rạch Cái Sơn		
	- Từ Trần Hưng Đạo - KDC Lý Thái Tổ nối dài	4.770	
	- Từ Sông Hậu - Trần Hưng Đạo (bờ phải khóm Đông Thịnh 2)	3.816	
238	Đường cặp rạch Tầm Bót		
	- Từ Sông Hậu-Ung Văn Khiêm (2 bờ)	3.975	
	- Từ Ung Văn Khiêm - thửa 11 tờ 17 (bờ phải)	3.975	
	- Từ đường Huỳnh Văn Nghệ -Đường cặp Rạch Mương Khai (Bờ phải)	2.385	
	- Từ Ung Văn Khiêm - Đường cặp Rạch Mương Khai (bờ trái)	3.975	
239	Đường cặp rạch Xẻo Chanh	3.816	
240	KDC Sở Kế hoạch đầu tư	3.816	
241	KDC Tỉnh đoàn	3.816	
242	KDC AB	3.816	
243	Đường cặp Kênh Đào	2.385	
244	Đường cặp rạch Mương Khai	2.385	
245	Khu dân cư Hai Vót	3.180	
246	KDC Nam Tầm Bót	3.180	
247	KDC cặp rạch Xẻo Thoại	3.180	
248	KDC cặp rạch Ba Đá	3.180	
249	Đường tỉnh 943		
	- Từ Cầu ông Mạnh - Nguyễn Hoàng (phía bên trái lấy hết thửa đất số 31 tờ 181)	39.600	
	- Từ Nguyễn Hoàng - Cầu Mương Diêm	31.680	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ Cầu Mương Diễm - cầu Bằng Tăng	22.880	
	- Từ Cầu Bằng Tăng - ranh Phú Hòa	13.968	
250	Nguyễn Hoàng	30.140	
251	Khu tái định cư Trung tâm hành chính P. Long Xuyên và Khu tái định cư Vịnh Trà Long Xuyên	15.520	
252	Khu đô thị Golden City An Giang (giai đoạn 2)	20.952	
253	Khu đô thị GOLDEN CITY AN GIANG và Khu Liên hợp VH, TT, DV Hội chợ triển lãm và dân cư Mỹ Hòa (GĐ 1)		
	Tuyến N8A, N8B và Đường số 21	21.090	
	Các đường còn lại	19.980	
254	Các đường còn lại trong khu dân cư Tây đại học mở rộng	12.282	
255	Các đường trong khu tái định cư (Hợp phần 3)	12.282	
	KHU DÂN CƯ BẮC HÀ HOÀNG HỒ		
256	Đường Trần Quang Diệu (nối dài)	6.408	
257	Đường số 8, 11, 12	5.162	
258	Các đường còn lại trong KDC Bắc Hà Hoàng Hồ	3.916	
259	Các đường thuộc khu dân cư Tây Khánh 3 (vượt lũ) và phần mở rộng	3.204	
260	Các đường thuộc khu dân cư Tây Khánh 4 (hẻm Tường Vi)	3.204	
261	Đường cặp rạch Ông Mạnh		
	- Từ Đường tỉnh 943 - Bùi Văn Danh	3.560	
	- Từ Đường tỉnh 943 - KDC Đỗ Quang Thiệt	3.204	
	- Từ KDC Đỗ Quang Thiệt – Cuối đường (bao gồm KDC liền kề)	3.204	
262	Đường cặp rạch Mương Diễm	3.204	
263	Đường cặp rạch Mương Khai Lớn		
	- Từ Đường tỉnh 943 - Rạch Bằng Tăng	3.204	
	- Đoạn còn lại	2.136	
264	Các đường tiếp giáp mương, rạch	2.670	
265	Đường cặp rạch Long Xuyên		
	Tờ 29, thửa 20 (Trại cưa 9 Khải) - cầu Bằng Tăng	3.204	
	Đường tỉnh 943 (Trạm bơm Mỹ Hòa) - Cầu Cần Thắng	2.136	
	Đoạn còn lại (Cầu Cần Thắng - Đường 943 (cầu Phú Hòa))	2.136	
266	Đường cặp rạch Mương Khai Nhỏ: Đoạn từ Đường tỉnh 943 - KDC Nguyễn Thanh Bình	3.204	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
267	Hẻm tổ 6, 7, 8, 12 Tây Khánh 4	3.204	
268	Hẻm 11	3.204	
269	Hẻm 13 rạch Bằng Lăng	3.204	
270	Hẻm 21, 22, 23	3.204	
271	Các đường còn lại khu dân cư Thiên Lộc	6.408	
272	Đường nhựa khóm Tây Khánh 5: Đoạn từ Đường tỉnh 943 - Khóm Đông Thịnh 8	3.204	
273	Đường vào khu dân cư làng giáo viên Đại học và các đường trong khu dân cư: Đoạn từ Đường tỉnh 943 - Các đường trong khu dân cư	3.204	
274	Hẻm Ấp Chiến Lược: Đoạn từ Đường tỉnh 943 - Nguyễn Thái Học	3.204	
275	Đường cặp rạch Bằng Tăng: Đoạn từ Đường tỉnh 943 - rạch Mương Khai Lớn	3.204	
276	Đường cặp rạch Bằng Lăng: Đoạn từ Đường tỉnh 943 - Bùi Văn Danh	3.204	
277	Đường cặp rạch Mương Tắc: Đoạn từ Trại giam - rạch Ông Mạnh	3.204	
278	Đường Mương Xã	2.136	
279	Đường Rạch Bà Hai, Rạch Thầy Phó	2.136	
280	Đường cặp rạch Mương Hội	2.136	
281	KDC Nguyễn Văn Ngọc	4.272	
282	Khu dân cư Trương Hoàng Sơn	4.272	
283	Khu dân cư Nguyễn Ngọc Ni	4.272	
284	Khu dân cư Huỳnh Thanh Liêm	3.204	
285	Khu dân cư Nguyễn Thanh Bình	3.204	
286	Khu dân cư Đỗ Quang Thiệt	3.204	
287	Khu dân cư Sở VH TT và DL	3.204	
288	Khu dân cư giáp Nhà máy xử lý nước thải (Tây Khánh 5)	3.204	
289	Đường số 2 khu dân cư Bà Bầu	2.670	
290	Đường vào khu gia đình chính sách tại Khóm Tây Khánh 7	4.450	
291	Khu dân cư Phú Quý	6.408	
292	Khu đô thị Làng giáo viên mở rộng 1	3.204	
293	Đường cặp Rạch Long Xuyên	3.204	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
294	Các đường còn lại tiếp giáp các Kênh 76, Kênh 77, Kênh Ranh, Kênh Tây Thanh I, Mương Ông Tổ, Mương Xảo Tào, Mương Hội Đồng Thu, Rạch Gòi Lớn, Mương Miếu	1.709	
295	Đường dẫn lên Tuyến tránh Long Xuyên: Đoạn từ Tỉnh lộ 943 - Tuyến tránh Long Xuyên	7.800	
296	Hồ Nguyên Trùng	21.600	
297	Đinh Lễ	21.600	
298	Đào Duy Từ	21.600	
299	Hồ Quý Ly	21.600	
300	Đinh Liệt	21.600	
301	Đặng Trần Côn	21.600	
302	Đường Đoàn Thị Điểm (đường vào cụm công nghiệp chế biến thủy sản)	16.200	
303	Dương Diên Nghệ	18.900	
304	Ngô Thời Sĩ	16.200	
305	Châu Mạnh Trinh	16.200	
306	Đỗ Nhuận	16.200	
307	Phùng Khắc Khoan	16.200	
308	Đường cấp kho Mai Hưng	16.200	
	- Từ đường Trần Hưng Đạo - Ngã ba KDC Lê Chân	16.200	
	- Từ đường Phạm Cự Lượng - Cầu đôi	8.208	
310	Thánh Thiên	11.820	
311	Phan Huy Ích	11.820	
312	Mạc Đăng Dung	8.208	
313	Đào Tấn	8.208	
314	KDC Lê Chân	8.208	
315	Lý Trần Quán	8.208	
316	Ngô Sĩ Liên	8.208	
317	Hùng Vương (nổi dài)	6.156	
318	Hồ Quý Ly	6.156	
319	Giang Văn Minh	6.156	
320	Hồ Bá Ôn	6.156	
321	Hồ Bá Kiện	6.156	
322	Lương Ngọc Quyến	6.156	
323	Cầm Bá Thước	6.156	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
324	Đường cấp rạch Gòi Lớn		
	- Từ Đình Mỹ Quý - Trần Hưng Đạo	5.130	
	- Từ đường Trần Hưng Đạo - Cống Bà Ngo	5.130	
	- Từ Cống Bà Ngo - Cầu Đôi	4.275	
	- Từ Cầu Đôi - Cuối đường (bên phải)	3.420	
	- Từ Cầu Đôi - Kênh Cây Lựu (bên trái)	3.420	
	- Từ Kênh Cây Lựu - Đường cấp rạch Mương Khai (bên trái)	1.710	
325	Các đường còn lại trong khu tiểu thủ công nghiệp Mỹ Quý	4.275	
326	Đường cấp Sông Hậu	5.130	
327	Đường cấp Rạch Cây Lựu	1.710	
328	Các đường còn lại trong KDC Trại Cá Giống	5.130	
329	Đường cấp Kênh Đào	2.565	
330	Đường liên khóm Tân Phú	5.130	
331	Hẻm cấp Xí nghiệp Cơ khí	5.130	
332	Đường Nguyễn Gia Thiều (đường Chùa Hiếu Nghĩa)	5.130	
333	Đường Ngã Cạy	5.130	
334	Hẻm cấp rạch Gừa (Từ đường Trần Hưng Đạo - Thoại Ngọc Hầu)	3.420	
335	Đường cấp rạch Bà Ngo (Từ ngã 3 Trại cá giống - rạch Gòi Lớn)	3.420	
336	Đường cấp rạch Mương Khai	1.710	
337	Tuyến tránh Long Xuyên	4.600	
338	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	2.128	Bổ sung
339	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	1.568	Bổ sung
340	Các tuyến đường còn lại	1.064	Bổ sung
341	KDC cấp rạch Xẻo Thoại	3.420	
342	KDC Cấp rạch Cây Lựu	3.420	
343	KDC Văn phòng ĐKĐ Long Xuyên	3.420	
344	KDC Rạch Bà Ngo	3.420	
345	KDC Võ Bá Tòng	2.565	
346	KDC Que Lớn	3.420	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Khu vực các khóm: Khóm Đông Thịnh 1; Khóm Đông Thịnh 2; Khóm Đông Thịnh 3; Khóm Đông Thịnh 4; Khóm Đông Thịnh 5; Khóm Đông Thịnh 6; Khóm Đông Thịnh 7; Khóm Đông Thịnh 8; Khóm Đông Thịnh 9; Khóm Mỹ Lộc				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	270			
2	Đất trồng cây lâu năm	316			
II	Khu vực các khóm: Khóm Mỹ Quới; Khóm Tân Quới; Khóm Mỹ Thọ; Khóm Mỹ Phú; Khóm Tân Phú				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản				
	- Sông Hậu – Hết Đường tránh Long Xuyên	270			
	- Khu vực còn lại: Đất trồng cây hàng năm	200			
	- Khu vực còn lại: Đất nuôi trồng thủy sản	216			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	- Sông Hậu – Hết Đường tránh Long Xuyên	316			
	- Khu vực còn lại	240			
III	Khu vực các khóm: Khóm Tây Huê 1; Khóm Tây Huê 2; Khóm Tây Huê 3; Khóm Tây Khánh 1; Khóm Tây Khánh 2; Khóm Tây Khánh 3; Khóm Tây Khánh 4; Khóm Tây Khánh 5; Khóm Tây Khánh 6; Khóm Tây Khánh 7; Khóm Tây Khánh 8				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản				
	- Đông giáp rạch Ông Mạnh. - Tây giáp Kênh ranh (bờ tả), từ rạch Mương Lộ chạy - cầu Mỹ Phú (bờ hữu) xã Phú Hòa. - Bắc giáp rạch Long Xuyên. Riêng khu vực từ Rạch Rích - xã Phú Hòa cách chân lộ giới Đường tỉnh 943 hiện hữu 100 mét về phía Bắc. - Nam cách chân lộ giới hiện hữu Đường tỉnh 943 vào 300 mét về phía Nam (đối với đoạn từ rạch Ông Mạnh - rạch Mương Khai Lớn); cách chân lộ giới hiện hữu Đường tỉnh 943 vào 100 mét về phía Nam (đối với đoạn từ rạch Mương Khai Lớn - xã Phú Hòa) và lấy hết khu dân cư Thiên Lộc.	270			
	- Khu vực còn lại: Đất trồng cây hàng năm	200			
	- Khu vực còn lại: Đất nuôi trồng thủy sản	216			

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
2	Đất trồng cây lâu năm				
	- Đông giáp rạch Ông Mạnh. - Tây giáp Kênh ranh (bờ tả), từ rạch Mương Lộ chạy - cầu Mỹ Phú (bờ hữu) xã Phú Hòa. - Bắc giáp rạch Long Xuyên. Riêng khu vực từ Rạch Rích - xã Phú Hòa cách chân lộ giới Đường tỉnh 943 hiện hữu 100 mét về phía Bắc. - Nam cách chân lộ giới hiện hữu Đường tỉnh 943 vào 300 mét về phía Nam (đối với đoạn từ rạch Ông Mạnh - rạch Mương Khai Lớn); cách chân lộ giới hiện hữu Đường tỉnh 943 vào 100 mét về phía Nam (đối với đoạn từ rạch Mương Khai Lớn - xã Phú Hòa) và lấy hết khu dân cư Thiên Lộc.	316			
	- Khu vực còn lại	240			
IV	Khu vực các khóm: Khóm Đông Phú; Khóm Đông Hưng; Khóm Đông Thành; Khóm Đông An; Khóm Đông An 1; Khóm Đông An 2; Khóm Đông An 4; Khóm Đông An 5; Khóm Đông An 6				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	270			
2	Đất trồng cây lâu năm	316			
V	Khu vực các khóm: Khóm 1; khóm 2; khóm 3; khóm 4; khóm 5; khóm 6; khóm 7; Khóm Phó Quế				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	270			
2	Đất trồng cây lâu năm	316			
VI	Khu vực các khóm: Khóm Bình Long 1; Khóm Bình Long 2; Khóm Bình Long 3; Khóm Bình Long 4; Khóm Nguyễn Du				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	270			
2	Đất trồng cây lâu năm	316			

Phụ lục 06**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG MỸ THỜI**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Trần Hưng Đạo	19.392	
2	Trần Quang Khải	14.544	
3	Chuông Bình Lễ	11.820	
4	Trần Quý Cáp	6.720	
5	Phan Xích Long (Trần Hưng Đạo vào 150 mét)	2.844	
6	Hồ Huân Nghiệp	3.792	
	- Trần Hưng Đạo - Cầu Năm Sứ		
7	Tăng Bạt Hổ	3.792	
	- Trần Hưng Đạo - Cầu Lộ Xã		
8	Hẻm 1 khóm Thới An	2.370	
	- Chuông Bình Lễ - Cuối hẻm		
9	Đường cặp rạch Cái Dung		
	- Cầu Cái Dung - Cầu Ba Khẩu - Cầu Lộ Xã (Bờ phải)	2.370	
	- Cầu Cái Dung - Cầu Lộ Xã - Cuối đường (Bờ trái)	2.370	
	- Cầu Lộ Xã - Hết ranh Trung Đoàn 3 (Bờ phải)	2.370	
	- Cầu Ba Nem - Ranh Trung Đoàn 3 (Bờ trái)	2.370	
	- Ranh Trung Đoàn 3 - Kênh Ba Khuỳnh	632	
	- Cầu Cái Dung - Vàm sông Hậu (2 bờ)	2.370	
10	Đường cặp sông Hậu		
	- Cầu Cái Sắn - Cầu Củi	2.370	Bổ sung
	- Rạch Cái Sao - Rạch Cái Dung	2.370	Bổ sung
11	Đường vào Sở Giao thông cũ (Trần Hưng Đạo - Cổng Sở Giao thông vận tải cũ)	2.370	
12	Đường lộ mới Hòa Thạnh		
	- Trần Hưng Đạo - Chợ Cái Sắn	3.476	Bổ sung
	- KDC Hòa Thạnh - Cầu Mương Thơm mới	2.844	Bổ sung
13	Đường rạch Cái Sắn Sâu(Suốt đường)	2.370	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
14	Đường Hồ Huân Nghiệp (nối dài)		
	- Cầu Năm Sứ - Hết ranh Sáu Bá	2.844	Bổ sung
	- Ranh Sáu Bá - Rạch Mương Thơm	2.370	Bổ sung
15	Đường Nhà máy Gạch Acera		
	- Trần Hưng Đạo - Cổng Sơn Trắng	2.844	Bổ sung
	- Cổng Sơn Trắng- Cầu Bờ Hồ	2.370	Bổ sung
16	Đường trục Đông Thạnh A(Suốt đường)	4.582	
17	Đường Rạch Mương Thơm		
	- Rạch Cái Sắn Lớn - Cầu Tám Bỏ	806	Bổ sung
	- Cầu Tám Bỏ - Mương Ba Khuỳnh	948	Bổ sung
18	Đường cặp Rạch Mương Thơm (Cầu Tám Bỏ - Ranh Vĩnh Trinh)	632	
19	Đường Ba Khẩu - Đường vào KDC Nguyễn Ngọc Trung	1.580	
20	Đường cầu Bờ Hồ - cầu Phú Thuận	632	
21	Đường cầu Bờ Hồ - cầu Vĩnh Trinh	632	
22	Đường cặp rạch Cái Sắn Lớn		
	- Cầu Đình - Ranh Vĩnh Trinh	664	Bổ sung
	- Cầu Cái Sắn Lớn - Cầu Năm Sứ	1.580	Bổ sung
23	Khu vực cồn Thới Hòa	632	
24	Khu dân cư Nguyễn Ngọc Trung (Các đường trong KDC)	948	
25	Đường Bê tông		
	- Trần Hưng Đạo - Đường cặp Sông Hậu	2.370	Bổ sung
26	Đường vào KDC Trung đoàn 3		
	- Trần Hưng Đạo - KDC Trung đoàn 3	3.160	Bổ sung
27	Các đường còn lại		
	- Đường cặp rạch Cái Dung, cặp rạch Mương Thơm, cặp Kênh Phú Xuân, Cặp Kênh Ranh (đoạn còn lại)	790	Bổ sung
28	Đường Cái Sắn Cạn		
	- Cầu Tám The - Đường bên phụ Phà Vàm Cống	2.370	Bổ sung
29	Hẻm 2 khóm Thới An		
	- Từ Chuông Bình Lễ - Cầu Củi	2.370	Bổ sung
30	Đường cặp UBND phường		
	- Trần Hưng Đạo - Sông Hậu	2.370	Bổ sung
31	Đường cầu Cái Sắn nhỏ - kênh Sân bay	2.370	
32	Các đường khu dân cư Hòa Thạnh	4.740	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
33	Đường bên phụ phà Vàm Cống		
	- Trần Hưng Đạo - Sông Hậu	3.792	Bổ sung
34	Khu dân cư khóm Hưng Thạnh (Khu vượt lũ)	1.580	
35	KDC Hòa Thạnh 1 (giai đoạn 2)		
	- KDC chợ Cái Sắn	6.320	Bổ sung
36	Đường cặp rạch Cái Sắn nhỏ		
	- Đoạn từ Cầu Cái Sắn nhỏ đến thửa đất số 47, tờ bản đồ số 183	2.370	Bổ sung
37	Khu dân cư Lê Văn Ngọc (Các đường trong KDC)	1.580	
38	Khu dân cư Phùng Minh Tăng (Các đường trong KDC)	1.580	
39	Khu dân cư Phan Văn Lân (Các đường trong KDC)	1.580	
40	Khu dân cư Mai Chí Hỷ (Các đường trong KDC)	1.896	
41	Khu dân cư Nguyễn Văn Lờ (Các đường trong KDC)	790	
42	Khu dân cư Trung đoàn 3 (Các đường trong KDC)	2.370	
43	Khu dân cư Mai Thanh Minh (Các đường trong KDC)	948	
44	Khu tái định cư sạt lở cái sắn	4.740	
45	Đường cặp nhà máy xi măng Acifa		
	- Đường Trần Hưng Đạo - Đường cặp Sông Hậu	2.370	Bổ sung
46	Đường Cái Sắn cạn		
	- Cầu Cui - Đường vào KDC Mai Thanh Minh	2.370	Bổ sung
47	Tuyến đường tránh Long Xuyên đoạn Phường Mỹ Thới (Thuộc địa phận Phường Mỹ Thới)	7.000	Bổ sung
*	Các đường trong KDC Trần Quang Khải		
48	Hàn Mạc Tử	4.800	
49	Đông Hồ	4.800	
50	Ngô Tất Tố	4.800	
51	Vũ Ngọc Phan	4.800	
52	Hoàng Ngọc Phách	4.800	
53	Nguyễn Hiến Lê	4.800	
54	Xuân Diệu	4.800	
55	Tô Ngọc Vân	4.800	
56	Bảo Định Giang	4.800	
57	Nguyễn Hồng	4.800	
58	Nguyễn Trọng Quyền	4.800	
59	Cao Văn Lầu	4.800	
60	Các đường còn lại	4.800	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
*	Các đường nội bộ trong KDC Thạnh An(AFIEX)		
61	Nam Cao	4.800	
62	Nguyễn Công Hoan	4.800	
63	Vũ Trọng Phụng	4.800	
64	Các đường còn lại	4.800	
65	Trần Văn Ôn	3.840	
66	Đặng Thúc Liêng	3.200	
67	Phan Văn Trị	3.680	
68	Đường cặp rạch Cái Sao		
	- Vàm sông Hậu - Cầu Cái Sao (bờ phải)	2.400	
	- Vàm sông Hậu (Thửa 53, Tờ 32) - Cầu Đình (bờ trái)	2.400	
	- Cầu Đình - Cầu Cái Sao (bờ trái)	2.400	
	- Cầu Cái Sao - Tờ bản đồ 49 thửa 137(bờ trái), Cầu Bê tông (Tờ BĐ 48, thửa 11 (bờ phải)	2.400	
	- Tờ bản đồ 49 thửa 137 - Ranh giới hành chính phường (bờ trái)	960	
	- Cầu Bê tông (Tờ BĐ 48, thửa 11) - Kênh Ngã Bát	960	
	- Kênh ngã Bát - Kênh Bằng Tăng (kênh Cái Sao dưới)	960	
	- Kênh ngã Bát - Kênh Bằng Tăng (kênh Cái Sao trên)	640	
69	Đường cặp rạch Gòi Lớn		
	- Vàm Sông Hậu - Rạch Ba Miếu	2.400	
	- Cầu Ba Miếu - Cầu Bùi Thị Xuân	1.920	
	- Cầu Bùi Thị Xuân - Cầu Ngã Cái	1.280	
	- Đoạn còn lại giáp Kênh Bằng Tăng	640	
70	Đường cặp rạch Gòi Bé		
	- Trần Hưng Đạo (Cầu Gòi Bé - bờ trái) - Nguyễn Hiến Lê	2.400	
	- Trần Hưng Đạo - Vàm sông Hậu	2.400	
	- Trần Hưng Đạo (Cầu Gòi Bé - bờ phải) - Rạch Ba Miếu	2.400	
	- Rạch Ba Miếu - Hết đường (rạch Gòi Bé trong)	2.400	
	- Cầu rạch Gòi Bé - KDC Đức Thành	640	
71	Đường Ba Miếu trong		
	- Cầu Ba Miếu - Rạch Gòi Bé (bờ phải)	2.400	Bổ sung
	- Rạch Gòi Lớn - Cuối đường (bờ trái)	2.400	Bổ sung
72	Đường cặp sông Hậu		
	- Bê tông Ly Tâm - Rạch Cái Sao	2.400	Bổ sung

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Rạch Cái Sao - đường cấp nhà máy Xi măng An giang (Acifa)	2.400	Bổ sung
73	Đường cấp Nhà máy ACERA		
	- Trần Hưng Đạo - Cầu Bờ Hồ	2.400	Bổ sung
74	Đường lộ cũ		
	- Trần Hưng Đạo - cầu Hai Tụ	3.200	Bổ sung
	- Cầu Hai Tụ - Sông Hậu	2.880	Bổ sung
75	Đường cấp Trường THPT Nguyễn Công Trứ	1.920	
76	KDC Chợ Cái Sao (Các đường trong KDC)	7.680	
77	Đường vào KDC Ngô Phước Hải		
	- Rạch Gòi Lớn - KDC	1.280	Bổ sung
78	Đường cấp Kênh Chín Xe		
	- Cầu Ngã Cái – Rạch Bằng Tăng	640	Bổ sung
79	Đường Đức Thành		
	- Nguyễn Hiến Lê – Phường đội (đối diện ngã 3 rạch Gòi Bé)	3.040	Bổ sung
	- Phường đội (đối diện ngã 3 rạch Gòi Bé) – tuyến đường tránh Long Xuyên	1.440	Bổ sung
80	Đường Tây An - Phú Hòa		
	- Ngã 3 rạch Gòi Bé - Cầu Đức Thành 3 (giáp xã Phú Hoà) (Bờ phải rạch Gòi Bé)	640	Bổ sung
	- Tuyến tránh - Ranh xã Phú Hoà (bờ trái)	1.500	Bổ sung
81	Đường cấp rạch Bằng Tăng (Đường bê tông nằm trong dự án nuôi trồng thủy sản tây đường tránh)		
	- Ranh Long Xuyên - Rạch Cái Sao dưới (bờ trái)	960	Bổ sung
82	Đường cấp rạch Bằng Tăng (Đường đất)		
	- Ranh Long Xuyên - Rạch Cái Sao dưới	640	Bổ sung
83	Đường cấp Kênh Bờ Ao		
	- Cầu Đức Thành 3 - Rạch Cái Sao dưới (Bờ phải)	1.280	Bổ sung
	- Cầu Đức Thành 3 - Rạch Cái Sao dưới (Bờ trái)	480	Bổ sung
84	Kênh Lung Cầu (cấp nhà yến chú út Lê)		
	- Cái Sao Trên - Kênh 9 Xe (Bờ phải)	640	Bổ sung
85	Đường cấp Mương Đình Tú		
	- Cầu bộ hành nhà chú 10 Linh - Cầu Ngã Bát Tây Thạnh	640	Bổ sung
86	Đường cấp công viên Mỹ Thới		
	- Trần Hưng Đạo-Hết ranh công viên Mỹ Thới	3.200	Bổ sung
87	Đường cấp cống Bà Thứ		

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Trần Hưng Đạo - Cầu Út Cọp	2.400	
	- Cầu Út Cọp - Cuối đường	960	Bổ sung
88	Các đường dự định trong khu dân cư - khu Tỉnh đội	2.560	
89	KDC Đức Thành (Các đường trong KDC)	2.400	
90	KDC Út Cọp + Vũ Thị Lệnh (Các đường trong KDC)	1.600	
91	KDC Trương Công Hiệu (Các đường trong KDC)	1.280	
92	KDC Khâu Hữu Tâm (Các đường trong KDC)	1.280	
93	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	600	Bổ sung
94	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	480	Bổ sung
95	Các tuyến đường còn lại	400	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
	Khóm An Hưng, An Thới, Long Hưng 1, Long Hưng 2, Khóm Tây An, Khóm Tây Thạnh, Khóm Thạnh An, Trung An, Trung Hưng, Trung Thạnh				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Sông Hậu – Hết Đường tránh TP. Long Xuyên	243			
	Khu vực còn lại: Đất trồng cây hàng năm	144			
	Khu vực còn lại: Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	194			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Sông Hậu – Hết Đường tránh TP. Long Xuyên	284			
	Khu vực còn lại	216			

Phụ lục 07**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN CHÂU**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Đường Hai Bà Trưng		
	- Đoạn từ Quốc lộ 80B - Trường Chinh	13.507	
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ - Tôn Đức Thắng	13.507	
2	Đường Nguyễn Văn Linh (suốt đường)	20.160	
3	Đường Trường Chinh		
	- Đoạn từ Võ Thị Sáu - Nguyễn Văn Linh	11.491	
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh - Lê Duẩn	18.144	
4	Đường Nguyễn Văn Cừ		
	- Đoạn từ Võ Thị Sáu - Nguyễn Văn Linh	12.096	
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh - Hai Bà Trưng	20.160	
	- Đoạn từ Hai Bà Trưng - Lê Duẩn	18.144	
	- Đoạn từ Lê Duẩn - Tôn Đức Thắng	13.104	
5	Đường Võ Thị Sáu		
	- Đoạn từ Đinh Tiên Hoàng - Tôn Đức Thắng	12.096	
	- Đoạn từ Đinh Tiên Hoàng - Trường Chinh	10.080	
6	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (suốt đường)	12.096	
7	Đường Đinh Tiên Hoàng (suốt đường)	12.096	
8	Đường Lê Duẩn (suốt đường)	16.128	
9	Đường Nguyễn Trãi		
	- Đoạn từ Lê Hồng Phong - Lê Duẩn	12.096	
	- Đoạn từ Lê Duẩn - Lý Tự Trọng	10.080	
10	Đường Lê Hồng Phong (suốt đường)	18.144	
11	Đường Quốc lộ 80B		
	- Đoạn từ Ngân Hàng - Phạm Hùng	16.128	
	- Đoạn từ Phạm Hùng - Trần Phú	14.112	
	- Đoạn từ Ngân Hàng - Nguyễn Văn Linh	20.160	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh - Tôn Đức Thắng	14.112	
	- Đoạn từ Trần Phú - ranh Long Phú	10.494	
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng - bến phà Tân Châu	7.512	Sửa tên đoạn đường
	- Đoạn từ Bến phà Tân Châu - Mương Số 2	5.400	Sửa tên đoạn đường
	- Đoạn từ Mương số 2 - đường cộ ông Tư Cảnh	3.005	Sửa tên đoạn đường
	- Đoạn từ Đường cộ ông Tư Cảnh - cầu số 5	1.728	
12	- Đường Tôn Đức Thắng		
	- Đoạn từ Quốc lộ 80B - Lê Duẩn	12.096	
	- Đoạn từ Lê Duẩn - Thoại Ngọc Hầu	20.160	
	- Đoạn từ Thoại Ngọc Hầu - Trần Phú	14.112	
	- Đoạn từ Trần Phú - ranh Long Phú	7.632	
13	Đường Trần Phú		
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng - Quốc lộ 80B	16.128	
14	Đường Lý Thái Tổ (suốt đường)	10.080	
15	Đường Ngô Quyền (suốt đường)	12.096	
16	Đường Phạm Văn Đồng (suốt đường)	10.080	
17	Đường Lý Tự Trọng (suốt đường)	10.080	
18	Đường Nguyễn Chí Thanh (suốt đường)	10.080	
19	Đường Thoại Ngọc Hầu (suốt đường)	14.112	
20	- Đường Huỳnh Tấn Phát		
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng - Nguyễn Du	14.515	Bổ sung
21	Đường Nguyễn Du		
	- Đoạn từ Viễn Phương - Ngô Sĩ Liên	14.515	Bổ sung
	- Đoạn từ Võ Văn Kiệt - Viễn Phương	8.014	Bổ sung
	- Đoạn từ Ngô Sĩ Liên - Đặng Thùy Trâm	4.770	Bổ sung
22	Đường Tôn Thất Tùng		
	- Đoạn từ Nguyễn Du - Triệu Thị Trinh	14.515	Bổ sung
23	Đường Nguyễn Lương Bằng		
	- Đoạn từ Nguyễn Du - Triệu Thị Trinh	14.515	Bổ sung
24	Đường Trần Quốc Toản		
	- Đoạn từ Tôn Thất Tùng - Nguyễn Lương Bằng	14.515	Bổ sung
	- Đoạn từ Võ Văn Kiệt - Nguyễn Lương Bằng	8.014	Bổ sung

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
25	Đường Võ Văn Kiệt (suốt đường)	8.014	Bổ sung
26	Đường Viễn Phương (suốt đường)	8.014	Bổ sung
27	Đường Triệu Thị Trinh (suốt đường)	5.724	Bổ sung
28	Đường Phạm Hùng (suốt đường)	7.632	
29	Đường Nguyễn Quang Diêu (suốt đường)	5.724	
30	Đường Hùng Cầm Hòa (suốt đường)	5.724	
31	Đường Hà Hoàng Hồ (suốt đường)	5.724	
32	Đường Châu Văn Liêm (suốt đường)	5.724	
33	Đường Phạm Ngọc Thạch (suốt đường)	5.724	
34	Đường Phan Văn Trị		
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng - Nguyễn Du	4.770	Bổ sung
35	Đường Nguyễn Gia Thiều (suốt đường)	4.770	Bổ sung
36	Đường Ngô Sĩ Liên		
	- Đoạn từ Nguyễn Gia Thiều - Nguyễn Du	4.770	Bổ sung
37	Đường Đặng Thùy Trâm		
	- Đoạn từ Nguyễn Gia Thiều - Hồ Xuân Hương	4.770	Bổ sung
38	Đường Hồ Xuân Hương (suốt đường)	4.770	Bổ sung
39	Đường số 6 (Sân vận động (cũ) suốt đường)	2.592	
40	Đường Chuông Bình Lễ		
	- Đoạn từ Quốc lộ 80B - Nhà ông Năm Đoàn	3.456	Sửa tên đoạn đường
41	Đường Khu tái bố trí Long Thạnh A (nguyên khu)	1.728	
42	Đường Khu dân cư 1,1 ha Long Thạnh A (nguyên khu)	1.728	
43	Đường mương Thầy Cai		Sửa tên đường
	- Đoạn từ Đường Tôn Đức Thắng - Ngã 3 Long Phú, Long Sơn	864	Sửa tên đoạn đường
44	Đường Khu dân cư K4 (nguyên khu)	2.074	
45	Đường mương số 2 (bờ phía trên và phía dưới) (suốt đường)	720	Sửa tên đường
46	Đường Khu dân cư K3, K5 (nguyên khu)	720	
47	Đường K5 (suốt đường)	720	
48	Đường Võ Nguyên Giáp		
	- Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng - Mương Số 2	5.400	Sửa tên đoạn đường

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Đoạn từ Mường số 2 - Đường cô ông Vệ	3.240	Sửa tên đoạn đường
	- Đoạn từ Đường cô ông Vệ - Cầu số 5	2.160	
49	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	792	Bổ sung
50	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	756	Bổ sung
51	Các tuyến đường còn lại	720	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Khu vực thuộc các khóm: Khóm Long Thạnh A, Long Thạnh B, Long Thạnh D, Long Thị D				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (chỉ xác định một vị trí)	204			
2	Đất trồng cây lâu năm (chỉ xác định một vị trí)	248			
II	Khu vực thuộc các khóm: Khóm Long Hưng 1 , Long Hưng 2, Long Thạnh 1				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (chỉ xác định một vị trí)	111			
2	Đất trồng cây lâu năm (chỉ xác định một vị trí)	192			

Phụ lục 08**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỚI SƠN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
*	Các tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ, hương lộ		
1	Quốc lộ 91: Từ Cầu Trà Sư đến Cầu Tha La	980	
2	Đường tỉnh 948: Từ ranh Nhà Bàng đến ranh xã An Cư	216	
3	Đường tránh tỉnh lộ 948 (suốt tuyến)	825	
4	Đường tỉnh 955A		
	- Từ ranh phường Tịnh Biên đến ngã 3 Cây Mít	980	
	- Từ ngã 3 Cây Mít đến ranh phường Vĩnh Tế	399	
5	Đường Nguyễn Thị Định (nối dài)		
	- Từ ranh Nhà Bàng đến ranh phường Thới Sơn(cũ)	360	
	- Từ đường Dương Văn Hảo đến ranh phường Thới Sơn(cũ)	390	
6	Đường Nguyễn Thị Định (cầu Hội Đồng): Từ đường Trà Sư (Quốc lộ 91) đến đường Dương Văn Hảo	910	
7	Hương lộ 7		
	- Từ đường tỉnh 948 đến hết ranh Nhà Bàng	966	
	- Từ UBND phường đến hết ranh trường Tiểu học “A” Thới Sơn	520	
	- Từ ranh Nhà Bàng đến ranh Trung tâm hành chính phường	455	
	- Từ ranh trung tâm chợ đến đường Lâm Vồ (nối dài)	455	
8	Hương lộ 8		
	- Từ UBND phường đến ngã 3 Cây Mít	980	
	- Từ UBND phường đến ngã 3 đường Hòa Hưng	665	
	- Từ ngã 3 lộ Hòa Hưng đến đường tỉnh 955A	240	
9	Hương lộ 9		
	- Từ Nguyễn Sinh Sắc đến ranh phường Tịnh Biên	260	
	- Từ ngã 4 Hương lộ 8 đến ranh phường Tịnh Biên	240	
10	Hương lộ 9 nối dài		
	- Từ ngã 4 Hương lộ 8 đến ranh Nhà Bàng	180	
	- Từ ngã 3 đường Lương Văn Viễn đến ranh Nhơn Hưng	260	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
*	Các tuyến đường liên xã, trục xã		
11	Đường Hòa Hưng		
	- Từ Hương lộ 8 đến ranh Nhà Bàng	120	
	- Từ ngã 3 Trạm bơm Hợp tác xã Hòa Hưng đến ranh Nhơn Hưng	130	
12	Đường Hào Sển(suốt tuyến) - Đường Cống ranh(suốt tuyến) - Đường đình Nhơn Hưng(suốt tuyến)	120	
13	Đường Nam Hưng : Từ Hương lộ 8 đến đường Hào Sển	120	
14	Đường Hòa Thanh : Đường Đình - Ngã 3 đường Hào Sển	120	
15	Đường Trung Hưng : Từ Hương lộ 9 nối dài đến đường Xóm Mới	120	
16	Đường Tây Hưng : Từ Hương lộ 9 đến đường Hòa Thanh	120	
17	Đường Nhơn Tâm : Từ đường Trung Hưng đến đường Đông Hưng	120	
18	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Hương lộ 8)		
	- Từ Đầu chợ đến biên trên đường vào Huyện đội (cũ)	4.200	
	- Từ biên trên đường Thị đội đến đường vòng Núi Trà Sư	2.520	
	- Từ biên trên đường vòng Núi Trà Sư đến ranh Nhơn Hưng	1.500	
19	Đường Anh Vũ Sơn (Đường tỉnh 948)		
	- Từ Trụ điện số 2/232.1 đến biên đầu ngã 3 Thới Sơn	5.040	
	- Từ ngã 3 Thới Sơn đến ranh phường Thới Sơn	2.520	
20	Đường Trà Sư (Quốc lộ 91)		
	- Từ Đầu đường 30/4 đến chợ Nhà Bàng	5.040	
	- Từ Chợ Nhà Bàng đến hết ranh Chùa 9 Tầng	4.200	
	- Từ hết ranh Chùa 9 Tầng đến ranh phường Tịnh Biên	3.360	
	Từ đầu Đường 30/4 đến Cầu Trà Sư	6.384	
21	Đường 30/4 : Từ đường Trà Sư đến UBND phường	4.200	
22	Đường Dương Văn Hảo (Lộ Thới Hòa 2)		
	- Từ đầu đường Đoàn Minh Huyền (Hương lộ 7) đến Cổng trường Tiểu học “A” Nhà Bàng	3.360	
	- Từ Cổng trường Tiểu học “A” Nhà Bàng đến đường Trà Sư	2.520	
23	Đoàn Minh Huyền (Hương lộ 7): Từ ngã 3 Thới Sơn đến hết ranh Trạm xá Nhà Bàng	2.520	
24	Đường Sơn Đông (Lộ Thới Hòa 2): Từ ngã 3 Đường Dương Văn Hảo đến Văn phòng Khóm Sơn Đông	2.520	
25	Đường vào bệnh viện : Từ ngã 5 Đường Sơn Đông đến cổng trước Bệnh viện	1.500	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
26	Đường Lê Hồng Phong (Cầu Chùa): Từ đường Trà Sư (Quốc lộ 91) đến đường Dương Văn Hảo	910	
27	Đường Hải Thượng Lãn Ông : Từ đường Trà Sư (Quốc lộ 91) đến ngã 5 Đường Sơn Đông (Lộ Thới Hòa 2)	910	
28	Đường Bàu Mướp		
	- Từ đường Trà Sư (Quốc lộ 91) đến Văn phòng Khóm Sơn Đông	910	
	- Từ Hương lộ 7 đến nhà Ông Nguyễn Văn Em (tờ 51, thửa 106) về hướng Miếu Bàu Mướp	966	
	- Từ ranh Trung tâm hành chính phường đến ranh Nhà Bàng	120	
	- Từ Cống Bảy Cự đến ranh Thới Sơn	260	
	- Từ văn phòng Khóm Sơn Đông Nhà Bàng đến Cống Bảy Cự	650	
29	Đường Lương Văn Viễn (Đường Hòa Hưng): Từ đường Trà Sư (Quốc lộ 91) đến ngã 3 Trạm bơm Hợp tác xã Hòa Hưng	390	
30	Đường Linh Quỳnh : Từ đường Trà Sư (Quốc lộ 91) đến Chùa Quan Âm	390	
31	Đường Tây Trà Sư		
	- Từ ngã 4 đường Bàu Mướp đến ngã 3 Bến Bò	390	
	- Từ ranh Nhà Bàng đến ranh xã An Cư	120	
	- Từ ngã 3 Bến Bò đến ranh Thới Sơn	130	
32	Đường Hải Thượng Lãn Ông : Từ ngã 5 Đường Sơn Đông đến cổng sau Bệnh viện	650	
33	Đường Xóm Mới		
	- Từ đường Hòa Hưng đến ranh Nhơn Hưng	156	
	- Từ Hương lộ 8 đến ranh Nhà Bàng	120	
34	Đường D4 : Từ đường Hòa Hưng đến đường Trà Sư	390	
35	Đường Sơn Tây 1		
	- Từ ranh phường Thới Sơn đến đường Bàu Mướp	390	
	- Từ đường Hương lộ 7 đến đường Bàu Mướp	120	
36	Đường Sơn Tây 2 : Từ đường Hương lộ 7 đến đường Bàu Mướp	120	
37	Đường Lâm Vô nổi dài : Từ đường Hương lộ 7 (ranh Văn Giáo) đến đường Tỉnh 948	300	
38	Đường Lộ Ngang		
	- Từ Hương lộ 7 đến hết ranh chùa Phước Điền	120	
	- Từ ranh chùa Phước Điền đến đường Tây Trà Sư	120	
39	Đường Đình Thới Sơn : Từ Hương lộ 7 đến đường Tỉnh 948	120	
40	Đường Ô Sâu : Từ đường Tỉnh 948 đến ranh phường Tịnh Biên	120	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
41	Đường Gò Cây Tung: Từ đường Bàu Mướp đến đường Lộ Ngang	300	
42	Đường Bến Lâm Vồ: Từ đường Gò Cây Tung đến đường Tây Trà Sư	300	
43	Đường vòng chân Núi Két (suốt tuyến)	330	
44	Đường Sơn Tây - Thới Thuận (suốt tuyến)	330	
45	Đường Đông Trà Sư: Từ Quốc lộ 91 đến đường Tỉnh 955A	798	
*	Dự án, khu dân cư		
46	- Khu vực chợ (2 dãy phố): Đoạn đường Trà Sư (Quốc lộ 91) đến đường Dương Văn Hảo (Lộ Thới Hòa 2)	7.560	
47	- Các đường khu dân cư Tây Hưng	798	
48	- Tuyến dân cư Nam Quốc lộ 91 (suốt tuyến)	300	
*	Các tuyến đường nội ô KDC Núi Két		
49	- Tuyến trục chính	1.000	
50	- Các tuyến nhánh	800	
*	Chợ Thới Sơn		
51	- Hương lộ 7 (UBND phường đến cổng Trạm y tế Phường Thới Sơn (hướng về xã An Cư))	650	
52	- Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ	520	
53	Tuyến dân cư Lý Thị Cẩm (Suốt tuyến)	300	
*	Các tuyến đường khác		
54	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3m$ được trải bê tông hoặc nhựa	210	
55	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3m$ được trải bê tông hoặc nhựa	160	
56	Các tuyến đường còn lại	110	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất		Giá đất			Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản					
a	Giới hạn khu vực	- Phía Đông giáp Kênh Trà Sư (từ biên đầu mương dẫn vào hồ Xi nghiệp Điện nước - ngã 3 đường Tây Trà Sư - Bến Bò). - Phía Tây giáp ranh Phường An Phú (Quốc lộ 91). - Phía Nam: hết ranh Trạm Y tế Nhà Bàng - Tuyến dân cư Thới Hòa 2. - Phía Bắc giáp đường vòng Núi Trà Sư (ngã 3 trường tiểu học “C” Nhà Bàng) đến biên ranh Phường Nhơn Hưng.	78			
b	Quốc lộ 91	Suốt tuyến (<i>Ngoài giới hạn khu vực</i>)	65	52		
c	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến (<i>Ngoài giới hạn khu vực</i>)	52	46		
d	Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) (<i>Ngoài giới hạn khu vực</i>)	Ven kênh Trà Sư, Tây Trà Sư	52	46		
		Đường Xóm Mới	52	46		
		Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	52	46		
e	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		31			
2	Đất trồng cây lâu năm					
a	Giới hạn khu vực	- Phía Đông giáp Kênh Trà Sư (từ biên đầu mương dẫn vào hồ Xi nghiệp Điện nước - ngã 3 đường Tây Trà Sư - Bến Bò).- Phía Tây giáp ranh Phường An Phú (Quốc lộ 91).- Phía Nam: hết ranh Trạm Y tế Nhà Bàng - Tuyến dân cư Thới Hòa 2.- Phía Bắc giáp đường vòng Núi Trà Sư (ngã 3 trường tiểu học “C” Nhà Bàng) đến biên ranh Phường Nhơn Hưng.	79			
b	Quốc lộ 91	Suốt tuyến (<i>Ngoài giới hạn khu vực</i>)	79	59		
c	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến (<i>Ngoài giới hạn khu vực</i>)	59	51		

TT	Loại đất		Giá đất			Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
d	Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) <i>(Ngoài giới hạn khu vực)</i>	Ven kênh Trà Sư, Tây Trà Sư	52	46		
		Đường Xóm Mới	52	46		
		Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	52	46		
e	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		46			
3	Đất rừng		15			

Phụ lục 09**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TỊNH BIÊN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Đường Lê Hồng Phong (Đường số 21)		
	- Hữu Nghị (Quốc lộ 91) - Ngô Quyền	10.020	
	- Ngô Quyền - Lý Thái Tổ	5.845	
2	Đường Nguyễn Trãi (Đường số 7): Châu Thị Tế - Lê Hồng Phong	10.020	
3	Đường Lê Văn Tám (Đường số 22): Hữu Nghị (Quốc lộ 91) - Nguyễn Trãi	10.020	
4	Đường Ngô Quyền: Châu Thị Tế - Lê Hồng Phong	10.020	
5	Đường Nguyễn Chí Thanh: Lê Hồng Phong - Hết đường	7.515	
6	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Lê Hồng Phong - Hết đường	7.515	
7	Đường Ngô Quyền: Lê Hồng Phong - Trần Đại Nghĩa	7.515	
8	Đường Phan Đăng Lưu: Lê Hồng Phong - Hết đường	6.680	
9	Đường Kim Đồng (sau UBND phường): Ngô Quyền - Lý Thái Tổ	5.010	
10	Đường Châu Thị Tế (Đường tỉnh 955A)		
	- Ngã 3 đường Hữu Nghị - Hết ranh trụ sở Công an Phường Tịnh Biên cũ	11.690	
	- Hết ranh sau trụ sở Công an phường cũ (hướng Ba Chúc-Thới Sơn) - Nhà máy nước	6.680	
11	Đường Hữu Nghị (Quốc lộ 91)		
	- Trường Tiểu học “A” Phường Tịnh Biên - Đường Xuân Tô (Lộ Xuân Tô 1)	6.680	
	- Đường Xuân Tô (Lộ Xuân Tô 1) - Cổng K93	5.010	
12	Đường Thoại Ngọc Hầu		
	- Từ Cổng K93 - Cầu Sập	4.175	
	- Cầu Sập - Cầu Xuân Tô (cầu Cạn)	2.505	
13	Đường đắp (Đường tỉnh 949)		
	- Đường Hữu Nghị (Quốc lộ 91) - Đường Thoại Ngọc Hầu	4.175	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Đường Thoại Ngọc Hầu - Cầu Đinh	2.505	
14	Đường Châu Thị Tế (Quốc lộ N1)		
	- Ngã 3 đường Hữu Nghị - Cổng Cầu Sập	5.010	
	- Cổng Cầu Sập - Biên đường dẫn cầu Vĩnh Tế	3.340	
15	Đường Xuân Tô (Đường Xuân Tô 1): Đường Hữu Nghị - Đầu đường Lý Thái Tổ	3.340	
16	Đường Lý Thái Tổ: Suốt đường	5.010	
17	Đường Nguyễn Đình Chiểu: Đường Hữu Nghị (Quốc lộ 91) - Đường Lý Thái Tổ	4.175	
18	Đường Tôn Đức Thắng: Đường Hữu Nghị (Quốc lộ 91) - Đường số 18 (Khu dân cư Sao Mai)	5.010	
19	Đường 30/4: Đường Phan Đăng Lưu - Đường Lý Thái Tổ	5.010	
20	Đường Trường Chinh: Suốt đường (Khu dân cư Chợ Bách hóa Tịnh Biên)	5.010	
21	Các tuyến đường còn lại Khu dân cư Chợ Bách hóa Tịnh Biên	3.340	
22	Đường Lương Thế Vinh: Đường Hữu Nghị - Hết ranh phòng Tài chính - Kế hoạch	3.340	
23	Đường Nguyễn Du: Suốt đường (Khu dân cư Sao Mai)	4.175	
24	Đường Lê Hồng Phong: Suốt đường (Khu dân cư Sao Mai)	4.175	
25	Đường 1/5: Suốt đường (Khu dân cư Sao Mai)	4.175	
26	Đường 30/4: Đường Lý Thái Tổ - Đường số 18 (Khu dân cư Sao Mai)	4.175	
27	Đường số 9: Đường Lý Thái Tổ - Đường Nguyễn Du (Khu dân cư Sao Mai)	3.340	
28	Đường số 12: Đường Lý Thái Tổ - Đường Nguyễn Du (Khu dân cư Sao Mai)	3.340	
29	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đường Lý Thái Tổ - Đường Võ Văn Kiệt	3.340	
30	Đường Nguyễn Đình Chiểu: Đường Lý Thái Tổ - Đường Võ Văn Kiệt	3.340	
31	Đường Phan Văn Trị: Đường Lý Thái Tổ - Đường Võ Văn Kiệt	3.340	
32	Đường Nguyễn Cư Trinh: Đường Lý Thái Tổ - Đường Võ Văn Kiệt	3.340	
33	Các tuyến đường, đoạn đường còn lại Khu dân cư Sao Mai	2.505	
34	Quốc Lộ 91		

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ ranh đô thị (Cổng K93) - Hết ranh Trường Tiểu học “C”	4.175	
	- Ranh Trường Tiểu học “C” - Ranh Phường An Phú	3.340	
35	Đường Hai Bà Trưng: Lê Hồng Phong - Tôn Đức Thắng	5.010	
36	Đường Nguyễn Trung Trực (Đường số 16 Chợ Bách hóa Tịnh Biên): Đường Lê Hồng Phong - Đường 30/4	3.340	
37	Đường Võ Thị Sáu (Đường số 19 Chợ Bách hóa Tịnh Biên): Đường Phan Đăng Lưu - Đường Hai Bà Trưng	3.340	
38	Đường Lê Duẩn (Đường số 12 Chợ Bách hóa Tịnh Biên): Đường Lê Hồng Phong - Đường Tôn Đức Thắng	4.175	
39	Đường Trần Đại Nghĩa (Đường số 18 Chợ Bách hóa Tịnh Biên): Đường Phan Đăng Lưu - Đường Lê Duẩn	4.175	
40	Đường Võ Văn Kiệt (Đường số 1 Khu dân cư Sao Mai): Đường Châu Thị Tế - Đường Xuân Tô	4.175	
41	Đường Châu Thị Tế (Đường tỉnh 955A): Nhà Máy nước - Biên đầu đường Xuân Tô	2.505	
42	Đường Xuân Tô (Đường Xuân Tô 1): Đường Lý Thái Tổ - Hết ranh Trường Tiểu học “A” (điểm phụ)	2.505	
43	Đường vành đai (Tịnh Biên cũ): Đường 949 - Quốc lộ 91	4.593	Bổ sung
43	Đường Hữu Nghị (Quốc lộ 91): Cầu Hữu Nghị cũ - Ngã 3 đường Thoại Ngọc Hầu	1.500	
44	Đường Châu Thị Tế (Quốc lộ N1): Biên đường dẫn cầu Vĩnh Tế - Biên đầu Khu dân cư 21 nền	1.500	
45	Đường đắp (Đường tỉnh 949): Cầu Đình - Hết ranh Tuyến dân cư Xóm Mới	1.500	
46	Khu Xóm Mới sau bến xe: Các hẻm	1.500	
47	Đường tỉnh 955A (Đường Châu Thị Tế): Biên đầu đường Xuân Tô - Hết đường Tà Ngáo	1.500	
48	Đường Trần Quốc Toản: Khu dân cư 21 nền - Ranh Xã An Nông cũ	528	
49	Đường Xuân Tô (Đường Xuân Tô 1): Hết ranh Trường Tiểu học “A” (điểm phụ) - Đường Châu Thị Tế	924	
50	Tuyến dân cư Xuân Biên		
	- Toàn tuyến	792	
	- Các nền tái định cư	594	
51	Quốc lộ N1 (Đường Châu Thị Tế)		
	- Khu dân cư 21 nền - Bọng ngang chùa An Phước	924	
	- Bọng ngang chùa An Phước - Cổng gò Cây Sung	792	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Cổng gò Cây Sung - Ranh Xã An Nông cũ	528	
52	Đường đắp (Đường tỉnh 949): Biên Khu dân cư Xóm Mới - Ngã 3 Tà Lá	792	
53	Đường đắp (Đường tỉnh 949): Ngã 3 Tà Lá - Ranh Xã An Cư	528	
54	Đường Phú Cường: Ngã 3 Tà Lá - Ranh Xã An Nông cũ	528	
55	Đường Phú Hữu: Quốc lộ 91 - Đường Tà Ngáo	528	
56	Đường Gò Cây Sung: Quốc lộ N1 - Đường Phú Cường (Hương lộ 17B)	132	
57	Các hẻm Phum Cây Dầu	396	
58	Đường Ô Tà Bang (Hương lộ 6 cũ): Ranh Phường An Phú cũ - Ranh Xã An Cư(Sau Chùa Thiết)	132	
59	Đường Đông Phú Cường: Đường Đắp (Đường tỉnh 949) - Ranh Xã An Nông cũ	528	
60	Đường Lò Rèn: Đường Hữu Nghị (Quốc lộ 91) -Đường đắp (Đường tỉnh 949)	264	
61	Đường Công Bình: Quốc lộ 91 - Đường Ô Tà Bang	528	
62	Đường Tà Ngáo: Đường tỉnh 955A (Châu Thị Tế) - Ranh Phường An Phú cũ	528	
63	Đường Tà Sáp Xuân Hiệp: Đường Phú Cường đến cuối tuyến	528	
64	Đường Chùa Phước Lâm: Phum Cây Dầu - Hương lộ 9	528	
65	Quốc lộ 91: Ranh Phường Thới Sơn - Ranh Phường Tịnh Biên cũ	2.760	
66	Đường đầu nối cao tốc (An Phú cũ): Tiếp giáp Đường Hương lộ 9 với đường đầu nối cao tốc (ngã 3)- Ranh Thới Sơn	4.593	Bổ sung
67	Đường tỉnh 955A: Đường Tà Ngáo - Ranh phường Thới Sơn	903	
68	Đường cua 13: Quốc lộ 91 - Đường tỉnh 955A	300	
69	Hương lộ 9: Đường Tà Ngáo - Ranh phường Thới Sơn	240	
70	Đường Ô Tà Bang: Quốc lộ 91 - Chùa Rô (Ranh Xã An Cư, Phường Tịnh Biên cũ)	240	
71	Các hẻm Sóc Tà Ngáo	120	
72	Đường Trạm liên ngành: Quốc lộ 91 - Hương lộ 9	120	
73	Đường Tà Ngáo: Quốc lộ 91 - Đường tỉnh 955A	120	
74	Đường Ô Sâu: Ô Tà Bang - Ranh Phường Thới Sơn	120	
75	Đường Trạm liên ngành: Đường tỉnh 955A - Hương lộ 9	120	
76	Đường Khu dân cư An Phú: Suốt đường	480	
77	Đường Tiểu lộ Phú Tâm: Suốt đường	120	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
78	Đường Tiểu lộ Phú Hòa: Suốt đường	120	
79	Đường Phú Nhứt 1: Suốt đường	120	
80	Đường Phú Nhứt 2: Suốt đường	120	
81	Đường Phú Nhứt 3: Suốt đường	120	
82	Đường D-19 Phú Hòa: Từ Cua 13 - Ranh Phường Tịnh Biên cũ	120	
83	Quốc lộ N1		
	- Ranh Xã Ba Chúc - Trụ sở BCHQS phường Tịnh Biên (sau ngày 1/7/2025)	323	
	- Trụ sở BCHQS phường Tịnh Biên (sau ngày 1/7/2025) - Ranh Phường Tịnh Biên cũ	323	
84	Đường tỉnh 949: Ranh Phường Tịnh Biên cũ - Ranh xã An Cư cũ	194	
*	Đất ở đô thị tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã		
85	Đường Phú Cường: Ranh Phường Tịnh Biên cũ - Ranh Xã An Cư	194	
86	Đường 20: Quốc lộ N1 – Đường Phú Cường (Hương lộ 17B)	90	
87	Kênh 3/2: Hết tuyến	90	
88	Đường Đông Phú Cường: Đường Phú Cường - Ranh Phường Tịnh Biên cũ	129	
89	Các đường Tuyến dân cư hậu N1	90	
90	Các đường trong Khu dân cư N1	129	
91	Các đường trong Khu dân cư An Biên	129	
92	Các đường trong Khu dân cư cầu 23	129	
93	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	150	Bổ sung
94	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	120	Bổ sung
95	Các tuyến đường còn lại	100	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất		Giá đất			Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Phường Tịnh Biên (Khóm Xuân Biên, khóm Xuân Hòa, khóm Xuân Hiệp, khóm Xuân Phú, khóm Xuân Bình)					
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản					
a	Giới hạn khu vực	- Phía Đông: giáp Cống K93 (từ biên khu quân sự K93 - Hết ranh Khu công nghiệp Xuân Tô). - Phía Tây: giáp Kênh Vĩnh Tế (từ biên Khu dân cư 21 nền - Dọc theo đường Châu Thị Tế - biên trên đường Xuân Tô). - Phía Bắc: giáp đường Xuân Tô (Biên trên đường Xuân Tô - Ranh Khu công nghiệp Xuân Tô). - Phía Nam: giáp Khu dân cư Xóm Mới (Cống K93 - Biên huyện Đội - Biên khu quân sự K93 - Biên ngoài Khu dân cư Xóm mới -Đường đắp đê lũ núi - Mương Cầu Đình - Biên Khu dân cư 21 nền - đường Châu Thị Tế).	78			
b	Quốc lộ 91, N1	Suốt tuyến (<i>Ngoài giới hạn khu vực</i>)	65	52		
c	Đường tỉnh	Đường tỉnh 955A (suốt tuyến) (<i>Ngoài giới hạn khu vực</i>)	59	52		
		Đường tỉnh 949 (suốt tuyến) (<i>Ngoài giới hạn khu vực</i>)	59	52		
	- Hữu Nghị (Quốc lộ 91) - Ngô Quyền	Kênh Vĩnh Tế	59	52		
		Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	52	46		

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
e	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại	39			
2	Đất trồng cây lâu năm				
a	Giới hạn khu vực	79			- Phía Đông: giáp Cổng K93 (từ biên khu quân sự K93 - Hết ranh Khu công nghiệp Xuân Tô).- Phía Tây: giáp Kênh Vĩnh Tế (từ biên Khu dân cư 21 nền - Dọc theo đường Châu Thị Tế - biên trên đường Xuân Tô).- Phía Bắc: giáp đường Xuân Tô (Biên trên đường Xuân Tô - Ranh Khu công nghiệp Xuân Tô).- Phía Nam: giáp Khu dân cư Xóm Mới (Cổng K93 - Biên huyện Đội - Biên khu quân sự K93 - Biên ngoài Khu dân cư Xóm mới -Đường đắp đê lũ núi - Mương Cầu Đình - Biên Khu dân cư 21 nền - đường Châu Thị Tế).
b	Quốc lộ	91 (Ngoài giới hạn khu vực)	79	66	
		N1 (Ngoài giới hạn khu vực)	66	52	
c	Đường tỉnh	Đường tỉnh 955A (suốt tuyến) (Ngoài giới hạn khu vực)	66	59	
		Đường tỉnh 949 (suốt tuyến) (Ngoài giới hạn khu vực)	59	46	
d	Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) (Ngoài giới hạn khu vực)	Kênh Vĩnh Tế	66	59	
		Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	59	46	
	- Ngã 3 đường Hữu Nghị - Hết ranh trụ sở Công an Phường Tịnh Biên cũ	46			
	- Hết ranh sau trụ sở Công an phường cũ (hướng	15			

TT	Loại đất		Giá đất			Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
	Ba Chúc-Thới Sơn) - Nhà máy nước					
II	Phường Tịnh Biên (khóm Phú Hiệp, khóm Phú Nhứt, khóm Phú Tâm và khóm Phú Hòa)					
	- Trường Tiểu học “A” Phường Tịnh Biên - Đường Xuân Tô (Lộ Xuân Tô 1)	Suốt tuyến	48	42		
	- Đường Xuân Tô (Lộ Xuân Tô 1) - Cổng K93	Suốt tuyến	48	42		
c	Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Vĩnh Tế	48	42		
		Hương lộ 9	42	36		
		Đường Ô Tà Bang (Hương lộ 6 cũ)	42	36		
		Đường cua 13	42	36		
		Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	30		
	- Đường Thoại Ngọc Hầu - Cầu Đỉnh		29			
2	Đất trồng cây lâu năm					
	- Ngã 3 đường Hữu Nghị - Cổng Cầu Sập	Suốt tuyến	73	54		
	- Cổng Cầu Sập - Biên đường dẫn cầu Vĩnh Tế	Suốt tuyến	54	47		
c	Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	44	39		
d	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		36			
3	Đất rừng		15			

TT	Loại đất		Giá đất			Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
III	Phường Tịnh Biên (Khóm Phú Cường, khóm An Biên và khóm Tân Biên)					
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản					
a	Quốc lộ N1	Suốt tuyến	48	42		
b	Đường tỉnh 949	Suốt tuyến	42	36		
c	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Vĩnh Tế	48	42		
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	42	36		
d	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		29			
2	Đất trồng cây lâu năm					
a	Quốc lộ N1	Suốt tuyến	55	48		
b	Đường tỉnh 949	Suốt tuyến	44	39		
c	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	44	39		
d	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		37			
3	Đất rừng		15			

C. CỤM CÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Đơn vị hành chính	Tên khu	Giá đất	Ghi chú
1	Phường Tịnh Biên	Khu công nghiệp Xuân Tô	447	
		Khu công nghiệp Xuân Tô (Đất Thương mại - Dịch vụ)	2.608	
		Khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên (Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp)	1.341	
		Khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên (Đất Thương mại - Dịch vụ)	1.788	
		Khu Thương mại Tịnh Biên (Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp)	1.341	
		Khu Thương mại Tịnh Biên (Đất Thương mại - Dịch vụ)	1.788	

Phụ lục 10
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TẾ

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên Đường	Giá Đất	Ghi chú
1	Châu Thị Tế: Từ Tân Lộ Kiều Lương đến đường Phan Văn Bạch	20.400	
2	Tân Lộ Kiều Lương		
	- Ngã 3 Hoàng Đạo Cật, Lê Đại Cương - Ngã 3 Mai Văn Tạo, Kha Thị Láng	18.360	
	- Ngã 3 Mai Văn Tạo, Kha Thị Láng - Chùa Tây An	20.400	
	- Ranh phường Châu Đốc, Vĩnh Tế - ngã 3 Hoàng Đạo Cật, Lê Đại Cương	14.960	
3	Phạm Văn Bạch		
	- Chùa Tây An - chùa Huệ Hương	20.400	
	- Chùa Huệ Hương - ngã 3 của Đình	10.800	
	- Chùa Tây An - Trần Thị Được	7.200	
	- Ngã 3 của Đình - cầu Cống Đồn	2.880	
	- Trần Thị Được - ngã 3 Trương Gia Mô	4.320	
	- Ngã 3 Quốc lộ 91 - cuối phố 5 căn	3.600	
	- Cuối phố 5 căn - Trường Trương Gia Mô	1.440	
4	Kha Thị Láng: Tân Lộ Kiều Lương - Châu Thị Tế	16.320	
5	KDC Chợ Vĩnh Đông		
	- Đường Lê Đại Cương	6.300	
	- Đường số 2, 3	6.300	
	- Các đường còn lại	5.850	
6	Mai Văn Tạo: Tân Lộ Kiều Lương - ngã 3 Trương Gia Mô	7.200	
7	Đường nội bộ KDC Nam Quốc lộ 91	5.850	
8	Đường Lê Đại Cương: Đường tránh Quốc lộ 91 - KDC chợ Vĩnh Đông	4.320	
9	Đường tránh Quốc lộ 91: Đường Lê Hồng Phong - kênh 7	1.152	
10	Trần Thị Được: Mai Văn Tạo - Đường Phạm Văn Bạch	4.320	

TT	Tên Đường	Giá Đất	Ghi chú
11	Hoàng Đạo Cật: Tân Lộ Kiều Lương - đồn biên phòng Vĩnh Nguơn	2.880	
12	Đường tỉnh 955A: Kênh Cống Đồn đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	2.880	
13	Nguyễn Thị Minh Khai: Đường tỉnh 955A - Tân Lộ Kiều Lương	2.880	
14	Đường Lê Hồng Phong: Tân Lộ Kiều Lương - Kênh Huỳnh Văn Thu	1.440	
15	Đường Vĩnh Xuyên: Quốc lộ 91 – Đường tỉnh 955A	1.080	
16	Khu DC Đông, Tây Bến Vựa: Tuyến dân cư Đông, Tây Bến Vựa	1.440	
17	Đường Bến Vựa: Đường Phạm Văn Bạch - Đường tỉnh 955A	1.440	
18	TDC kênh 7 (tính 1 vị trí): Đầu TDC kênh 7; kênh 7 nối dài - Kênh Huỳnh Văn Thụ	720	
19	Đường dẫn khóm Vĩnh Phước: Đường Phạm Văn Bạch - giáp TDC kênh 7	1.080	
20	Đường kênh Huỳnh Văn Thu: Kênh 4 - Kênh 7	432	
21	Đường đất kênh Vĩnh Tế: Suốt đường	432	
22	Đất ở tại khu trung tâm hành chính xã Vĩnh Châu (cũ)	975	
23	Đường Kênh Đào		
	- Cuối khu trung tâm hành chính xã Vĩnh Châu cũ - kênh 7	600	
	- kênh 7 - kênh tha La	450	
24	Đường Lê Hồng Phong: kênh Huỳnh Văn Thu - Đường Kênh Đào)	1.200	
25	Đường kênh 7 (TDC bắc Kênh Đào; TDC Bắc kênh Đào nối dài): Kênh Đào – Kênh Huỳnh Văn Thu	825	
26	Đường kênh Huỳnh Văn Thu: Kênh 7 - kênh Tha La	375	
27	Đường Kênh Xuất Khẩu: Kênh Đào - Kênh vòng sau núi Sam	375	
28	Kênh Ba Nhíp: Từ Kênh Đào đến Quốc lộ 91	375	sửa tên đường
29	Đường Kênh 10: Từ Kênh Đào đến Quốc lộ 91	375	
30	Quốc lộ 91: Cầu Cống Đồn - cầu Tha La	1.365	sửa tên đường
31	Đường tránh Quốc lộ 91: Kênh 7 - Kênh Tha La	975	

TT	Tên Đường	Giá Đất	Ghi chú
32	Đường tỉnh 955A	585	sửa tên đường
33	Tuyến dân cư Nam Quốc lộ 91 (suốt tuyến)	324	
34	Tuyến dân cư Tây Cống Đồn (suốt tuyến)	720	
35	Đường Bà Bài: Quốc lộ 911 - Tỉnh lộ 955A	600	
36	Đường 3 Nhịp: Quốc lộ 91 - Tỉnh lộ 955A\	600	
37	Tuyến dân cư Tha La: Quốc lộ 91 - Tỉnh lộ 955A	720	
38	Khu dân cư chợ Cống Đồn	1.080	
39	Đường Kênh Tha La: Kênh Đào – Quốc lộ 91	720	sửa mốc đoạn tuyến
40	Các đoạn còn lại trên địa bàn các khóm: Vĩnh Tây, Vĩnh Tây 1, Vĩnh Tây 2, Vĩnh Tây 3, Vĩnh Đông, Vĩnh Đông 1, Vĩnh Đông 2, Vĩnh Phước, Vĩnh Phước 1, Vĩnh Xuyên (chỉ tính 1 vị trí)	432	
41	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn các khóm: Vĩnh Khánh 1, Vĩnh Khánh 2, Cây Châm, Bà Bài, Mỹ Phú, Mỹ Thuận (chỉ tính 1 vị trí)	300	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá Đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Phường Vĩnh Tế (các khóm: Vĩnh Tây, Vĩnh Tây 1, Vĩnh Tây 2, Vĩnh Tây 3, Vĩnh Đông, Vĩnh Đông 1, Vĩnh Đông 2, Vĩnh Phước, Vĩnh Phước 1, Vĩnh Xuyên)				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Giáp Kênh Vĩnh Tế - Kênh 7 – Quốc lộ 91 - đường Phạm Văn Bạch - Tân Lộ Kiều Lương – Nguyễn Thị Minh Khai	120			
	Khu vực còn lại	80			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Giáp Kênh Vĩnh Tế - Kênh 7 – Quốc lộ 91 - đường Phạm Văn Bạch - Tân Lộ Kiều Lương – Nguyễn Thị Minh Khai	150			
	Kênh 7 - đường tránh Quốc lộ 91 - Lê Hồng Phong - Tân Lộ Kiều Lương - đường Phạm Văn Bạch	110			
	Khu vực còn lại	90			
3	Đất rừng	18			
II	Phường Vĩnh Tế (các khóm: Vĩnh Khánh 1, Vĩnh Khánh 2, Cây Châm, Bà Bà)				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Đường Quốc lộ 91	70	50		
	Đường tránh quốc lộ 91	65	50		
	Đường Tỉnh lộ 955A	60	50		
	Các tuyến kênh	55	45		
	Bờ Bắc kênh Vĩnh Tế (Riêng khu vực còn lại giá đất tính bằng vị trí 2)	40	30		
	Đường Kênh Huỳnh Văn Thu	65	50		
	Đường Mường Tư Lò Hên	60	50		
	Đường ra chốt dân quân, rừng tràm Vĩnh Tế	40	30		
	Khu vực còn lại	40			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Đường Quốc lộ 91	80	60		
	Đường tránh quốc lộ 91	75	55		

TT	Loại đất	Giá Đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
	Đường Tỉnh lộ 955A	65	55		
	Các tuyến kênh	60	50		
	Khu vực còn lại	45			
3	Đất rừng				
	Rừng tràm Vĩnh Tế	18			
II	Phường Vĩnh Tế (các khóm: Mỹ Phú, Mỹ Thuận,)				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Đường Kênh Đào	65	50		
	Lộ Kênh 1	65	50		
	Kênh Huỳnh Văn Thu	65	50		
	Kênh Tha La	65	50		
	Các tuyến kênh	55	42		
	Khu vực còn lại	40			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Đường Kênh Đào	75	55		
	Lộ Kênh 1	75	55		
	Kênh Huỳnh Văn Thu	75	55		
	Kênh Tha La	75	55		
	Các tuyến kênh	60	50		
	Khu vực còn lại	45			
3	Đất rừng				
	Rừng tràm Vĩnh Châu	18			

Phụ lục 11**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HÀ TIÊN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Trần Hữu	16.800	
2	Mạc Công Du	7.000	
3	Tuần Phú Đạt	16.800	
4	Tham Tướng Sanh	16.800	
5	Tô Châu	4.200	
6	Bạch Đằng	7.000	
7	Lam Sơn	4.200	
8	Phương Thành		
	- Từ Trường Sa - Mạc Tử Hoàng	7.000	
	- Từ Mạc Tử Hoàng - Quốc lộ 80	2.520	
9	Đông Hồ	7.000	
10	Mạc Thiên Tích		
	- Từ Phạm Văn Kỹ - Mạc Tử Hoàng	10.500	
	- Từ Mạc Tử Hoàng - Đường Rạch Ụ	1.680	
11	Chi Lăng		
	- Từ Đông Hồ - Mạc Thiên Tích	4.200	
	- Từ Mạc Thiên Tích - Đường Tỉnh 972 (TL28)	3.150	
12	Mạc Cửu		
	- Từ Đông Hồ - Mạc Thiên Tích	4.200	
	- Từ Mạc Thiên Tích - Cổng Ao Sen	2.520	
	- Từ Cổng Ao Sen - cuối đường	1.680	
13	Mạc Tử Hoàng		
	- Từ Đông Hồ - Phương Thành	3.150	
	- Từ Phương Thành - Mạc Cửu	2.520	
14	Đổng Đa	3.500	
15	Cầu Câu	4.200	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
16	Nhật Tảo	4.200	
17	Nguyễn Thần Hiến	4.200	
18	Phạm Văn Kỳ	4.200	
19	Võ Văn Ý	3.150	
20	Lâm Văn Quang	4.200	
21	Mạc Công Nương (Mạc Mi Cô)	1.120	
*	Trung tâm thương mại Trần Hữu		
22	Nguyễn Trãi	14.000	
23	Nguyễn Trung Trực	14.000	
24	Ngô Mây	8.400	
25	Bùi Chấn	8.400	
26	Lý Chính Thắng	8.400	
27	Trường Sa	8.400	
28	Phạm Ngũ Lão	8.400	
29	Ngô Nhân Tịnh	8.400	
30	Đặng Thùy Trâm	8.400	
31	Nguyễn Cửu Đàm	8.400	
32	Hoàng Văn Thụ	8.400	
33	Lê Quang Định	8.400	
34	Mai Xuân Thưởng	8.400	
35	Các tuyến đường còn lại	8.400	
*	Khu tái định cư Bình Sơn		
36	Chiêu Anh Các	2.800	
37	Mai Thị Hồng Hạnh	2.100	
38	Nguyễn Thị Hiếu Túc	2.100	
39	Lê Lai	2.800	
40	Thoại Ngọc Hầu	2.800	
41	Mạc Tử Thăng	2.100	
42	Xuân Diệu	2.100	
43	Chế Lan Viên	2.100	
44	Mạc Tử Dung	2.100	
45	Mạc Như Đông	2.100	
46	Phan Văn Trị	2.100	
47	Võ Thị Sáu	2.100	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
48	Mạc Tử Thiêm	2.100	
49	Nguyễn Hữu Tiến	2.100	
50	Lâm Tấn Phác	2.800	
51	Nguyễn Thái Học	2.100	
52	Nguyễn Thị Thập	2.100	
53	Hoàng Diệu	2.800	
54	Lương Thế Vinh	2.100	
55	Nguyễn Tri Phương	2.100	
56	Đường Bùi Viện	2.100	
57	Nguyễn Hiền Điều	2.100	
58	Lê Thị Hồng Gấm	2.100	
59	Từ Hữu Dũng	2.100	
60	Ngô Gia Tự	2.100	
61	Trương Định	2.100	
62	Trần Đình Quang	2.100	
63	Phù Dung	2.800	
64	Các tuyến đường còn lại	2.100	
65	Đường Tỉnh 972 (Tỉnh lộ 28 cũ)		
	- Từ Ao Sen - Nguyễn Phúc Chu	3.150	
	- Từ Nguyễn Phúc Chu - Đường vào Bãi Sau (KDL Mũi Nai)	4.900	
	- Từ vòng xuyên cầu Đồn Tả-đường Nguyễn Huệ	10.000	
	- Từ đường Nguyễn Huệ-đường vào Bãi Sau (KLD Mũi Nai)	8.000	
	- Từ đường vào Bãi Sau - Quốc lộ 80	2.100	
66	Đường Chữ T	2.800	
67	Núi Đền	2.800	
68	Bãi Nò	1.120	
69	Phù Dung	1.680	
70	Nguyễn Phúc Chu		
	- Từ cầu Tô Châu - Đường ra cửa khẩu Quốc tế	7.000	
	- Đường ra cửa khẩu Quốc tế - QL80 (Nút giao đường Phương Thành)	5.000	
71	Quốc lộ 80		

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ nút giao đường Phương Thành - QL 80 - Cửa khẩu Quốc tế Hà Tiên	4.200	
72	Đường Rạch Ụ	1.400	
73	Đường Nguyễn Công Trứ (Phương Thành - Rạch Ụ)	2.520	
74	Đường Mương Đào	2.100	
75	Đường đê quốc phòng Vàm Hàng (thuộc khu phố 5 - Đông Hồ)	560	
76	Đường Số 19	3.500	
77	Thị Vạn		
	- Từ cầu Rạch Ụ - Cầu Mương Đào	4.480	
	- Từ Cầu Mương Đào - Đường Đá Dựng	1.260	
78	Đường bê tông xi măng Cừ Đút (cấp theo hai bờ sông Giang Thành)	560	
79	Đường nhánh vào đồn biên phòng Vàm Hàng Hà Tiên	420	
80	Đường Miếu Cậu	560	
81	Đường ven biển Khu du lịch Mũi Nai	12.000	
82	Đường Tà Lu	560	
83	Khu tái định cư Tà Lu	560	
84	Đường Xóm Giữa	560	
85	Đường Bãi trước	2.100	
86	Đường Bãi Sau	2.100	
87	Đường Cánh Cung	9.600	
88	Đường Bãi Bàng	630	
89	Đường Giếng Tượng	840	
90	Đường Xóm Eo	420	
91	Đường lên ngọn Hải Đăng: từ đường Tỉnh 972 và từ đường Núi Đền	630	
92	Đường Hà Huy Giáp: từ Đường Núi Đền - đường Võ Văn Kiệt	2.800	
94	Đường vào Trường THCS Pháo Đài: đường Hoành Tầu, Bãi Nò- đường Tỉnh 972	3.200	
95	Lâm Tấn Phác (ngoài Khu dân cư Bình San)	2.800	
96	Đường Xà Xía	630	
97	Đường Đá Dựng		
	- Từ Quốc lộ 80 - Khu du lịch núi Đá Dựng	1.400	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ Khu du lịch núi Đá Dựng - Quốc lộ 80	980	
98	Đường Mỹ Lộ	630	
99	Đường từ cột mốc 313 đến 314 (đường La Văn Cầu)	630	
100	Tô Vĩnh Diện: từ đường Tỉnh 972 đến cột mốc 314	1.400	
100	Đường Nguyễn Viết Xuân	1.960	Bổ sung
100	Đường tuần tra Biên giới	420	
100	Đường Khu du lịch Thạch Động - Đá Dựng	980	
104	Đường đi quanh núi Địa Tạng: từ đường Đá Dựng - QL80	630	Bổ sung
105	Đường cấp kênh Đôn Tả	590	Bổ sung
*	Khu lấn biển C&T		
106	Đường Nguyễn Văn Cừ (Đường Số 1 cũ)	3.742	
107	Đường Trần Phú (Đường Số 2 cũ)	3.742	
108	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Số 3 cũ)	3.742	
109	Đường Hai Bà Trưng (Đường Số 4 cũ)	3.928	
110	Đường Triệu Thị Trinh (Đường Số 5 cũ)	3.696	
111	Đường Võ Văn Kiệt (Đường Số 6 cũ)	4.220	
112	Đường Phan Đình Giót (Đường Số 7 cũ)	3.742	
113	Đường Trần Văn Ôn (Đường Số 8 cũ)	2.290	
114	Đường Đào Duy Anh (Đường Số 9 cũ)	2.290	
115	Đường Trần Đại Nghĩa (Đường Số 10 cũ)	2.290	
116	Đường Phạm Ngọc Thạch (Đường Số 12 cũ)	3.220	
117	Đường Lê Lợi (Đường Số 13 cũ)	4.220	
118	Đường Lê Quý Đôn (Đường Số 14 cũ)	3.742	
119	Đường Trần Bình Trọng (Đường Số 15 cũ)		
	- Đoạn khu nhà phố	3.220	
	- Đoạn khu nhà biệt thự	3.107	
120	Đường Phan Thanh Giản (Đường Số 18 cũ)	3.220	
121	Đường Ngô Thị Nhậm (Đường Số 19 cũ)	3.220	
122	Đường Cao Thắng (Đường Số 20 cũ)	3.220	
123	Đường Phan Thanh Giản (Đường Số 21 cũ)	3.220	
124	Đường Phan Đình Phùng (Đường Số 22 cũ)	3.220	
125	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (Đường Số 23 cũ)	3.220	
126	Đường Đinh Công Tráng (Đường Số 24 cũ)	3.742	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
127	Đường Nguyễn Huệ (Đường Số 25 cũ)	4.220	
128	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Đường Số 26 cũ)	3.696	
129	Đường Nguyễn Bình (Đường Số 27 cũ)		
	- Từ đường Nguyễn Văn Cừ (Đường Số 1 cũ) - đường Trần Phú (Đường Số 2 cũ)	3.704	
	- Từ đường Trần Phú (Đường Số 2 cũ) - đường Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Số 3 cũ)	3.220	
130	Đường Tôn Thất Tùng (Đường Số 28 cũ)	3.220	
131	Đường Phan Huy Chú (Đường Số 29 cũ)	3.704	
132	Đường Đặng Thai Mai (Đường Số 30 cũ)	3.368	
133	Đường Chu Văn An (Đường Số 31 cũ)		
	- Từ Đường Nguyễn Văn Cừ (Đường Số 1 cũ) - Đường Trần Phú (Đường Số 2 cũ)	3.742	
	- Từ Đường Trần Phú (Đường Số 2 cũ) - Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Số 3 cũ)	3.220	
134	Đường Đinh Tiên Hoàng (Đường Số 32 cũ)	4.220	
135	Đường Tú Xương (Đường Số 33 cũ)	3.220	
136	Đường Nguyễn Bình Khiêm (Đường Số 34 cũ)		
	- Từ Đường Tú Xương (Đường Số 33 cũ) - Đường Nguyễn Thị Định (Đường số 36 cũ)	3.220	
	- Từ Đường Nguyễn Thị Định (Đường số 36 cũ) - Đường Võ Thị Sáu (Đường số 38 cũ)	2.290	
137	Đường Phạm Hồng Thái (Đường số 35 cũ)		
	- Từ Đường Tú Xương (Đường Số 33 cũ) - Đường Nguyễn Thị Định (Đường số 36 cũ)	3.220	
	- Từ Đường Nguyễn Thị Định (Đường số 36 cũ) - Đường Võ Thị Sáu (Đường số 38 cũ)	2.290	
138	Đường Nguyễn Thị Định (Đường số 36 cũ)	3.675	
139	Đường Tố Hữu (Đường Số 37 cũ)	3.153	
140	Đường Võ Thị Sáu (Đường số 38 cũ)		
	- Đoạn khu nhà phố	3.220	
	- Đoạn khu biệt thự	3.108	
141	Đường Lê Hồng Phong (Đường Số 39 cũ)		
	- Từ Đường Nguyễn Văn Cừ (Đường Số 1 cũ) - Đường Trần Phú (Đường Số 2 cũ)	4.220	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ Đường Trần Phú (Đường Số 2 cũ) - Đường Võ Văn Kiệt (Đường Số 6 cũ)	3.742	
142	Đường Trần Khánh Dư (Đường Số 40 cũ)	3.220	
143	Đường Tôn Thất Thiệp (Đường Số 41 cũ)	3.220	
144	Đường Tôn Thất Thuyết (Đường Số 42 cũ)	3.742	
145	Đường Bùi Thị Xuân (Đường Số 44 cũ)	3.108	
146	Đường Trần Quang Diệu (Đường Số 45 cũ)	3.108	
147	Đường Milan (khu F19)	3.500	
148	Đường Venice (khu F19)	3.500	
149	Đường The Park (khu trung tâm lô A1, A2 và A4)	3.500	
150	Đường The Century (khu trung tâm lô A1, A2 và A4)	3.500	
151	Đường số 5B	4.220	
152	Đường số 26B	4.220	
153	Đường số D2	4.220	
154	Đường số D3	4.220	
155	Đường số 1A	4.700	
156	Khu nhà ở giáo viên (tất cả các đường trong dự án)	2.100	
157	Dự án Khu tái định cư Mỹ Đức (ngoài khu 22ha)	1.470	
*	Khu tái định cư Mỹ Đức (khu 22ha)		
158	Đường có bề rộng từ 6 -7m	2.300	Bổ sung
159	Đường có bề rộng 9m	3.000	Bổ sung
160	Đường có bề rộng 18m	3.890	Bổ sung
	+ Giá các nền gốc tăng thêm 15% so với nền thường cùng vị trí		
161	Đường vành đai xung quanh dự án Khu tái định cư và dân cư thu nhập thấp Mỹ Đức (phía tiếp giáp đất của dân) - Đường Lâm Tấn Phác	630	
*	Khu dân cư, tái định cư Thạch Động		
162	Đường Tỉnh 972: (Khu A: từ Lô 1 đến Lô 22)	2.310	
163	Đường A		
	- Khu A (từ Lô 27 đến Lô 40)	1.680	
	- Khu B (từ Lô 09 đến Lô 22)	1.470	
164	Đường B		
	- Khu B (từ Lô 31 đến Lô 41)	1.470	
	- Khu C (từ Lô 5 đến Lô 18)	1.470	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
165	Đường Số 1	1.890	
166	Đường Số 2	1.890	
*	Khu tái định cư Hoàng Diệu		
167	- Lô 01: nền số 01 và nền số 07	4.820	Bổ sung
168	- Lô 01: từ nền số 02 đến nền số 06, từ nền số 10 đến nền số 13	4.130	Bổ sung
169	- Lô 01: nền số 08, nền số 09, nền số 14 và nền số 15	3.440	Bổ sung
*	Khu Tái Định Cư Rạch Ụ		
170	Các nền giáp đường Nguyễn Công Trứ, đường Rạch Ụ - Nền thường	4.760	Bổ sung
171	Các nền giáp đường Nguyễn Công Trứ, đường Rạch Ụ - Nền gốc	5.710	Bổ sung
172	Các nền giáp đường còn lại - nền thường	3.970	Bổ sung
173	Các nền giáp đường còn lại - nền gốc	4.760	Bổ sung
174	Khu Tái định cư Sân vận động Hà Tiên		
	- Nền thường	3.550	Bổ sung
	- Nền gốc	4.260	Bổ sung
175	Khu tái định cư trước chợ Mỹ Đức		
	- Nền số 1 đến nền số 3 và nền số 6	4.200	Bổ sung
	- Nền số 4 và nền số 5	4.620	Bổ sung
	- Nền số 7 đến nền số 14	2.520	Bổ sung
176	Khu tái định cư Lê Lai, Thoại Ngọc Hầu, Phù Dung		
	- Nền thường	4.850	Bổ sung
	- Nền gốc	5.330	Bổ sung
177	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3m$ được trải bê tông hoặc nhựa	520	Bổ sung
180	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3m$ được trải bê tông hoặc nhựa	390	Bổ sung
181	Các vị trí còn lại	260	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Phường Hà Tiên (khu phố 5-Đông Hồ)				
1	Đất trồng cây lâu năm	23			
2	Đất trồng cây hàng năm	23			
3	Đất nuôi trồng thủy sản	23			
II	Phường Hà Tiên (các khu phố còn lại)				
1	Đất trồng cây lâu năm	74			
2	Đất trồng cây hàng năm	74			
3	Đất nuôi trồng thủy sản	42			

Phụ lục 12
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÔ CHÂU

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Quốc lộ 80		
	- Ngã 3 đường Tổ 5 Rạch Núi - vòng xoay tượng đài Mạc Cửu	2.340	
	- Từ đường núi Nhơn - Ngã 3 đường Tổ 5 Rạch Núi	4.680	
	- Từ mũi Ông Cọp - Đường núi Nhơn (bên vào trường bắn)	1.560	
	- Từ mũi Ông Cọp - Giáp ranh xã Kiên Lương	1.008	
2	Quốc lộ N1		
	- Từ ngã ba cây Bàng - Cầu Hà Giang	1.560	
	- Từ cầu Hà Giang - Giáp ranh xã Giang Thành	1.248	
3	Đường Kênh Xáng (từ cầu Hà Giang - Giáp ranh xã Hòa Điền)	780	
4	Đường Xoa Áo	780	
5	Đường Núi Nhơn	780	
6	Đường Tổ 5 ấp Rạch Vược	624	
7	Đường lộ cũ ấp Ngã Tư (Từ đường tổ 1, 2 về hướng đường tổ 5 ấp Ngã Tư)	468	
8	Đường mới Tổ 5 Rạch Vược (Khu tái định cư Chòm Xoài)	468	
9	Đường cống sau Trung đoàn 20	468	
10	Đường Truong Thanh Hòa Tự	468	
11	Đường Tổ 5, ấp Rạch Núi	468	
12	Đường vào trường cấp 2 và Nhà văn hóa đa năng Thuận Yên	936	
13	Đường liên ấp Rạch Núi - Rạch Vược	936	
14	Đường Núi Đồng - Núi Nhơn	624	
15	Đường liên ấp Hòa Phẫu - Rạch Núi	720	
16	Đường cặp kênh Núi Đồng	360	
17	Đường 2 Tháng 9	2.016	
18	Nam Hồ		

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ đường 2 Tháng 9 - Đường Văn Tiến Dũng	1.344	
	- Đường Văn Tiến Dũng - Cầu Đền đỏ	1.008	
19	Đường Nam Hồ (từ cầu Đền đỏ - QL N1)	936	
20	Đường Kênh Cụt: Từ cầu Cây Mến - Giáp ranh đường mới tổ 5 Rạch Vược (Khu tái định cư Chòm Xoài)	672	
21	Bể Văn Đàn (thuộc tổ 6, khu phố 1, đối diện với dự án Khu dân cư Tô Châu)	2.016	
22	Đường 30 Tháng 4 (trước mặt cổng chính chợ Tô Châu cũ)	4.704	
23	Nguyễn Văn Trỗi	2.016	
24	Đường cổng sau Trung đoàn 20 (mặt phía bên phường Tô Châu)	672	
25	Nguyễn Phúc Chu		
26	Cầu Tô Châu - Vòng xoay tượng đài Mạc Cửu	8.400	
27	Đường vườn Cao Su	672	
28	Đường Văn Tiến Dũng	1.008	
29	Đường vào Núi Mây (từ vị trí 3 của Quốc lộ 80 - Hết đường Núi Mây)	432	
30	Đường ĐH.11 (đường Hòn Heo)		
	- Từ ngã tư Hòn Heo - Ngã ba Cờ Trắng	504	
	- Từ ngã tư Hòn Heo - Chùa Vạn Hòa	605	
31	Đoạn từ ngã ba Chùa Bãi Ốt - Mũi Dừa	403	
*	Khu dân cư Tô Châu		
32	Cách Mạng Tháng Tám		
	- Đoạn từ ngã ba đường 2 tháng 9 đến Nguyễn Chí Thanh	5.040	
	- Đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến đường 30 tháng 4	5.544	
33	Nguyễn Đệ	3.360	
34	Nguyễn Sơn	3.360	
35	Nguyễn Chí Thanh	6.720	
36	Châu Văn Liêm	5.040	
37	Hồ Thị Kỹ	3.360	
38	Đường 30 Tháng 4	3.360	
39	Đặng Văn Ngừ	3.360	
40	Cao Văn Lầu	3.360	
41	Phan Thị Ràng	3.360	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
42	Cù Chính Lan	3.360	
43	Bế Văn Đàn	3.360	
44	Cù Huy Cận	3.360	
45	Bùi Hữu Nghĩa	3.360	
46	Nguyễn Văn Trỗi	3.360	
47	Kim Đồng	3.360	
48	Lê Thị Riêng (Khu dân cư Tô Châu)	2.016	
49	Trần Công Ấn	2.016	
50	Kim Dữ	5.040	
51	Các tuyến đường còn lại trong Khu dân cư Tô Châu	3.360	
52	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	520	
53	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	390	
54	Các vị trí còn lại	260	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Phường Tô Châu (khu phố 1, khu phố 2, khu phố 3, khu phố 4)				
1	Đất trồng cây lâu năm	74			
2	Đất trồng cây hàng năm	74			
3	Đất nuôi trồng thủy sản	42			
II	Phường Tô Châu (ấp Ngã Tư (Thuận Yên), ấp Rạch Vược, ấp Rạch Núi, ấp Xoa Áo, ấp Hoà Phần)				
1	Đất trồng cây lâu năm	23			
2	Đất trồng cây hàng năm	23			
3	Đất nuôi trồng thủy sản	23			
III	Phường Tô Châu (ấp Ngã Tư (Dương Hoà), ấp Mũi Dừa, ấp Bãi Chà Và, ấp Bãi Ốt, ấp Hòn Heo, ấp Tà Săng)				
1	Đất trồng cây lâu năm	31			
2	Đất trồng cây hàng năm	29			
3	Đất nuôi trồng thủy sản	26			

C. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU:*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Tên khu	Giá đất	Ghi chú
1	Khu công nghiệp Thuận Yên	480	Đối với thửa đất tiếp giáp sông được tính tăng thêm 10% so với đơn giá quy định

Phụ lục 13**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG RẠCH GIÁ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Bảng giá đất ở dọc theo các tuyến đường		
1	Lâm Thị Chi (từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Hè Thu 2)	1.400	
2	Nguyễn Thị Định (từ bên đò Giải Phóng 9 - Rạch Tà Kiệt)	3.500	
3	Huỳnh Tấn Phát (từ kênh Ấp Chiến Lược - Nguyễn Thị Định)	4.200	
4	Bờ kênh đường Huỳnh Tấn Phát (từ kênh Ấp Chiến Lược - Nguyễn Thị Định)	2.100	
5	Lê Thị Riêng (từ Nguyễn Thị Định - Huỳnh Tấn Phát)		
	- Từ Nguyễn Thị Định - Huỳnh Tấn Phát	1.680	
	- Từ Huỳnh Tấn Phát - kênh Vành Đai	1.680	
6	Hồ Thị Nghiêm (từ Nguyễn Thị Định - Huỳnh Tấn Phát)	1.400	
7	Cao Văn Lầu (từ Huỳnh Tấn Phát - Kênh Vành Đai)		
	Từ Cao Văn Lầu - Huỳnh Tấn Phát	1.900	
	Từ Huỳnh Tấn Phát - Kênh Vành Đai	1.680	
8	Lê Văn Tuấn (từ Nguyễn Thị Định - Kênh Vành Đai)	1.680	
9	Văn Tiến Dũng (từ Lâm Thị Chi - kênh Vành Đai)	1.300	
10	Trần Thái Tông (từ kênh Vành Đai - Nguyễn Thị Định)	880	
11	Đối diện đường Trần Thái Tông (Kênh Rạch Chát 1)	880	
12	Nguyễn Văn Nhan (từ kênh Vành Đai - Nguyễn Thị Định)	880	
13	Đối diện đường Nguyễn Văn Nhan (Kênh Rạch Chát 2)	880	
14	Phạm Văn Vàng (từ kênh Vành Đai - Nguyễn Thị Định)	1.350	
15	Nguyễn Thị Mạnh (từ kênh Vành Đai - Huỳnh Tấn Phát)	1.350	
16	Huỳnh Thị Kiều (từ kênh Vành Đai - Nguyễn Thị Định)	1.920	
17	Đối diện đường Huỳnh Thị Kiều (Kênh Rạch Chát 3)	880	
18	Lý Thị Sáu (từ Huỳnh Tấn Phát - Nguyễn Thị Định)	1.500	
19	Trần Thị Hui (từ Huỳnh Tấn Phát - Nguyễn Thị Định)	1.500	
20	Nguyễn Thị Mai (từ Huỳnh Tấn Phát - Nguyễn Thị Định)	1.500	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
21	Đường Kênh Đường Trâu, Tổ 22 Vĩnh Phát	1.950	
	Đường nội đô thị		
22	Nguyễn Bình Khiêm		
	- Từ Mạc Cửu - Lê Thị Hồng Gấm	16.800	
	- Từ Lê Thị Hồng Gấm - Huỳnh Thúc Kháng	19.600	
	- Từ Huỳnh Thúc Kháng - Trần Phú	22.400	
	- Từ Trần Phú - Quang Trung	19.600	
	- Từ Quang Trung - Võ Trường Toản	12.600	
23	Mạc Cửu		
	- Từ cầu Bưu điện thành phố Rạch Giá - Phạm Ngũ Lão	16.800	
	- Từ Phạm Ngũ Lão - Lê Lai	15.400	
	- Từ Lê Lai - Nguyễn Bình Khiêm	14.000	
	- Từ Nguyễn Bình Khiêm - Cầu Số 1	11.200	
	- Từ cầu Số 1 - Nghĩa trang liệt sĩ	8.400	
	- Từ Nghĩa trang liệt sĩ - Cầu Số 2	7.000	
24	Võ Văn Kiệt		
	- Từ Mạc Cửu - Cầu Rạch Giá 1	5.600	
	- Cầu Rạch Giá 2 - Cầu Đồn Dong	4.200	
25	Võ Trường Toản		
	- Từ Lý Thường Kiệt - Tú Xương	4.032	
	- Từ Tú Xương - Cầu Suối	2.464	
	- Từ Cầu Suối - Nguyễn Thái Bình	1.792	
26	Quang Trung		
	- Từ Lý Thường Kiệt - Tú Xương	8.400	
	- Từ Tú Xương - Cầu Suối	5.600	
	- Từ Cầu Suối - Nguyễn Thái Bình	4.200	
27	Dương Minh Châu (bên kênh Tắc Tô)	2.800	
28	Nguyễn Phi Khanh (bên kênh Tắc Tô)	2.800	
29	Tú Xương	4.480	
30	Nguyễn Thái Bình		
	- Từ Mạc Cửu - Quang Trung	3.500	
	- Từ Quang Trung - Hết đường	2.800	
31	Đường Nguyễn Thái Bình (bên kia kênh)		
	- Từ Mạc Cửu - Quang Trung	2.100	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ Quang Trung - Hết đường	1.680	
32	Điện Biên Phủ		
	- Từ Nguyễn Bình Khiêm - Chợ nông sản	17.920	
	- Từ sau chợ nông sản - Hết đường	5.600	
33	Nguyễn Tuấn	4.200	
34	Huỳnh Thúc Kháng		
	- Từ Nguyễn Bình Khiêm - Cầu Vàm Trư	16.800	
	- Từ Cầu Vàm Trư - Lộ Liên Hương	8.400	
35	Các tuyến đường còn lại Khu tái định cư phường Vĩnh Quang cũ	6.300	
36	Lê Thánh Tôn	16.800	
37	Lý Thái Tổ	16.800	
38	Thủ Khoa Huân	14.000	
39	Nguyễn Tri Phương	16.800	
40	Hai Bà Trưng		
	- Từ Điện Biên Phủ - Huỳnh Thúc Kháng	11.200	
	- Từ Điện Biên Phủ - Huỳnh Thúc Kháng (bên bờ kênh)	5.600	
	- Từ Huỳnh Thúc Kháng - Hàn Thuyên	5.600	
	- Từ Hàn Thuyên - Mạc Cửu	4.480	
41	Hàn Thuyên	4.928	
42	Đặng Dung	4.480	
43	Dương Diên Nghệ	5.600	
44	Lý Chính Thắng	6.720	
45	Nguyễn Cư Trinh		
	- Từ Cầu Vàm Trư - Nguyễn Tuấn	4.200	
	- Từ Nguyễn Tuấn - Lộ Liên Hương	3.500	
	- Từ Lộ Liên Hương - Cầu Suối	2.800	
46	Nam Cao	4.200	
47	Lộ Liên Hương		
	- Từ Mạc Cửu - Nguyễn Cư Trinh	11.200	
	- Từ Nguyễn Cư Trinh - Quang Trung	4.480	
	Khu dân cư Cầu Suối		
48	Ngọc Hân Công Chúa	4.200	
49	Lê Quang Định	3.360	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
50	Lê Anh Xuân	3.500	
51	Nguyễn Huy Tưởng	3.360	
52	Ngô Tất Tố	3.360	
53	Vũ Công Duệ	3.360	
54	Nguyễn Hiến Lê	3.360	
55	Phan Kế Bính	2.800	
56	Phan Văn Trường	2.800	
57	Tăng Bạc Hồ	2.800	
58	Trần Mai Ninh	2.800	
59	La Sơn Phu Tử	2.800	
60	Làng Cầu Vòng (Khu dân cư Cầu Suối)	2.800	
	Khu dân cư thu nhập thấp		
61	Từ Dũ (từ Mạc Cửu - đường Cẩm Bá Thước)	3.360	
62	Cao Xuân Dục (từ đường Số 5 - Đào Tấn)	2.912	
63	Đào Tấn (từ đường Số 4 - Cao Xuân Dục)	2.912	
64	Cẩm Bá Thước (từ Đào Tấn - Đường Số 9)	2.912	
65	Bùi Hữu Nghĩa (từ đường Số 3 - Đường Số 4)	2.912	
66	Phan Văn Hớn (từ đường Số 5 - Đào Tấn)	2.912	
67	Lãnh Binh Thăng (từ đường Số 4 - Cẩm Bá Thước)	2.912	
68	Đoàn Trần Nghiệp (từ đường Số 9 - Lộ Liên Hương)	2.912	
69	Phan Liêm (từ Phan Văn Hớn - Cao Xuân Dục)	2.912	
70	Nguyễn Đệ (từ Đoàn Khuê - Nguyễn Cư Trinh)	3.360	
71	Đỗ Nhuận (từ Liên Hương - Nguyễn Đệ)	3.360	
72	Đoàn Khuê (từ Liên Hương - Nguyễn Đệ)	3.360	
73	Ngũ Kim Anh (từ Âu Dương Lân - giáp khu dân cư)	3.360	
74	Lý Thị Huê (từ Lâm Phước Trinh - Liên Hương)	3.360	
75	Phan Thị Thi (từ Lâm Phước Trinh Từ Dũ)	3.360	
76	Nguyễn Thị Tư (từ đường số 3 - Cẩm Bá Thước)	3.360	
77	Nguyễn Thị Vị (từ Lý Thị Huê - Cẩm Bá Thước)	3.360	
78	Lâm Phước Trinh (từ Lý Thị Huê - Cao Xuân Dục)	3.360	
79	Trần Thị Ba (từ Phan Thị Thi - Phan Văn Nhờ)	3.360	
80	Các tuyến đường còn lại trong khu dự án	2.912	
	Khu nhà ở Bệnh viện Đa khoa Kiên Giang		
81	Phạm Thiều (giáp khu dân cư)	3.360	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
82	Huỳnh Văn Nghệ (từ đường Phạm Thiều - Phạm Ngọc Thảo)	2.912	
83	Phạm Ngọc Thảo (từ đường Số 1 - Phạm Văn Bạch)	2.912	
84	Kha Vạn Cân (từ đường Số 1 - Phạm Văn Bạch)	2.912	
85	Âu Dương Lân (từ Phạm Văn Bạch - Lộ Liên Hương)	2.912	
86	Phạm Văn Bạch (giáp khu dân cư)	2.912	
87	Chu Mạnh Trinh (từ Phạm Ngọc Thảo - Kha Vạn Cân)	2.912	
88	Vương Hồng Sến (từ Nguyễn Phan Vinh - Huỳnh Văn Nghệ)	2.912	
89	Hồ Văn Huê (từ Nguyễn Phan Vinh - Huỳnh Văn Nghệ)	2.912	
90	Phạm Viết Chánh (giáp khu dân cư - Ngô Nhân Tịnh)	2.912	
91	Ngô Nhân Tịnh (từ Nguyễn Phan Vinh - Phạm Viết Chánh)	2.912	
92	Nguyễn Phan Vinh (từ Vương Hồng Sến - Ngô Nhân Tịnh)	2.912	
93	Đường Vàm Trư (thuộc phường Vĩnh Quang)	2.800	
94	Đặng Huy Trứ (Giải Phóng 9)	3.500	
95	Lý Thường Kiệt (Từ Võ Trường Toản - Trần Phú)	11.200	
96	Ngô Thị Tập (Từ Lê Thị Hồng Gấm - Phạm Ngọc Thạch)	10.500	
97	Nguyễn Công Trứ	16.800	
98	Nguyễn Văn Kiến	7.000	
99	Mạc Đình Chi	8.400	
100	Mậu Thân	9.800	
101	Trần Quốc Toản		
	- Từ Mậu Thân - Võ Thị Sáu	8.400	
	- Từ Võ Thị Sáu - Lê Thị Hồng Gấm	2.800	
102	Trần Bình Trọng		
	- Từ Mạc Cửu - Trần Phú	9.800	
	- Từ Trần Phú - Võ Thị Sáu	9.100	
103	Nguyễn Huỳnh Đức	4.200	
104	Trương Tấn Bửu	4.200	
105	Tự Do	14.000	
106	Võ Thị Sáu	9.800	
107	Nguyễn Trường Tộ		
	- Từ Trần Phú - Võ Thị Sáu	5.250	
	- Từ Võ Thị Sáu - Bến đò giải phóng 9	4.200	
108	Nguyễn Trãi	5.600	
109	Phạm Ngũ Lão	7.000	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
110	Lê Thị Hồng Gấm	9.100	
111	Lê Lai	5.600	
112	Phạm Ngọc Thạch		
	- Từ Nguyễn Bình Khiêm - Lý Thường Kiệt	7.000	
	- Từ Lý Thường Kiệt - Mạc Cửu	3.640	
113	Đông Hồ		
	- Từ Trần Phú - Lê Thị Hồng Gấm	9.800	
	- Từ Lê Thị Hồng Gấm - Phạm Ngọc Thạch	4.480	
114	Trần Phú	42.000	
115	Hoàng Diệu	8.400	
116	Đinh Tiên Hoàng	7.000	
117	Huỳnh Tịnh Của	7.000	
118	Thành Thái	7.000	
119	Bạch Đằng	9.800	
120	Phan Bội Châu	7.000	
121	Nguyễn Đình Chiểu	7.000	
122	Hàm Nghi	10.752	
123	Duy Tân	14.000	
124	Hoàng Hoa Thám	33.600	
125	Phạm Hồng Thái	33.600	
126	Trần Quang Diệu	8.400	
127	Phan Chu Trinh	16.800	
128	Nguyễn Du	8.400	
129	Nguyễn Hùng Sơn		
	- Từ Trần Thủ Độ - Hoàng Diệu	16.800	
	- Từ Hoàng Diệu - Lê Lợi	10.752	
	- Từ Lê Lợi- Trần Phú	14.000	
	- Từ Trần Phú - Trịnh Hoài Đức	11.200	
	- Từ Trịnh Hoài Đức - Phan Văn Trị	8.400	
130	Nguyễn Văn Trỗi	8.400	
131	Trần Hưng Đạo		
	- Từ Trần Thủ Độ - Lê Lợi	14.700	
	- Từ Lê Lợi - Trần Phú	28.000	
	- Từ Trần Phú - Trịnh Hoài Đức	14.000	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ Trịnh Hoài Đức - Thủ Khoa Nghĩa	11.200	
	- Từ Thủ Khoa Nghĩa - Đầu doi	8.400	
132	Lê Lợi	28.000	
133	Lý Tự Trọng	13.440	
134	Hùng Vương	11.200	
135	Trịnh Hoài Đức		
	- Từ Nguyễn Thoại Hầu - Nguyễn Hùng Sơn	8.400	
	- Từ Nguyễn Hùng Sơn - Trần Hưng Đạo	7.000	
136	Thủ Khoa Nghĩa	7.000	
137	Phan Văn Trị	7.000	
138	Nguyễn Thoại Hầu		
	- Từ cầu Sông Kiên - Thủ Khoa Nghĩa	14.000	
	- Từ Thủ Khoa Nghĩa - Đầu doi	8.400	
139	Trần Chánh Chiếu	6.720	
140	Kiều Công Thiện	8.400	
	Khu Hoa Biển (16 ha)		
141	Trần Thủ Độ	14.000	
142	Lý Nhân Tông	14.000	
143	Nguyễn Hữu Cầu	11.200	
144	Đình Liệt	11.200	
145	Nguyễn Phúc Chu	11.200	
146	Nguyễn Thượng Hiền	11.200	
147	Nguyễn Phạm Tuân	11.200	
148	Lê Hoàn	11.200	
149	Hải Triều	11.200	
150	Nguyễn Thiếp	8.400	
151	Sơn Nam	8.400	
152	Hoàng Ngọc Phách	11.200	
153	Nguyễn Trung Trực		
	- Từ cầu Kênh Nhánh - Nguyễn An Ninh	35.000	
	- Từ Nguyễn An Ninh - Đống Đa	28.000	
	- Từ Đống Đa - Cầu An Hòa	25.200	
	- Từ Cầu An Hòa - Cầu Rạch Sỏi	22.400	
154	Lâm Quang Ky		

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Cô Bắc	10.752	
	- Từ Cô Bắc - Đổng Đa	16.800	
	- Từ Đổng Đa - Ngô Văn Sở	14.000	
	- Từ Ngô Văn Sở - Trần Khánh Dư	11.200	
155	Ngô Quyền		
	- Từ cầu Ngô Quyền - Nguyễn An Ninh	12.320	
	- Từ Nguyễn An Ninh - Đổng Đa	10.080	
	- Từ Đổng Đa - Nguyễn Văn Cừ	7.840	
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - Cầu An Hòa	5.600	
156	Nguyễn Thái Học		
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Ngô Quyền	13.440	
	- Từ Ngô Quyền - Đầu doi (kênh ông Hiền)	8.400	
157	Cô Giang	9.800	
158	Cô Bắc (từ Nguyễn Trung Trực - Đường 3 Tháng 2)	12.600	
159	Phan Đình Phùng	8.400	
160	Sư Thiện Ân		
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Ngô Quyền	9.800	
	- Từ Nguyễn Thị Định - Huỳnh Tấn Phát	3.500	
161	Chi Lăng	11.200	
162	Bùi Thị Xuân	5.040	
163	Nguyễn An Ninh	11.200	
164	Huỳnh Mẫn Đạt	7.840	
165	Lạc Long Quân	11.200	
166	Âu Cơ	7.000	
167	Bà Triệu	7.000	
168	Lạc Hồng		
	- Từ Võ Văn Kiệt - Huỳnh Tấn Phát	5.600	
	- Từ Huỳnh Tấn Phát - Nguyễn Thị Định	8.400	
	- Từ Ngô Quyền - Công viên Lạc Hồng khu vực lân cận	25.200	
	- Từ Ngô Quyền - Trường Chính trị tỉnh (bên trong)	7.000	
169	Chu Văn An		
	- Từ Lạc Hồng - Đổng Đa	8.400	
	- Từ Đổng Đa - Ngô Gia Tự	7.000	
	- Từ Ngô Gia Tự - Lê Hồng Phong	5.040	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
170	Đổng Đa		
	- Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trung Trực	8.400	
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Tôn Đức Thắng	11.200	
171	Đặng Trần Côn (đường vào Trường Chu Văn An)	7.000	
172	Sương Nguyệt Anh		
	- Từ Đường Ngô Quyền - Nguyễn Trung Trực	7.000	
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Lâm Quang Ky	5.600	
173	Trương Hán Siêu	7.000	
174	Nguyễn Văn Cừ		
	- Từ Huỳnh Tấn Phát - Nguyễn Thị Định	3.500	
	- Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trung Trực	11.200	
	- Từ Lâm Quang Ky - Tôn Đức Thắng	11.200	
175	Tô Hiến Thành	8.400	
176	Nguyễn Đình Tứ	7.000	
177	Trần Nhật Duật	7.000	
178	Trần Quang Khải		
	- Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trung Trực	11.200	
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Lâm Quang Ky	21.000	
	- Từ Lâm Quang Ky - Tôn Đức Thắng	12.180	
179	Ngô Gia Tự		
	- Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trung Trực	10.500	
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Lâm Quang Ky	6.384	
180	Lê Hồng Phong		
	- Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trung Trực	8.400	
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Lâm Quang Ky	12.600	
	- Từ Lâm Quang Ky - Tôn Đức Thắng	12.180	
181	Phan Thị Ràng	21.000	
182	Trần Khánh Dư	8.400	
183	Ngô Văn Sở	8.400	
	Khu tái định cư và dân cư An Hòa		
184	Vũ Đức (Hoàng Đình Giông) từ Ngô Gia Tự - Lê Hồng Phong	6.580	
185	Nguyễn Hiền Điều (từ Trần Quang Khải - Lê Hồng Phong)	6.580	
186	Trần Văn Giàu	11.200	
187	Dương Bạch Mai (từ Nguyễn Hiền Điều - Vũ Đức)	5.040	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
188	Lưu Quý Kỳ (từ Nguyễn Hiền Điều - Vũ Đức)	5.040	
189	Phó Đức Chính (từ Nguyễn Hiền Điều - Vũ Đức)	5.040	
	Khu tái định cư An Hòa (Tỉnh ủy)		
190	Chế Lan Viên (từ ranh giải tỏa Khu tái định cư dự án lấn biển - Phan Thái Quý)	5.600	
191	Đặng Tất	3.360	
192	Nguyễn Cảnh Dị	3.360	
193	Nguyễn Cảnh Chân	3.360	
194	Ngô Sĩ Liên	3.360	
195	Đinh Lễ	3.360	
196	Lê Như Hồ	3.360	
197	Phan Thái Quý (Trương Định)	7.000	
198	Lê Khôi	5.040	
199	Vân Đài (đường nội bộ Khu quốc doanh đánh cá)	6.300	
200	Trần Quý Cáp		
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Đình An Hòa	6.720	
	- Từ Đình An Hòa - Đường Sư Vạn Hạnh	5.600	
	- Từ đường Sư Vạn Hạnh - Đầu doi	4.200	
201	Nhật Tảo	8.400	
202	Trương Định		
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Cổng ngăn mặn	7.000	
	- Từ cổng ngăn mặn - Trần Quý Cáp	2.800	
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Cổng ngăn mặn (phía bên kia kênh Điều Hành cấp đường Trần Hữu Độ)	4.200	
203	Ngô Thời Nhiệm		
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nhà máy VTF	7.000	
	- Từ Nhà máy VTF - Cuối đường	4.200	
204	Sư Vạn Hạnh (đường vào Chùa Thôn Dôn)	4.200	
205	Thiên Hộ Dương	4.200	
206	Nguyễn Trung Ngạn	2.800	
207	Nguyễn Tiểu La (sau Sở Giao thông vận tải)	5.600	
208	Ngô Đức Kế (sau Sở Tài nguyên và Môi trường)	4.200	
209	Phùng Hưng	8.400	
210	Lê Quý Đôn	7.000	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
211	Phan Đăng Lưu	4.200	
212	Thái Phiên	2.800	
213	Ngô Thị Sĩ (bọc sau Công viên Văn hóa An Hòa)	2.800	
214	Trần Hữu Độ (cặp Sở Văn hóa và Thể thao)	4.200	
215	Lương Văn Can (cặp kênh Điều Hành)	4.200	
216	Mai Thị Hồng Hạnh		
	- Từ Cách Mạng Tháng Tám - Đình Công Tráng	30.800	
	- Từ Đình Công Tráng - Giáp ranh xã Bình An	21.000	
217	Nguyễn Chí Thanh		
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Cao Bá Quát	22.400	
	- Từ Cao Bá Quát - Trương Vĩnh Ký	16.800	
	- Từ Trương Vĩnh Ký - Trần Cao Vân	11.200	
	- Từ Trần Cao Vân - Cầu Ván	7.000	
	- Từ Cầu Ván - Giáp ranh xã Bình An	4.200	
218	Hồ Xuân Hương	16.800	
219	Cao Bá Quát		
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Lương Ngọc Quyến	11.200	
	- Từ Lương Ngọc Quyến - U Minh 10	5.600	
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Đình Công Tráng (Hẻm 17)	4.480	
	- Từ Đình Công Tráng đến cuối đường	2.800	
220	Bà Huyện Thanh Quan		
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Hải Thượng Lãn Ông	11.200	
	- Từ Hải Thượng Lãn Ông - U Minh 10	6.720	
221	Trần Cao Vân		
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Bến đò	4.480	
	- Đoạn còn lại	3.360	
222	U Minh 10		
	- Từ Hồ Xuân Hương - Bà Huyện Thanh Quan	4.200	
	- Từ Bà Huyện Thanh Quan - Cuối U Minh 10	2.800	
223	Nguyễn Thiện Thuật		
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Trương Vĩnh Ký	7.000	
	- Từ Trương Vĩnh Ký - Nguyễn Chí Thanh	4.200	
224	Hải Thượng Lãn Ông		
	- Từ ngã ba Rạch Sỏi - Hồ Xuân Hương	16.800	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Đoạn còn lại	11.200	
225	Đoàn Thị Điểm		
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Đình Công Tráng	5.600	
	- Từ Đình Công Tráng - Nguyễn Thiện Thuật	2.800	
226	Trương Vĩnh Ký		
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Đình Công Tráng	4.200	
	- Từ Đình Công Tráng - Nguyễn Thiện Thuật	2.352	
227	Đình Công Tráng		
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Trương Vĩnh Ký	8.400	
	- Từ Trương Vĩnh Ký - Nguyễn Chí Thanh	5.600	
228	Nguyễn Gia Thiều		
	- Từ Tôn Thất Đạm - Nguyễn Bính	2.100	
	- Từ Nguyễn Bính - Giáp ranh huyện Châu Thành	1.400	
229	Tôn Thất Đạm	1.400	
230	Đào Duy Từ		
	- Từ Nguyễn Gia Thiều - Ụ tàu	4.200	
	- Từ Ụ tàu - Giáp ranh xã Bình An	2.800	
231	Nguyễn Bính	1.400	
232	Nguyễn Văn Siêu	2.800	
233	Nguyễn Thông	2.100	
234	Lương Ngọc Quyến	7.000	
235	Trần Xuân Soạn	7.000	
236	Tổng Duy Tân	5.600	
237	Văn Lang	2.100	
238	Hồng Bàng (Từ Văn Lang - đường số 6)	5.600	
239	Phùng Văn Cung	1.400	
240	Các tuyến nhánh Khu dân cư Cao đẳng sư phạm	1.400	
241	Các tuyến đường Khu Trung tâm thương mại Rạch Sỏi	14.000	
242	Cách Mạng Tháng Tám		
	- Từ cầu Rạch Sỏi - Cống So Đũa	16.800	
	- Từ cống So Đũa - Cầu Quắn	11.200	
243	Cao Thắng		
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Chùa Khmer	7.000	
	- Từ Chùa Khmer - Cầu Thanh Niên	4.200	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ Cầu Thanh Niên - Giáp ranh xã Bình An	2.800	
244	Sư Thiện Chiêu		
	- Từ Cao Thắng - Cách Mạng Tháng Tám	5.600	
	- Từ Cao Thắng - Mai Thị Hồng Hạnh	2.800	
245	Bùi Viện	2.100	
246	Đường đối diện đường Bùi Viện	700	
247	Nguyễn Biểu	1.680	
248	Lê Minh Xuân (từ Bùi Viện - Giáp ranh xã Bình An)	1.680	
249	Nguyễn Văn Nhị (từ Bùi Viện - Giáp ranh xã Bình An)	1.680	
250	Đường nhánh Nguyễn Biểu	840	
251	Đường Trần Nguyên Hãn	3.500	
252	Nguyễn Thị Khế (từ Phạm Thị Nguyệt - Châu Thị Tế)	3.500	
253	Đinh Thị Mai (từ Hoàng Lê Kha - Nguyễn Thị Khế)	3.500	
254	Đoàn Thị Rèm (từ Trần Nguyên Hãn - Nguyễn Thị Khế)	3.500	
255	Nguyễn Thị Đô (từ Trần Nguyên Hãn - Nguyễn Thị Khế)	3.500	
256	Phạm Thị Nguyệt (từ Hoàng Lê Kha - Nguyễn Thị Khế)	3.500	
257	Hoàng Lê Kha	3.500	
258	Nguyễn Bình	3.500	
259	Châu Thị Tế	3.500	
260	Nguyễn Lộ Trạch	3.500	
261	Kỳ Đồng	3.500	
262	Đường số 8 (Khu dân cư vượt lũ)	3.500	
263	Các đường còn lại trong khu dân cư vượt lũ (phường Vĩnh Lợi cũ)	2.100	
264	Đường Tổ 6 (giáp kênh ranh Bình An)	1.500	
265	Nguyễn Thái Học (nối dài)	11.760	Bổ sung
266	Nguyễn Thị Anh	1.820	Bổ sung
267	Bùi Thị Bính	4.900	Bổ sung
268	Lê Thị Dung	2.360	Bổ sung
269	Trần Hoài Anh	1.960	Bổ sung
	KHU LÁN BIỂN		
270	Lê Phụng Hiểu	5.250	
271	Phạm Hùng		
	- Từ Kênh Nhánh - Lạc Hồng	14.000	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ Lạc Hồng - Nguyễn Văn Cừ	11.200	
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - Lê Hồng Phong	9.800	
272	Trần Hữu Trang	6.720	
273	Cổng Quỳnh	6.720	
274	Sư Minh Không	6.720	
275	Đường 3 Tháng 2		
	- Từ Nguyễn Thái Bình - Kênh Cầu Suối	15.000	
	- Từ Kênh Cầu Suối - Lý Thường Kiệt	19.200	
	- Từ Lý Nhân Tông - Cô Bắc	21.000	
	- Từ Cô Bắc - Lạc Hồng	26.880	
	- Từ Lạc Hồng - Nguyễn Văn Cừ	20.160	
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - Phan Thái Quý	18.900	
	- Từ Phan Thái Quý - cống kênh cụt	18.900	
	- Từ Cống kênh cụt - giáp ranh xã Bình An	13.500	
276	Tôn Đức Thắng		
	- Đoạn Cô Bắc - Lạc Hồng	16.800	
	- Đoạn Lạc Hồng - Nguyễn Văn Cừ	14.000	
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - Cống Kênh Cụt	12.600	
277	Tô Ngọc Vân	7.000	
278	Phùng Khắc Khoan	6.720	
279	Lê Văn Hưu (từ Chi Lăng - Mai Văn Bộ)	6.720	
280	Lương Thế Vinh	6.720	
281	Nguyễn Phương Danh	6.720	
282	Lương Nhữ Học	6.720	
283	Châu Văn Liêm		
	- Từ Nguyễn An Ninh - Đống Đa	5.040	
	- Từ Đống Đa - Tạ Quang Bửu	4.032	
284	Đặng Huyền Thông	6.300	
285	Dã Tượng	6.300	
286	Cao Lỗ	6.300	
287	Hồ Thị Kỷ	6.300	
288	Lê Vĩnh Hòa	6.300	
289	Mai Văn Bộ	6.300	
290	Tôn Thất Tùng (từ Lạc Hồng - Cù Chính Lan)	5.040	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
291	Nguyễn Văn Tổ		
	- Từ Lạc Hồng - Hoàng Văn Thụ	5.040	
	- Từ Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ	4.200	
292	Trần Huy Liệu		
	- Từ Phan Huy Ích - Hoàng Văn Thụ	5.040	
	- Từ Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ	4.200	
	- Nguyễn Văn Cừ - Xuân Diệu	4.200	
293	Tuệ Tĩnh	5.040	
294	Phan Huy Ích	5.040	
295	Vũ Trọng Phụng	5.040	
296	Hồ Thiện Phó	5.040	
297	Mai Văn Trương	4.620	
298	Trần Công Ấn	4.200	
299	Mai Xuân Thường	4.200	
300	Lê Thước	4.200	
301	Cù Chính Lan	4.200	
302	Hoàng Văn Thụ	8.400	
303	Bế Văn Đàn	6.300	
304	Lê Chân	6.300	
305	Văn Cao	6.300	
306	Tô Vĩnh Diện	6.300	
307	Phan Huy Chú	6.300	
308	Nguyễn Thị Minh Khai	6.300	
309	Đặng Thai Mai	6.300	
310	Đào Duy Anh	6.300	
311	Xuân Diệu	6.300	
312	Tạ Quang Bửu	6.300	
313	Huyền Trân Công Chúa	6.300	
314	Đặng Văn Ngữ	6.300	
315	Lưu Hữu Phước	6.300	
316	Lương Định Của	6.300	
317	Mai Thúc Loan	6.300	
318	Trần Đại Nghĩa	6.300	
319	Trần Nhân Tông	6.300	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
320	Hoàng Việt	6.300	
321	Trần Bội Cơ	6.300	
322	Kim Đồng	6.720	
323	Bùi Huy Bích	6.300	
324	Nguyễn Quang Bích	6.720	
325	Học Lạc	6.720	
326	Phạm Phú Thứ	6.720	
327	Hồ Nguyên Trưng	6.300	
328	Trần Văn Kỷ	6.300	
329	Bùi Văn Ba	6.300	
330	Nguyễn Đồng Chi	6.300	
331	Lê Bình	6.300	
332	Nguyễn Đình Chính	6.300	
333	Ngô Chí Quốc	6.300	
334	Nguyễn Khắc Nhu	6.300	
335	Đặng Xuân Thiều	6.720	
336	Lê Thị Tạo	6.300	
337	Nguyễn An	6.300	
338	Ngô Chi Lan	6.300	
339	Ngô Thất Sơn	6.300	
340	Dương Bá Trạc	6.300	
341	Nguyễn Huy Lượng	6.300	
342	Ngô Thế Vinh	6.300	
343	Nguyễn Bá Lân	6.300	
344	Lê Văn Long	6.300	
345	Hà Huy Giáp	6.300	
346	Các tuyến đường nội bộ dự án VinCom	13.650	
347	Các tuyến đường nội bộ dự án Khu dân cư Seaview	13.650	
348	Các tuyến đường còn lại trong Công viên Lạc Hồng khu vực lấn biển	9.800	
349	Nguyễn Văn Thượng (từ Đặng Văn Ngữ - Lưu Hữu Phước)	3.360	
350	Trần Văn Ôn (từ Đặng Văn Ngữ - Lưu Hữu Phước)	3.360	
351	Hoàng Xuân Hãn (từ Nguyễn Văn Thượng - Trần Văn Ôn)	3.360	
	KHU ĐÔ THỊ PHÚ CƯỜNG		

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
352	Võ Văn Tần (từ Lê Hồng Phong - Nguyễn Lương Bằng)	8.400	
353	Trần Bạch Đằng (từ Lê Hồng Phong - đường số 31)	8.400	
354	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (từ Lê Hồng Phong - Trần Thị Loan)	9.800	
355	Ung Văn Khiêm (từ Lê Hồng Phong - Nguyễn Lương Bằng)	8.400	
356	Hà Huy Tập (từ Tôn Đức Thắng - Nguyễn Thị Minh Khai)	8.400	
357	Nguyễn Đức Cảnh (từ Tôn Đức Thắng - Nguyễn Thị Minh Khai)	8.400	
358	Hồ Tùng Mậu		
	- Từ Tôn Đức Thắng - Nam Kỳ Khởi Nghĩa	8.400	
	- Từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Nguyễn Thị Minh Khai	8.400	
359	Nguyễn Lương Bằng (từ Tôn Đức Thắng - Nguyễn Thị Minh Khai)	8.400	
360	Nguyễn Hữu Thọ (từ Phan Thị Hui - Nguyễn Thị Nhung)	9.800	
361	Tổ Hữu (từ Nguyễn Thành Nhơn - Ngô Quang Hớn)	9.800	
362	Nguyễn Thành Nhơn (từ Tổ Hữu - Nguyễn Hữu Thọ)	9.800	
363	Lê Trọng Tấn (từ Tổ Hữu - Nguyễn Hữu Thọ)	9.800	
364	Mai Chí Thọ (từ Trần Bạch Đằng - Nguyễn Hữu Thọ)	9.800	
365	Dương Thị Sen (từ Trần Bạch Đằng - Nguyễn Hữu Thọ)	9.800	
366	Nguyễn Thành Thép (từ Phan Thị Nụ - Trần Thị Loan)	9.800	
367	Trần Thị Loan (từ Tổ Hữu - Tôn Đức Thắng)	9.800	
368	Ngô Quang Hớn (từ Tổ Hữu - Tôn Đức Thắng)	9.800	
369	Phan Thị Nụ (từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Tôn Đức Thắng)	9.800	
370	Chu Huy Mân (từ giáp khu dân cư - Tôn Đức Thắng)	9.800	
371	Nguyễn Công Thượng (từ đường 3 tháng 2 - Tôn Đức Thắng)	9.800	
372	Lê Thị Tám (từ đường 3 tháng 2 - Tôn Đức Thắng)	9.800	
373	Phan Thị Hui (từ Nguyễn Hữu Thọ - Nguyễn Thành Nhơn)	9.800	
374	Nguyễn Thị Nhung (từ Lê Trọng Tấn - Nguyễn Hữu Thọ)	9.800	
375	Nguyễn Tài (từ Trần Bạch Đằng - Tôn Đức Thắng)	9.800	
376	Đặng Thị Tám (từ Tổ Hữu - Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	9.800	
377	Vũ Thị Sen (từ Trần Bạch Đằng - Tôn Đức Thắng)	9.800	
378	Lê Thị Bảy (từ Trần Bạch Đằng - Tôn Đức Thắng)	9.800	
379	Nguyễn Thị Phòng (từ Trần Bạch Đằng - Tôn Đức Thắng)	9.800	
380	Nguyễn Văn Nguyễn (từ Trần Bạch Đằng - Tôn Đức Thắng)	9.800	
381	Hồ Đăng Khảm (từ Tổ Hữu - Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	9.800	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
382	Hồ Thị Hai (từ Tổ Hữu - 3 tháng 2)	9.800	
383	Đỗ Thị Phúc (từ Tổ Hữu - Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	9.800	
384	Bùi Thị Ba (từ Tổ Hữu - Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	9.800	
385	Lê Thị Bê (từ Tổ Hữu - Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	9.800	
386	Huỳnh Thủ (từ Tổ Hữu - 3 tháng 2)	9.800	
387	Hồ Thị Liên (từ Tổ Hữu - Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	9.800	
388	Võ Thị Mười (từ Tổ Hữu - 3 tháng 2)	9.800	
389	Trương Thị Nhiều (từ Tổ Hữu - 3 tháng 2)	9.800	
390	Lê Quang Đạo (từ Tổ Hữu - Nguyễn Hữu Thọ)	9.800	
391	Nguyễn Thị Sen (từ Tổ Hữu - Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	9.800	
392	Phan Thái Quý (từ đường 3 tháng 2 - Tôn Đức Thắng)	9.800	
393	Các tuyến đường nội bộ Khu đô thị Phú Cường	6.860	
	Các dự án khu dân cư, tái định cư theo giá dự án		
394	Các dự án khu dân cư (Khu lấn biển Tây Bắc, Khu dân cư Nam An Hòa, Khu dân cư An Bình, Khu dân cư Nông sản, Khu dân cư Đường số 2)	Theo giá dự án	Bổ sung
395	Khu dân cư tái định cư Nam An Hòa (thuộc Khu dân cư Nam An Hòa)	Theo giá dự án	
396	Khu tái định cư Nam An Hòa		
	- Đường số 1, 2, 20, 21	8.820	
	- Đường số 3, 16	9.240	
	- Đường số 11, 13	9.940	
	- Đường số 14 (Trần Văn Giàu nối dài)	13.300	
397	Khu TĐC An Bình	5.496	
398	Khu TĐC lấn biển Tây Bắc		
	- Nền góc	5.027	
	- Các nền còn lại	4.188	
399	Khu tái định cư Nguyễn Thái Bình		
	- Nền L1 (01-10), L2 (04-23), L3 (11-14), L4, L5, L6.	2.240	
	- Các Nền còn lại	1.960	
400	Khu dân cư hẻm 306 đường Nguyễn Bình Khiêm	3.444	
401	Khu tái định cư đường Nguyễn Bình Khiêm (phía sau trường Nguyễn Hiền)	2.202	
402	Khu tái định cư An Cư	770	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
403	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	2.128	Bổ sung
404	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	1.568	Bổ sung
405	Các tuyến đường còn lại	1.064	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Đất trồng cây lâu năm	462	426	388	
2	Đất trồng cây hàng năm	388	351	314	
3	Đất nuôi trồng thủy sản	388	351	314	

Phụ lục 14**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH THÔNG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Quốc lộ 80		
	- Từ cầu Số 2 - Giáp ranh Trường Mỹ Lâm 3	4536	
	- Từ ranh Trường Mỹ Lâm 3 - Trường Mỹ Lâm 1	3696	
	- Từ Trường Mỹ Lâm 1 - Cầu Số 3	2520	
	- Từ cầu Số 3 - Cầu Tà Manh (trừ các khu chợ)	1680	
2	Đường 30 Tháng 4		
	- Từ Mạc Thiên Tích - La Văn Cầu	1.400	
	- Từ La Văn Cầu - Phạm Văn Hai	2.520	
	- Từ Phạm Văn Hai - Đường số 12	3.150	
	- Từ đường số 12 - Nguyễn Thị Út	4.200	
	- Từ Nguyễn Thị Út - UBND xã Phi Thông	2.800	
	- Từ UBND xã Phi Thông - Ranh xã Tân Hội	2.100	
3	Hai bên đường ven biển Rạch Giá - Hòn Đất: Từ giáp ranh phường Rạch Giá - Giáp ranh xã Mỹ Thuận		
	- Đoạn từ cầu số 2 đến kênh thần nông	1.300	
	- Đoạn từ kênh thần nông đến cầu số 3	1.200	
	- Đoạn từ cầu số 3 đến ranh xã Mỹ Thuận	1.000	
4	Phạm Văn Hớn: Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Cây Sao	1.400	
5	Mạc Thiên Tích: Từ đường 30 Tháng 4 - Kênh Năm Liêu	1.400	
6	La Văn Cầu: Từ đường 30 Tháng 4 - Kênh Năm Liêu	1.400	
7	Phan Văn Nhờ: Từ Mạc Thiên Tích - La Văn Cầu	1.400	
8	Nguyễn Văn Tư: Từ Mạc Thiên Tích - La Văn Cầu	1.400	
9	Nguyễn Hữu Cảnh: Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Giáp ranh huyện Châu Thành	1.400	
10	Nguyễn Chánh: Từ La Văn Cầu - Mạc Thiên Tích	1.400	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
11	Nguyễn Chánh: Từ kênh Tư Cầu - bến đò Tà Mưa	1.120	
12	Võ Văn Kiệt: Từ cầu Rạch Giá 1 - Cầu Rạch Giá 2		
13	Tạ Quang Tỹ: Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Xã Mong Thọ A	1.120	
14	Phạm Thành Lượng: Từ kênh Rạch Giá- Long Xuyên - Xã Mong Thọ A	1.120	
15	Trần Văn Luân: Từ đường 30 Tháng 4 - Kênh Năm Liêu	1.120	
16	Phan Văn Chương: Từ đường 30 Tháng 4 - Kênh Năm Liêu	1.120	
17	Quách Phẩm: Từ Phan Văn Chương - Kênh Năm Liêu	1.120	
18	Mai Thành Tâm: Từ Phan Văn Chương - La Văn Cầu	1.120	
19	Trần Văn Tất: Từ đường 30 Tháng 4 - Kênh Năm Liêu	1.120	
20	Trần Văn Thái: Từ kênh Năm Liêu - Giáp ranh huyện Hòn Đất	1.120	
21	Nguyễn Văn Tiền: Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Xã Mong Thọ A	1.120	
22	Lê Thị Diệu: Từ Văn Tiến Dũng - Giáp huyện Châu Thành	1.120	
23	Phạm Thị Khánh: Từ đường 30 Tháng 4 - Phan Văn Chương	1.120	
24	Nguyễn Thị Hường: Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn Chánh	1.120	
25	Nguyễn Thị Nghiệp: Từ Văn Tiến Dũng - giáp huyện Châu Thành	1.120	
26	Nguyễn Thị Kiêm: Từ Văn Tiến Dũng - giáp huyện Châu Thành	1.120	
27	Phan Thị Hoa: Từ kênh Rạch Giá Long Xuyên - xã Mong Thọ A	1.120	
28	Bùi Thị Nam: Từ Văn Tiến Dũng - giáp huyện Châu Thành	1.120	
29	Văn Tiến Dũng: Từ kênh đường Trâu - kênh Cây Sao	1.120	
30	Nguyễn Chánh: Từ Trần Văn Tất - kênh Tư Cầu	1.120	
31	Kênh Năm Liêu: bên kia đường Nguyễn Chánh	1.120	
32	Kênh Xã Chính: Bờ trái: Từ Sóc Suông đến giáp xã Thạnh Lộc	1.120	
33	Đường Kênh Tư Cầu: Từ 30/4 đến Nguyễn Chánh	1.120	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
34	Đường Kênh Bảy Em: Từ Phạm Thành Lượng đến kênh Xã Chính	1.120	
35	Đường Đoàn Kết: Kênh 2 Bá: Từ Văn Tiến Dũng đến Mong Thọ A	1.120	
36	Đường Kênh Hai Trung Thành: Từ Ngã Cái đến Hòn Đất	1.120	
37	Đường Kênh Quản Thoại: Từ 30/4 đến Phan Văn Chương	1.120	
38	Đường Kênh Giữa: Từ 30/4 đến Phan Văn Chương	1.120	
39	Đường Kênh Tập đoàn 4: Từ Sóc Suông đến giáp Phan Thị Hoa	1.120	
40	Đường Tổ 7 Sóc Suông: Từ Sóc Suông đến giáp Châu Thành	1.120	
41	Đường Tổ 8 Sóc Suông: Từ Phan Thị Hoa đến giáp Tập đoàn 4	1.120	
42	Đường Kênh Tà Keo - Tà Keo mới: Từ Phan Văn Chương đến Nguyễn Chánh	1.120	
43	Đường Hồ Đắc Di nối dài: Từ Hồ Đắc Di đến giáp Châu Thành	1.120	
44	Đường kênh Tà Tân: Từ Lê Thị Điều đến Hồ Đắc Di nối dài	1.120	
45	Đường Kênh Sóc Suông: Từ Văn Tiến Dũng đến Châu Thành	1.120	
46	Đường kênh 5 Quới cũ: Từ Bùi Thị Nam đến Mong Thọ A	1.120	
47	Đường kênh Xẻo Nổ: Từ Trần Văn Luân đến Tư Cầu	1.120	
48	Đường kênh Cái Ngã: Từ 5 Liêu đến giáp Hòn Đất	1.120	
49	Đường kênh Cabaycabay: Từ Ngã Cái đến Hòn Đất	1.120	
50	Đường phía Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên: Từ cầu số 2 - Kênh Nam Ninh (ranh Mỹ Thuận - Vĩnh Thông)	396	
51	Chợ cầu Số 3	1.980	
52	Đường Huyện 19 (Đường Kiên Hảo): Từ Kênh Rạch Giá Hà Tiên - Kinh Zero	581	
53	Hai bên đường kênh Tân Điền: Từ giáp ranh phường Rạch Giá - Giáp ranh xã Mỹ Thuận	422	
54	Đường bờ Tây ấp Hưng Giang: Quốc lộ 80 - Đường 3/2	840	
55	Đường kênh Thần Nông: Bờ Đông, bờ Tây	720	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
56	Đường cống Chín Bài: Ấp Tân Điền	720	
57	Đường cống Thầy Xếp ấp Tân Hưng: Bờ Đông, bờ Tây	840	
58	Hai bên đường cầu Số 3: Ấp Tân Hưng, ấp Mỹ Hưng	840	
59	Đường bờ tre ấp Mỹ Hưng: Quốc lộ 80 - Kênh cũ Tân Điền	720	
60	Đường nghĩa địa ấp Mỹ Hưng: Quốc lộ 80 - kênh cũ Tân Điền	480	
61	Đường bờ Đông kênh Tà Manh: Quốc lộ 80 - kênh cũ Tân Điền	480	
62	Đường kênh Ngã Cái ấp Mỹ Trung	240	
63	Đường Trường Phật Quang: Quốc 80 - Kênh cũ Tân Điền	420	
64	Đường bờ đông kênh Trâm Bàu	300	
65	Đường kênh Ông Kiêm: Bờ Đông, bờ Tây	300	
66	Đường nhánh từ QL80 đến kênh Tân Điền: Đường vào trụ sở ấp Hưng Giang	300	Bổ sung
*	Cụm dân cư Vĩnh Thông		
67	- Võ Thị Kỷ: Từ Tạ Uyên - 30 tháng 4	3.200	
68	- Dương Thị Ngân: Từ Võ Thị Kỷ - Tô Hiệu	2.000	
69	- Văn Tiến Dũng: Từ kênh Cây Sao - Lâm Thị Chi	1.400	
70	- Nguyễn Sáng: Từ khu dân cư - Đường G	2.800	
71	- Trần Văn Trà: Từ khu dân cư - Đường G	4.200	
72	- Tô Ký: Từ Nguyễn Hiền - Đường G	2.800	
73	- Nguyễn Thị Thập: Từ đường A - Nguyễn Hiền	2.800	
74	- Dương Quang Đông: Từ khu dân cư - Nguyễn Khuyến	2.800	
75	- Cao Xuân Huy: Từ khu dân cư - Đường A	2.800	
76	- Diệp Minh Châu: Từ khu dân cư - Nguyễn Khuyến	2.800	
77	- Tạ Uyên: Từ khu dân cư - Đường G	2.800	
78	- Nguyễn Khuyến: Từ Trần Văn Trà - Tạ Uyên	2.800	
79	- Tô Hiệu: Từ Trần Văn Trà - Nguyễn Thị Thập	2.800	
80	- Nguyễn Hiền: Từ Nguyễn Sáng - Trần Văn Trà	2.800	
*	Cụm dân cư Cây Sao		
81	- Phạm Thế Hiển (từ Hồ Đắc Di - Hết cụm dân cư)	2.800	
82	- Hồ Đắc Di (từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Hết đường số 1)	2.800	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
83	- Cù Huy Cận (từ đường số 1- Phạm Thế Hiển)	2.100	
84	- Lê Tấn Quốc (từ đường số 1 - Kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	2.100	
85	- Trương Minh Giảng (từ đường số 1 - Đường Số 5)	2.100	
86	- Đường Số 1, đường Số 5	2.100	
87	- Các đường còn lại thuộc cụm dân cư Cây Sao	2.100	
*	Cụm dân cư Trung Tâm		
88	- Nguyễn Văn Huyền (từ giáp dân cư - Trần Văn Luân)	2.100	
89	- Phạm Văn Hai (từ giáp dân cư - Trần Văn Luân)	2.100	
90	- Nguyễn Sơn (từ đường số 10 - Phạm Văn Hải)	1.400	
91	- Tôn Thất Thuyết (từ Bùi Văn Dự - Giáp khu dân cư)	2.100	
92	- Dương Công Trùng (từ đường Nguyễn Văn Huyền - Giáp khu dân cư)	1.400	
93	- Trần Khắc Chân (từ Nguyễn Văn Huyền - Giáp khu dân cư)	1.400	
94	- Đô Đốc Long (từ Nguyễn Văn Huyền - Giáp khu dân cư)	1.400	
95	- Trần Hầu (từ đường Số 6 - Đường Số 12)	2.100	
96	- Đường Số 6 (từ đường 30 Tháng 4 - Phạm Văn Hai)	4.200	
97	- Bùi Văn Dự (từ đường 30 Tháng 4 - Đường Phạm Văn Hai)	4.200	
98	- Nguyễn Thị Út (từ đường 30 Tháng 4 - Phạm Văn Hai)	3.500	
99	- Đường Số 10 (từ đường Số 6 - Phạm Văn Hai)	1.680	
100	- Đường Số 11 (từ đường Số 10 - Phạm Văn Hai)	1.680	
101	- Đường Số 12 (từ đường 30 Tháng 4 - Phạm Văn Hai)	3.360	
102	- Đường Số 5 (từ đường Bùi Văn Dự - Hết cụm dân cư)	1.960	
103	- Võ Văn Dũng (từ đường Dương Công Trùng - Hết cụm dân cư)	1.960	
104	- Các đường còn lại thuộc cụm dân cư Trung tâm	1.960	
*	Cụm dân cư xã Mỹ Lâm	1.500	
105	Các tuyến đường chưa có tên tại khu phố: 1, 2, 3, 4, 6		Bổ sung
	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	1680	
	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	1120	
	Các tuyến còn lại	896	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
106	Các tuyến đường chưa có tên tại khu phố: Tà Tây, Sóc Cung, Phú Hòa, Tà Keo Vàm, Tà Keo Ngọn, Trung Thành		Bổ sung
	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	650	
	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	572	
	Các tuyến còn lại	410	
107	Các tuyến đường chưa có tên tại khu phố: Hưng Giang, Tân Hưng, Mỹ Trung, Mỹ Bình, Mỹ Thạnh, Tân Điền, Mỹ Hưng		Bổ sung
	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	330	
	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	160	
	Các tuyến còn lại	106	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Khu phố 1, 2, 3, 4, 6				
a	Đất trồng cây lâu năm	295	259	221	
b	Đất trồng cây hàng năm	221	185	148	
c	Đất nuôi trồng thủy sản	221	185	148	
II	Khu phố: Tà Tây, Sóc Cung, Phú Hòa, Tà Keo Vàm, Tà Keo Ngọn, Trung Thành, Hưng Giang, Tân Hưng, Mỹ Trung, Mỹ Bình, Mỹ Thạnh, Tân Điền, Mỹ Hưng				
a	Đất trồng cây lâu năm	146	112	95	
b	Đất trồng cây hàng năm	138	103	86	
c	Đất nuôi trồng thủy sản	138	103	86	
III	Khu vực phía Nam Quốc lộ 80 (phía ra biển)				
1	Khu 1: Từ Kênh cầu Số 2 đến cống Tà Mạnh				
a	Đất trồng cây lâu năm	60	48		
b	Đất trồng cây hàng năm	53	42		
c	Đất nuôi trồng thủy sản	22	18		
d	Đất rừng sản xuất	14			
IV	Khu vực phía Bắc Quốc lộ 80				
1	Khu 1: Từ ranh phường Rạch Giá đến giáp Kênh Sóc Xoài - Ba Thê				
a	Đất trồng cây lâu năm	55	48		
b	Đất trồng cây hàng năm	42	37		
c	Đất nuôi trồng thủy sản	18	16		
d	Đất rừng sản xuất	14			

Phụ lục 15**BẢNG GIÁ ĐẤT ĐẶC KHU PHÚ QUỐC**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Bạch Đằng		
	- Từ Dinh Cậu - Đường 30 Tháng 4	24.000	
	- Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn An Ninh	30.000	
	- Từ Nguyễn An Ninh - Lý Tự Trọng	24.000	
	- Từ đường Lý Tự Trọng dọc theo bờ sông	15.000	
2	Nguyễn Trung Trực		
	- Từ Bạch Đằng - ngã tư Hùng Vương	37.500	
	- Từ ngã tư Hùng Vương - Nguyễn Chí Thanh	30.000	
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Ngã ba cầu Bến Tràm 1	24.000	
3	Nguyễn Văn Nhị	9.000	
4	Từ đoạn quản lý đường bộ - Trần Bình Trọng	9.000	
5	Đường Nguyễn Trung Trực - Đoàn Thị Điểm	9.000	
6	Mạc Cửu	15.000	
7	Nguyễn Thái Bình		
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Huệ	12.000	
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Thái Bình	12.000	
8	Ngô Quyền		
	- Từ cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Gậy	27.000	
	- Từ cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Somaco	24.000	
	- Từ cầu Somaco - Cầu Somaco trong	12.000	
	- Từ cầu Somaco - Nguyễn Huệ	12.000	
9	Đường vòng quanh chợ Dương Đông	18.000	
10	Nguyễn Huệ	18.000	
11	Nguyễn Chí Thanh	18.000	
12	Lý Thường Kiệt	15.000	
13	Đường quy hoạch hẻm Lý Thường Kiệt	9.000	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
14	Hoàng Văn Thụ		
	- Từ ngã ba Nguyễn Trung Trực - Hùng Vương	15.000	
	- Đường Hùng Vương dọc theo đường rào sân bay	9.000	
15	Đường 30 Tháng 4		
	- Từ Bạch Đằng - Hùng Vương	37.500	
	- Từ Hùng Vương - Giáp ranh giới xã Dương Tơ	27.000	
16	Hùng Vương		
	- Từ đường 30 Tháng 4 - Hoàng Văn Thụ	37.500	
	- Từ Hoàng Văn Thụ - Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám	27.000	
17	Lý Tự Trọng	15.000	
18	Nguyễn Trãi	18.000	
19	Nguyễn An Ninh	15.000	
20	Nguyễn Đình Chiểu	15.000	
21	Nguyễn Du	15.000	
22	Lê Lợi	15.000	
23	Võ Thị Sáu	15.000	
24	Trần Hưng Đạo		
	- Từ đường 30/4 đến Cổng chào Phú Quốc	67.500	
	- Từ Cổng chào Phú Quốc đến ranh xã Dương Tơ cũ	54.000	
25	Mai Thị Hồng Hạnh	15.000	
26	Nguyễn Văn Trỗi	12.000	
27	Phan Đình Phùng	15.000	
28	Đoàn Thị Điểm	12.000	
29	Mạc Thiên Tích	12.000	
30	Lê Thị Hồng Gấm	9.000	
31	Minh Mạng	9.000	
32	Chu Văn An	15.000	
33	Lê Hồng Phong	15.000	
34	Trần Phú		
	- Từ cầu Gây - Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám	18.000	
	- Từ Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám - Trường TH Dương Đông 3	15.000	
	- Từ Trường tiểu học Dương Đông 3- Núi Gành Gió	12.500	
35	Cách Mạng Tháng Tám	13.500	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
36	Đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu (đường ĐT.975B)		
	- Từ Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám - ranh phường Dương Đông cũ	12.000	
37	Trần Bình Trọng	9.000	
38	Phan Nhung	9.000	
39	Từ đường Nguyễn Thái Bình - Somaco	9.000	
40	Từ ngã ba đường 30 Tháng 4 (Hậu Cẩn) - Sông Dương Đông	9.000	
41	Từ Cầu Bến Tràm (cầu lớn) - Các tuyến đường khu phố 12	6.000	
42	Đường trong khu tái định cư khu phố 5	7.500	
43	Đường trong khu tái định cư 10,2 ha	12.000	
44	Đường trong dự án Khu đô thị mới thị trấn Dương Đông (67,5ha)	12.000	
45	Nguyễn Thị Định	9.000	
46	Nguyễn Văn Cừ		
	- Từ Cầu Sầu - Ngã tư giao đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem	10.500	
	- Từ Ngã tư giao đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem - Ngã ba công binh	13.500	
	- Từ Ngã ba công binh - đường Nguyễn Trường Tộ	18.000	
47	Nguyễn Trường Tộ		
	- Từ Cảng Hành khách Quốc tế - Nguyễn Văn Cừ	22.500	
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - Hồ Thị Nghiêm	12.000	
48	Đường từ Trường THCS An Thới 2 - Khu quân sự C82	7.500	
49	Trần Quốc Toản (từ chợ Cá đến Mũi Hanh)	15.000	
50	Ngã tư Nguyễn Trường Tộ - Cảng cá An Thới	15.000	
51	Chương Dương	12.000	
52	Lê Quý Đôn	12.000	
53	Phạm Ngọc Thạch	12.000	
54	Từ ngã ba Nguyễn Trường Tộ đi vào (đường cụt sau Nhà thờ)	7.500	
55	Đường từ Bãi Xếp Nhỏ - Giáp đường Trần Quốc Toản	7.500	
56	Phùng Hưng	10.500	
57	Hồ Thị Nghiêm	9.000	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
58	Từ đường Trần Quốc Toản - Xí nghiệp chế biến thủy sản	15.000	
59	Đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (đường 975B)		
	- Từ nút giao Nguyễn Văn Cừ - Giáp ranh xã Dương Tơ cũ	9.000	
60	Đường ĐH.72 - Đường Bãi Đất Đỏ (Từ ĐT.973 dốc Cô Sáu - Ngã tư Quốc tế)		
	- Từ Đường ĐH.72 đến ngã ba đường lên cáp treo	9.000	
	- Từ ngã ba đường lên cáp treo đến Ngã tư Quốc Tế	7.200	
61	Từ Ngã ba Nguyễn Văn Cừ (Tỉnh lộ 46 cũ) - Bãi Sao	9.000	
62	Từ ngã ba đường đi Bãi Sao đến Mũi chùa Hang Yến		
63	Từ Nguyễn Văn Cừ (ngã ba nhà ông Trà Hải) vào dự án Phú Hưng Thịnh	7.500	
64	Từ Nguyễn Văn Cừ (ngã ba nhà Ông Hợp) - ngã tư đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (ĐT.973)	7.500	
65	Từ Đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (ĐT.973) - Ruộng Muối (ranh xã Dương Tơ cũ)	4.500	
*	Đường trong Khu Tái định cư ở Hòn Thơm, An Thới		
66	Khu vực An Thới		
	- Lô góc giao nhau đường 12m và 6m	7.500	
	- Lô góc giao nhau đường 6m	6.313	
	- Lô thường mặt đường 6m	5.261	
67	Khu vực Hòn Thơm		
	- Lô 4, lô 5 và lô 8 tiếp giáp mặt tiền đường rộng 5,5m	6.050	
	- Lô 1, lô 2 và 3 tiếp giáp mặt tiền đường rộng 5,5m	5.787	
	- Lô 7 tiếp giáp mặt tiền đường rộng 3,5m	5.261	
	- Lô 6 tiếp giáp mặt tiền đường rộng 3,5m	4.735	
68	Đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu (đường ĐT.975B)		
	- Ranh Phường Dương Đông cũ đến ngã ba Búng Gội	11.200	
	- Từ ngã ba Búng Gội - Ngã ba Ba Trại	8.400	
	- Từ ngã ba Ba Trại - Cầu Cửa Cạn (cầu mới)	7.000	
	- Từ cầu Cửa Cạn - Ngã ba Xóm Mới (ấp Gành Dầu)	8.400	
	- Từ Ngã ba Xóm Mới (Gành Dầu) - Ngã ba chợ cũ	5.600	
	Từ Ngã ba Chợ cũ - Ngã ba UBND xã Gành Dầu	5.000	
69	Từ ngã ba UBND xã Gành Dầu cũ - Mũi Dương	7.000	
70	Từ ngã ba đường đi Mũi Dương - Ba Hòn Dung	5.600	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
71	Từ ngã ba trường học dọc theo biển Chuồng Vích	7.000	
72	Từ ngã ba Xóm Mới (Gành Dầu) - ngã ba giao với đường Suối Cái - ngã ba Rạch Vẹm - Gành Dầu (ĐT.974)	2.800	
73	Đường Suối Cái - ngã ba Rạch Vẹm - Gành Dầu (đường ĐT.974) (từ UBND xã Gành Dầu đến ngã ba Gành Dầu (ấp Xóm Mới, Bãi Thơm))		
	- Từ Ngã 3 Xóm Mới (Gành Dầu) đến Trụ sở UBND xã Gành Dầu cũ	7.000	
	- Từ Ngã 3 quán Hải Huệ đến đường vào khu Tái định cư	2.800	
	- Từ Đường vào khu tái định cư - Ngã ba Rạch Vẹm	7.000	
	- Từ ngã ba Rạch Vẹm - ngã ba đồn công an Bắc Đảo cũ	5.000	
74	Từ ngã ba Rạch Vẹm - Bãi Rạch Vẹm	2.800	
75	Từ đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu đến Cầu Cửa Cạn (cầu cũ)	7.000	
76	Đường Cầu C2 - Cửa Cạn (đường ĐH.85): từ đường ĐT.974 (ngã ba xã - ấp Xóm Mới, Bãi Thơm) đến ĐT.975B (cầu Cửa Cạn)	4.200	
77	Từ cầu Cửa Cạn (cầu mới) - Cầu Rạch Cốc (cầu gỗ)	5.600	
78	Từ cầu Rạch Cốc (cầu gỗ) - đường Dương Đông - Cửa Cạn (đoạn ngã ba Ấp 4, xã Cửa Cạn)	3.500	
79	Từ ngã ba cầu Rạch Cốc (cầu gỗ) - Nhà hàng Carole - ranh Lan Anh - Vũng Bầu	4.200	
80	Từ ngã ba Tiểu đoàn D860 đến cống Bà Mến	4.200	
81	Ngã ba đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu đến cống Bà Mến	4.200	
82	Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT.973): đoạn từ An Thới đến Dương Tơ		
	- Từ Cầu Sấu - ngã ba đường vô Chùa Hộ Quốc	4.000	
	- Từ ngã ba đường vô Chùa Hộ Quốc - ngã ba Số 10 Hàm Ninh	4.000	
	- Từ Ngã ba Số 10 Hàm Ninh - ngã ba Tuyến tránh	4.200	
83	Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT.973): đoạn từ Cửa Dương đến Cầu Bà Cải, xã Bãi Thơm		
	- Từ ranh Phường Dương Đông cũ (đường Nguyễn Trung Trực) - UBND xã Cửa Dương cũ	9.800	
	- Từ UBND xã Cửa Dương cũ - Trụ sở ấp Khu Tượng	7.000	
	- Từ Trụ sở ấp Khu Tượng - Ngã ba Gành Dầu (ấp Xóm Mới, Bãi Thơm)	5.000	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ ngã ba Gành Dầu (ấp Xóm Mới, Bãi Thơm) - Cầu Bà Cải	5.000	
84	Đường Rạch Tràm (đường ĐH.86): từ ĐT 973 (Trạm Kiểm lâm Bãi Thơm) đến Khu Tái định cư Rạch Tràm)	5.000	
85	Đường Kho đạn (Từ đường Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT. 973) đi vào Kho Đạn)	4.500	
86	Đường tuyến tránh trục Bắc Nam (từ Ngã ba Cổng chào Suối Đá đến Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT.973))	5.600	
87	Đường Búng Gội (từ ngã ba Gành Gió - Ngã ba Khu Tượng)	4.200	
88	Đường Khu Tượng (ĐH.84)	3.200	
89	Đường Ba Trại (từ ngã ba Ba Trại đến ngã ba trường học Khu Tượng)	2.100	
90	Từ ngã ba Ông Lang đi Cổng Sovico	4.200	
91	Từ ngã ba Ông Lang đi Cổng Sovico - Khách sạn Eo Xoài	4.200	
92	Từ ngã tư Bến Tràm đến Hồ Dương Đông	2.800	
93	Từ giao lộ Bến Tràm - Cây Thông Trong (đường đi khu du lịch Hương Toàn)	2.100	
94	Từ đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc đến Dầu Sỏi	2.100	
95	Từ ngã ba Cây Thông ngoài - Đường Dương Đông Cửa Cạn (đường Cây Kè)	2.800	
96	Từ ngã ba đường Cây Kè - Đường Búng Gội	3.500	
97	Từ ngã ba Cây Thông - Nhà máy điện	2.100	
98	Từ Nhà máy điện - Suối Mơ	2.100	
99	Từ ngã ba Trung đoàn - Đường Búng Gội đi Khu Tượng	2.100	
100	Từ đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu (đường ĐT.975B) đến Dinh Bà Ông Lang	5.000	
101	Đường Bãi Thơm - Hàm Ninh - Bãi Khem (ĐT.975C)		
	- Từ cầu Bà Cải - ngã tư Đông Đảo	3.000	
	- Từ ngã tư Đông Đảo - vòng xoay Cảng Bãi Vòng	2.800	
102	Đường Hàm Ninh (ĐH.82)		
	- Từ ĐT.973 (ngã ba Số 10 Hàm Ninh) - Ngã tư Đông Đảo	4.200	
	- Từ ngã tư Đông Đảo - Cảng cá Hàm Ninh	5.600	
103	Từ cầu Dinh Bà (Hàm Ninh) đến giáp đường Hàm Ninh (ĐH.82) (Đường xóm Lò Than)	2.800	
104	Từ ngã năm Bãi Vòng - Cầu cảng Bãi Vòng, Cảng Bình An	3.500	
105	Từ ngã năm Bãi Vòng - Suối Tiên Bãi Vòng	2.800	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
106	Đường Bãi Vòng (ĐH.83): từ Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (ĐT.973) đến Cảng Bãi Vòng	3.000	
107	Đường Đồng Tranh (ĐH.87): từ Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (ĐT.973) đến Khu du lịch Bãi Vòng	2.000	
108	Từ ngã ba Đường 30/4 nối dài (Tỉnh lộ 47 cũ) - Cầu Thanh Niên	5.600	
109	Đường 30/4 nối dài (Tỉnh lộ 47 cũ): từ ranh phường Dương Đông đến ngã ba Tuyến tránh	7.000	
110	Từ ngã ba đường tuyến tránh trục Bắc Nam - Suối Tiên	4.200	
111	Đường Suối Mây (ĐH.81): Từ ĐT.975 (ngã ba Suối Mây) đến ĐT.973	5.000	
112	Đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (đường 975)		
	- Từ ranh phường Dương Đông cũ - Ngã ba Cửa Lấp	14.000	
	- Từ ngã ba Cửa Lấp - Đường nhánh số 2	7.000	
	- Từ Đường nhánh Số 2 - hết ranh xã Dương Tơ cũ	7.000	
113	Đường Trung tâm Bãi Trường		
	- Từ hết ranh quy hoạch khu Bà Kèo - Cửa Lấp đến hết ranh giới Công ty TNHH BIM Kiên Giang	10.000	
	- Từ hết ranh giới Công ty TNHH BIM Kiên Giang về phía An Thới	9.700	
114	Đường nhánh Số 2	5.000	
115	Từ ĐT.973 (tỉnh lộ 46 cũ) đến đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (đường 975) (ngã ba đường bèo)	4.200	
116	Đường Đông - Tây xã Hòn Thơm	2.800	
117	Từ Trạm y tế đi Bãi Nồm	2.100	
118	Từ ngã ba bưu điện đi Trụ sở ấp Bãi Chướng	2.100	
119	Đường trong Khu Tái định cư ở ấp Gành Dầu, xã Gành Dầu cũ		
	- Các tuyến đường chính đầu nối với đường Suối Cái - ngã ba Rạch Vẹm - Gành Dầu (đường ĐT.974) và các lô góc	3.200	
	- Các tuyến đường còn lại (nền thường)	2.800	
120	Đường trong Khu đô thị Suối Lớn, xã Dương Tơ (bao gồm cả Khu nhà ở cán bộ, công chức Vùng Cảnh sát biển 4 và Cụm đặc nhiệm Phòng chống tội phạm ma túy số 4 và Khu nhà ở Cán bộ, công chức Vùng 5 Hải Quân)		
	- Các nền góc và các nền nằm trên tuyến đường chính đầu nối với đường Nguyễn Văn Cừ (ĐT 46)	8.400	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Các nền thường (tuyến đường nội bộ của dự án)	7.000	
121	Đường trong Khu nhà ở gia đình Bộ đội Biên phòng tại xã Cửa Cạn		
	- Các tuyến đường chính đầu nối với đường từ Cầu Cửa Cạn (cầu mới) - cầu Rạch Cốc (cầu gỗ)	8.400	
	- Các tuyến đường còn lại	7.000	
122	Đường trong Khu Tái định cư Rạch Tràm, xã Bãi Thơm cũ		
	- Lô góc	4.785	
	- Lô thường	4.350	
123	Từ ngã tư Đội quản lý rừng Đá Chồng - Cầu cảng Thạnh Thới	3.000	Bổ sung
124	Đường từ Ngã 3 Nguyễn Trung Trực (Cầu Lớn) đến Ngã tư Bến Tràm	3.200	Bổ sung
125	Đường từ trục Nam Bắc (đường tuyến tránh) đến chân núi Đồi Sỏi	2.800	Bổ sung
126	Đường tuyến tránh 2, toàn tuyến	5.600	Bổ sung
127	Từ ngã 3 đường đi cầu Cháy (trụ sở khu phố cây Thông Trong) đến giáp giao lộ Bến Tràm	2.500	Bổ sung
128	Từ ngã 3 bến cây Đào (đường đi kho Đạn) đến giáp giao lộ đường đi Suối Mơ	2.500	Bổ sung
129	Từ ngã 3 đường Dương Đông - Cửa Cạn đến trường THPT Dương Đông	9.000	Bổ sung
130	Lê Quang Định	9.000	Bổ sung
131	Đường từ Ngã 4 Đông Đảo - Cảng Cá Hàm Ninh đến Rạch Gốc	5.000	Bổ sung
132	Từ ngã 3 tuyến tránh đến hết tuyến (Đường chùa Ông - Suối Đá)	4.200	Bổ sung
133	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3m$ được trải bê tông hoặc nhựa	806	Bổ sung
134	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3m$ được trải bê tông hoặc nhựa	689	Bổ sung
135	Các tuyến đường còn lại	689	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất		Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2	
1	Vị trí bãi biển thuộc Khu vực Dương Đông, Khu vực An Thới	Đất trồng cây lâu năm	450		
		Đất trồng cây hàng năm	381		
		Đất nuôi trồng thủy sản	450		
2	Vị trí bãi biển Khu vực còn lại (<i>trừ khu vực Thỏ Châu và các đảo nhỏ còn lại</i>)	Đất trồng cây lâu năm	420		
		Đất trồng cây hàng năm	356		
		Đất nuôi trồng thủy sản	420		
3	Địa bàn khu vực Dương Đông, khu vực An Thới	Đất trồng cây lâu năm	450	306	
		Đất trồng cây hàng năm	381	270	
		Đất nuôi trồng thủy sản	450	306	
4	Địa bàn khu vực Gành Dầu, Bãi Thơm, Cửa Dương, Cửa Cạn, Dương Tơ, Hàm Ninh	Đất trồng cây lâu năm	286	202	
		Đất trồng cây hàng năm	252	176	
		Đất nuôi trồng thủy sản	286	202	
5	Địa bàn đảo Hòn Thơm (Hòn Thơm)	Đất trồng cây lâu năm	151	106	
		Đất trồng cây hàng năm	151	106	
		Đất nuôi trồng thủy sản	151	106	
6	Khu vực các đảo nhỏ còn lại	Đất trồng cây lâu năm	59		
		Đất trồng cây hàng năm	59		
		Đất nuôi trồng thủy sản	59		

C. GIÁ ĐẤT Ở (SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH XÂY DỰNG NHÀ Ở THƯƠNG MẠI); ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC BÃI BIỂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại)	Đất thương mại dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Ghi chú
1	Bãi Trường				
1.1	Từ hết ranh quy hoạch khu Bà Kèo – Cửa Lấp đến hết ranh giới Công ty TNHH BIM Kiên Giang				
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 350	9.188	6.432	5.513	
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 350 đến mét thứ 700	7.350	5.145	4.410	
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 700 đến đường Cửa Lấp - An Thới	5.660	3.962	3.396	
1.2	Từ hết ranh giới Công ty TNHH BIM Kiên Giang về phía An Thới				
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 350	8.750	6.125	5.250	
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 350 đến mét thứ 700	7.000	4.900	4.200	
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 700 đến đường Cửa Lấp - An Thới	5.390	3.773	3.234	
2	Bãi Sao, Bãi Kem, bãi Mũi Ông Đội, Hòn Thơm				
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	8.750	6.125	5.250	
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	7.000	4.900	4.200	
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	5.390	3.773	3.234	
3	Bãi Bà Kèo				
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	28.125	19.688	16.875	
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	22.500	15.750	13.500	

TT	Tên đường	Đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại)	Đất thương mại dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Ghi chú
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	17.325	12.128	10.395	
4	Bãi Gành Gió, Bãi Ông Lang, Bãi Cửa Cạn, Bãi Dài				
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	5.688	3.982	3.413	
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	4.550	3.185	2.730	
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	3.504	2.453	2.103	
5	Các bãi biển phía Bắc của đảo Phú Quốc: Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Bắc (không bao gồm bãi biển các đảo nhỏ phía Bắc)				
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	5.250	3.675	3.150	
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	4.200	2.940	2.520	
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	3.234	2.264	1.940	
6	Các bãi biển đảo nhỏ phía Bắc: Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Bắc (không bao gồm các bãi biển phía Bắc của đảo Phú Quốc)				
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	3.500	2.450	2.100	
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	2.800	1.960	1.680	
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	2.156	1.509	1.294	
7	Các bãi biển phía Nam của đảo Phú Quốc: Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá				

TT	Tên đường	Đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại)	Đất thương mại dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Ghi chú
	Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Nam (không bao gồm bãi biển các đảo nhỏ phía Nam)				
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	7.000	4.900	4.200	
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	5.600	3.920	3.360	
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	4.312	3.018	2.587	
8	Các bãi biển các đảo nhỏ phía Nam: Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Nam (không bao gồm các bãi biển phía Nam của đảo Phú Quốc)				
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	4.375	3.063	2.625	
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	3.500	2.450	2.100	
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	2.695	1.887	1.617	

Phụ lục 16**BẢNG GIÁ ĐẤT ĐẶC KHU KIÊN HẢI**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
*	Đảo Lại Sơn		
1	Đường trung tâm (từ ấp Bãi Nhà A - Giáp ấp Thiên Tuế)		
	- Từ cầu ông Cui - ngã ba (cách Thắt cao đài 200 mét)	1.188	
	- Từ cầu ông Cui - Ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên phòng Hòn Sơn) theo trục lộ cũ	1.800	
2	Khu vực Bãi Giếng - Bãi Thiên Tuế (ấp Thiên Tuế)	1.080	
3	Đường quanh đảo		
	- Từ ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên phòng Hòn Sơn) - Ngã ba ấp Thiên Tuế (đỉnh ông Nam Hải) theo trục lộ quanh đảo	450	
	- Từ Ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên phòng Hòn Sơn) - Hết Km0 lộ quanh đảo (thắt Cao Đài), theo trục lộ quanh đảo	540	
	- Từ hết Km0 lộ quanh đảo (thắt Cao Đài) - Hết Km5 lộ quanh đảo (hết Bãi Bộ, hết đất ông Trần Văn Chằm), theo trục lộ quanh đảo	450	
	- Từ hết Km5 lộ quanh đảo (hết Bãi Bộ, hết đất ông Trần Văn Chằm) - Hết Km7 lộ quanh đảo (hết Bãi Bắc) theo lộ quanh đảo	630	
	- Từ hết Km7 lộ quanh đảo (hết Bãi Bắc) - Ngã ba ấp Thiên Tuế (Đỉnh ông Nam Hải)	360	
4	Khu vực Bãi Bộ - Bãi Bắc (từ hết đất ông Võ Minh Hoàng - Hết ranh đất ông Trần Văn Tạo) theo đường lộ cũ	990	
5	Đường cầu tàu Bãi Nhà (bỏ từ lộ cũ cách lên 30 mét lấy đến cách ngã ba lộ quanh đảo 30 mét)	1.620	
6	Riêng ấp Bãi Bắc từ nhà ông Trần Văn Chằm - Hết đất ông Trần Văn Tạo (ngã ba) theo đường kè bờ cập mé biển	2.400	
7	Khu vực đường kè bờ ấp Bãi Nhà A đến ấp Bãi Nhà B (từ nhà ông Hàng Minh Đo đến hết nhà ông Nguyễn Văn Linh từ ngã ba gần Thắt Cao đài đến ngã 3 qua Đồn Biên phòng Hòn Sơn) tính từ mé biển đến giáp trục lộ cũ.	3.000	
8	Khu vực đường ngang đảo	480	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
*	Đảo An Sơn		
9	Khu vực Trung tâm (từ Bia tưởng niệm đi theo trục lộ - Hết nhà tập thể Trạm Ra Đa 600 và từ ngã ba Huỳnh Hua - Hết ranh đất Trung tâm thương mại xã)	1.560	
10	Từ hết ranh đất Trung tâm thương mại - Hết Bãi Cỏ lớn (giáp nhà nghỉ Cao Thái)	1.200	
11	Từ Bãi Cỏ Nhỏ (nhà nghỉ Cao Thái) - Hết Bãi Cỏ Nhỏ (nhà nghỉ Khang Vy)	960	
12	Từ hết nhà tập thể Trạm ra đa 600 - Hết ngã ba qua Bãi Ngự (độc Tư Lèo)	600	
13	Khu vực Bãi Ngự và khu vực đường quanh đảo ấp Bãi Ngự	960	
14	Khu vực Bãi Đất Đỏ	720	
15	Khu vực Bãi Cây Mến, Bãi Nhum, Bãi Đá Trắng và Bãi Giếng Tiên	480	
16	Đường quanh đảo: Từ ngã 3 dốc Bãi Trệt (sau nhà Sa Liêm) - Hết nhà nghỉ Khang Vy	720	
17	Đường quanh đảo: Từ hết nhà nghỉ Khang Vy - Hết mũi Hai Hùng (hết Humiso)	600	
18	Đường vào bến cập tàu Bãi Ngự	600	
19	Các khu vực giáp trục lộ quanh đảo còn lại	360	
20	Các khu vực còn lại	240	
*	Đảo Nam Du		
21	Theo tuyến đường giao thông nông thôn Hòn Ngang		
	- Từ Bưu điện - Mũi cá phân; từ Mũi cá phân - Đảng ủy Tiểu khu Nam Du - Trụ sở công an cũ	1.320	
	- Khu vực trung tâm chợ: (từ Bưu điện - Nhà bà Trần Thị Hồng)	1.800	
22	Từ giáp Bưu điện - Hết Trường Trung học cơ sở An Hòa (nhà ông Huỳnh Công Ba) và từ hết Trụ sở ấp An Phú - Hết cổng miếu Bà Chúa Sứ (nhà ông Nguyễn Thế Sang)		
	- Đoạn từ Bưu điện - Nhà ông Nguyễn Phước Lai	1.800	
	- Đoạn đường ngang đảo (từ nhà Huỳnh Thanh Tùng - Nhà ông Vũ Duy Dần	1.800	
	- Đoạn từ ông Đặng Hữu Thế - Nhà bà Thái Thị Kim	1.800	
	- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Phước Lai - Nhà ông Võ Văn Lại	1.260	
23	Từ hết cổng miếu Bà Chúa Xứ (giáp nhà ông Nguyễn Thế Sang) - Cuối tổ 10 ấp An Phú (giáp nhà ông Mai Xuân Điền)		
	- Từ Vũ Duy Dần - Nhà ông Nguyễn Văn Trung (Trung đập đá)	1.260	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ nhà bà Trần Thị Hồng - Nhà ông Nguyễn Thế Sang	1.260	
	- Từ nhà ông Nguyễn Thế Sang - Nhà bà Trần Lệ Hồng	1.260	
	- Từ nhà ông Nguyễn Thế Sang - Miếu Bà Hòn Ngang	1.260	
24	Theo tuyến đường dọc lộ quanh đảo		
	- Từ nhà ông Nguyễn Minh Văn - Nhà ông Nguyễn Văn Trung (Trung đập đá)	1.260	
	- Từ nhà ông Nguyễn Văn Trung (Trung đập đá) - Nhà bà Trần Thị Minh	1.260	
25	Khu vực còn lại của Hòn Ngang	1.176	
26	Khu vực Hòn Mấu		
	- Khu vực mũi chuối (từ nhà ông Nguyễn Công Bằng - Hết Mũi chuối)	1.800	
	- Từ nhà ông Nguyễn Công Bằng - Nhà ông Nguyễn Công Vạn (mặt Nam)	1.260	
	- Từ nhà ông Nguyễn Công Vạn (mặt Nam) - Hết Miếu Bà	1.260	
	- Từ nhà bà Nguyễn Thị Nương theo lộ nông thôn Bãi Bắc - Hết Bãi Bắc	1.260	
	- Khu vực còn lại ấp Hòn Mấu	720	
27	Khu vực Hòn Dầu, Hòn Bờ Đập	360	
*	Đảo Hòn Tre		
28	Đường trục chính		
	- Từ Km0 - Hết nhà khách Đảng ủy tiểu khu	1.800	
	- Từ hết nhà khách Đảng ủy tiểu khu - Hết ngã ba đường ngang đảo	2.280	
	- Từ hết ngã ba đường ngang đảo - Hết Suối Lớn - Trung tâm y tế	2.040	
	- Từ Suối Lớn - Trung tâm y tế đến hết Dinh Cá Ông (giáp đường quanh đảo)	1.560	
29	Đường quanh đảo		
	- Từ hết Dinh Cá Ông (giáp đường quanh đảo) - Hết đuôi Hà Bá Km7	1.200	
	- Từ hết đuôi Hà Bá Km7 - Giáp Khu du lịch sinh thái Bãi Chén	960	
	- Từ Khu du lịch sinh thái Bãi Chén - Km0 đường quanh đảo	1.440	
30	Đường ngang đảo		
	- Từ ngã ba đường ngang đảo (cách trục đường chính lên 30 mét) - Ngã ba Động Dừa	1.440	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ ngã ba Động Dừa - Hết ngã ba Bãi Chén	1.200	
31	Đường giao thông nông thôn		
	- Hẻm 72 ấp I: từ nhà ông Võ Thanh Nhân - Giáp đường quanh đảo (Phòng Giáo dục)	600	
	- Đường giao thông nông thôn ấp II: Từ Tịnh xá Phụng Hoàng - Giáp Trung tâm y tế)	480	
	- Từ ngã ba Động Dừa - Hết ngã ba Bãi Chén	1.200	
	- Đường giao thông nông thôn ấp I: Từ nhà ông Trần Hoài Vũ -Hết tuyến	540	
	-Từ Tịnh xá Phụng Hoàng đến đường quanh đảo (đất bà Lưu Ngọc Thủy	540	
	- Từ Tịnh xá Phụng Hoàng đến đường ngang đảo (đất ông Nguyễn Hoàng Sơn)	540	
	- Từ Đất ông Huỳnh Văn Tý đến trường THCS-THPT Kiên Hải	540	
32	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3m$ được trải bê tông hoặc nhựa	270	Bổ sung mới
33	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3m$ được trải bê tông hoặc nhựa	216	Bổ sung mới
34	Các khu vực còn lại	180	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Đảo Hòn Tre				
1	- Theo tuyến lộ quanh đảo (cấp mé biển và giới hạn từ tim lộ lên sườn đồi giáp ranh đất rừng phòng hộ), lộ ngang đảo (giới hạn từ tim lộ lên sườn đồi giáp ranh đất rừng phòng hộ) và khu vực từ trục lộ ngang đảo lên mũi Hòn Tre (ấp 1)	180			
2	- Các khu vực còn lại	126			
II	Đảo Lại Sơn				
1	- Từ ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên phòng Hòn Sơn) đến hết Km0 lộ quanh đảo (Thất Cao đài), theo trục lộ quanh đảo, tính từ đường quanh đảo đi xuống đến giáp trục lộ cũ và đường quanh đảo đi lên sườn đồi giáp đất rừng phòng hộ	180			
2	- Từ hết Km0 đường quanh đảo (Thất Cao đài) đến hết Km7 đường quanh đảo (hết Bãi Bắc) theo đường quanh đảo, giới hạn từ tim lộ quanh đảo lên sườn đồi giáp đất rừng phòng hộ	144			
3	- Từ ngã ba ấp Bãi Bắc (con rùa gần Võ Minh Thượng) đến hết đất ông Trần Văn Tạo (ngã ba) theo đường kè bờ cấp mé biển, giới hạn từ tim lộ đường kè bờ lên sườn đồi giáp đường quanh đảo.	252			
4	- Khu vực đường kè bờ ấp Bãi Nhà A đến ấp Bãi Nhà B (từ ngã ba gần Thất Cao đài đến ngã 3 qua Đồn Biên phòng Hòn Sơn) tính từ mé biển đến giáp trục lộ cũ.	276			
5	- Từ hết Km7 đường quanh đảo (hết Bãi Bắc) theo trục lộ quanh đảo đến ngã ba ấp Thiên Tuế (Dinh Ông Nam Hải), giới hạn từ tim lộ quanh đảo xuống mé biển và lên sườn đồi giáp đất rừng phòng hộ.	120			

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
6	- Từ ngã ba ấp Thiên Tuế (Dinh Ông Nam Hải) đến ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên phòng Hòn Sơn) theo đường quanh đảo, giới hạn từ tim lộ quanh đảo xuống mé biển và lên sườn đồi giáp đất rừng phòng hộ.	180			
7	- Khu vực Bãi Giếng - Bãi Thiên tuế	180			
8	- Khu vực đường ngang đảo giới hạn từ tim lộ lên sườn đồi giáp đất rừng phòng hộ	90			
9	- Các khu vực còn lại	72			
III	Đảo An Sơn				
1	- Bãi Ngự	180			
2	- Bãi Nhum, Bãi Đá Trắng và Bãi Giếng Tiên	120			
3	- Bãi Cây Mến, Bãi Chệt - Hết Bãi Cỏ Nhỏ	144			
4	- Bãi Đất Đỏ	126			
5	- Ba Hòn Nồm	120			
6	- Hòn Ông	120			
7	- Các khu vực còn lại của trục lộ quanh đảo	120			
8	- Các khu vực còn lại của các đảo	54			
IV	Đảo Nam Du				
1	- Hòn Ngang, Hòn Mấu	150			
2	- Hòn Bờ Đập, Hòn Dầu	120			
3	- Các khu vực còn lại của các đảo	54			

Phụ lục 17**BẢNG GIÁ ĐẤT ĐẶC KHU THỔ CHÂU**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Các trục đường hiện hữu lớn hơn hoặc bằng 3 mét	672	
2	Các trục đường hiện hữu nhỏ hơn 3 mét và các khu vực còn lại	574	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất		Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	
1	Đất trồng cây lâu năm	84	59	
2	Đất trồng cây hàng năm	84	59	
3	Đất nuôi trồng thủy sản	84	59	

Phụ lục 18
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒN ĐẤT

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Quốc Lộ 80		
	- Từ cầu số 9 - Trung Tâm Y Tế Hòn Đất	3.276	
	- Trung Tâm Y Tế Hòn Đất - Trường cấp 3 (thị trấn Hòn Đất cũ)	8.372	
	- Từ Trường cấp 3 - Cầu Hòn (thị trấn Hòn Đất cũ)	10.920	
	- Từ cầu Hòn - Bến xe (cũ) (thị trấn Hòn Đất cũ)	11.830	
	- Từ Bến xe (cũ) - Thánh thất Cao Đài	9.464	
	- Từ Thánh thất Cao Đài - Cầu Linh Huỳnh	3.094	
	- Từ cầu Linh Huỳnh - Giáp ranh xã Bình Sơn	1.565	
2	Đường tỉnh 969		
	- Từ cầu vượt xã Hòn Đất (tuyến dân cư 165) - kênh 10	1.450	
	- Từ kênh 10 đến giáp ranh xã Cô Tô	1.000	
	- Từ cầu Hòn - Cầu Kênh 1	3.822	
	- Từ cầu kênh 1 - Cầu Hòn Sóc	2.010	
	- Từ cầu Hòn Sóc - Cầu Mương Lộ	1.320	
	- Từ cầu Mương Lộ - Kênh K9	780	
	- Từ đầu kênh K9 - UBND xã Thổ Sơn	1.584	
3	Đường Tỉnh 969B		
	- Đường tỉnh 969B: Từ giáp QL80 - đầu kênh K9 Linh Huỳnh	1.200	
	- Từ đầu kênh K9 Linh Huỳnh - Hết chùa Linh Huỳnh (Chùa Khmer)	1.560	
	- Từ chùa Linh Huỳnh (chùa Khmer) - cổng Hòn Sóc (Hòn Quéo)	1.440	
	- Cổng Hòn Sóc (Hòn Quéo) - Chùa Kirisakor (Hòn Me)	1.320	
	- Từ chùa Kirisakor - Ngã ba Mộ Chì Sứ	1.600	
	- Từ Mộ Chì Sứ - cầu Rạch Phóc	1.440	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
4	Trung tâm thương mại xã Hòn Đất		
	- Đường loại I	5.824	
	- Đường loại II	3.640	
	- Đường loại III	2.366	
	- Đường loại IV	1.820	
	- Đường loại V	1.638	
	- Đường khu tái định cư	1.365	
5	Chợ Linh Huỳnh	1.716	
6	Chợ Hòn Me xã Thổ Sơn cũ	1.800	
7	Khu tái định cư Linh Huỳnh	720	
8	Chợ cụm dân cư xã Nam Thái Sơn cũ		
	- Khu vực quy hoạch theo dự án (Vị trí 1)	1.560	
	- Khu vực quy hoạch theo dự án (Vị trí 2)	1.200	
	- Khu sinh lợi (Khu A)	750	
	- Khu sinh lợi (Khu B, C, D)	600	
	- Khu sinh lợi (Khu E)	800	
9	Tuyến dân cư kênh 9 Vạn Thanh (Bãi lũng - đê quốc phòng) (Từ cầu Vạn Thanh đến đường ven biển Rạch Giá - Hòn Đất)	720	
10	Đường bờ Tây kênh Tri Tôn - An Giang		
	- Từ kênh Rạch Giá Hà Tiên - Ranh xã Nam Thái Sơn	610	
	- Từ kênh 2 (ranh thị trấn Hòn Đất cũ) - kênh 7	534	
	- Từ kênh 7 - kênh 10	595	
	- Từ kênh 10 - Giáp ranh xã Cô Tô	534	
11	Đường bờ Bắc Kinh 200 (Từ kênh 9 - sân vận động)	610	
12	Bờ Tây kênh Linh Huỳnh chạy ra biển (lộ đan)		
	- Từ cầu Linh Huỳnh - Ranh xã Linh Huỳnh cũ	610	
	- Từ cống Linh Huỳnh - Đập Liên Hoàng	840	
	- Từ cống Linh Huỳnh - kênh 2 (ranh thị trấn Hòn Đất cũ)	720	
13	Đường bờ Tây kênh Tri Tôn - Hòn Sóc		
	- Từ ranh Khu thương mại xã Hòn Đất (khu thương mại thị trấn hòn đất cũ) - Kênh 1 thị trấn Hòn Đất cũ	1.000	
	- Từ kênh 1 - kênh 2 (ranh xã Thổ Sơn cũ)	500	
	- Từ Kênh 2 (ranh Thổ Sơn - Thị trấn Hòn Đất) đến chùa Hòn Sóc	840	
14	Đường kênh 1 (bờ Bắc): từ đường Tỉnh 969 đến kênh 11	1.200	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
15	Hai bên đường kênh 1: (đoạn từ kênh Tri Tôn - Hòn Sóc - giáp kênh Linh Huỳnh)	440	
16	Đường Nam Thái Sơn (lộ đan cũ)		
	- Từ kênh Rạch Giá - Hà Tiên - Giáp ranh xã Nam Thái Sơn	792	
	- Từ ranh thị trấn Hòn Đất cũ - Kênh 7	594	
	- Từ kênh 7 - Kênh 10	660	
	- Từ kênh 10 - Giáp ranh xã Cô Tô	594	
17	Tuyến dân cư kênh 9 - Vạn Thanh		
	- Từ Cầu kênh 200 - Kênh B762	300	
	- Từ kênh 2 - Cầu Vạn Thanh	300	
18	Đường phía Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên		
	- Từ ranh xã Sơn Kiên - Kênh Đập đá (3000)	726	
	- Kênh Đập đá (3000) - Ngã ba Đầu doi	1.056	
	- Từ ngã ba Đầu doi - Ranh xã Bình Sơn	396	
19	Đường kênh 3000		
	- Từ kênh Rạch Giá - Hà Tiên - giáp ranh xã Nam Thái Sơn cũ	500	
	- Từ ranh thị trấn Hòn Đất cũ - giáp ranh xã Cô Tô	500	
20	Hai bên đường kênh 1 (khu phố Đầu Doi, đoạn từ kênh 165 đến giáp ranh xã Sơn Kiên)	440	
21	Từ cống Linh Huỳnh ra biển - Miếu bà đường đal	1.800	
22	Hai bên đường ven biển Rạch Giá - Hòn Đất		
	- Từ Cống Rạch Phóc đến Cống Hòn Sóc (Hòn Quéo)	960	
	- Từ kênh Cống Hòn Sóc (Hòn Quéo) đến cống 281	1.000	
	- Từ cống 281- cống 285	750	
23	Các tuyến đường kênh ngang từ kênh 2 đến kênh 17 (từ kênh 165 đến kênh 3000)	250	
24	Đường KH9	250	
25	Đường KĐ3	250	
26	Đường KĐ1	250	
27	Đường bờ Đông kênh Vạn Thanh (Từ cống số 9 Vạn Thanh đến Cầu Vạn Thanh)	480	
28	Đường huyện 21 (Đường quanh núi Hòn Đất) Từ Mộ Chì Sứ chạy quanh núi Hòn Đất - Bãi Tre đến ngã ba chùa Long Sơn	720	
29	Đường huyện 24 (đường quanh núi Hòn Sóc) Từ Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Kiên Giang vòng núi Hòn Sóc phía Tây đến trụ sở ấp Hòn Sóc	1.080	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
30	Đường bờ Đông kênh số 9 (từ cầu kênh Tà Keo - ranh xã Sơn Bình, Thổ Sơn)	480	
31	Đường vào chùa Hòn Quéo (Từ cống Hòn Sóc (Hòn Quéo) - Chùa Hòn Quéo)	1.188	
32	Từ chợ Hòn Me - Ngã ba Đài Truyền hình	1.452	
33	Từ ngã ba Đài truyền hình - Ông Tư Cang	726	
34	Đường bờ tây Kênh Rạch Phóc (Tỉnh lộ 969B - đường đê biển)	588	
35	Đường từ Ông Tư Cang đến đường đê biển (đê quốc phòng)	650	
36	Đường kênh Hòn Quéo (Từ cầu Hòn Me đến Cống Hòn Sóc (Hòn Quéo))	400	
37	Đường kênh Cây Me (Từ Cống kênh Cây Me đến cầu kênh bến đất)	400	
38	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	396	Bổ sung
39	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	317	Bổ sung
40	Các tuyến đường còn lại	270	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Nam Quốc lộ 80 (phía ra biển)				
	<i>Khu 1: Từ Kênh Số 9 đến Kênh Linh Huỳnh</i>				
1	Đất trồng cây lâu năm	48	43		
2	Đất trồng cây hàng năm	36	31		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	36	31		
4	Đất rừng sản xuất	14			
	<i>Khu 2: Từ Kênh Linh Huỳnh đến kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang)</i>				
1	Đất trồng cây lâu năm	48	43		
2	Đất trồng cây hàng năm	36	31		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	36	31		
4	Đất rừng sản xuất	14			
II	Khu vực Bắc Quốc lộ 80: (phía xã Cô Tô)				
	<i>Khu 1: Từ giáp giáp Kênh Sóc Xoài - Ba Thê đến kênh Tri Tôn</i>				
1	Đất trồng cây lâu năm	50	40		
2	Đất trồng cây hàng năm	40	35		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	18	16		
4	Đất rừng sản xuất	14			
	<i>Khu 2: Từ kênh Tri Tôn đến kênh T5 xã Bình Giang (giáp Kiên Lương)</i>				
1	Đất trồng cây lâu năm	40	31		
2	Đất trồng cây hàng năm	30	26		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	18	16		
4	Đất rừng sản xuất	14			

Phụ lục 19
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Quốc lộ 80		
	- Từ ranh xã Hòn Đất - Cầu 283	1.440	
	- Từ cầu 283 - Cầu 286	1.176	
	- Từ cầu 286 - Giáp đường vào cụm dân cư Bình Sơn	1.008	
	- Từ đường vào cụm dân cư Bình Sơn - Cầu Vàm Rầy	2.520	
	- Từ cầu Vàm Rầy - Ranh 02 xã Bình Sơn và Bình Giang	2.016	
2	Cụm dân cư xã Bình Sơn	1.600	
3	Từ cầu Vàm Rầy ra biển (bờ Tây)	528	
4	Từ cầu Vàm Rầy ra biển (bờ Đông)	480	
5	Đường tỉnh 970: Từ cầu vượt Tám Ngàn giáp QL 80 - cầu Ninh Phước giáp xã Vĩnh Gia	792	
6	Bờ Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên: Từ kênh Tám Ngàn - Giáp ranh xã Hòn Đất	400	
7	Đường kênh Cả Cội bờ Nam: Từ kênh Vàm Rầy đến giáp ranh xã Hòn Đất	480	
8	Đường Kênh Đòn Giông bờ Nam: Từ Kênh Vàm Rầy đến Kênh 10	400	
9	Đường Kênh 285, bờ Đông và bờ Tây: Từ Quốc Lộ 80 ra biển	400	
10	Đường kênh 286 bờ Đông (lộ nhựa)	480	
11	Đường kênh 283 (2 bên)	480	
12	Đường KH7	384	
13	Đường bộ ven biển Hòn Đất-Kiên Lương: Từ cống 285 - Giáp ranh xã Bình Giang - cống Kênh 10	528	
14	Kênh 422 bờ Nam: Từ đường tỉnh 970 - kênh KH7	400	Bổ sung
15	Kênh K7 bờ Bắc: Từ đường tỉnh 970 - kênh cấp 3	400	Bổ sung
16	Đường KH6 bờ Đông: Từ kênh 422 đến kênh ranh Ninh Phước	400	Bổ sung

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
17	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	400	Bổ sung
18	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	300	Bổ sung
19	Các tuyến đường còn lại	200	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Tên đường	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Khu vực phía Nam Quốc lộ 80 (phía ra biển)					
1	Khu 1: Từ Kênh cầu Số 2 - xã Mỹ Lâm đến cống Tà Manh	Đất trồng cây lâu năm	60	48		
		Đất trồng cây hàng năm	53	42		
		Đất nuôi trồng thủy sản	22	18		
2	Khu 2: Từ cống Tà Manh đến kênh cầu Số 9	Đất trồng cây lâu năm	60	52		
		Đất trồng cây hàng năm	59	49		
		Đất nuôi trồng thủy sản	25	23		
3	Khu 3: Từ Kênh Số 9 đến Kênh Linh Huỳnh	Đất trồng cây lâu năm	48	43		
		Đất trồng cây hàng năm	36	31		
		Đất nuôi trồng thủy sản	36	31		
4	Khu 4: Từ Kênh Linh Huỳnh đến kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang)	Đất trồng cây lâu năm	48	43		
		Đất trồng cây hàng năm	36	31		
		Đất nuôi trồng thủy sản	36	31		
5	Khu 5: Từ kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang) đến Kênh T5 (giáp Kiên Lương): Từ Quốc Lộ 80 đến Kênh Đòn Đông	Đất trồng cây lâu năm	31	26		
		Đất trồng cây hàng năm	24	20		
		Đất nuôi trồng thủy sản	20	16		
6	Khu 6: Từ kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang) đến Kênh T5 (giáp Kiên Lương): Từ Kênh Đòn Đông đến ra biển	Đất trồng cây lâu năm	31	26		
		Đất trồng cây hàng năm	24	20		
		Đất nuôi trồng thủy sản	20	16		

STT	Tên đường	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
II	II. Khu vực phía Bắc Quốc lộ 80:					
1	Khu 1: Từ ranh Rạch Giá, xã Mỹ Lâm đến giáp Kênh Sóc Xoài - Ba Thê	Đất trồng cây lâu năm	55	48		
		Đất trồng cây hàng năm	42	37		
		Đất nuôi trồng thủy sản	18	16		
2	Khu 2: Từ giáp giáp Kênh Sóc Xoài - Ba Thê đến kênh Tri Tôn	Đất trồng cây lâu năm	50	40		
		Đất trồng cây hàng năm	40	35		
		Đất nuôi trồng thủy sản	18	16		
3	Khu 3: Từ kênh Tri Tôn đến kênh T5 xã Bình Giang (giáp Kiên Lương)	Đất trồng cây lâu năm	40	31		
		Đất trồng cây hàng năm	30	26		
		Đất nuôi trồng thủy sản	18	16		

Phụ lục 20
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH GIANG

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Quốc lộ 80		
	- Từ ranh xã Bình Sơn đến Kênh 7	2.016	
	- Kênh 7 - Kênh 5	2.184	
	- Kênh 5 - Kênh T5 giáp ranh xã Hòa Điền	1.008	
2	Cụm dân cư xã Bình Giang		
	- Khu tái định cư	600	
	- Khu sinh lợi	900	
3	Đường bờ đông kênh 9 (xóm đạo): Đoạn kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến kênh Bèo T5	270	
4	Đường bờ tây kênh 9 (xóm đạo): Đoạn kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến kênh Bèo T5	270	
5	Đường bờ Tây kênh Tám Ngàn: Đoạn kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến kênh 422	270	
6	Đường bờ Tây kênh 4 Cây Dương: Đoạn kênh Rạch Giá - Hà Tiên - kênh Thủy Lợi - kênh 9 xóm đạo	250	
*	Các tuyến dân cư		
7	Tuyến dân cư Bình Giang 1	262	
8	Tuyến dân cư Bình Giang 2	180	
9	Tuyến dân cư T5 (phía trên nước)	180	
10	Tuyến dân cư T5 (phía dưới nước)	210	
11	Tuyến dân cư T6	210	
13	Đường bộ ven biển Hòn Đất - Kiên Lương từ Cống kênh 10 - kênh T5 giáp Kiên Lương	450	
14	Đường bờ đông kênh 2 Mới: Đoạn từ kênh Rạch Giá - kênh Thủy lợi	210	Bổ sung
15	Đường bờ Tây Nam kênh thủy lợi: Đoạn từ kênh 8000 đến kênh 9 Xóm Đạo	280	Bổ sung
16	Bờ Bắc kênh Trục Giữa: Từ kênh 8000 đến kênh T5	280	Bổ sung

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
17	Kênh 200: Đoạn từ kênh T6 đến kênh 50	450	Bổ sung
18	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	200	Bổ sung
19	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	150	Bổ sung
20	Các tuyến đường còn lại	100	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Khu vực	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Nam Quốc lộ 80 (phía ra biển)					
1	Khu 1: Từ Kênh cầu Số 2 - xã Mỹ Lâm đến cống Tà Manh	Đất trồng cây lâu năm	60	48		
		Đất trồng cây hàng năm	53	42		
		Đất nuôi trồng thủy sản	22	18		
		Đất rừng sản xuất	14			
2	Khu 2: Từ cống Tà Manh đến kênh cầu Số 9	Đất trồng cây lâu năm	60	52		
		Đất trồng cây hàng năm	59	49		
		Đất nuôi trồng thủy sản	25	23		
		Đất rừng sản xuất	14			
3	Khu 3: Từ Kênh Số 9 đến Kênh Linh Huỳnh	Đất trồng cây lâu năm	48	43		
		Đất trồng cây hàng năm	36	31		
		Đất nuôi trồng thủy sản	36	31		
		Đất rừng sản xuất	14			
4	Khu 4: Từ Kênh Linh Huỳnh đến kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang)	Đất trồng cây lâu năm	48	43		
		Đất trồng cây hàng năm	36	31		
		Đất nuôi trồng thủy sản	36	31		
		Đất rừng sản xuất	14			
5	Khu 5: Từ kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang) đến Kênh T5 (giáp Kiên Lương): Từ Quốc Lộ 80 đến Kênh Đòn Đông	Đất trồng cây lâu năm	31	26		
		Đất trồng cây hàng năm	24	20		
		Đất nuôi trồng thủy sản	20	16		
		Đất rừng sản xuất	14			
6	Khu 6: Từ kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang) đến Kênh T5 (giáp Kiên Lương): Từ Kênh Đòn Đông đến ra biển	Đất trồng cây lâu năm	31	26		
		Đất trồng cây hàng năm	24	20		
		Đất nuôi trồng thủy sản	20	16		
		Đất rừng sản xuất	14			

TT	Khu vực	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
II	Khu vực Bắc Quốc lộ 80: (phía An Giang)					
1	Khu 1: Từ ranh Rạch Giá, xã Mỹ Lâm đến giáp Kênh Sóc Xoài - Ba Thê	Đất trồng cây lâu năm	55	48		
		Đất trồng cây hàng năm	42	37		
		Đất nuôi trồng thủy sản	18	16		
		Đất rừng sản xuất	14			
2	Khu 2: Từ giáp giáp Kênh Sóc Xoài - Ba Thê đến kênh Tri Tôn	Đất trồng cây lâu năm	50	40		
		Đất trồng cây hàng năm	40	35		
		Đất nuôi trồng thủy sản	18	16		
		Đất rừng sản xuất	14			
3	Khu 3: Từ kênh Tri Tôn đến kênh T5 xã Bình Giang (giáp Kiên Lương)	Đất trồng cây lâu năm	40	31		
		Đất trồng cây hàng năm	30	26		
		Đất nuôi trồng thủy sản	18	16		
		Đất rừng sản xuất	14			

Phụ lục 21
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ MỸ THUẬN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Cầu Tà Manh (trừ các khu chợ) - Cầu số 5	1.680	
2	Cụm dân cư xã Mỹ Phước	600	
3	Cụm dân cư Kiên Hảo	600	
4	Đường Huyện 19 (Đường Kiên Hảo)		
	- Từ Kinh Zero - Kinh 2	484	
	- Từ Kinh 2 - Kinh 2,5	532	
	- Từ Kinh 2,5 - Kinh 9	484	
5	Đường kênh Ông Kiểm (bờ Đông, bờ Tây)	360	
6	Đường bờ đông kênh Kiên Hảo	420	
7	Tuyến kênh ngang (giáp Tân Hiệp)		
	- Đường 2 bên kênh 2	275	
	- Đường 2 bên kênh Thầy Thông	275	
	- Đường 2 bên kênh Tư Tỷ	275	
	- Đường 2 bên kênh 3	275	
8	Đường Kênh Đập Đá (bờ Tây) Ấp Tràm Dưỡng	300	Bổ sung
9	Đường Kênh 9 (bờ Tây) Ấp Phước Thái	300	Bổ sung
10	Đường Kênh 6 (bờ Tây) Ấp Phước Tân	300	Bổ sung

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
11	Đường Kênh Trại Giồng (bờ Tây) Ấp Phước Thạnh	300	Bổ sung
12	Cụm dân cư xã Mỹ Thuận	700	
13	Đường Huyện 20 (Đường Mỹ Hiệp Sơn)	550	Bổ sung
14	Từ Kênh 1 ranh Sóc Sơn cũ đến giáp ranh xã Mỹ Hiệp Sơn cũ	1.056	
15	Đường bờ Tây kênh Sóc Xoài - Ba Thê	396	
16	Các tuyến đường kênh ngang phía Bờ Tây kênh Sóc Xoài - Ba Thê	300	
17	Từ kênh Nam Ninh đến kênh Quản Thống	350	
18	Từ kênh 100 đến giáp ranh xã Mỹ Phước (kênh 100 và các tuyến đường kênh ngang)	350	
19	Kênh Quảng Thống đến kênh Sóc Xoài - Ba Thê (địa phận xã Mỹ Thuận)	1320	
20	Chợ Kiên Hảo	792	
21	Cụm dân cư xã Mỹ Hiệp Sơn	330	
	- Khu nhà vườn	500	
	- Khu sinh lợi	800	
22	Đường Huyện 20 (Đường Mỹ Hiệp Sơn)	330	
	- Từ kênh ranh Mỹ Hiệp Sơn cũ - Mỹ Thuận đến Kênh Chủ Kiều	792	
	- Từ kênh Chủ Kiều - Kênh 9	1.980	
	- Từ Kênh 9 đến Kênh Ranh	792	
23	Đường Huyện 19 (Đường Kiên Hảo)		
	- Từ kênh 9 đến kênh Ranh	581	
24	Chợ Mỹ Hiệp Sơn	1200	
25	Đường bê tông kênh 11 - phía Nam (Từ bờ đông Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	320	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
26	Đường bê tông kênh 10 - phía Nam (Từ bờ đông Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	320	
27	Đường bê tông kênh 9 - phía Nam (Từ bờ đông Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	320	
28	Đường bê tông kênh 7 - phía Nam (Từ bờ đông Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	320	
29	Đường bê tông kênh 6 - phía Nam (Từ bờ đông Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	320	
30	Đường bê tông kênh 16 - phía Nam (Từ bờ tây Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	300	
31	Đường bê tông kênh 15 - phía Nam (Từ bờ tây Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	300	
32	Đường bê tông kênh 14 - phía Nam (Từ bờ tây Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	300	
33	Đường bê tông kênh 12 - phía Nam (Từ bờ tây Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	300	
34	Đường bê tông kênh 10 - phía Nam (Từ bờ tây Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	300	
35	Đường bê tông kênh 8,5 - phía Nam (Từ bờ tây Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	300	
36	Đường Bê tông Kênh Huế Bá (phía Nam) bờ Đông Kênh Kiên Hảo	300	
37	Đường Bê tông Kênh Nam Vụ (phía Nam) bờ Đông Kênh Kiên Hảo	300	
38	Tuyến kênh ngang (giáp huyện Tân Hiệp)		
	- Kênh 9	350	
	- Kênh Đập Đá	350	
39	Đường bờ đông kênh Kiên Hảo	450	Bổ sung
40	Đường kênh công xã(phía nam) bờ đông kênh Kiên hảo	300	Bổ sung
41	Đường kênh cả cầm (phía nam) bờ đông kênh Kiên hảo	300	Bổ sung
42	Đường bê tông bờ Tây kênh Sóc Xoài - Ba thê	500	Bổ sung

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
43	Quốc Lộ 80		
	- Từ Cầu Tà Manh - Cầu Tà Hem (thị trấn Sóc Sơn)	4.550	
	- Từ Cầu Tà Hem - Hết ranh đất giữa khu phố Thành Công với khu phố Thị Tứ (khu phố Thành Công)	7.280	
	- Từ ranh đất giữa khu phố Thành Công với khu phố Thị Tứ - Trường Tiểu học Sóc Sơn	8.190	
	Từ Trường Tiểu học Sóc Sơn - Cầu số 5 (khu Sơn Tiến)	6.370	
44	Chợ và Trung tâm thương mại		
	- Đường số 1	7.000	Bổ sung
	- Đường số 2	7.000	Bổ sung
	- Đường số 3	7.000	Bổ sung
	- Đường số 4	5.000	Bổ sung
	- Đường số 5	4.000	Bổ sung
	- Đường số 6	3.500	Bổ sung
	- Đường số 7,8,9,10,11,12,13,14,15	4.000	Bổ sung
45	Đường phía Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên		
	- Từ kênh Nam Ninh (ranh Mỹ Thuận - Vĩnh Thông đến kênh Quảng Thống	501	
	- Từ kênh Quảng Thống đến kênh Sóc Xoài - Ba Thê	1.430	
	- Từ kênh Sóc Xoài - Ba Thê đến rạch Đường Bàn (kênh cầu Số 5)	501	
46	Đường Huyện 20 (Đường Mỹ Hiệp Sơn) Từ bến đò Sóc Xoài cũ đến kênh ranh Sóc Sơn cũ -Mỹ Thuận cũ	1.144	
47	Đường bờ Tây kênh Sóc Xoài -Ba Thê (Từ kênh Rạch giá-Hà Tiên đến kênh 1)	429	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
48	Đường bờ Nam kênh Sóc Suông		
	- Từ kênh Tà Hem - Chùa Bửu Sơn (thị trấn Sóc Sơn)	572	
	- Từ Chùa Bửu Sơn - kênh Tà Lúa (kênh cầu Số 4)	715	
	- Từ kênh Tà Lúa (kênh cầu Số 4)- giáp Sơn Kiên	715	
49	Đường Tà Lúa phía bờ Đông kênh Tà Lúa (kênh Số 4)		
	- Từ kênh Sóc Suông - cầu Kênh cũ	715	
	- Từ cầu kênh cũ - Cổng Tà Lúa	572	
50	Đường bờ Tây kênh Tà Lúa (kênh số 4)		
	- Từ kênh Sóc đến đầu kênh cũ	715	
	- Từ kênh cũ - Rạch Giáo Phó	572	
51	Hai bên đường ven biển Rạch Giá - Hòn Đất (Từ ranh phường Vĩnh Thông - Cổng Tà Lúa)	1.000	
52	Cụm dân cư thị trấn Sóc Sơn (cụm dân cư 1 và cụm dân cư 2 khu phố Sơn Thịnh)		
	- Giá đất loại 1 (Cụm dân cư 1, 2)	730	
	- Giá đất loại 2 (Cụm dân cư 1, 2)	410	
	- Giá đất mở rộng (Cụm dân cư 1, 2)	320	
53	Đường 2 bờ kênh Tà Hem từ QL80- đê biển (Trừ Cụm dân cư)	450	Bổ sung
54	Đường cầu số 5, 2 bên bờ Đông + Tây từ Ql 80 đến kênh Sóc Suông	600	Bổ sung
55	Đường Kênh Cũ (2 bên Bắc - Nam) từ kênh Huyện - kênh cầu số 5 giáp ranh xã Sơn Kiên	600	Bổ sung
56	Đường kênh Ông Kiềm (2 bên Bắc - Nam) từ kênh Huyện - giáp ranh xã Sơn Kiên	450	Bổ sung

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
57	Đường kênh Rạch Giáo Phò bờ Đông (Kênh Vàm Răng - kênh Ông kiểm)	450	Bổ sung
58	Kênh Quảng Thống đoạn (Kênh RGHT đến UBND xã (2 bên bờ Đông - Tây)	450	Bổ sung
59	Đường Kênh 200 (2 bên Bắc - Nam) đoạn Kênh Tà Manh - cuối kênh Tà Hem	715	Bổ sung
60	Đường Kênh Đường Trâu đến kênh ranh giáp 7 Biết, (2 bên bờ Đông - Tây)	550	Bổ sung
61	Đường Kênh Bạch Đàn từ Kênh Rạch Giá HT - đến Kênh 1 (2 bên bờ Đông - Tây)	550	Bổ sung
62	Kênh Bờ Nam kênh 7 Biết (đoạn từ Kênh Sóc Xoài - Ba Thê đến Kênh Nam Ninh)	600	Bổ sung
63	Đường Bờ Đông Kênh Cây Gòn (từ kênh RG-HT đến Kênh 1)	600	Bổ sung
64	Đường Bờ Nam Kênh 1 (đoạn từ Kênh Sóc Xoài - Ba Thê đến Kênh Cây Gòn giáp Sơn Kiên)	600	Bổ sung
65	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	495	Bổ sung
66	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	264	Bổ sung
67	Các tuyến đường còn lại	198	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Khu vực	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Nam Quốc lộ 80 (phía ra biển)					
1	Khu 1: Từ Kênh cầu Số 2 - xã Mỹ Lâm đến cống Tà Manh	Đất trồng cây lâu năm	60	48		
		Đất trồng cây hàng năm	53	42		
		Đất nuôi trồng thủy sản	22	18		
		Đất rừng sản xuất	14			
2	Khu 2: Từ cống Tà Manh đến kênh cầu Số 9	Đất trồng cây lâu năm	60	52		
		Đất trồng cây hàng năm	59	49		
		Đất nuôi trồng thủy sản	25	23		
		Đất rừng sản xuất	14			
3	Khu 3: Từ Kênh Số 9 đến Kênh Linh Huỳnh	Đất trồng cây lâu năm	48	43		
		Đất trồng cây hàng năm	36	31		
		Đất nuôi trồng thủy sản	36	31		
		Đất rừng sản xuất	14			
4	Khu 4: Từ Kênh Linh Huỳnh đến kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang)	Đất trồng cây lâu năm	48	43		
		Đất trồng cây hàng năm	36	31		
		Đất nuôi trồng thủy sản	36	31		
		Đất rừng sản xuất	14			
5	Khu 5: Từ kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang) đến Kênh T5 (giáp Kiên Lương): Từ Quốc Lộ 80 đến Kênh Đòn Đông	Đất trồng cây lâu năm	31	26		
		Đất trồng cây hàng năm	24	20		
		Đất nuôi trồng thủy sản	20	16		
		Đất rừng sản xuất	14			
6	Khu 6: Từ kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang) đến Kênh T5 (giáp Kiên Lương): Từ Kênh Đòn Đông đến ra biển	Đất trồng cây lâu năm	31	26		
		Đất trồng cây hàng năm	24	20		
		Đất nuôi trồng thủy sản	20	16		
		Đất rừng sản xuất	14			

TT	Khu vực	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
II	Khu vực Bắc Quốc lộ 80: (phía An Giang)					
1	Khu 1: Từ ranh Rạch Giá, xã Mỹ Lâm đến giáp Kênh Sóc Xoài - Ba Thê	Đất trồng cây lâu năm	55	48		
		Đất trồng cây hàng năm	42	37		
		Đất nuôi trồng thủy sản	18	16		
		Đất rừng sản xuất	14			
2	Khu 2: Từ giáp giáp Kênh Sóc Xoài - Ba Thê đến kênh Tri Tôn	Đất trồng cây lâu năm	50	40		
		Đất trồng cây hàng năm	40	35		
		Đất nuôi trồng thủy sản	18	16		
		Đất rừng sản xuất	14			
3	Khu 3: Từ kênh Tri Tôn đến kênh T5 xã Bình Giang (giáp Kiên Lương)	Đất trồng cây lâu năm	40	31		
		Đất trồng cây hàng năm	30	26		
		Đất nuôi trồng thủy sản	18	16		
		Đất rừng sản xuất	14			

Phụ lục 22
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ SƠN KIÊN

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Quốc lộ 80		
	- Từ cầu Số 5 - Cầu Vàm Răng	1.428	
	- Từ Cầu Vàm Răng - Cầu Kiên Bình	1.428	
	- Từ Cầu Kiên Bình - Cống số 6	1.428	
	- Cống số 6 - Cầu số 9	1.428	
2	Cụm dân cư xã Mỹ Thái		
	- Lô nền sinh lợi	800	
	- Lô nền tái định cư, chính sách, thu nhập	400	
3	Đường kênh 14 (Kênh Mỹ Thái - Giáp ranh xã Mỹ Thuận) (2 bên)	330	
4	Đường Tỉnh 969B (Đường Mỹ Thái) (từ Kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến giáp ranh xã Cô Tô)	500	
5	Đường kênh 12 (Từ giáp ranh xã Hòn Đất - kênh Mỹ Thái)	330	
6	Đường bờ Đông kênh số 9 (từ cầu số 9 - Giáp ranh xã Hòn Đất)	495	
7	Đường phía Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên		
	- Từ rạch Đường Bàn (kênh cầu Số 5) - Giáp ranh xã Hòn Đất	396	
8	Cụm dân cư xã Sơn Kiên	2.000	
9	Đường tỉnh 969B (từ cầu Kiên Bình - ngã tư Kênh Mương Kênh)	726	
10	Từ cầu Vàm Răng (bờ Đông) - Cầu kênh Sóc	650	
11	Đường vào Sóc từ giáp Quốc Lộ 80 - Cầu kênh Sóc	396	
12	Đường bờ Tây kênh Vàm Răng (Cầu Vàm Răng đến Cống Vàm Răng 2)	600	
13	Hai bên đường Sóc	330	
14	Đường bờ Bắc kênh Mương Kênh (đoạn từ kênh Vàm Răng - ngã tư kênh Mương Kênh)	495	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
15	Đường bờ Bắc kênh Mương Kênh (đoạn từ ngã tư kênh Mương Kênh - ngã năm kênh Mương Kênh)	495	
16	Đường bờ Tây cống số 8 (từ Quốc lộ 80 - ngã năm kênh Mương Kênh)	495	
17	Đường bờ Tây kênh Mỹ Thái (từ kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến giáp ranh xã Cô Tô)	330	
18	Các tuyến đường kênh ngang xã Sơn Kiên (từ kênh 1 đến kênh 16, trừ các kênh đã có trong phụ lục) (2 bên)	330	
19	Đường tỉnh 969B (từ ngã tư Kênh Mương Kênh - Rạch Phóc Thổ Sơn)	726	
20	Đường bờ Đông kênh Vàm Răng: Từ Cầu kênh Sóc - Rạch Giáo Phò	594	
21	Hai bên đường ngã 5 Mương Kinh - Ngã 3 Giàn Gừa	600	
22	Hai bên đê biển cũ (cống Vàm Răng 2 - Rạch Phóc)	588	
23	Hai bên đường bộ ven biển Rạch Giá - Hòn Đất (cống Vàm Răng 2 - Rạch Phóc)	960	
24	Đường bờ Nam kênh Sóc (từ cầu kênh Sóc - Giáp ranh xã Mỹ Thuận)	330	
25	Đường bờ Nam kênh Mương Kênh (từ kênh Vàm Răng - Ngã tư Mương Kênh)	450	
26	Hai bên kênh Ông Thần (từ kênh Giàn Gừa - Rạch Phóc)	450	Bổ sung
27	Đường kênh Mương Cũi (từ kênh Giàn Gừa - Rạch Cựa Gà)	330	Bổ sung
28	Hai bên đường Rạch Cựa Gà	330	Bổ sung
29	Hai bên kênh Dẫn Dòng	330	Bổ sung
30	Hai bên kênh Tà Keo: Từ Ngã 5 Mương Kênh - Rạch Phóc	450	Bổ sung
31	Đường bờ Bắc Rạch Phóc (kênh Ông Thần - kênh Đê Biển cũ)	450	Bổ sung
32	Đường bờ Đông kênh 7 (Từ Ngã tư Mương Kênh đến ranh Cụm dân cư xã Sơn Kiên)	726	Bổ sung
33	Hai bên kênh 200		
	- Từ Kênh 9 đến Kênh 7	495	Bổ sung
	- Từ Kênh 7 đến kênh Vàm Răng	495	Bổ sung
34	Hai bên Kênh Mới (Từ ngã tư Mương Kênh đến giáp ranh xã Hòn Đất)	450	Bổ sung
35	Hai bên Rạch Sâu (Từ Kênh Mới - Đường bộ ven biển Rạch Giá - Hòn Đất)	450	Bổ sung

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
36	Hai bên Rạch Tà Kiết	450	Bổ sung
37	Hai bên Rạch Tàu Cau	450	Bổ sung
38	Hai bên Rạch Xẻo Dứa	450	Bổ sung
39	Hai bên Rạch Xẻo Tràm	495	Bổ sung
40	Hai bên Rạch Tà Cóc (Kênh Sóc - Kênh Ông Kiểm)	330	Bổ sung
41	Hai bên Kênh Ông Kiểm (Từ giáp ranh xã Mỹ Thuận đến Kênh Vàm Răng)	330	Bổ sung
42	Đường bờ Đông kênh 3000	495	Bổ sung
43	Đường bờ Nam Kênh Ranh	330	Bổ sung
44	Đường bờ Tây kênh Đường Trâu	330	Bổ sung
45	Đường bờ Tây kênh Bộ Đội (Từ kênh 2 - kênh 7)	330	Bổ sung
46	Hai bên Rạch Ô Môi	330	Bổ sung
47	Hai bên Rạch Cà Na	330	Bổ sung
48	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	330	Bổ sung
49	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	264	Bổ sung
50	Các tuyến đường còn lại	198	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Tên đường	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Nam Quốc lộ 80 (phía ra biển)					
1	Từ cổng Tà Manh đến kênh cầu Số 9	Đất trồng cây lâu năm	60	52		
		Đất trồng cây hàng năm	59	49		
		Đất nuôi trồng thủy sản	25	23		
II	Khu vực Bắc Quốc lộ 80: (phía An Giang)					
1	Từ giáp giáp Kênh Sóc Xoài - Ba Thê đến kênh Tri Tôn	Đất trồng cây lâu năm	50	40		
		Đất trồng cây hàng năm	40	35		
		Đất nuôi trồng thủy sản	18	16		

Phụ lục 23
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TIÊN HẢI

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Đường quanh đảo Hòn Đốc xã Tiên Hải	1.040	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Đất trồng cây lâu năm	23			
2	Đất trồng cây hàng năm	23			
3	Đất nuôi trồng thủy sản	23			

Phụ lục 24
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA ĐIỀN

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Quốc lộ 80		
	- Từ giáp ranh xã Bình Giang - giáp ranh xã Kiên Lương (cổng Ba Cu)	840	
2	Đường ĐH.11 (đường Hòn Heo)		
	- Từ Ngã ba Cờ Trắng đến giáp ranh phường Tô Châu	420	
3	Đường ĐT.972B (đường Hòa Điền cũ)		
	- Từ đầu kênh xáng Kiên Lương - Cổng ông Thương	600	
	- Từ cổng ông Thương - Ranh phường Tô Châu	480	
4	Đất ở tuyến dân cư kênh Cái Tre		
	- Từ đầu đường Quốc lộ 80 - Kênh TĐ1	600	
	- Từ TĐ1 - TĐ3	480	
	- Từ TĐ3 đến giáp ranh xã Kiên Lương	480	
5	Cụm dân cư vượt lũ Kiên Bình		
+	Khu vực đấu giá		
	- Nền thường	2.000	
	- Nền góc	2.400	
+	Khu vực còn lại		
	- Nền thường	1.000	
	- Nền góc	1.200	
*	Cụm dân cư vượt lũ Hòa Điền		
6	Cụm dân cư vượt lũ ấp Căng		
	+ Nền thường khu đấu giá	2.160	
	+ Nền góc khu đấu giá	2.590	
	+ Nền thường (giáp đường Hòn Heo - Cờ Trắng; nay là đường ĐH.11)	2.270	
	+ Nền thường khu còn lại	1.000	
	+ Nền góc khu còn lại	1.200	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
7	Cụm dân cư vượt lũ trung tâm xã		
	- Nền thường (khu đầu giá)	1.350	
	- Nền góc (khu đầu giá)	1.620	
	- Nền thường (khu còn lại)	625	
	- Nền góc (khu còn lại)	750	
8	Đường ĐH.12 (đường Kênh Nông Trường)	360	
9	Đường bê tông Kênh T3 - Kênh 13 (đoạn từ bến đò đầu xáng đến giáp ranh xã Vĩnh Điều)	360	
10	Đường kênh Lung Lớn I (phía bờ Đông)		
	- Từ QL 80 đến xã Kiên Lương	700	
11	Đường kênh Lung Lớn II	360	
12	Đường ĐH.13 (đường Kênh T3, từ đầu xáng - Giáp ranh xã Giang Thành)	360	
13	Đường T4	360	
14	Đường T5		
	- Từ QL 80 đến giáp ranh xã Kiên Lương	360	
	- Từ QL 80 đến giáp ranh xã Vĩnh Điều	500	bổ sung
15	Đường kênh Lầu Mắm	360	
16	Đường kênh 15 (đoạn T3-T4)	360	
17	Đường kênh Thời Trang	360	
18	Đường kênh chín		
	- Từ T3 đến giáp Giang Thành (Đường bê tông)	360	
	- Từ T3 đến T5 (Đường nhựa)	500	bổ sung
19	Đường kênh Rạch Giá - Hà Tiên (bờ Bắc)		
	- Từ kênh T3 - Kênh Thời Trang	700	
	- Từ kênh Thời Trang - Kênh Võ Văn Kiệt	500	
	- Lộ bê tông Từ kênh T3 đến điểm cống Âu Thuyền T3 Hòa Diên	500	bổ sung
20	Từ T3 đến Kênh T2-1	500	bổ sung
21	Kênh T2-1	500	bổ sung
22	Đường kênh Đê Bao	500	bổ sung
23	Đường kênh 2700	500	bổ sung
24	Đường tuyến chánh Kiên Lương		
	- Từ QL 80 đến Kênh 100	2.700	bổ sung
	- Từ Kênh 100 đến giáp ranh phường Hà Tiên	2.500	bổ sung

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
25	Đường kênh T3 (bờ đông)	650	bổ sung
26	Đường TD1: Đoạn từ kênh Cái Tre đến Kênh Lầu Mắm	500	bổ sung
27	Kênh cống tre mới: Từ xã Kiên Lương đến QL80	500	bổ sung
28	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	360	bổ sung
29	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	240	bổ sung
30	Các tuyến đường còn lại	120	bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Đất trồng cây lâu năm	31	26		
2	Đất trồng cây hàng năm	29	24		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	26	20		
4	Đất rừng sản xuất	20	20		

Phụ lục 25
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KIÊN LƯƠNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Đường ĐT.971		
	- Ranh ấp Ba Núi- Cống Ba Tài	1.320	
	- Từ cống Ba Tài - Cống Lung Lớn 2	1.980	
	-Từ cống Lung Lớn 2 - Khu du lịch Chùa Hang	2.640	
	- Từ đường ĐT.971 (ngã ba Hòn Chông) – hết ranh ấp Hòn Chông	3.000	
	- Từ hết ranh ấp Hòn Chông – Ngã ba đường ĐT.961B (ngã ba đường đê quốc phòng cũ)	2.500	
	- Từ ngã ba đường ĐT.961B - Ngã ba Hòn Trẹm	2.000	
	- Từ ngã ba đường ĐT.961B (đường đê quốc phòng cũ) đến hết ấp Hố Bườn	2.000	
	- Từ Ấp Hố Bườn đến Ngã ba Hòn Trẹm	2.000	
2	Đường ĐT.961B (đường ven biển từ Hòn Đất - Kiên Lương)		
	- Từ ngã ba đường ĐT.961B (đường đê quốc phòng cũ) - Kênh Tám Thước (bao gồm đường bê tông từ ngã ba Rạch Đùng - Cống Tám Thước)	2.000	
	- Từ Kênh Tám Thước - Kênh Võ Văn Kiệt	1.500	
3	Đường vào hồ nước ngọt ấp Ba Trại		
	- Từ cuối vị trí 3 của đường ĐT.971 vào 200 mét	660	
	- Đoạn còn lại đến hết đường	360	
4	Khu vực hồ bơi Khu du lịch Hòn Phụ Tử		
	- Từ hành lang ven biển vào 200m	660	
	- Đoạn còn lại đến khu tái định cư chùa Hang ấp Hòn Trẹm	360	
5	Khu tái định cư Chùa Hang ấp Hòn Trẹm	660	
6	Khu tái định cư Lung Lớn 2 (từ đường ĐT.971 vào 700 mét)	360	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
7	Đường vào núi Sơn Trà (Từ cuối vị trí 3 ĐT.971) đến ngã Ba Núi Sơn Trà)	480	
8	Khu dân cư Nhà máy xi măng Hà Tiên Kiên Giang (Áp Hòn Chông) tính toàn khu	396	
9	Đất ở tuyến dân cư kênh Cái Tre		
	- Từ TĐ5- Lung Lớn 2	480	
10	Khu dân cư chợ Bình An	2.468	
11	Kênh Tám Thước		
	- Đoạn từ hết vị trí 2 Quốc lộ 80 đến giáp ranh xã Hòa Điền	910	
	- Đoạn từ ranh xã Hòa Điền đến kênh Lung Lớn 2	600	
	-Đoạn từ kênh Lung Lớn 2 đến đường Rạch Đùng Song Chính	600	
12	Đường bê tông (từ cống Lung Lớn 1 - Kênh Võ Văn Kiệt)	400	
13	Đường bê tông kênh Võ Văn Kiệt (từ cống T5 - cầu kênh Ông Kiểm)	400	
14	Khu dân cư cống Ba Tài xã Bình An		
	+ Nền góc	2.400	
	+ Nền thường	2.000	
15	Đường bê tông dốc ông Thương lên hồ nước ngọt (từ cuối vị trí 3 của đường Đường ĐT.971)	400	
16	Đường Bãi Cát Xi (Từ cuối vị trí 3 đường ĐT.971 (đoạn từ cống Lung Lớn 2 - Khu du lịch Chùa Hang)	350	
17	Đường nhà thờ Hòn Chông lên núi (Từ cuối vị trí 3 đường ĐT.971)	550	
18	Đường lên trường tiểu học Hòn Trẹm (Từ cuối vị trí 3 đường ĐT.971) đến hồ nước ngọt	400	
19	Đường Tổ 3 Ấp Hòn Trẹm đến Tổ 7 ấp Ba Trại (Đường bê tông)	350	
20	Đường vòng quanh núi Sơn Trà, Núi Mây	360	
21	Đường bê tông đi từ Núi Sơn Trà đến Núi Mây; từ Núi Mây đến kênh Tám Thước	360	
22	Đường kênh Lung Lớn I (phía bờ Đông)		
	- Đoạn từ Kênh Ông Kiểm đến Cống Lung Lớn 1	700	
	- Đoạn từ cống Lung Lớn 1 – mép biển	1.000	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
23	Đường kênh Lung Lớn I (phía bờ Tây)		
	- Đoạn từ Cầu TD5 đến Cổng Lung Lớn 1	500	
	- Đoạn từ cổng Lung Lớn 1 – mép biển	1.000	
24	Các đường còn lại (thuộc xã Bình An, Bình Trị cũ)	350	
25	Quốc lộ 80		
	- Đoạn từ giáp ranh xã Hòa Điền (Cổng Ba Cu) - Cầu Cổng Tre	2.600	
	- Từ cầu Cổng Tre - Đường Đông Hồ (Ngô Thời Nhiệm)	3.900	
	- Từ ngã ba đường Đông Hồ (Ngô Thời Nhiệm) - Bưu điện Kiên Lương	6.916	
	- Từ Bưu điện Kiên Lương - Trần Hưng Đạo (Khu đô thị Ba Hòn)	3.900	
	- Từ Trần Hưng Đạo - Cầu Ba Hòn	6.916	
	- Từ cầu Ba Hòn - Giáp ranh Phường Tô Châu	2.600	
26	Đường vào Xí nghiệp bột cá và Quốc lộ 80 (cũ). (cuối vị trí 2 đường QL80; cuối vị trí 2 đường ĐT 971)	1.092	
27	Đường ĐT.971		
	- Từ Quốc lộ 80 - hết đường tránh Kiên Lương	3.250	
	- Từ đường tránh Kiên Lương - Giáp ranh ấp Ba Núi	1.950	
28	Trung tâm chợ Tròn (đường vòng quanh Chợ Tròn)	3.250	
29	Đường Chu Văn An (Trần Quang Diệu cũ)	6.916	
30	Đường Nguyễn Du (Lê Hoàn cũ)	3.640	
31	Đường Triệu Thị Trinh (Phan Đình Phùng cũ)	1.820	
32	Đường Mạc Cửu		
	- Từ Lê Quý Đôn - Đông Hồ	5.041	
	- Từ Đông Hồ - Đồng Khởi	3.250	
33	Đường Huyền Trân Công Chúa	2.600	
34	Đường Phạm Ngọc Thảo (Bà Chúa Xứ cũ)	1.456	
35	Đường Âu Cơ (từ Đông Hồ - Đồng Khởi)	1.456	
36	Đường Đồng Khởi	3.250	
37	Đường Nguyễn Hoàng	1.820	
38	Đường Tô Châu (Đông Hồ - Đồng Khởi)	1.456	
39	Đường Mạc Thiên Tích		
	- Từ Đồng Khởi - Đông Hồ	3.705	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ Đông Hồ - Lê Quý Đôn	5.200	
40	Đường Hoàng Việt (từ Nguyễn Hoàng - Đồng Khởi)	1.274	
41	Đường Nguyễn Phúc Chu (từ Đông Hồ - Đồng Khởi)	1.274	
42	Đường Nguyễn Khuyến (từ Nguyễn Hoàng - Đồng Khởi)	1.274	
43	Đường Nguyễn Công Hoan (từ Nguyễn Hiền Điều - Đông Hồ)	1.274	
44	Đường Âu Lạc	1.820	
45	Đường Đông Hồ	1.820	
46	Đường Trương Công Định	1.950	
47	Đường Hồ Xuân Hương	1.456	
48	Đường Lương Định Của	1.274	
49	Đường Vũ Thế Dinh	1.274	
50	Đường Phan Thị Ràng (từ Lê Quý Đôn - Trương Công Định)	1.456	
51	Đường Cao Thắng	1.456	
52	Đường Võ Trường Toản (từ Quốc lộ 80 - Mạc Cửu)	1.456	
53	Đường Lê Quý Đôn	1.950	
54	Các đường còn lại trong khu quy hoạch khu đô thị xã Kiên Lương	1.274	
55	Khu dân cư cán bộ công nhân viên Công ty xây dựng 10		
	- Các lô góc	3.185	
	- Các lô còn lại	2.548	
56	Khu dân cư Nam Ba Hòn		
	- Các nền tiếp giáp đường ĐT.971	3.500	
	- Các nền còn lại (nền góc)	3.250	
	- Các nền còn lại (nền thường)	3.000	
	- Các nền còn lại (chưa nộp tiền sử dụng đất lần 2):		
	+ Loại 1	1.000	
	+ Loại 2	700	
	+ Loại 3	560	
*	Khu tái định cư cảng cá Ba Hòn		
57	Từ cuối vị trí 2 - Trần Hưng Đạo đi thẳng đến cuối đường	1.300	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
58	Từ ngã rẽ về Nhà máy gạch Tuynen - Hết đường (tái định cư cảng cá)	910	
59	Đường vào sân bay cũ	910	
60	Đường vào Hồ nước xi măng Hà Tiên II (khu xử lý nước)	910	
61	Đường vào Núi Numpo	910	
62	Đường An Dương Vương (từ Quốc lộ 80 - Ngã tư Trường học Lung Kha Na)	780	
63	Đường vào Núi Nai (từ kênh xáng Kiên Lương - Ba Hòn đến Núi Nai)	780	
64	Cấp kênh xáng Ba Hòn - Kiên Lương	780	
*	Khu tái định cư Hòa Lập		
65	Đường Ngô Quyền (từ đường Bùi Thị Xuân - đường số 5)	1.300	
66	Đường Nguyễn Huệ (từ Bùi Thị Xuân - đường số 4)	1.300	
67	Đường Hải Thượng Lãn Ông (từ Bùi Thị Xuân - đường số 5)	1.300	
68	Đường Bùi Thị Xuân (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	1.300	
69	Đường Số 1 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	1.300	
70	Đường Nguyễn Văn Thạc (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	1.300	
71	Đường Số 2 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	1.300	
72	Đường Phan Bội Châu (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	1.300	
73	Đường Số 3 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	1.300	
74	Đường Số 4 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	1.300	
75	Đường Số 5 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	1.300	
*	Trung tâm Thương mại Ba Hòn		
76	Đường Trần Hưng Đạo		
	- Từ Quốc lộ 80 - Cống rạch Ba Hòn	6.916	
	- Từ cống rạch Ba Hòn - Đường ĐT.971	5.200	
77	Đường Nguyễn Chánh		
	- Từ Nguyễn Văn Trỗi - Võ Văn Tần	3.276	
	- Từ Võ Văn Tần - Nguyễn Trãi	3.640	
78	Đường Nguyễn Thị Định		

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ Nguyễn Văn Trỗi - Võ Văn Tần	3.276	
	- Từ Võ Văn Tần - Nguyễn Trãi	3.640	
79	Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	3.276	
80	Đường Hùng Vương (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	2.730	
81	Đường Huỳnh Mẫn Đạt (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	3.276	
82	Đường Võ Văn Tần (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	3.640	
83	Đường Phan Thị Ràng (từ Nguyễn Thị Định - Trần Hưng Đạo)	3.640	
84	Đường Mai Thị Nương (từ Nguyễn Thị Định - Nguyễn Bính)	3.640	
85	Đường Nguyễn Trãi (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	3.094	
86	Đường Nguyễn Bình (từ Nguyễn Trãi - Ngã ba Phan Thị Ràng)	3.640	
87	Đường Nguyễn Trung Trực (từ Hàm Nghi - Đường ĐT.971)	3.640	
88	Đường Hàm Nghi (từ Nguyễn Trung Trực - Đường ĐT.971)	2.730	
89	Đường Tạ Uyên (từ Nguyễn Trung Trực - Đường ĐT.971)	2.730	
90	Đường Đường số 7 (từ Huỳnh Mẫn Đạt - Võ Văn Tần)	3.276	
91	Khu dân cư thu nhập thấp Ba Hòn		
	- Lô C3 (từ nền số 1 đến nền số 119)	1.950	
	- Lô C4 (từ nền số 1 đến nền số 81)	1.950	
	- Các nền góc thuộc Lô C3, Lô C4	2.145	
92	Đường hẻm 2A (đường bê tông nghĩa trang cũ): Đoạn từ hết vị trí 2 Quốc lộ 80 đến đường Lê Quý Đôn	1.274	
93	Đường Ngô Thời Nhiệm (từ Quốc lộ 80 - Mạc Thiên Tích)	1.820	
94	Đường Tổ 37- ấp Cư Xá Mới cặp hồ Cống Tre	650	
95	Đường Tổ 36 - ấp Cư Xá Mới	650	
96	Đường ĐH.10 (Cuối vị trí 2 đường ĐT 971)	1.950	
97	Đường 30 Tháng 4	2.600	
98	Đường Hẻm 33 - Khu phố Ba Hòn	780	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
99	Đường Nguyễn Hiền Điều (từ Đồng Khởi - Ngô Thời Nhiệm)	2.000	
100	Đường Nguyễn Đình Chiểu (từ Trương Công Định - Lê Quý Đôn)	1.456	
101	Đường Hoàng Diệu (từ Trương Công Định - Lê Quý Đôn)	1.456	
102	Đường Duy Tân (từ Cao Thắng - Mạc Thiên Tích)	1.456	
103	Đường Đoàn Thị Điểm (từ Cao Thắng - Mạc Cửu)	1.456	
104	Đường Phan Đình Phùng (từ Cao Thắng - Mạc Cửu)	1.456	
105	Đường Cống Quỳnh (từ Lê Thị Hồng Gấm - Đông Hồ)	1.456	
106	Đường Lê Thị Hồng Gấm (từ Trương Công Định - Cống Quỳnh)	1.456	
107	Đường Nguyễn Cư Trinh (từ Nguyễn Hiền Điều - Nguyễn Phúc Chu)	1.820	
108	Đường Tổ 2, Tổ 4 ấp Lung Kha Na (từ kênh Tám Thước - hết ranh xã Kiên Lương)	500	
109	Khu dân cư và tái định cư phía Đông thị trấn Kiên Lương (trạm máy kéo cũ)		
-	Khu vực đấu giá		
	+ Nền thường (tiếp giáp mặt đường rộng 5m)	5.430	
	+ Nền thường (tiếp giáp mặt đường rộng 7m)	5.970	
	+ Nền góc	6.520	
-	Các nền còn lại (bố trí tái định cư)		
	+ Nền thường (tiếp giáp mặt đường rộng 5m)	1.018	
	+ Nền góc (tiếp giáp mặt đường rộng 5m)	1.221	
	+ Nền thường (tiếp giáp mặt đường rộng 7m)	1.400	
	+ Nền góc (tiếp giáp mặt đường rộng 7m)	1.680	
110	Khu dân cư Trường nhà trẻ mẫu giáo Hoa Mai		
	- Nền thường	3.094	
	- Nền góc	3.713	
111	Khu tái định cư sạt lở núi Ba Hòn		
	- Nền thường	635	
	- Nền góc	762	
112	Đường tránh Kiên Lương		
	- Đoạn từ đường ĐT 971 - kênh 300	3250	bổ sung

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Kênh 300 - Giáp ranh xã Hòa Điền	2700	bổ sung
113	Đường Kênh Cống Tre Mới		
	- Đoạn từ đường An Dương Vương - xã Hòa Điền	500	bổ sung
	- Đoạn từ xã Hòa Điền - hết đường	500	bổ sung
114	Tuyến đường có nền đường $\geq 3\text{m}$, được trải bê tông hoặc nhựa	360	bổ sung
115	Tuyến đường có nền đường $< 3\text{m}$, được trải bê tông hoặc nhựa	240	bổ sung
116	Các tuyến đường còn lại	120	bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Đất trồng cây lâu năm	31	26		
2	Đất trồng cây hàng năm	29	24		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	26	20		
4	Đất rừng sản xuất	20	20		

Phụ lục 26
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ SƠN HẢI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Đường ĐH.15 (đường quanh đảo Sơn Hải)		
	- Từ tìm đường nhánh 2 (hướng tây nam Hòn Heo) và từ giáp ranh đất nhà mồ của ông Trương Văn Mè (hướng đông bắc Hòn Heo) đi về hướng nam đến giáp ranh đất nhà ông Trần Quang Hiệp và đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Thông (hướng tây nam Hòn Heo)	360	
	- Từ tìm đường nhánh 2 (hướng tây nam Hòn Heo) đi vòng hướng bắc Hòn Heo đến hết ranh đất nhà mồ của ông Trương Văn Mè	360	
	- Từ đất nhà ông Trần Quang Hiệp đi vòng hướng nam Hòn Heo đến giáp ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Thông (hướng tây nam)	360	
2	Lộ Hòn Ngang	360	Bổ sung
3	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	360	Bổ sung
4	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	240	Bổ sung
5	Các tuyến đường còn lại	120	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Đất trồng cây lâu năm	31	26		
2	Đất trồng cây hàng năm	29	24		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	26	20		
4	Đất rừng sản xuất	20	20		

Phụ lục 27
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒN NGHỆ

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Đường ĐH.14 (đường quanh Hòn Nghệ)		
	- Từ UBND xã về hướng Mũi Nồm - Hết nhà ông Trần Văn Khánh.	480	
	- Từ nhà ông Trần Văn Khánh về hướng Hòn Khô - Giữa đốc ranh ấp Bãi Chướng	300	
	- Từ UBND xã về hướng Bãi Nam đến hết nhà bà Nguyễn Thị Lan	480	
	- Từ nhà bà Nguyễn Thị Lan về hướng Hòn Khô - Giữa đốc ranh ấp Bãi Nam	420	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Xã Hòn Nghệ (ấp bãi chướng, ấp bãi nam)				
1	- Đất trồng cây lâu năm	31	26		
2	- Đất trồng cây hàng năm	29	24		
3	- Đất nuôi trồng thủy sản	26	20		
4	- Đất rừng sản xuất	20	20		

Phụ lục 28
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN HIỆP

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Quốc lộ 80		
	- Từ giáp xã Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ - Trường THCS Tân Hiệp 1 (khu phố Đông An)	5.460	
	- Từ Trường THCS Tân Hiệp 1 (khu phố Đông An) - Cầu Tân Hiệp	4.186	
	- Từ cầu Tân Hiệp - Trường THCS Tân Hiệp	8.736	
	- Từ Trường THCS Tân Hiệp - Phòng Văn hóa - Thể thao và Du lịch huyện	5.096	
	- Từ Phòng Văn hóa - Thể thao và Du lịch huyện - Cầu kênh 10	4.732	
	- Từ cầu kênh 10 - Cầu kênh 9	4.550	
	- Từ cầu kênh 9 - Đầu kênh 6	3.360	
2	Tuyến đường kênh xáng Chung Bàu (phía trên nước) đường bê tông từ đoạn kênh Rivera qua các ấp : ấp Thạnh Đông , ấp Tân Thạnh đến giáp đường Tỉnh 963 (trừ khu vực trung tâm xã Thạnh Đông cũ)	720	
3	Hai đường cặp chợ nhà lồng kênh B (Đường Lâm Quang Ky)	5.460	
4	Hai đường cặp Công viên xã Tân Hiệp (Đường Nguyễn Trung Trực)	6.552	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
5	Từ Công viên xã Tân Hiệp - Đường Thoại Ngọc Hầu (Cầu Đình)	5.278	
6	Đường Phan Bội Châu Từ Công viên xã Tân Hiệp - Đường vào trường mẫu giáo (Đường Lạc Long Quân)	4.420	
7	Đường Thoại Ngọc Hầu Từ kênh Đông Bình - Cầu kênh mới (Đường Lạc Long Quân) Đường Bùi Thị Xuân Từ Đường Hùng Vương - Cầu kênh mới (Đường Lạc Long Quân)	3.640	
8	Đường Thoại Ngọc Hầu Từ cầu kênh mới (Đường Lạc Long Quân) - Trương Vĩnh Ký (Đường đất thánh phía công viên)	2.548	
9	Đường Trương Vĩnh Ký: từ Quốc lộ 80 - Thoại Ngọc Hầu	1.820	
10	Đường Bùi Thị Xuân Từ cầu kênh mới (Đường Lạc Long Quân) - Đường Hồ Thị Tư (phía đình)	2.730	
11	Đường Bùi Thị Xuân Từ đường đất thánh (Hồ Thị Tư) - Kênh 10 (Đường Phan Thị Ràng phía đình)	1.950	
12	Đường vào cầu đình - Kênh Đông Bình	4.550	
13	Đường vào cầu đình - Đường vào trường mẫu giáo (Mầm Non)	3.900	
14	Đường vào Trung tâm y tế Tân Hiệp	4.368	
15	Đường vào trường mẫu giáo (Đường Lạc Long Quân) từ QL80 - Đường Thoại Ngọc Hầu (Cầu kênh mới)	4.550	
16	Đường Lạc Long Quân (Đường vào Trường Mẫu giáo) từ đầu kênh mới (Đường Bùi Thị Xuân - Kênh 600; Đường Âu Cơ)	2.600	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
17	Đường Phan Thị Ràng (Đường kênh 10) từ QL80 - Kênh mới (Đường Thoại Ngọc Hầu)	3.640	
18	Đường Phan Thị Ràng (Đường kênh 10) từ Kênh mới (Đường Thoại Ngọc Hầu) - 600	3.640	
19	Đường Phan Thị Ràng Từ 600 mét - Đường Lê Lợi (Kênh Đồn Đông khu phố kênh 10)	910	
20	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường kênh 10) từ QL80 - Kênh mới .	2.730	
21	Đường Nguyễn Chí Thanh: từ cầu kênh 10 (từ Kênh mới - kênh 600)	3.276	
22	Đường Nguyễn Chí Thanh Từ 600 mét - Đường Lê Lợi (Kênh Đồn Đông khu phố kênh 10)	910	
23	Đường An Dương Vương Từ 600 mét - Kênh Đồn Đông ấp Đông Bình Đường Hùng Vương Từ 600 mét - Đường Lê Lợi (Kênh Đồn Đông ấp Đông Bình)	910	
24	Đường Nguyễn Thái Học Từ đầu cầu kênh B - 600 mét khu phố Đông Thái	2.730	
25	Đường Nguyễn Thái Học Từ 600 mét - Kênh Đồn Đông khu phố Đông Thái (2 bên)	910	
26	Đường 30/4 Từ đầu cầu kênh 9 - 600 mét khu phố Kênh 9	2.730	
27	Đường 30/4 Từ 600 mét - Đường Lê Lợi (Kênh Đồn Đông khu phố kênh 9)	910	
28	Đường Lương Đình Cửa (Đường vào bãi rác) từ QL80 - Đường Trần Hữu Độ (Kênh 600) phía Rạch Giá	1.638	
29	Đường Lương Đình Cửa (Đường Bãi rác) Từ Kho bạc - Đường Trần Hữu Độ (Kênh 600) phía Long Xuyên)	3.000	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
30	Đường Lương Đình Cửa (Đường Bãi rác) Từ Kinh 600 - bãi rác (phía Long Xuyên)	1.500	
31	Khu dân cư sau chợ kênh B	3.640	
32	Đường Nguyễn Huệ (Đường vào Khu đô thị Sao Mai) từ QL80 - Khu đô thị Sao Mai.	5.200	
33	Đường vào chợ số 6 (từ Quốc lộ 80 vào kênh 300)	3.300	
34	Đường kênh 6 (từ kênh 300 - Giáp xáng Chung Bàu) hướng đi thành phố Cần Thơ (2 bờ)	600	
35	Kênh 9B (từ Quốc lộ 80 - Kênh Đòn Đông) lộ nhựa	1.080	
36	Kênh 9A (từ kênh Đòn Đông vào đến cống 600)	600	
37	Kênh 9A (từ cống 600 - Trường mầm non Hoa Hồng)	1.680	
38	Xáng Chung Bàu		
	- Từ Trường mầm non Hoa Hồng - Điểm 600 mét (hướng Rạch Giá)	1.980	
	- Từ Trường mầm non Hoa Hồng - Điểm 300 mét (hướng Cần Thơ)	1.620	
39	Đường vào khu dân cư (bê dai cũ - ấp Đông Lộc)	2.400	
40	Đường vào Cụm dân cư ấp Thạnh Tây	2.400	
41	Kênh KH1 - Xã Thạnh Đông (hai bên)	534	
42	Đường hông chợ Kinh 6 (phía Long Xuyên)	720	
43	Đường cặp Trường TH Tân Hiệp 2- Kênh mới	3.250	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
44	Đường Cao Văn Lầu (Đường sau khu hành chính UBND huyện cũ) từ Đường Nguyễn Trung Trực (công viên xã Tân Hiệp) - Kênh Đông Bình)	2.500	
45	Đường Kênh Đông Bình (từ khu hành chính cũ - Kênh 1/5)	3.500	
	- Kênh Đông Bình: Từ kênh Đòn Đông đến trâm bầu (phía dưới nước)	910	Bổ sung
	- Kênh Đông Bình: Từ kênh Đòn Đông đến trâm bầu (phía trên nước)	910	Bổ sung
46	Đường Hồ Thị Tư (Đường kinh 1000 thị trấn) từ đường Bùi Thị Xuân (kênh 1/5) - giáp đường cao tốc	1.000	
47	Đường Bùi Thị Ba (Đường kênh 1000 thị trấn) từ đường Bùi Thị Xuân (kênh 1/5) - giáp đường cao tốc	1.000	
48	Đường Âu Cơ (Đường 600) từ kênh Đông Bình đến kênh 1000 (từ kinh Đông Bình - trường mẫu giáo)	1.000	
49	Đường Âu Cơ (Đường 600) từ kênh Đông Bình đến kênh 1000 (từ trường mẫu giáo - đến kênh 1000)	1.500	
50	Đường kênh Zero		
	- Từ Kênh Cái Sắn đến cống 600 mét	3.000	
	- Từ cống 600 mét đến kênh Đòn Đông	2.000	
51	Đường hai bên kênh 19 tháng 5		
	- Đường Bạch Đằng từ đường An Dương Vương - Đường Nguyễn Thái Học.	1.300	
	- Đường Kim Đồng từ đường An Dương Vương - Đường Nguyễn Thái Học.	1.300	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
52	Kênh 10: Từ kênh Đồn Đông đến trâm bầu (2 bờ)	910	Bổ sung
53	Kênh RIVERA: Từ Đồn Đông đến trâm bầu (2 bờ)	910	Bổ sung
54	Kênh 6: từ kênh 600 đến xáng trâm bầu (phía dưới nước)	600	Bổ sung
55	Kênh 9: từ kênh Đồn Đông đến xáng trâm bầu (phía trên nước)	600	Bổ sung
56	Đường Lê Lợi: Tuyến dân cư kênh Đồn Đông từ giáp xã Vĩnh Thạnh - kênh 9 (trừ tuyến dân cư)	1.080	Bổ sung
57	Bùi Thị Xuân: từ cầu sắt sao mai (đường Bùi Thị Xuân - 600m đường Hùng Vương (phía dưới nước)	910	Bổ sung
58	Bùi Thị Xuân: Từ cầu sắt sao mai (đường Bùi Thị Xuân 600m - đường An Dương Vương (phía trên nước))	910	Bổ sung
59	Tuyến đường Kênh xáng Chung Bầu: Từ giáp xã Vĩnh Thạnh - Kênh Trâm (phía dưới nước)	600	Bổ sung
60	Kênh Đồn Đông: Tuyến dân cư kênh Đồn Đông từ giáp xã Vĩnh Thạnh - giáp kênh đầu ngàn Kênh 9 (phía dưới nước)	600	Bổ sung
61	Cao Văn Lầu: Từ giáp đường Phan Bội Châu - giáp đường Thoại Ngọc Hầu	2.500	Bổ sung
62	Sông Cái Sắn: Từ giáp xã Thạnh Đông - giáp TP Cần Thơ	600	Bổ sung
*	Khu đô thị Sao Mai - xã Tân Hiệp		
63	Đường Nguyễn Huệ (đường chính)	13.000	
64	Đường Nguyễn Huệ (đoạn bên kênh 19/5)	4.550	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
65	Đường Bùi Thị Xuân	5.200	
66	Đường Đồng Đa	13.000	
67	Đường Trương Định	13.000	
68	Đường Bạch Đằng	6.500	
69	Đường Kim Đồng	6.500	
70	Đường Hồ Thị Liên	4.550	
71	Đường Đỗ Thị Nhân	4.550	
72	Đường Mạc Cửu	5.200	
73	Đường Ngô Quyền (từ giáp đường số 2 đến hết đường số 5)	13.000	
73	Đường Ngô Quyền (đoạn bên kênh 19/5)	4.550	
74	Đường Võ Thị Liễu	4.550	
75	Cụm dân cư khu phố Đông Tiến	4.550	
76	Cụm dân cư vượt lũ Tân Hiệp B	1.680	
77	Cụm dân cư vượt lũ Thạnh Đông		
	- Khu thương mại	3.000	
	- Khu chính sách	2.500	
78	Cụm dân cư vượt lũ Thạnh Đông B		
	- Khu thương mại	2.000	
	- Khu chính sách	1.000	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
79	Tuyến dân cư 600 (Từ Kênh Cuối Ngàn giáp ranh xã Thạnh Đông - Kênh 10)	1.440	
80	Tuyến dân cư Kênh Đòn Đông (Từ kênh Đông Bình - Kênh 9)	1.080	
81	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	462	Bổ sung
82	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	396	Bổ sung
83	Các tuyến đường còn lại	330	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Khu vực: Đông Lộc, Kinh 9B, Kinh 9A, Thạnh Tây, Thạnh Lộc, Tân Thạnh, Đá Nổi A, Đá Nổi B, Thạnh Đông, Kinh 10A, Đông Thạnh, Đông Hòa				
1	Đất trồng cây lâu năm	79	66	53	
2	Đất trồng cây hàng năm	66	60	53	
3	Đất nuôi trồng thủy sản	66	60	53	
II	Khu vực: Tân Hà A, Tân Phú, Tân Hòa A, Tân An, Tân Phát A, Tân Phước				
1	Đất trồng cây lâu năm	92	79	66	
2	Đất trồng cây hàng năm	79	72	66	
3	Đất nuôi trồng thủy sản	66	53	46	
III	Khu vực: khu phố Đông Bình, Đông Thái, Kinh B, Đông An, Kinh 10, Đông Tiến, Kinh 9, Đông Hưng, Khu phố A, Khu phố B				
1	Đất trồng cây lâu năm	114	100	86	
2	Đất trồng cây hàng năm	100	86	72	
3	Đất nuôi trồng thủy sản	86	72	57	

Phụ lục 29
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THANH ĐÔNG

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi Chú
1	Quốc lộ 80		
	Từ đầu kênh 6 - Trường Tiểu học Thanh Đông A1	3.600	
	Từ Trường Tiểu học Thanh Đông A1- UBND xã Thanh Đông (kênh 3)	4.200	
	Từ UBND xã Thanh Đông - Chùa Đông Hải	5.880	
	Từ chùa Đông Hải - Đầu kênh 7	4.200	
	Từ đầu kênh 7 - Giáo họ La Vang	3.000	
	Từ Giáo họ La Vang - Cầu Số 3 Lớn	3.600	
	Từ cầu số 3 lớn - Giáp ranh xã Thanh Lộc	2.400	
2	Đường Tỉnh 963 (Thanh Trị)		
	Từ Quốc lộ 80 - Kênh 300	3.000	
	Từ kênh 300 - Cầu kênh 11	1.440	
	Từ cầu kênh 11 - UBND xã Thanh Trị	960	
	Từ UBND xã Thanh Trị - Kênh Thầy Bang	840	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi Chú
	Từ kênh Thầy Bang - Cầu kênh xáng Chung Bàu	726	
3	Tuyến đường kênh xáng Chung Bàu (phía trên nước): từ giáp ranh xã Tân Hiệp đến giáp ranh xã Giồng Riềng	720	
4	Hai tuyến đầu kênh 7 và kênh 8 vào tới kênh 600	1.320	
5	Kênh 300 Đông Phước, Đông Thành	600	
6	Đường 2 bên nhà lồng chợ kênh 8	3.600	
7	Đoạn kênh 6 Rọc Bờ Ke: (từ QL80 đến tuyến dân cư 600)	1.200	
8	Đường kinh 110 (từ giáp ranh xã Tân Hiệp - Kinh 5)	1.000	
9	Đường kinh 600 (từ UBND kênh tư - Kinh 5)	1.000	
10	Đường cao tốc: Tuyến Lộ tế - Rạch Sỏi	3.000	
11	Cụm dân cư vượt lũ ấp Đông Phước		
	- Khu thương mại	2.400	
	- Khu chính sách	2.000	
12	Cụm dân cư vượt lũ ấp Tân Quới	1.625	
13	Cụm dân cư vượt lũ ấp Đông Thọ B	912	
14	Đường kênh Cái Sắn bờ bắc: (đoạn giáp ranh xã Tân Hiệp - giáp ranh xã Thạnh Lộc)	1.000	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi Chú
15	Đường dẫn 2 bên dự án cầu kênh 3	1.320	Bổ sung
16	Đường Kinh 300 ấp Đông Phước, Đông Thành bờ dưới nước	462	Bổ sung
17	Đường Kinh 600 ấp Đông Phước, Đông Thành bờ trên nước	462	Bổ sung
18	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	462	Bổ sung
19	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	396	Bổ sung
20	Các tuyến còn lại	330	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Xã Thạnh Đông (ấp Đông Thọ , ấp Đông Thọ A, ấp Đông Thọ B, ấp Thạnh Trị, ấp Thạnh Trúc, ấp Thanh An 1, ấp Tàu Hơi A, ấp Tàu Hơi B)				
1	Đất trồng cây lâu năm	79	66	53	
2	Đất trồng cây hàng năm	66	60	53	
3	Đất nuôi trồng thủy sản	66	60	53	
II	Xã Thạnh Đông (ấp Đông Phước, ấp Đông Thành, ấp kênh 7a, ấp kênh 7b, ấp Thạnh Lợi, ấp Thạnh An 2, ấp Tân Quới, ấp Tân Thạnh, ấp kênh 2a, ấp kênh 3a, ấp kênh 4a, ấp kênh 5a)				
1	Đất trồng cây lâu năm	92	79	66	
2	Đất trồng cây hàng năm	79	72	66	
3	Đất nuôi trồng thủy sản	66	53	46	

Phụ lục 30
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN HỘI

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Từ Cống xã Diêu - Cầu kênh Cả Cầm	1.056	
2	Từ Cầu Cả Cầm - đến Cầu Xập	1.056	
3	Từ Cầu Xập - Cống Xã	2.400	
4	Đường vào Chợ Cây Dương	4.224	
5	Từ Cống Xã - trường THPT Cây Dương	1.716	
6	Từ trường THPT Cây Dương - Trạm Y tế Tân Hội	960	
7	Từ Trạm Y tế Tân Hội - Cầu Đập Đá	2.400	
8	Từ Cầu Đập Đá - Ranh Phường Vĩnh Thông	960	
9	- Đường vào Khu dân cư Tân Hội (Khu thương mại)	5.400	
10	- Khu thương mại cụm dân cư chợ Tân Hội	5.400	
11	Cụm dân cư vượt lũ xã ấp Đập Đá, xã Tân Hội	2.400	
12	Cụm dân cư vượt lũ ấp Tân Long	996	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
13	Cụm dân cư vượt lũ ấp Tân Tiến		
	- Khu thương mại	2.400	
	- Khu chính sách	2.000	
14	Cụm dân cư vượt lũ ấp Tân Hòa B		
	- Khu thương mại	996	
	- Khu chính sách	830	
15	Cụm dân cư vượt lũ ấp Chí Thành		
	- Khu thương mại	912	
	- Khu chính sách	760	
16	Tuyến dân cư kênh Đòn Dong (từ kênh Zero - Kênh 3)	1.080	
17	Lộ B xã Tân Hội	720	
18	Từ Kênh Đòn Đông - Kênh Xáng Rạch Giá - Long Xuyên (Kênh Zero phía Tây)	1.000	
19	Từ Kênh Đòn Đông - Kênh Xáng Rạch Giá - Long Xuyên (Kênh 3 phía Đông)	1.000	
20	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	462	Bổ sung

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
21	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	396	Bổ sung
22	Các tuyến còn lại	330	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Áp Đập Đá, Phú Hiệp, Phú Hòa, Phú Hội, Tân Hồng, Tân Hưng, Tân Lập, Tân Thọ, Tân Vự, Bình Thành, Chí Thành, Tân Lộc, Tân Lợi, Tân Phú, Tân Tiến				
1	Đất trồng cây lâu năm	79	66	53	
2	Đất trồng cây hàng năm	66	60	53	
3	Đất nuôi trồng thủy sản	66	60	53	
II	Các ấp còn lại				
1	Đất trồng cây lâu năm	92	79	66	
2	Đất trồng cây hàng năm	79	72	66	
3	Đất nuôi trồng thủy sản	66	53	46	

Phụ lục 31
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THANH LỘC

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Quốc Lộ 80		
	- Từ cầu Quảng - Cống Bàu Thi	3.024	
	- Từ cống Bàu Thi - Cầu Chung Sư (trừ trung tâm chợ nhà thờ ấp Phước Lợi và chợ Cầu Chung Sư	2.352	
	- Từ cầu Chung Sư - Giáp ranh xã Thanh Đông (trừ trung tâm chợ số 1 Mong Thọ)	2.016	
2	Đường Hành lang ven biển phía Nam		
	- Từ giáp ranh xã Châu Thành - Cầu Cái Sắn	3000	Bổ sung mới
	- Từ cầu Cái Sắn - Giáp ranh phường Rạch Giá	3.326	
3	Đường kênh 6 phía bờ đông (từ kênh Cái Sắn - kênh Đòn Dong)	792	
4	Đường kênh Đòn Dong		
	- Từ bến đò kênh Vành Đai - Ngã ba Lộ Đòn Dong) hướng Nam	864	
	- Từ Ngã 3 Đường HLVB phía Nam - Kênh 6) hướng Nam	1.000	
5	Đường kênh Đòn Dong (từ bến đò kênh Vành Đai - Kênh 5 ranh giáp Mong Thọ A)	792	
6	Đường kênh Đòn Dong (từ kênh 6 - UBND xã - kênh 5 ranh giáp Mong Thọ A)	576	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
7	Đường kênh 6 (từ kênh Đồn Dong - Giáp ranh phường Vĩnh Thông) phía ấp Thạnh Hưng (2 bên lộ)	576	
8	Đường Tà Bết (từ Chùa Tà Bết - Rạch Cựa Gà)	576	
9	Đường cặp theo tuyến kênh Cái Sắn (Từ giáp ranh phường Rạch Giá đến giáp ranh xã Thạnh Đông)	864	
10	Đường kênh Tà Kiết (từ kênh Cái Sắn - Giáp ranh quy hoạch khu Công nghiệp Thạnh Lộc) hướng Đông	576	
11	Đường kênh 7 phía bờ Tây (kênh cái sắn - kênh đồn dong)	700	Bổ sung mới
12	Đường kênh 7 phía bờ Đông (kênh cái sắn - kênh đồn dong)	504	
13	Đường kênh 5 Ranh (Từ kênh Đồn Dong đến kênh Cái Sắn) (2 bên lộ)	504	
14	Đường Kênh Tà Ben (02 bên)	504	
15	Đường kênh Trâu Nhỏ, Trâu Lớn (từ Kênh 7 - Kênh 6)	500	
16	Đường kênh 5 cùng (từ kênh Đồn Dong - giáp ranh phường Vĩnh Thông)	500	
17	Đường kênh Cây Sao (từ kênh Đồn Dong - giáp ranh phường Vĩnh Thông)	500	
18	Đường ấp Thạnh Bình (Từ kênh Cây Sao - Ngã 3 Cựa Gà - giáp ranh phường Vĩnh Thông)	500	
19	Rạch Dây Ốc (từ Ngã 3 Cựa Gà - Giáp ranh Vĩnh Thông, Rạch Giá)	500	
20	Kênh Xáng Mới		
	- Kênh Tư Tây (từ kênh Cái Sắn-kênh Đường Trâu Lớn)	500	
	- Từ Kênh Tà Bết - Giáp ranh Vĩnh Thông, Rạch Giá (Bờ Đông)	600	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ Kênh Tà Bết - Giáp ranh Vĩnh Thông, Rạch Giá (Bờ Tây)	1.000	
21	Đường kênh ấp Chiến Lược (từ Chùa Tà Bết - Giáp ranh phường Rạch Giá)	600	
22	Đường kênh Vành Đai (từ Khu Công nghiệp Thạnh Lộc - kênh ấp Chiến Lược)	600	
23	Đường Đầu Voi ấp Thạnh Yên	600	
24	Đường Kênh Vành Đai (từ Kênh Cái Sắn - Giáp ranh phường Rạch Giá)	400	
25	Đường kênh Ông Hiễn (từ Kênh Cái Sắn - Giáp ranh phường Rạch Giá)	400	
26	Đường kênh Thông Lưu (Đường HLVB phía Nam - Miếu Tà Ben)	600	
27	Khu dân cư:		
	- ấp Thạnh Hưng	360	
	- ấp Thạnh Hòa	360	
28	Đường kênh Sáu Hấu (từ Kênh 6 - Kênh 5)	400	
29	Đường kênh Bác Hồ (từ rạch Tà Ben đến kênh Vành Đai - cả 2 bên bờ kênh)	500	
30	Đường kênh Sáu Lưới (từ đầu Đường Hành lang ven biển phía Nam đến hết kênh Sáu Lưới) - Cả 2 bên.	500	
31	Đường kênh 6 ở bờ Tây (từ kênh Cái Sắn đến kênh Đòn Dong)	500	
32	Đường nhánh kênh Bác Hồ	550	Bổ sung mới
33	Đường kênh 9 lâm	1670	Bổ sung mới
34	Đường kênh Đòn Dong (từ kênh 5 Ranh giáp xã Thạnh Lộc cũ - Giáp ranh xã Thạnh Đông) hướng Nam	576	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
35	Đường kênh Đòn Dong (từ ranh giáp xã Thạnh Lộc cũ - Giáp ranh xã Tân Hội) hướng Bắc	504	
36	Đường kênh Xếp Mậu (từ kênh Cái Sắn - Kênh Ba Chùa cũ)	504	
37	Đường kênh Ba Chùa (2 bên lộ)	576	
38	Đường kênh 5A (từ đầu kênh Cái Sắn - Kênh Đòn Dong)(2 bên lộ)	576	
39	Đường kênh Tư bờ Tây: Từ UBND xã đến kênh Đòn Dong (trừ trung tâm xã)(2 bên lộ)	720	
40	Đường kênh Tư nối dài (từ kênh Đòn Dong - Kênh 6)	504	
41	Đường Kênh 6 (2 bên lộ)	420	
42	Kênh Nhà Nguyễn	420	
43	Đường Kênh Ba Chùa Mới, Ba Chùa Cũ (Kênh Đòn Dong - Ngã tư Xếp Mậu)	650	
44	Đường kênh Cấp I (Kênh Tư - Kênh Xếp Mậu)	300	
45	Khu dân cư:		
	- ấp Thạnh Lợi	360	
	- ấp Hòa Ninh	360	
46	Đường Chung Sur		
	- Từ Trạm biến thế - Cầu kênh Chung Sur	480	
	- Từ cụm dân cư vượt lũ ấp Phước Chung - cầu qua Vườn Cò (kênh Mười Thước)	420	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ cầu qua Vườn Cò (kênh Mười Thước) - Kênh KH1 (cả 2 bên)	400	
47	Chợ nhà thờ ấp Phước Lợi (từ trung tâm chợ ra mỗi bên 100 mét)	1.920	
48	Chợ cầu Móng (từ cầu Móng đi về Rạch Sỏi 100 mét)	1.920	
49	Đường Giục Tượng (từ Quốc lộ 80 - Giáp ranh ấp Tân Điền, xã Châu Thành)	1.200	
50	Đường kênh Công Trường (từ Đại đội trinh sát - Giáp ranh xã Châu Thành) (2 bên lộ)	420	
51	Đường kênh Sau Làng (từ lộ Giục Tượng - Kênh Bầu Thì)	480	
52	Đường kênh Bầu Thì		
	- Từ sau kênh sau làng - Giáp ranh xã Châu Thành (bờ Tây)	600	
	- Từ sau kênh sau làng - Giáp ranh xã Châu Thành (bờ Đông)	480	
53	Đường kênh KH1 (từ kênh 17 - Ngã Sáu Tân Lợi)	420	
54	Đường kênh Tám Đạt (từ kênh sau làng - Ranh Chung Sư)	420	
55	Đường kênh 17 (từ kênh sau làng - Kênh KH1) (2 bên lộ)	420	
56	Khu dân cư ấp Phước Hòa	840	
57	Đường nhánh nối Quốc lộ 80 - Đường Hành lang ven biển phía Nam	1.080	
58	Đường cặp kênh Chung Sư bờ Đông (từ kênh sau làng đến vườn cò)	504	
59	Đường kênh Sau Làng (từ Kênh Chung Sư - Kênh 17)	500	
60	Đường Kênh Láng Tượng (từ Cầu vườn cò đến giáp ranh xã Châu Thành)	350	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
61	Đường Kênh Bầu Thì cũ (từ kênh Sau Làng - Kênh 9)	300	
62	Khu dân cư ấp Phước Hòa (Chủ đầu tư: Võ Xuân Trung).		
	- Tuyến đường nhánh đầu nối Quốc lộ 80	1.100	
	- Các tuyến đường còn lại	550	
63	Khu dân cư ấp Phước Chung	360	
64	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	432	
65	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	360	
66	Các tuyến đường còn lại	288	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Xã Thạnh Lộc: ấp Phước Hòa, Phước Lợi, Phước Ninh				
1	Đất trồng cây lâu năm	94	79	72	
2	Đất trồng cây hàng năm	79	72	65	
3	Đất nuôi trồng thủy sản	86	79	72	
II	Xã Thạnh Lộc: ấp Phước Chung, Phước Tân				
1	Đất trồng cây lâu năm	79	72	65	
2	Đất trồng cây hàng năm	70	60	53	
3	Đất nuôi trồng thủy sản	79	72	65	
III	Xã Thạnh Lộc: Các thôn, ấp còn lại				
1	Đất trồng cây lâu năm	72	65	58	
2	Đất trồng cây hàng năm	67	60	53	
3	Đất nuôi trồng thủy sản	72	65	58	

Phụ lục 32
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CHÂU THÀNH

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Quốc lộ 61		
	- Từ hết ranh Tòa án huyện - Cầu Minh Lương	8.190	
	- Từ cầu Minh Lương - Ngã tư QL 63	10.010	Sửa tên đoạn đường
	- Từ ngã tư QL 63 - Điểm cuối Trường Công an tỉnh (B8)	7.280	
	- Từ ranh xã Bình An - cống Phát lợi	9.240	Sửa tên đoạn đường
	- Từ cống Phát Lợi - Ranh Tòa án khu vực 3	7.560	Sửa tên đoạn đường
	- Từ điểm cuối Trường Công an tỉnh (B8) - cầu Xà Xiêm	6.048	Sửa tên đoạn đường
	- Từ cầu Xà Xiêm - Cầu rạch KapoHe	4.838	Sửa tên đoạn đường
	- Từ cầu KapoHe - Cầu Gò Đất	3.870	Sửa tên đoạn đường
	- Từ cầu Gò Đất (phía Bắc kênh thủy lợi)	1.848	
	- Từ cầu Gò Đất (phía Nam kênh thủy lợi) - Giáp ranh xã Long Thạnh	2.200	
2	Quốc lộ 63		
	- Ngã tư QL 61 - Trụ sở Bảo hiểm xã hội cơ sở Châu Thành	5.460	Sửa tên đoạn đường
	- Từ Trụ sở Bảo hiểm xã hội cơ sở Châu Thành - Cầu kênh Số 2	4.550	Sửa tên đoạn đường
3	Hai đường trung tâm cấp chợ Nhà Lồng		
	- Nguyễn Hùng Hiệp	8.190	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Mai Văn Tung	7.280	
4	Đường Công Nông		
	- Từ Quốc Lộ 61 - ranh nhà bà Trần Thị Chỏi	4.500	
	- Từ ranh nhà bà Trần Thị Chỏi - Cống số 2	4.000	
	- Từ Quốc lộ 63 - trụ sở Thi hành án khu vực 3	4.000	Sửa tên đoạn đường
5	Đường Phan Thị Ràng	3.900	
6	Đường Thoại Ngọc Hầu	3.900	
7	Từ cuối đường Hắc Kỳ - Đầu Chùa Cà Lang Mương (cấp kênh Minh Lương)	2.184	
8	Đường Huỳnh Mẫn Đạt	3.900	
9	Đường Nguyễn Đình Chiểu	3.640	
10	Đường từ ngang cổng Chùa Cà Lang Ông qua chợ Minh Lương	2.366	
11	Đường từ đầu cầu Minh Lương - Ranh Chùa Cà Lang Ông (cấp rạch Cà Lang)	2.002	
12	Đường vào trạm xá cũ (từ Quốc lộ 61 - Ngã ba Cà Lang)	1.456	
13	Đường từ Quốc lộ 61 (Quán cà phê Phụng) - Sông Minh Lương	2.002	
14	Khu tái định cư Trường cấp 3 (đối diện Trường B8)	5.460	
15	Đường Tổ 16 (từ Quốc lộ 61 - Giáp Khu dân cư Minh Lương)	1.560	
*	Khu dân cư Minh Phú		
16	Đường đầu nối Quốc lộ 61 Giai đoạn 1	1.560	
17	Các đường còn lại giai đoạn 1	780	
18	Đường đầu nối đường Lâm Quang Ky Giai đoạn 1	1.560	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
19	Các đường còn lại Giai đoạn 3	780	
20	Đường Gò Đất (từ Quốc lộ 61 - Giáp ranh xã Bình An)	1.456	
21	Đường từ phía sau Nhà tưởng niệm, Phía sau trạm điện (đường bê tông kể cả đường nhánh)	500	
22	Đường kênh Vòng Cung (từ Quốc lộ 61 đến kênh số 2)	500	
23	Đường Tổ 12, 13, 14, 15 (khu phố Minh Phú)	500	Sửa tên đường
24	Đường kênh Chùa Mới (từ Sông Minh Lương - kênh KH-I) (2 bên bờ)	500	Sửa tên đường
25	Đường cặp kênh Xẻo Di (2 bên bờ)	500	
26	Đường cặp rạch Xẻo Nhỏ (2 bên bờ)	500	
*	Khu dân cư Minh Lương (tại Khu phố Minh Phú) (Chủ đầu tư Trần Hoàng Nam)		
27	Đường số 1	2.500	
28	Đường số 1A	1.250	
29	Đường số 2	1.250	
30	Đường số 5	625	
31	Đường số 6	1.250	
32	Đường số 7	1.250	
33	Đường số 4	625	
*	Khu dân cư Minh Lương (tại khu phố Minh An, Chủ đầu tư: Châu Thành Sơn)		
34	Đường trục B	3.850	
35	Đường trục C	3.850	
36	Đường trục D	1.925	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
37	Đường số 3	1.925	
38	Đường số 6	1.925	
39	Đường số 7	1.925	
40	Đường số 12	1.925	
41	Đường số D3	963	
42	Đường số 5 (Lô B21, B22)	963	
43	Đường số 8	963	
44	Đường số 21	963	
45	Đường Hành lang ven biển phía Nam		
	- Từ Quốc lộ 61 - Cầu Cái Sắn	3.024	Sửa tên đoạn đường
46	Đường Minh Lương - Giục Tượng		
	- Từ Quốc Lộ 61 - Sông Minh Lương	2.600	
	- Từ Sông Minh Lương - Giáp ranh Giục Tượng	1.300	Sửa tên đoạn đường
	- Từ Giáp ranh thị trấn Minh Lương - Đường Giục Tượng Bàn Tân Định	1.080	Sửa tên đoạn đường
47	Đường Đê Ngăn mặn (Hệ thống Thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé)		
	- Từ Quốc Lộ 61 - Giáp ranh xã Bình An	1.300	
48	- Khu vực chợ Chắc Kha	1.320	
49	- Đường Bình Lợi (từ chợ Chắc Kha - Cầu chùa)	600	
50	- Từ cầu Chùa Chắc Kha cũ - Cầu Vàm Chụng Sà Đơn	480	Sửa tên đoạn đường
51	- Đường xóm Chụng (từ Cửa hàng vật liệu xây dựng Quốc Đoàn - Ngã ba Cầu Sập)	420	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
48	Đường Chắc Kha - Bàn Tân Định		
	- Từ Quốc lộ 61 - Cổng nhà ông Tám Tỷ	1.320	
	- Từ cổng nhà ông Tám Tỷ - Cầu cảng	720	
	- Từ cầu cảng - Ranh xã Giồng Riềng	600	Sửa tên đoạn đường
49	Đường kênh Lộ Khóm cũ (từ Quốc lộ 61 - Cụm dân cư vượt lũ ấp Minh Long - Rạch Đường Trâu)	600	
50	Đường Hòa Hưng (từ Quốc lộ 61 - Cầu Chùa Khoen Tà Tung)	600	
51	Đường kênh Út Chót: (từ Quốc lộ 61 - Rạch Đường Trâu)	720	
52	Đường An Khương (toàn tuyến, giáp ranh xã Long Thạnh)	480	
53	Đường từ cụm dân cư vượt lũ ấp Minh Hưng - Cầu Cảng	420	
54	Đường từ kênh Cầu Cổng - Kênh Chung Bàu (ấp An Bình)	480	
55	Đường Hòa Thạnh (ngang quán Thành Sương: từ Quốc lộ 61 - Ngã ba Cầu Sập)	480	
56	Đường từ cầu Gò Đất - Hết đất nhà ông Danh Út (ấp Bình Hòa)	420	Sửa tên đường
*	Khu dân cư		
57	Đường cặp kênh Nước Mặn Mới, Nước Mặn Cũ (từ Kênh Tiếp Nước - giáp ranh phường Vĩnh Lợi)	400	
58	Đường Tiếp Cà Đam (từ Kênh Nước Mặn Mới - Kênh Nước Mặn cũ)	300	
59	Đường Kênh Tà Xôm (từ Kênh KH-I - Chùa Chụng - Kênh Nước Mặn Mới)	300	
60	Đường Sóc Giữa (từ Ngã 6 Tân Lợi - Chùa Chụng)	300	
61	Đường BonSa, Tà Hui (từ Ngã 6 Tân Lợi - Kênh 15)	300	
62	Đường Kênh 10 (từ Kênh KH-I - giáp ranh xã Giồng Riềng)	300	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
63	Đường Kênh 17 (từ Kênh KH-I - giáp ranh xã Thành Đông)	300	
64	Trung tâm chợ Giục Tượng	1.200	Sửa tên đường
65	Đường Giục Tượng (từ giáp ranh ấp Phước Hòa, xã Thạnh Lộc - cầu Giục Tượng)	1.200	Sửa tên đường
66	Đường Giục Tượng - Bàn Tân Định (cấp kênh nước mặn mới: từ trụ sở ấp Tân Bình - Giáp ranh xã Giồng Riềng) hướng Nam	480	Sửa tên đường
67	Lộ Cù Là cấp kênh cũ (từ trụ sở ấp Tân Bình - Cầu 5 Thành) hướng Đông	600	
68	Đường Tân Phước (từ đầu rạch Láng Tượng - Ngã sáu - Tân Lợi)	480	
*	Khu tái định cư Minh Long		
69	Ấp Minh Long	600	
70	Ấp Minh Hưng	600	
71	Ấp Bình Lợi	800	
72	Đường Rạch Đường Trâu (từ Kênh KaPoHe - Chùa Khoen Tà Tung)	400	
73	Đường từ Chùa Khoen Tà Tung - Kênh Lộ Khóm	450	
74	Đường Kênh Huyện Đội (từ Cầu Gò Đất - Ngã 4 Chùa Khoen Tà Tung) cả 2 bên	600	
75	Đường Kênh KH3 (từ Kênh Chung Bàu - Giáp ranh xã Long Thạnh)	300	Sửa tên đường
76	Đường Kênh Cầu Cống giáp xã Long Thạnh (từ Chùa An Bình - kênh KH3)	300	Sửa tên đường
77	Đường kênh Chùa (từ Chùa Chắc Kha cũ - Ngã 3 kênh Huyện Đội)	300	
78	Đường Bình Lạc (từ Cầu Vàm Chụng Sà Đơn - Vàm Cây Thị)	300	
79	Đường Chùa Gò Đất (từ Chùa Gò Đất - Hết đất ông Nguyễn Văn Lượm)	300	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
80	Đường Rạch Gò Đất (từ Cầu Sập - Sông Cái Bé)	300	
81	Đường Rạch Lubích (từ Kênh Chưng Bàu - ấp Minh Tân, Giục Tượng)	300	
	- Ấp Tân Tiến (Đối diện chợ Giục Tượng)	1.200	
	- Ấp Tân Bình (Sáu Ngói)	400	
	- Tân Bình (cầu 5 Thành)	400	
82	Đường Kênh KH-I		
	- Từ kênh Nước Mặn mới - kênh Nước Mặn cũ (cả hai bên bờ)	600	Sửa tên đoạn đường
	- Từ kênh Nước Mặn mới - Ngã 6 Tân Lợi (hướng Đông)	500	Sửa tên đoạn đường
	- Từ kênh Nước Mặn mới - Giáp xã Mong Thọ B (hướng Tây)	420	Sửa tên đoạn đường
	- Từ Ngã 6 Tân Lợi - Giáp ranh xã Thạnh Đông	420	Sửa tên đoạn đường
	- Từ sông Minh Lương - kênh Nước mặn cũ (hướng Tây)	400	Sửa tên đoạn đường
	- Từ sông Minh Lương - kênh Nước mặn cũ (hướng Đông)	1.040	
83	Đường kênh Công Trường		
	- Từ Giáp ranh xã Mong Thọ B - Rạch Láng Tượng	546	
	- Từ Rạch Láng Tượng - Kênh KH-I	420	
84	Đường kênh Nước Mặn cũ (từ Ngã 4 khu dân cư ấp Tân Bình đến giáp ranh xã Giồng Riềng) phía bờ Nam	576	Sửa tên đường
85	Đường Kênh Nước Mặn cũ từ kênh KH-1 đến ranh xã Giồng Riềng (hướng Bắc)	420	Bổ sung
86	Đường từ Cầu Quần cạp kênh Nước Mặn mới đến ranh Giục Tượng chạy dài đến lộ Giục Tượng	400	
87	Đường cạp kênh Nước Mặn Mới từ cầu Giục Tượng đến giáp ranh xã Giồng Riềng (hướng Bắc)	500	Sửa tên đường
88	Đường Rạch Láng Tượng (từ Cầu Tà Nôm - Ngã tư Công Trường)	400	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
89	Đường kênh Bầu Thì		
	- Từ Giáp ranh xã Thanh Lộc - Rạch Láng Tượng (bờ Tây)	500	Sửa tên đoạn đường
	- Từ Giáp ranh Mong Thọ B - Rạch Láng Tượng (bờ Đông)	300	
	- Từ Rạch Láng Tượng - Kênh KH-I (cả 2 bên)	300	
90	Đường kênh Ba	350	
91	Đường Kênh Chín	350	
92	Đường Kênh Tám	350	
93	Đường từ Khu dân cư Tân Tiến - Cầu Tà Nôm	600	Sửa tên đường
94	Đường Lâm Quang Ky	2.600	
95	Đường Đào Công Bửu	1.950	
96	Lộ Cà Dao (từ Quốc lộ 61 - Sông Minh Lương)	1.300	
97	Đường Nhà máy Phát Lợi	1.300	
98	Lộ Xã Hóa (từ Quốc lộ 61 - Sông Minh Lương)	1.040	
99	Đường xóm Cao Lãnh (từ Quốc lộ 61 - Sông Minh Lương)	1.040	
100	Đường xóm Bà Hội (từ Quốc Lộ 61 - Sông Minh Lương)	1.040	
101	Đường kênh 5 Thước - Trại giống (cả 2 bên bờ kênh)	650	
102	Đường cặp sông Minh Lương (từ cầu Ba Xa - Đầu rạch Cà Tung) hướng Đông	1.092	
103	Đường cặp sông Minh Lương (từ ranh xã Bình An - Ngã tư rạch Cà Lang, kênh KH-I) cả 2 bên bờ kênh	910	
104	Đường Cù Là - Giục Tượng (từ Trụ sở khu phố Minh Lạc - Đầu ngã ba Giục Tượng)	910	
105	Đường kênh Ba Xa (cả 2 bên bờ kênh)	650	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
106	Đường Tổ 1B (Quốc lộ 63 - kênh 5 Thước)	650	
107	Đường cặp sông Minh Lương (từ đầu rạch Cà Tung - Cầu kênh KaPơHe) cả 2 bên bờ kênh	650	
108	Đường từ Quốc lộ 61 (nhà ông Bảy Đại) - Giáp ranh ấp Vĩnh Đăng	650	
109	Đường vào Khu dân cư ông Lâm (từ Quốc lộ - Giáp ranh ấp Vĩnh Đăng)	650	
110	Đường từ Quốc Lộ 61 (cặp quán Bảo Anh) - sông Minh Lương	1.040	
111	Đường Chùa Khlang Mương (từ Quốc Lộ 61 - Chùa Khlang Mương)	1.040	
112	Đường Khu Tập thể Công an Châu Thành (từ Quốc Lộ 61 - hết đường bê tông)	1.040	Sửa tên đường
113	Đường Cặp kênh số 2		
	- Từ Quốc lộ 63 - Rạch Cà Lang	600	
	- Từ Quốc lộ 63 - Kênh 5 Thước	500	
114	Đường Rạch KaPơHe (2 bên bờ)	400	Sửa tên đường
115	Đường Rạch Cà Tung (từ sông Minh Lương - Khu Tái định cư)	500	Sửa tên đường
116	Đường Rạch Cà Tung phía Nam (từ sông Minh Lương - Khu Tái định cư)	400	Bổ sung
117	Đường Khu Tập thể Công an tỉnh (từ Quốc Lộ 61 - hết đường bê tông)	1.040	Bổ sung
118	Khu tái định cư Đường Minh Lương - Giục Tượng	650	Bổ sung
119	Từ cầu Sập - ngã ba kênh Huyện đội (hướng Nam)	300	Bổ sung
120	Các tuyến đường còn lại	288	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Khu vực thuộc các khu phố: Minh An, Minh Lạc, Minh Long, Minh Phú, Minh Thành				
1	Đất trồng cây lâu năm	94	79	72	
2	Đất trồng cây hàng năm	79	72	65	
3	Đất nuôi trồng thủy sản	86	79	72	
II	Khu vực thuộc các ấp: An Bình, An Khương, Bình Hòa, Bình Lạc, Bình Lợi, Hòa Hưng, Hòa Thạnh, Minh Hưng, Minh Long, Minh Tân, Tân Bình, Tân Điền, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Phước, Tân Tiến, Tân Thành				
1	Đất trồng cây lâu năm	79	72	65	
2	Đất trồng cây hàng năm	70	60	53	
3	Đất nuôi trồng thủy sản	79	72	65	

Phụ lục 33
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH AN

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Quốc lộ 63		
	- Từ cổng số 2 - Hết đường kênh Kha Ma	2.856	
	- Từ đường kênh Kha Ma - Đầu lộ Bảng Vàng	3.024	
	- Từ đầu lộ Bảng Vàng - Đầu lộ vào Cảng cá Tắc Cậy	3.360	
	- Từ đầu lộ vào cảng cá - Bến phà Tắc Cậy	4.032	
	- Từ cổng số 2 - Khu tái định cư (bên rạch Cái Thia) “9 Triều”	2.856	
	- Từ Khu tái định cư “9 Triều” - Đầu lộ Cảng cá (hướng Nam)	3.000	
2	Quốc lộ 61		
	- Từ ranh phường Rạch Giá - Đầu tuyến tránh Rạch Giá	10.164	Sửa tên đoạn đường
	- Từ đầu tuyến tránh Rạch Giá - Cầu Tà Niên	8.316	
	- Từ cầu Tà Niên - Giáp ranh xã Châu Thành	9.240	Sửa tên đoạn đường
3	Đường Hành lang ven biển phía Nam		
	- Từ Quốc lộ 61 - Giáp ranh xã Châu Thành	3.024	Sửa tên đoạn đường
	- Từ đầu Quốc lộ 63 - Giáp ranh xã An Biên	3.120	Sửa tên đoạn đường
4	Đường 3 Tháng 2 nối dài		

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ giáp ranh khu phố 7, phường Rạch Giá - Cống Rạch Tà Niên	8.500	Sửa tên đoạn đường
	- Từ Cống Rạch Tà Niên - Cống Vàm Bà Lịch	6.000	
	- Từ Cống Vàm Bà Lịch - Cống Rạch Cà Lang	4.700	
	- Từ Cống Rạch Cà Lang - Quốc lộ 63	6.800	
5	Đường Đê Ngăn mặn (Hệ thống Thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé)		
	- Từ Giáp ranh xã Châu Thành - Cống Cái Lớn	1.200	
6	Từ chợ cũ Tắc Cậy hướng về lô 7 - Giáp Lô 3 (bờ Tây sông Cái Bé)	1.584	Sửa tên đường
7	Đường cặp sông Cái Bé: Từ bến phà Tắc Cậy cũ - Giáp ranh cảng đường sông (bờ Đông)	1.296	
8	Đường An Bình (từ Rạch Sóc Tràm - Cầu Xẻo Thầy Bầy)	1.440	Sửa tên đường
9	Đường từ đầu Lô 1 - cống Cái Bé (ấp An Ninh)	864	Sửa tên đường
10	Đường Bông Vàng (từ Quốc lộ 63 - Giáp Tổ 8 ấp Minh Phong)	1.440	Sửa tên đường
11	Lộ kênh Kha Ma (từ Quốc lộ 63 - tiếp giáp đường Cà Lang)	1.440	Sửa tên đường
12	Đường từ cầu xẻo Thầy Bầy - Cầu Rạch Gốc (lô 5)	864	
13	Đường từ chợ cũ Tắc Cậy - hết đất cây xăng Thái Mậu Nghĩa (hướng về Hào Dầu - ấp An Thành)	1.440	
14	Đường vào Cảng Tắc Cậy (kể cả khu vực trong cảng cá)	2.880	
*	Đất nội ô tái định cư (Khu tái định cư Cảng Cá Tắc Cậy):		
15	Đường C	2.880	Sửa tên đường

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
16	Đường D	2.592	Sửa tên đường
17	Đường E	2.304	Sửa tên đường
18	Đường B	2.016	Sửa tên đường
19	Đường A (đường Số 9)	1.872	Sửa tên đường
20	Đường Càng đường sông (từ Quốc lộ 63 - Rạch Sóc Tràm)	2.592	
21	Đường Gò Đất (từ ranh xã Châu Thành - Cầu Sập)	720	Sửa tên đường
22	Đường An Phước (từ Quốc lộ 63 - rạch Sóc Tràm)	1.008	Sửa tên đường
23	Đường Minh Phong (từ trụ sở ấp Minh Phong - tiếp giáp đường Cà Lang)	720	Sửa tên đường
24	Đường cặp kênh Sóc Tràm: từ cầu Sóc Tràm đến Trường Tiểu học Bình An 2 (cả hai bên kênh)	864	
25	Đường Cà Lang: từ cảng cá - Cổng số 2 (giáp ranh xã Châu Thành) (cả hai bên kênh)	864	Sửa tên đường
26	Đường cặp ranh Cảng cá Tắc Cậy (từ Quốc lộ 63 - Lộ Cà Lang)	1.320	
27	Đường từ Cổng Cái Bé đến Chợ Lô 7	400	Sửa tên đường
28	Đường từ hết Miếu bà Tắc Cậy hướng đi ấp An Thành đến Cầu Cái Lớn	400	
29	Đường Cầu Cái Lớn đến chợ Hào Dầu	600	
*	Khu dân cư ấp An Bình mở rộng (ấp An Phước) giai đoạn 2		
30	Đường số 2	1.500	
31	Đường số 1, 3	750	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
32	Đường số 4	500	
33	Khu dân cư ấp An Bình, xã Bình An (Chủ đầu tư: Lê Thị Kết)	1.200	
34	Đường bê tông (từ đường Gò Đất - Rạch Cù Lao - Sông Cái Bé)	420	
35	Đường Giồng Cát (từ Quốc lộ 63 - hết tuyến đường có nhà ở)	1.000	
36	Kênh Số 2 (Từ Quốc lộ 63 - Rạch Cà Lang)	400	
37	Đường Kênh Rạch Cốc (từ Kênh Sóc Tràm - Sông Cái Bé)	360	
38	Đường kênh Xẻo Thầy Bầy (cả 2 bên)	360	
39	Đường kênh Xẻo ông Xuyên	300	
40	Đường cặp Sông Cái Lớn (từ chợ Hào Dầu - Giáp ranh xã Định Hòa)	300	Sửa tên đường
41	Đường Kênh Tư	300	
42	Đường Kênh Lô 5	300	
43	Đường vào hậu căn cứ huyện ủy (từ Đê ngăn mặn Cái Lớn Cái Bé - Kênh Ngang)	360	Sửa tên đường
44	Đường Kênh Hậu Lô 5	300	
45	Đường bê tông ấp An Lạc (từ Chợ Lộ 7 - Giáp ranh xã Định Hòa)	360	Sửa tên đường
46	Đường kênh Chùa (từ kênh Rạch Cốc - Chùa Xà Xiêm cũ)	350	
47	Đường Kênh Tư Tùng	300	
48	Đường kênh Xáng Múc (từ kênh An Phước - Giáp ranh xã Châu Thành)	300	Sửa tên đường
49	Đường Kênh ranh Xà Xiêm - Minh Lương (từ Chùa Xà Xiêm cũ - kênh Xáng Múc)	300	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
50	Đường bê tông ấp Gò Đất (từ lộ Gò Đất - Ngã 3 Chùa Xà Xiêm cũ)	300	
*	Khu dân cư ấp An Bình:		
51	Đường số 2	1.200	
52	Đường số 1	600	
*	Khu dân cư ấp An Bình mở rộng (ấp An Phước) giai đoạn 3		
53	Đường số 3	750	
54	Đường Tà Niên:		
	- Quốc lộ 61 - Ngã ba Nguyễn Chí Thanh nối dài (đi Cầu Ván)	1.920	
	- Từ ngã ba Nguyễn Chí Thanh nối dài - Đảng ủy xã Bình An	2.040	
55	Đường Nguyễn Chí Thanh nối dài (từ lộ Tà Niên - Giáp ranh phường Rạch Giá)	1.560	Sửa tên đường
56	Khu vực chợ Tà Niên	2.520	
57	Đường Súa Đũa (từ Quốc lộ 61 - Cầu vào cụm dân cư vượt lũ ấp Súa Đũa)	1.200	
58	Đường từ Quốc lộ 61 - Kênh Súa Đũa (trụ sở ấp Súa Đũa cũ)	960	
59	Đường từ Quốc lộ 61 - Khu tái định cư (tuyến tránh Rạch Giá)	1.200	
60	Đường cống Tám Đô (từ Quốc lộ 61- Kênh Súa Đũa)	1.200	
61	Đường bê tông sông Tà Niên kênh Ông Hiễn (từ vựa tép ông Hai Bửu - Hết nhà máy Giải phóng 1 cũ)	1.080	Sửa tên đường
62	Đường bê tông sông Tà Niên kênh Ông Hiễn (từ ranh Nhà máy Giải phóng 1 cũ - Giáp ranh phường Rạch Giá)	840	Sửa tên đường

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
63	Đường Nhà máy Giải phóng 1 (từ sông Tà Niên - đường Nguyễn Chí Thanh)	900	Bổ sung
64	Lộ ấp Vĩnh Thành A		
	- Từ chợ đến Đình Nguyễn Trung Trực	864	
	- Từ Đình Nguyễn Trung Trực - (đến cầu bắt qua chùa Phước Thành)	690	Sửa tên đoạn đường
65	Đường cặp kênh xáng Tà Niên ấp Vĩnh Thành (từ cầu Thanh Niên - Giáp ranh khu phố 7, phường Rạch Giá)	480	Sửa tên đường
66	Đường kênh Đập Đá (từ cầu Thanh Niên - Điểm phụ Trường TH Vĩnh Hòa Hiệp 1)	480	Sửa tên đường
67	Đường ấp Hòa Thuận		
	- Từ ranh xã Châu Thành - cầu Tà Niên (đường trụ sở ấp)	720	Sửa tên đoạn đường
	- Từ cầu Năm Kề - Kênh Tiếp Nước (hướng Đông)	480	
68	Đường kênh Sua Đũa		
	- Từ kênh Tiếp Nước - Giáp ranh phường Rạch Giá (hướng Tây)	960	Sửa tên đoạn đường
	- Từ kênh Tiếp Nước - Giáp ranh phường Rạch Giá (hướng Đông)	600	Sửa tên đoạn đường
69	Đường Cù Là - Giục Tượng (từ cầu Năm Kề - Kênh cũ xã Châu Thành)	720	Sửa tên đường
70	Đường cặp sông Cái Bé (từ Điểm phụ Trường Tiểu học Vĩnh Hòa Hiệp 1 - Giáp ranh phường Rạch Giá)	576	Sửa tên đường
71	Đường cặp kênh Tiếp Nước ấp Sua Đũa (từ cầu Kênh Tiếp Nước - giáp ranh xã Châu Thành)	1.152	Sửa tên đường
72	Đường cặp kênh Tiếp Nước ấp Hòa Thuận (từ cầu Kênh Tiếp Nước - Cầu Cù Là Giục Tượng)	400	Sửa tên đường
69	Đường xung quanh chợ Tà Niên (Chợ nhà lồng mới)	500	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
70	Đường Kênh Trục Chính (từ lộ Tà Niên - cuối kênh Tập đoàn 4-5 ấp Vĩnh Thành B)	400	Bổ sung
71	Đường cặp rạch Vĩnh Thành A		
	- Từ Cầu Tà niên - đầu đường kênh trời đánh	700	
	- Từ đầu đường kênh trời đánh - đường Xẻo Nhỏ	400	
	- Từ Từ Quốc lộ 61 - đường Xẻo Nhỏ (đường tổ 7)	400	
72	Đường Rạch Xẻo Nhỏ (từ lộ Tà Niên - kênh xóm Việt)	400	
73	Đường cặp trường THCS Vĩnh Hiệp - cặp ranh Ngân hàng Agribank		Bổ sung
74	Đường trại chăn nuôi cũ (từ lộ Tà Niên - hết ranh trại chăn nuôi)		Bổ sung
75	Đường cặp đình Nguyễn Trung Trục (2 bên)		Bổ sung
76	Đường vào Phòng Thuốc Nam (từ Quốc Lộ 61 - Hết đường bê tông)	1.000	
77	Đường kênh Tám Đô (từ kênh Sua Đũa - Giáp ranh xã Châu Thành)	360	
78	Đường ấp Sua Đũa song song kênh Sua Đũa:		
	- Từ Giáp ranh phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá - Đường Hành lang ven biển phía Nam	360	
79	Đường kênh Lò Than (2 bên)	400	Sửa tên đường
80	Đường Rạch Xẻo Cối (2 bên)	800	Sửa tên đường
79	Đường kênh giáp ranh phường Rạch Giá (ấp Vĩnh Thành)	800	Sửa tên đường
80	Đường chính Vĩnh Thành (từ Kênh Đập Đá đến khu phố 7 phường Rạch Sủ cũ)		Bổ sung

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
81	Khu dân cư ấp Hòa Thuận, xã Bình An (Chủ đầu tư: Phan Thị Bông)	900	Sửa tên đường
82	Khu dân cư vượt lũ ấp Sua Đũa	600	
83	Khu Tái định cư Đường Hành lang ven biển Phía Nam	2.200	
84	Đường số 2 và 3 (đường nhánh nối với Quốc lộ 61 khu Bến xe tỉnh)	4.500	
85	Đường Vĩnh Hòa 1 (từ cầu chợ Tà Niên - Cầu Đập Đá 3 Ninh)	960	
86	Đường Vĩnh Hòa 2 (từ cầu Đập Đá 3 Ninh - Cầu Rạch Cà Lang)	840	
87	Đường Vĩnh Hòa Phú (từ cầu Vĩnh Đăng - Cầu Đập Đá 3 Ninh)	600	
88	Đường Vĩnh Đăng (từ giáp ranh xã Châu Thành - Giáp cầu Vĩnh Đăng)	1.080	Sửa tên đường
89	Đường Vĩnh Phú - Vĩnh Quới (từ kênh Khe Luông - Hết kênh Lòng Tắc đi ra sông Cái Lớn)	600	
90	Đường cặp kênh Tà Niên (từ cầu Thanh Niên - Vàm Bà Lịch ấp Vĩnh Hội)	480	
91	Từ kênh Khe Luông - Hết đuôi Cồn (Vĩnh Quới)	480	
92	Khu tái định cư ấp Vĩnh Hòa I	840	
93	Đường kênh Đập Đá cây Dương ấp Vĩnh Hội (từ cầu Thanh Niên - Miếu cây Dương)	500	
94	Đường Bờ Đông kênh Cà Dao (từ chợ Vĩnh Đăng - Kênh Cà Lang)	600	
95	Đường Bờ Tây kênh Cà Dao (từ chợ Vĩnh Đăng - Kênh Cà Lang)	500	Bổ sung
96	Đường bờ Bắc kênh Cà Lang (từ Giáp ranh xã Châu Thành - Chùa Phước Liên - Hạng Nước đá Thuận Phát cặp sông Cái Bé)	700	Sửa tên đường

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
97	Đường kênh Cà Dao (từ kênh Ông Cò - Giáp ranh xã Châu Thành)	450	
98	Đường cặp sông Cái Lớn	600	
	- Từ Sông Lòng Tắc - Khe Luông	600	
	- Từ Khe Luông - Miếu bà Đầu Voi	300	
99	Đường Lòng Tắc (từ Sông Cái Bé đến sông Cái Lớn)	480	Bổ sung
100	Đường Xẻo Tre (Từ ngã 3 Cà Dao - hết lộ bê tông)	400	
101	Đường kênh Hai Lương (Từ kênh Đập Đá - Đường Tổ 5)	500	
102	Đường Tổ 5 (từ Sông Tà Niên - Sông Cái Bé)	500	
103	Đường Tổ 10 (Từ Miếu Cây Dương - ranh phà Vàm Bà Lịch)	500	
104	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	432	Bổ sung
105	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	360	Bổ sung
106	Các tuyến đường còn lại	300	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Khu vực thuộc các ấp: ấp Vĩnh Thành, Vĩnh Thành A, Vĩnh Thành B, Hòa Thuận, Sua Đũa; Minh Phong, An Bình, An Phước, An Thới, Xà Xiêm, An Ninh, An Thành, An Lạc, Gò Đất				
1	Đất trồng cây lâu năm	94	79	72	
2	Đất trồng cây hàng năm	79	72	65	
3	Đất nuôi trồng thủy sản	86	79	72	
II	Ấp Vĩnh Phú, Vĩnh Hòa 1, Vĩnh Hòa 2, Vĩnh Đăng, Vĩnh Hội, Vĩnh Quới				
1	Đất trồng cây lâu năm	94	79	72	
2	Đất trồng cây hàng năm	79	72	65	
3	Đất nuôi trồng thủy sản	86	79	72	

Phụ lục 34
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ GIỒNG RIỀNG

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Dãy phố trung tâm chợ cũ	3.300	
2	Từ cầu kênh Nước Mặn - Nhà ông Hồ đối diện chợ Bàn Tân Định	720	
3	Từ cầu kênh Nước Mặn - Ngã tư Chùa Tràm Chệt	840	
4	Từ ngã tư Chùa Tràm Chệt - Cầu kênh Tràm giáp xã Thạnh Đông	600	
5	Từ giáp ranh chợ tự tiêu tự sản Bàn Tân Định - Trường Trung học phổ thông Bàn Tân Định	960	
6	Từ Trường Trung học phổ thông Bàn Tân Định - Giáp ranh xã Châu Thành, tỉnh An Giang	600	
7	Đường ĐH. Bàn Tân Định		
	- Từ cầu Chung Bàu - Cầu Lô Bích	2.016	
	- Từ cầu Lô Bích - Giáp ranh ấp Bình Lợi, xã Châu Thành	1.176	
8	Cụm tuyến dân cư vượt lũ Bàn Tân Định		
	- Đường Số 1, 2, 7, 10, 11, 5 (A1 - A4), 8 (H1 - H5), 9 (L1 - L7)	3.960	
	- Đường Số 3, 5 (A5 - A20), 8 (F1 - F10), 9 (F11 - F20)	2.400	
	- Đường Số 4	1.440	
9	Từ cầu kênh Năm Tỷ - Cầu Chung Bàu	588	
10	Từ cầu kênh Láng Sơn - Cầu kênh Giồng Đá	588	
11	Từ Cầu Năm Tỷ - cầu kênh KH3 giáp xã Long Thạnh	588	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
12	Cụm tuyến dân cư vượt lũ Bàn Thạch		
	- Đường Số 1, 2, 6 (A7 - A16), 7 (E22 - E32)	1.320	
	- Đường Số 3, 5, 6 (B23 - B42), 7 (E33 - E38)	924	
	- Đường Số 4, 8	528	
13	Đường Tỉnh 963		
	- Từ Kênh 1 - Kênh 6	2.600	
	- Từ kênh 6 - cầu kênh KH3	924	
	- Từ cầu kênh KH3 - Cầu kênh xáng Cò Tuất	756	
14	Cụm tuyến dân cư		
	- Đường Số: 3, 4, 7, 8	1.056	
	- Đường Số: 1, 2, 5, 6	660	
15	Đường ĐH. Thạnh Hòa		
	- Từ cầu Ba Tường - cầu kênh Trao Tráo	588	
	- Từ cầu kênh Trao Tráo - cầu Láng Sơn	588	
16	Đường 30 Tháng 4	15.600	
17	Đường Lê Lợi		
	- Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn Chí Thanh	10.920	
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Mạc Cửu	7.800	
18	Đường Nguyễn Huệ		
	- Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn Chí Thanh	10.920	
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Mạc Cửu	4.290	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
19	Đường Nguyễn Văn Trỗi	7.800	
20	Đường Nguyễn Trung Trực		
	- Từ đường 30 Tháng 4 - Trần Trí Viễn	7.800	
	- Từ Trần Trí Viễn - Mạc Cửu	6.500	
21	Đường Mai Thị Hồng Hạnh	7.800	
22	Đường Hùng Vương		
	- Từ cầu Kênh 1 - Cầu Bông Súng	6.500	
	- Từ cầu Bông Súng - Cầu Vàm xáng Thị Đội	6.500	
23	Đường Nguyễn Chí Thanh		
	- Từ đường Nguyễn Hùng Hiệp đến đường Nguyễn Trung Trực	7.800	
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Mai Thị Hồng Hạnh	7.800	
24	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	6.500	
25	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	2.600	
26	Đường Mậu Thân	1.716	
27	Đường Trần Đại Nghĩa	5.200	
28	Đường Nguyễn Văn Dương	3.900	
29	Đường Trần Bạch Đằng		
	- Từ Nguyễn Hùng Hiệp - Mạc Cửu	10.920	
	- Từ Mạc Cửu - Nguyễn Trãi	3.900	
	- Nối dài đến đường Cách Mạng Tháng Tám	3.900	
30	Đường Mạc Cửu		

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ Trần Bạch Đằng - Hết ranh chợ nông sản thực phẩm - Trung tâm thương mại xã Giồng Riềng	7.800	
	- Từ hết ranh chợ nông sản thực phẩm - Trung tâm thương mại xã Giồng Riềng đến đường Nguyễn Trung Trực	4.550	
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Văn Trỗi	4.550	
31	Đường Trần Minh Thường		
	- Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn Chí Thanh	14.560	
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Mạc Cửu	10.920	
32	Đường Nguyễn Hùng Hiệp		
	- Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn Chí Thanh	14.560	
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Đồng Đa	10.920	
33	Đường Đồng Đa	8.580	
34	Đường Lê Văn Tuân	3.250	
35	Đường Võ Thị Sáu	3.250	
36	Đường Nguyễn Tri Phương (Từ Trần Bạch Đằng - Nguyễn Thị Định)	3.250	
37	Đường Lâm Thị Chi	3.250	
38	Đường Nguyễn Trãi		
	- Từ Cách Mạng Tháng Tám - Lâm Thị Chi	3.250	
	- Từ Lâm Thị Chi - Trần Đại Nghĩa	3.250	
39	Đường Huỳnh Mẫn Đạt	3.900	
40	Đường Nguyễn Thị Định (từ Huỳnh Mẫn Đạt - Nguyễn Tri Phương)	2.600	
41	Từ ranh Trung tâm y tế Giồng Riềng - Ranh Đình Thạnh Hòa	1.287	
42	Đường Lý Thường Kiệt	2.600	
43	Đường Thoại Ngọc Hầu	1.300	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
44	Đường Phan Thị Ràng	8.580	
45	Đường Chi Lăng	8.580	
46	Đường Trần Trí Viễn	2.860	
47	Đường Nguyễn Văn Đường	3.276	
48	Đường Cách Mạng Tháng Tám	3.250	
49	Đường Lê Quý Đôn	6.500	
50	Từ kênh Khu C nhà ông Út Kính (đối diện chợ Giồng Riềng) chạy dọc đến Thánh thất Cao Đài	3.250	
51	Đường Tỉnh 963B		
	- Từ cầu Rạch Chanh - giáp ranh xã Long Thạnh	1.820	
	- Từ cầu Rạch Chanh - cống Chín Hoàng	1.820	
	- Từ cống Chín Hoàng - ranh đất cây xăng Chấn Nguyên	2.600	
	- Từ ranh đất cây xăng Chấn Nguyên - Ranh đất Bến xe Giồng Riềng	5.187	
	- Từ Bến xe Giồng Riềng - Cầu Giồng Riềng	5.733	
	- Từ ngã ba nhà máy nước - Giáp ranh xã Thạnh Hưng	2.184	
52	Đường Tỉnh 963C	1.040	
53	Đường Thạnh Hòa		
	- Từ cầu Giồng riềng - Giáp lộ nhựa	2.860	
	- Từ ranh đất nhà Bác sĩ Thu - Giáp lộ nhựa	2.846	
	- Từ lộ nhựa - Cầu kênh Ba Tường	1.456	
54	Các tuyến đường có bề rộng mặt đường $\geq 2,5$ mét		
	- Thuộc các ấp 3, ấp 4, ấp 6, ấp 7, ấp 8	650	
	- Thuộc các ấp Quang Mẫn, ấp Hồng Hạnh, ấp Kim Liên, ấp Vĩnh Hòa, ấp Vĩnh Phước	520	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
55	Các tuyến đường có bề rộng mặt đường < 2,5 mét		
	- Thuộc ấp 3, ấp 4, ấp 6, ấp 7, ấp 8	520	
	- Thuộc các ấp Quang Mẫn, ấp Hồng Hạnh, ấp Kim Liên, ấp Vĩnh Hòa, ấp Vĩnh Phước	390	
56	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	420	bổ sung
57	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	360	bổ sung
58	Các tuyến đường còn lại	264	bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Đất trồng cây lâu năm	66	60	53	
2	Đất trồng hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản	60	53	47	
3	Đất rừng sản xuất	40	40	40	

Phụ lục 35**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THẠNH HƯNG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Đường ĐH. Thanh Lộc		
	- Từ cách cầu Bờ Trúc 500 mét - Bến phà đối diện UBND xã Thanh Hưng cũ	588	
	- Từ cách cầu Bờ Trúc đi hướng đi xã Giồng Riềng	840	
	- Từ cầu Bờ Trúc về hướng kênh Ranh 500 mét	840	
	- Từ cách cầu Bờ Trúc 500 mét - Cầu qua cụm dân cư kênh Ranh	756	
2	Đường Tỉnh 963B		
	- Từ giáp ranh xã Giồng Riềng - cầu Đài chiến sĩ	1.008	
	- Từ cầu Đài chiến sĩ - Cầu Ba Lan	1.092	
	- Từ cầu Ba Lan - giáp cầu chùa Phật và đường dẫn cầu Thanh Phước	840	
	- Từ bến phà cũ và đường dẫn cầu Thanh Phước - giáp ranh xã Cờ Đỏ (Cần Thơ)	756	
3	Từ cầu qua cụm dân cư Kênh Ranh - Cầu Bờ Trúc giáp ranh xã Ngọc Chúc (đọc theo tuyến kênh KH6)	420	
*	Cụm tuyến dân cư vượt lũ		
4	- Đường Số 1, 4, 3 (N13 - N19), 7 (G1 - G13), 9 (C1 - C3)	1.584	
5	- Đường Số 3 (N20 - N27)	792	
6	- Các đoạn còn lại	528	
*	Cụm tuyến dân cư vượt lũ Kênh Ranh		
7	- Đường trục: A, B, C, 4, 2 (C5 - C8), 3 (G5 - G15), 5 (D5 - D26)	3.600	
8	- Đường trục: D, 2 (C10 - C31), 3 (G16 - K9)	1.980	
9	- Các đoạn còn lại	1.200	
*	Cụm tuyến dân cư vượt lũ Thanh Lộc		
10	- Đường trục: A, 2, 4, B (D1.8 - E1.6)	1.056	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
11	- Các đoạn còn lại	528	
*	Cụm tuyến dân cư vượt lũ		
12	- Đường Số: 6A, 6, 3A, 1B, 1C, 5 (C16 - C19)	1.980	
13	- Đường Số: 4, 5 (E4 - E7)	792	
14	- Các đoạn còn lại	528	
15	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	420	bổ sung
16	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	360	bổ sung
17	Các tuyến còn lại	264	bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Xã Thạnh Hưng				
1	Đất trồng cây lâu năm	66	60	53	
2	Đất trồng hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản	60	53	47	
3	Đất rừng sản xuất	40	40	40	
II	Từ Kênh Ranh giáp thành phố Cần Thơ trở vào 1.000 mét				
1	Đất trồng cây lâu năm	89	79	70	
2	Đất trồng hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản	73	64	55	
3	Đất rừng sản xuất	40	40	40	

Phụ lục 36
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG THẠNH

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Từ cổng Đường Xuồng đến giáp ranh đất xã Châu Thành	528	
2	Từ cầu Số 2 - Cầu ngã tư Trường Tiểu học Long Thạnh 4	420	
3	Từ cầu ngã tư Trường Tiểu học Long Thạnh 4 - Bến phà Vĩnh Thạnh	384	
4	Từ ngã ba UBND xã Long Thạnh - Cầu Bến Nhứt cũ	2.016	
5	Đường Tỉnh 963B		
	Từ ngã ba UBND xã Long Thạnh - Cổng Ba Thiện	1.344	
	Từ cổng Ba Thiện đến giáp ranh xã Giồng Riềng	840	
	Từ đường số 1 của cụm tuyến dân cư vượt lũ đến giao nhau với đường tỉnh ĐT.963B hiện hữu	2.480	
6	Quốc lộ 61		
	Từ giáp ranh xã Châu Thành - Ranh nhà máy đường	1.920	
	Từ ranh nhà máy đường - Cầu Bến Nhứt (cầu cũ và đoạn vòng cung cầu mới)	2.856	
	Từ cầu Bến Nhứt (kể cả đoạn lộ cũ) - Cổng Đường Xuồng	1.512	
	Từ cổng Đường Xuồng - Cầu Đường Xuồng	2.016	
7	Cụm tuyến dân cư vượt lũ		
	Đường Số 1 (L7.36 - L4.31)	3.960	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Đường Số 1 (L4.32 - L6.20), 2 (L7.11 - L15.25)	2.640	
	Đường Số 3 (L10.15 - L10 - 26), 4 (L12.2 - L12.13), 8 (L11.1 - L14.3)	3.300	
	Đường Số 3 (L1.6 - L1.28), 2, (các đoạn còn lại), 4 (L4.1 - L4.17), 8 (L14.4 - L14.9), 10	2.376	
	Đường Số 5	1.056	
	Các đoạn còn lại	660	
8	Từ ngã ba đi xã Vĩnh Phú cũ - UBND xã Vĩnh Thạnh cũ	504	
9	Đường Tỉnh 963C		
	Từ cầu treo Vĩnh Thạnh - Cầu rạch Cây Dừa	672	
	Từ cầu rạch Cây Dừa đến Đầu kênh Sáu Thi	504	
	Từ đầu kênh Sáu Thi đến Ranh xã Gò Quao	504	
10	Cụm tuyến dân cư vượt lũ		
	Đường Số 2	924	
	Đường Số 4, 5, 8	528	
	Đường Số 6, 7, 3	1.188	
11	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	420	Bổ sung
12	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	360	Bổ sung
13	Các tuyến đường còn lại	264	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Đất trồng cây lâu năm	66	60	53	
2	Đất trồng hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản	60	53	47	
3	Đất rừng sản xuất	40	40	40	

Phụ lục 37
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA HƯNG

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên Đường	Giá đất	Ghi chú
1	Đường ĐH. Hòa An		
1.1	- Từ cầu kênh Cây Huệ (đối diện Giáo xứ Hòa Hưng) – Cầu Út Triệu (ngã ba kênh Xẻo Gia - kênh Cây Huệ)	2.688	
1.2	- Từ Trụ sở ấp Cây Huệ (chợ Hòa An) - Cầu Xẻo Gia (ngã ba kênh Xẻo Gia - kênh Xẻo Sao)	2.352	
1.3	- Từ cầu Xẻo Gia - kênh Cầu Kè	924	
1.4	- Từ cầu Thác Lác đi về phía chợ Hòa An (chiều dài 1.200 mét)	672	
1.5	- Từ vị trí cách cầu Thác Lác 1.200 mét đi dọc theo Rạch Thác Lác - kênh Cây Huệ (đến ngã ba kênh Xẻo Gia)	1.008	
2	Đường ĐT.963 (đoạn từ cầu Công Bình - ngã ba đường ĐT.963D)	1.344	
3	Đường Tỉnh ĐT.963D		
3.1	- Từ cầu kênh Tám Phỏ đi hướng UBND xã Hòa Hưng 500 mét	1.344	
3.2	- Từ cách kênh Tám Phỏ 500 mét - Cầu KH8	1.008	
3.3	- Từ cầu KH8 - Trường Mầm non Hòa Hưng	2.016	
3.4	- Từ giáp ranh Trường Mầm non Hòa Hưng - Kênh Nhà Bàng	840	
3.5	- Từ Kênh Nhà Bàng - cầu Ba Xéo	588	
3.6	- Từ cầu Ba Xéo - Cống Hai Đáo	756	
3.7	- Từ cống Hai Đáo - Kênh Ranh	588	
4	Đường từ Bưu điện xã Hòa Hưng - Kênh KH8	2.760	

TT	Tên Đường	Giá đất	Ghi chú
5	Cụm, tuyến dân cư vượt lũ tại ấp Hòa Mỹ		
5.1	- Đường Số 1, 2, 4	3.840	
5.2	- Đường Số 3	3.120	
5.3	- Đường Số 6	2.280	
5.4	- Đường Số 5, 7, 8	1.560	
5.5	- Đường Số 9, 10	960	
6	Cụm, tuyến dân cư vượt lũ tại ấp Cây Huệ		
6.1	- Đường số 3, 5, 7, 2 (đoạn từ lô nền G1 – lô nền G16)	2.112	
6.2	- Đường số 6, 8, 2, 4 (đoạn từ lô nền H2 - lô nền H13)	924	
6.3	- Các đoạn còn lại	660	
7	Cụm tuyến dân cư vượt lũ tại ấp Hòa Hiệp		
7.1	- Đường Số: 1, 3, 4 (đoạn từ lô nền G13 - lô nền H1)	3.600	
7.2	- Đường Số: 2, 4 (đoạn còn lại)	2.880	
7.3	- Đường Số: 5, 8, 9	1.440	
7.4	- Đường Số: 6, 7	1.080	
8	Tuyến đường huyện cũ (nhựa): Đoạn từ điểm giao với ĐT.963D đến Kênh Ranh (giáp thành phố Cần Thơ)	495	Bổ sung
9	Đường từ cầu Thác Lác - kênh Ranh (đoạn đi dọc theo bờ kênh Xáng Ô Môn)		Bổ sung
9.1	- Đoạn từ ĐH. Hòa An (cầu Thác Lác) - kênh Cũ	520	Bổ sung
9.2	- Đoạn từ kênh Cũ - cách kênh Bàu Cồng 500 mét (qua khỏi kênh Bàu Cồng)	700	Bổ sung
9.3	- Đoạn từ cách kênh Bàu Cồng 500 mét – cách kênh Thầy Dông cũ 500 mét	520	Bổ sung
9.4	- Đoạn từ cách kênh Thầy Dông cũ 500 mét - kênh Năm Kinh	624	Bổ sung
9.5	- Đoạn còn lại	420	Bổ sung
10	Đường dọc Kênh Ranh (giáp ranh thành phố Cần Thơ): Đoạn từ Kênh Xáng Ô Môn đến Kênh KH17	385	Bổ sung

TT	Tên Đường	Giá đất	Ghi chú
11	Đường dọc Kênh Ranh (giáp ranh thành phố Cần Thơ): Đoạn từ đường tỉnh ĐT.963D (vị trí Cổng Kênh Ranh) đến hết tuyến	440	Bổ sung
12	Đường từ Giáo Xứ Hòa Hưng - kênh Lộ Tử	1.880	Bổ sung
13	Đường từ kênh Cầu Kè đến kênh Trảng Tranh (đoạn đi dọc theo bờ kênh Xẻo Sao)	495	Bổ sung
14	Đường ấp, liên ấp, ngõ, xóm (không thuộc đường tại số thứ tự 13 của Bảng giá đất ở)		Bổ sung
14.1	Đường được cứng hóa (bê tông/láng nhựa) có bề mặt đường từ 2,5m trở lên	300	Bổ sung
14.2	Đường được cứng hóa (bê tông/láng nhựa) có bề mặt đường dưới 2,5 m	250	Bổ sung
14.3	Các loại đường còn lại (đường đất , cấp phối, chưa kiên cố hóa..)	200	Bổ sung
15	Không tiếp giáp đường, không có lối đi nhờ	160	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Đất trồng cây lâu năm	89	79	70	
2	Đất trồng hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản	73	64	55	
3	Đất rừng	40	40	40	

Phụ lục 38
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGỌC CHÚC

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Đường Tỉnh 963		
	- Từ cầu vòm xáng Thị Đội - Cầu Đập Đất	1.320	
	- Từ cầu Đập Đất - Kênh Tám Liễu	924	
	- Từ kênh Tám Liễu - Ranh cụm tuyến dân cư xã Ngọc Chúc	1.320	
	- Từ ranh cụm tuyến dân cư xã Ngọc Chúc - Cầu Ngọc Chúc	2.520	
	- Từ cầu Ngọc Chúc - Cầu Cựa Gà	840	
	- Từ cầu Cựa Gà - Giáp ranh đất xã Hòa Thuận	672	
2	Đường ĐH. Ngọc Thành		
	- Từ cầu Kênh Lộ mới đối diện UBND xã đến đoạn cách cầu Miếu Bà 1000m	504	
	- Từ đoạn tiếp theo đến hết cầu Miếu Bà	672	
3	Đường ĐH. Ngọc Thuận		
	- Từ cầu Kênh Lộ mới dọc theo Kênh KH6 đến cách cầu Kênh Xuôi 1000m	420	
	- Từ đoạn tiếp theo đến hết Cầu Kênh Xuôi	600	
4	Cụm tuyến dân cư Ngọc Chúc		
	- Đường Số: 5, 7, 1 (B24 - B340), 2 (B4 - B19), 3 (A4 - A19), 4 (A24 - A34)	2.640	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Đường Số 6	1.320	
	- Các đoạn còn lại	792	
5	Cụm tuyến dân cư Ngọc Thành		
	- Từ cầu Ba Gà đến cầu Miếu Bà	3.000	
	- Đường Số 2, 3, 7 (L4 - L15)	2.400	
	- Đường Số 9, 1 (A4 - A8), 10, 5 (C18- H7)	1.800	
	- Đường Số 1 (A9-A31), đường Số 4, đường Số 8, đoạn còn lại đường Số 5, đoạn còn lại đường Số 7	924	
	- Đường Số 6	660	
	- Từ cầu Kênh Xuôi đến Trạm Y tế Ngọc Thuận	924	
6	Cụm tuyến dân cư Ngọc Thuận		
	- Đường Trục chính	2.640	
	- Đường trục A	3.000	
	- Đường Số: 1, 2	1.980	
	- Đường trục B, 3, 4, 5	1.200	
	- Đường trục C, 6, 7, 8, 9	720	
7	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	500	bổ sung
8	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	420	bổ sung
9	Các tuyến đường còn lại	250	bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Đất trồng cây lâu năm	66	60	53	
2	Đất trồng hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản	60	53	47	
3	Đất rừng sản xuất	40	40	40	

Phụ lục 39
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA THUẬN

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên Đường	Giá đất	Ghi chú
1	Từ cầu chợ Hòa Thuận - Hết ranh đất Trường Tiểu học Hòa Thuận 1	2.760	
2	Từ cầu chợ Hòa Thuận - Hết ranh đất Trạm y tế (hướng xáng cụt Xẻo Kim)	2.760	
3	Từ hết ranh đất Trạm y tế - kênh Ông Dèo	2.300	
4	Ba đường đối diện dãy phố (nhà ông Đa, ông Nhân, ông Vinh)	2.760	
5	Đường cặp Trường Tiểu học Hòa Thuận 1 (dãy giáo viên)	1.680	
6	Đường Tỉnh 963		
	- Từ cầu kênh Tám Phó - Cầu kênh Lộ 62	1.176	
	- Từ cầu kênh Lộ 62 - Cách cầu kênh Lung Nia 500 mét	756	
	- Từ cách cầu kênh Lung Nia 500 mét - Giáp ranh tỉnh Hậu Giang	1.020	
	- Đoạn cách cầu KH7 500 mét đến giáp ranh xã Ngọc Chúc	672	sửa mốc đoạn tuyến
	- Từ cầu KH7 đi xã Ngọc Chúc 500 mét	756	sửa mốc đoạn tuyến
	- Từ cầu KH7 đi cầu Công Bình 500 mét	756	sửa mốc đoạn tuyến
	- Đoạn cách KH7 500 mét đến cầu Công Bình	660	sửa mốc đoạn tuyến
7	Đường Tỉnh 963D: Từ ngã ba nối liền với dốc cầu kênh Lộ 62 đến giáp ranh xã Vĩnh Hòa Hưng (tuyến đê bao Ô Môn - Xà No)	540	sửa mốc đoạn tuyến

TT	Tên Đường	Giá đất	Ghi chú
8	Đường ĐH. Hòa An: từ ngã ba đường vào cầu Công Bình - Cầu Thác Lác hướng đi xã Hòa Hưng	672	sửa mốc đoạn tuyến
9	Đường ĐH. Hòa Thuận		
	- Từ cầu cơ quan Đảng đoàn thể - Ranh trường THPT Hòa Thuận	538	
	- Từ trường THPT Hòa Thuận - Cầu Hòa Thuận	840	
11	Cụm tuyến dân cư vượt lũ		
	- Đường số 6, 3 (H1 - H12), 4 (F6 - F29), 9 (B1 - B3), 2, (A12 - A14)	1.188	
	- Các đoạn còn lại	660	
12	Tuyến sông Cái Bé		Bổ sung
	- Từ UBND xã đi xã Long Thạnh 500m	550	Bổ sung
	- Từ cách UBND xã 500m đến giáp xã Long Thạnh	460	Bổ sung
13	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	420	Bổ sung
14	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	360	Bổ sung
15	Các tuyến đường còn lại	264	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Xã Hòa Thuận các ấp: (Bình Quang, Hòa An, Hòa Bình, Hòa Kháng, Hòa Lợi, Hòa Sơn, Mương Đào, Voi Sơn, Xẻo Cui, Xẻo Lùng)				
1	Đất trồng cây lâu năm	84	78	72	
2	Đất trồng hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản	66	60	54	
3	Đất rừng sản xuất	40	40	40	
II	Xã Hòa Thuận các ấp (Chín Ghè, Hòa An B, Hai Lành, Hai Tỷ, Hòa Phú)				
1	Đất trồng cây lâu năm	66	60	53	
2	Đất trồng hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản	60	53	47	
3	Đất rừng sản xuất	40	40	40	

Phụ lục 40
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỊNH HÒA

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Quốc lộ 61		
	Từ cầu Đường Xuông - Hết đất Chùa Thanh Gia	1.560	
	Từ Chùa Thanh Gia - Mốc quy hoạch Trung tâm xã Định Hòa	1.248	
	Từ mốc quy hoạch Trung tâm xã Định Hòa - Cổng (nhà ông Ngủi)	1.848	
	Từ Cổng (nhà ông Ngủi) - Giáp ranh xã Gò Quao	1.248	
	Từ giáp ranh xã Gò Quao - Cầu Tư Lửa (lộ nhựa)	468	
	Từ giáp ranh xã Định Hòa cũ - Cầu Mương Ranh	468	
	Từ cầu Mương Ranh - Cầu kênh Đường Xuông	600	
2	Tuyến Đường Xuông - Thủy Liễu - Phà Thủy Liễu		
	Từ giáp ranh xã Định Hòa cũ - Hết đất chùa Thủy Liễu	600	
	Từ hết đất Chùa Thủy Liễu - Cầu chợ xã Thủy Liễu	1.320	
	Từ cầu chợ Thủy Liễu - Cầu Đường Tắc (Miếu Ông Tà)	600	
	Từ cầu đường tắc (Miếu Ông Tà) - Vàm Cả Bần Thủy Liễu	528	
3	Tuyến Đường Ruông		
	Từ giáp chợ Thủy Liễu - Giáp ranh ấp Hiệp An	468	
4	Phía UBND xã Thủy Liễu		

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Từ hết đất UBND xã Thủy Liễu cũ - Cầu Trung ương Đoàn	480	
5	Tuyến Đường Xuồng - Thới Quẩn		
	Từ giáp ranh xã Long Thạnh - Cầu kênh Thủy lợi xuân đông	504	
	Từ kênh Thủy lợi xuân đông - Chợ ngã tư cũ (nhà Thầy giáo Ngân)	528	
	Từ chợ ngã tư cũ (nhà thầy giáo Ngân) - Vàm Đường Tắt	396	
	Từ Chùa Cỏ Khía Mới - Kênh ông Kệt	350	
6	Tuyến Thới Quẩn - Thới An		
	Từ cầu trường học ấp Xuân Đông - Ranh Chùa Thới An (cầu kênh Ba Giàu)	468	
	Từ Chùa Thới An (cầu kênh Ba Giàu) - Kênh thủy lợi Chòm Mã (trường cấp II)	504	
	Từ Chùa Thới An - Giáp ranh xã Thủy Liễu cũ	468	
	Từ nhà bà Tư Húng - Cầu Xẻo Rọ	468	
	Từ kênh Chòm Mã - Vàm Cả Mới Lớn	468	
	Từ vàm Cả Mới Lớn - Kênh Tư giáp xã Bình An	396	
	Từ vàm Cả Mới Nhỏ (nhà ông Chấn) - Nhà ông Trần Văn Nam	396	
	Từ vàm Cả Mới Nhỏ - Nhà Thầy Long (cầu Thu Đông)	396	
	Từ nhà ông Trần Văn Nam - Giáp Chùa Tổng Quẩn	396	
	Từ cầu Xẻo Rọ - Vàm Cả Mới Lớn	360	
	Từ cầu chợ Ngã Tư cũ - Ngã 3 nhà ông Danh Mắt	336	
7	Tuyến đường Cả Mới B		
	Từ cầu TW đoàn ấp Xuân Bình - Nhà cô Thảo	300	
	Từ cầu TW đoàn ấp Xuân Bình - Cống Ông Cọp	300	
	Từ ngã 3 nhà ông Danh Mắt - Chùa Tổng Quẩn	300	
8	Tuyến kênh Ông Cọp		

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Từ cầu nhà ông Danh Ngon - Vàm Hai Giàu	300	
	Từ cầu kênh ông Cọp - Vàm Lộ 8	300	
9	Tuyến Ấp Thới Bình		
	Từ cầu trường trung học kênh 6 - cầu kênh tư	300	
	Từ cầu kênh tư - Vàm kênh tư	300	
	giáp ranh xã Thủy Liễu cũ	350	
10	Tuyến Cỏ Khía		
	Từ nhà ông Trần Văn Hưởng - cầu Cỏ Khía mới	300	
	Từ kênh ông Hó - Vàm Cỏ Khía	300	
	Tuyến vành đai sông Cái Bé: Từ Vàm Lô 8 - Vàm Cỏ khía	300	
11	Tuyến kênh Bà Giàu		
	Từ Cầu kênh Bà Giàu - Nhà ông Tý (ấp Thới Khương)	300	
	Từ Cầu kênh Bà Giàu - Nhà ông Danh Văn Đen (ấp Thới Khương - Thu Đông)	290	
	Tuyến đối diện đường Thới Quản - Thới An: Từ Cầu kênh nhà ông Danh Som - Kênh Thủy Lợi	290	
12	Tuyến kênh 3 Liệt		
	Từ kênh cầu nhà ông Danh Som - Giáp ranh xã Thủy Liễu cũ	290	
	Từ nhà bà Thị Dậy - Giáp ranh xã Thủy Liễu cũ	290	
	Tuyến đối diện đường Thới Thủy: Từ cầu nhà Bà Tuyết - Giáp ranh xã Thủy Liễu cũ	290	
13	Tuyến xóm Vườn - Cầu Dừa		
	Từ nhà ông Danh Lạ - Trường học Cầu Dừa	290	
	Từ Vàm Cầu Dừa - Nhà ông Danh Hoài Thanh	290	
	Từ cầu Cà Nhung (giáp QL 61) - Cầu Thứ Hồ A	396	
	Từ cầu Thứ Hồ A - Trường Tiểu học 2 (Bần Bé)	336	
	Từ cầu Cà Nhung - Cầu Miếu Ông Tà	396	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Từ cầu Miếu Ông Tà - Cầu kênh Năm Chợ	336	
	Từ trụ sở ấp Hòa Xuân - Giáp ranh xã Vĩnh Thạnh (bến đò Ông Mén)	336	
	Từ cầu Miếu ông Tà (nhà ông Dũng) - Cầu kênh Tư Điều	336	
	Từ cầu Đường Xuông - Giáp cầu ngang sông nhà ông Kỳ	528	
	Từ nhà ông Danh Thảo - Hết nhà ông Châu Đình Húa	396	
	Khu chính trang trung tâm hành chính	1.188	
	Từ cầu Tà Khoa - Giáp ấp Phước Thới, xã Gò Quao (kênh Tà Khoa)	396	
	Từ cầu Cà Nhung - Hết cầu kênh Rạch Điền	396	
	Từ cầu ông Ba Mía - Hết ranh nhà Út Diễm	396	
	Từ cầu Chùa Hòa An (giáp QL61) - Cầu Thứ Hồ A (KH5)	396	
	Từ cầu ngã ba Chùa Bần Bé - Cầu Tư Lửa	396	
	Từ nhà ông Sáu Phúc - Kênh Định Hòa 2 (kênh KH5)	396	
	Từ kênh Định Hòa 2 (kênh KH5) - Hết cầu Chùa Tà Mum (nhà Ông Khải KH5)	396	
	Từ nhà cô Hiêm - Kênh nhà Hai Cười (tuyến Thanh Gia - Thủy Liễu)	528	
	Từ Chùa Thanh Gia - Giáp quy hoạch Chợ và Khu dân cư xã Định Hòa (phía kênh)	726	
	Từ cầu Cà Nhung - Giáp ranh xã Gò Quao (phía kênh)	660	
	Từ cầu Đường Xuông - Trụ sở ấp Hòa Xuân	420	
14	Khu dân cư vượt lũ		
	Đường số 01 (bên phải từ nền số 01 đến nền số 17, bên trái từ nền số 01 đến nền số 6)	600	
	Đường số 02 (bên phải từ nền số 21 đến nền số 37, bên trái từ nền số 01 đến nền số 5)	540	
	Đường số 04 (bên phải từ nền số 04 đến nền số 16, bên trái từ nền số 22 đến nền số 52)	600	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Đường số 05 (bên phải từ nền số 03 đến nền số 11, bên trái từ nền số 02 đến nền số 11)	480	
15	Tuyến đường đối diện Quốc lộ 61		
	Từ cầu Ngã tư KH5 (nhà Bà Bảy) - Cầu Tà Mương	420	
16	Khu dân cư chợ Định Hòa		
	Đường số 3	2.280	
	Đường số 4	2.328	
	Đường số 5	2.328	
	Đường số 6	2.400	
	Đường số 7	3.756	
	Đường số 8	4.800	
	Đường số 8A	2.004	
	Đường số 9	2.256	
	Đường số 20	2.544	
	Đường số 21	1.896	
	Đường số 16	2.556	
	Đường số 18-19	5.484	
	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	317	Bổ sung
	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	290	Bổ sung
	Các tuyến đường còn lại	264	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Đất trồng cây lâu năm	53	50	48	
2	Đất trồng hàng năm	48	44	42	
3	Đất nuôi trồng thủy sản	42	40	37	

Phụ lục 41
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ GÒ QUAO

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Quốc lộ 61		
	- Từ ranh xã Định Hòa - Đầu cầu Rạch Tì	1.248	
	- Từ cầu Rạch Tì - Đầu cầu Sóc Ven (Hai bên)	1.848	
	- Từ đầu cầu Sóc Ven - Giáp cống Huyện đội	3.192	
	- Từ cống huyện đội - Mốc quy hoạch Trung tâm Định An	2.520	
	- Từ mốc quy hoạch Trung tâm Định An - Kênh Xáng Mới	1.932	
	- Từ kênh Xáng Mới - Giáp ranh xã Vĩnh Hòa Hưng	1.476	
*	TỈNH LỘ		
2	Đường 30 tháng 4		
	- Từ ngã ba Lộ Quẹo - Đầu cầu Ba Láng	1.456	
	- Từ đầu cầu Ba Láng - Giáp ranh Trường cấp III	2.366	
	- Từ ranh Trường cấp III - Đầu cầu chợ Gò Quao	4.914	
3	Tuyến thị trấn - Vĩnh Phước B - Vĩnh Thắng - Vĩnh Tuy		
	- Đường Nguyễn Thái Bình: Từ đầu cầu Mương lộ - Cầu Đường Trâu	650	
	- Từ cầu Đường Trâu - Bến phà Xáng Cụt	540	
4	Đường Hồ Chính Minh		
	- Từ cầu Đường Trâu - Bến phà Xáng Cụt	540	
4	Đường Hồ Chính Minh		
	- Từ Quốc Lộ 61 - Giáp Tỉnh lộ 962 (đường 30/4)	1.460	Bổ sung
	- Từ Tỉnh lộ 962 (đường 30/4)- Giáp Tỉnh lộ 962 (đầu lộ Xáng Cụt)	1.460	Bổ sung
*	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ		
5	Nguyễn Văn Tư		
	- Từ Trạm Bảo vệ thực vật - Cầu Vĩnh Phước (cũ)	1.820	
	- Từ đầu cầu Vĩnh Phước - Giáp Thất cao đài (cấp sông cái)	910	
	- Từ Thất cao đài - Giáp kênh Mương Lộ	637	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
6	Yết Kiêu (từ Trịnh Vĩnh Phúc - Cầu Mương Lộ)	1.183	
7	Trịnh Vĩnh Phúc: Từ đường Nguyễn Văn Tư - đến giáp đường số 5	1.000	
8	Nguyễn Hà (từ Viện Kiểm sát - Giáp Phòng Giáo dục)	1.000	
9	Đường Số 5		
	- Các lô 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15, 16, 17	1.274	
10	Ngô Quyền		
	- Từ đầu cầu chợ Gò Quao - Hết ranh Trường Tiểu học thị trấn	1.820	
	- Từ Trường Tiểu học thị trấn - Ngã năm	910	
	- Từ cầu Ngã năm - Giáp trường cấp II (cầu KH6 - 2 bên)	728	
	- Hẻm 77 và Hẻm 83	637	
	- Hẻm giáp trường tiểu học; từ đường Ngô Quyền - giáp đường Đồng Khởi	500	
11	Phan Bội Châu (Trường cấp II - Khu tái định cư)	819	
12	Nhà công vụ - Giáp lộ nhựa (khu cán bộ)	910	
13	Hẻm bê tông rộng 2 mét (từ Trịnh Vĩnh Phúc - Nguyễn Hà)	728	
14	Bệnh viện - Ngã Năm (cặp mé sông)	637	
15	Hẻm Bê tông rộng 3 mét (từ đường 3/2 vào Khu tái định cư)	819	
16	Đầu cầu Mương Lộ - giáp cầu Kênh Dân Quân	637	
17	Đất nằm ngoài các tuyến đường và trung tâm xã	546	
*	Khu Trung tâm thương mại		
18	Đường 3 tháng 2		
	- Từ cầu chợ - Giáp Phan Bội Châu	9.100	
	- Từ giáp Phan Bội Châu - Cầu KH6 (hai bên)	5.460	
19	Ngô Quyền		
	- Từ giáp Kim Đồng - Nền số 2 khu L2	5.460	
	- Từ nền số 1 Khu L2 - Hai Bà Trưng	7.280	
	- Từ Hai Bà Trưng (nền số 1 lô L3 - Giáp đường hẻm khu L9)	9.100	
	- Từ Công viên A4 - Đường 3 tháng 2	6.370	
20	Châu Văn Liêm (hai bên)	4.550	
21	Nguyễn Du (từ Ngô Quyền - Nguyễn Hữu Cảnh)	2.730	
22	Đặng Thùy Trâm (từ Sơn Nam - Ngô Quyền)	3.640	
23	Âu Cơ (từ Sơn Nam - Ngô Quyền)	7.280	
24	Hai Bà Trưng (từ Ngô Quyền - Đường 3 Tháng 2)	3.640	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
25	Nguyễn Hữu Cảnh (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)	7.280	
26	Tạ Quang Tỹ (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)	10.010	
27	Nguyễn Văn Tiền (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)	10.010	
28	Sơn Nam (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)	7.280	
29	Triệu Thị Trinh (từ Ngô Quyền - Công viên A2)	2.730	
30	Khu tái định cư	2.100	
19	Ngô Quyền		
	- Từ giáp Kim Đồng - Nền số 2 khu L2	5.460	
	- Từ nền số 1 Khu L2 - Hai Bà Trưng	7.280	
	- Từ Hai Bà Trưng (nền số 1 lô L3 - Giáp đường hẻm khu L9)	9.100	
	- Từ Công viên A4 - Đường 3 tháng 2	6.370	
20	Châu Văn Liêm (hai bên)	4.550	
21	Nguyễn Du (từ Ngô Quyền - Nguyễn Hữu Cảnh)	2.730	
22	Đặng Thùy Trâm (từ Sơn Nam - Ngô Quyền)	3.640	
23	Âu Cơ (từ Sơn Nam - Ngô Quyền)	7.280	
24	Hai Bà Trưng (từ Ngô Quyền - Đường 3 Tháng 2)	3.640	
25	Nguyễn Hữu Cảnh (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)	7.280	
26	Tạ Quang Tỹ (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)	10.010	
27	Nguyễn Văn Tiền (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)	10.010	
28	Sơn Nam (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)	7.280	
29	Triệu Thị Trinh (từ Ngô Quyền - Công viên A2)	2.730	
30	Khu tái định cư	2.100	
21	Nguyễn Du (từ Ngô Quyền - Nguyễn Hữu Cảnh)	2.730	
22	Đặng Thùy Trâm (từ Sơn Nam - Ngô Quyền)	3.640	
23	Âu Cơ (từ Sơn Nam - Ngô Quyền)	7.280	
24	Hai Bà Trưng (từ Ngô Quyền - Đường 3 Tháng 2)	3.640	
25	Nguyễn Hữu Cảnh (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)	7.280	
26	Tạ Quang Tỹ (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)	10.010	
27	Nguyễn Văn Tiền (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)	10.010	
28	Sơn Nam (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)	7.280	
29	Triệu Thị Trinh (từ Ngô Quyền - Công viên A2)	2.730	
30	Khu tái định cư	2.100	
*	Khu bến xe khách		
31	Hoàng Sa		

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ đường 30/4 - Cổng sau bến xe	2.340	
	- Từ giáp đường Hoàng Sa - đến bến lên hàng	2.340	
32	Trường Sa		
	- Từ đầu cầu Đình - Giáp đường Trường Sa	2.340	
33	Nguyễn Thái Bình (hai bên)	2.340	
34	Võ Thị Sáu (hai bên)	1.430	
35	Nguyễn Thị Minh Khai (hai bên)	1.430	
36	Châu Văn Liêm (hai bên)	1.430	
37	Lý Tự Trọng (hai bên)	1.430	
38	Đường ((Định An - Vĩnh Hòa Hưng Bắc cũ (phía lộ nhựa))		
	- Từ ngã ba Sóc Ven - Cầu chùa cũ (hai bên)	1.848	
	- Từ đầu cầu chùa cũ Định An - Giáp ranh xã Vĩnh Hòa Hưng	924	
39	Đất các tuyến đường trung tâm xã và chợ (Định An cũ)		39
	- Từ giáp ranh thị trấn cũ - UBND xã cũ (cấp sông Cái Lớn)	468	
	- Từ UBND xã cũ - Giáp lộ nhựa đi Vĩnh Thắng (cấp kênh Chủ Mon)	444	
	- Từ nhà ông Huỳnh Văn Công - Trường Trung học cơ sở Vĩnh Phước B (Sóc Sâu)	336	
	- Khu vực chợ cũ: từ lộ nhựa - cầu cặp nhà ông Danh (hai bên dãy phố)	1.848	
	- Từ đầu cầu chợ mới theo trục lộ chợ - Cặp mé sông (nhà ông Tuấn)	1.584	
	- Từ nhà bác sĩ Hùng - Nhà ông Khánh	1.320	
	- Từ nhà ông Tư Sang - Dãy phố nhà ông Túc	1.320	
	- Từ nhà bà Xuân (thợ may) - Hết dãy phố sau nhà ông Hạnh (Xã đội)	1.260	
	- Từ nhà ông Lưu Thủy - Hết dãy phố nhà ông Mai bưu điện	1.260	
	- Từ nhà bác sĩ Hùng - Nhà ông Đầu	792	
	- Còn lại các tuyến trong chợ mới	792	
	- Từ lộ nhựa - Hăng nước đá ông Thành	924	
	- Khu chợ Định An và khu dân cư (Định An cũ)	2.100	
40	Tuyến (Vĩnh Phú - Định An cũ)		
	- Từ Quốc lộ 61 đến nhà ông Dương Trung Hiếu	924	
	- Từ nhà ông Dương Trung Hiếu - Ngã tư kênh ông Xịu	468	
	- Từ ngã tư kênh ông Xịu - giáp ranh xã Long Thạnh	468	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
41	Tuyến đường đối diện Quốc lộ 61		
	- Từ cổng Huyện đội - Hết mốc quy hoạch trung tâm Định An	660	
	- Từ mốc quy hoạch trung tâm Định An - Ngã ba lộ quẹo	840	
42	Cụm dân cư vượt lũ		
	- Đường A (từ nền A11 đến nền D14)	960	
	- Các nền góc đường A (từ nền A11 đến nền D14)	1.104	
	- Đường B (từ nền A1-H1 đến D7-E7)	1.200	
	- Các nền góc đường B (từ nền A1-H1 đến D7-E7)	1.380	
	- Đường Số 1 (từ nền A2-B15 đến nền H15-G20)	960	
	- Các nền góc đường Số 1 (từ nền A2-B15 đến nền H15-G20)	1.104	
	- Đường Số 2 (từ nền B12-C16 đến nền G19-F19), đường số 3 (từ nền C13-D16 đến nền F18-E19), đường số 4 (từ nền D13 đến nền E18)	840	
	- Các nền góc đường Số 2 (từ nền B12-C16 đến nền G19-F19), đường Số 3 (từ nền C13-D16 đến nền F18-E19), đường số 4 (từ nền D13 đến nền E18)	966	
43	Từ QL 61 - Giáp Tỉnh lộ 962 (Cầu Trắng - Nam Mai)	700	Bổ sung
44	Từ cầu Kênh Dân Quân - Đến cầu sắt Lộ Quẹo	500	Bổ sung
45	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	317	Bổ sung
46	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	290	Bổ sung
47	Các tuyến đường còn lại	264	Bổ sung
	- Từ mốc quy hoạch trung tâm Định An - Ngã ba lộ quẹo	840	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Khu vực thuộc các ấp: ấp Phước Trung 1, Phước Trung 2, Phước Hưng 1, Phước Hưng 2, Phước Thành Lập, Phước Thới An Trung, An Bình, An Thọ, An Lợi, An Hưng, An Phước, An Thuận, An Minh, An Hòa, An Hiệp, An Trường, An Phong				
1	Đất trồng cây lâu năm	53			
2	Đất trồng hàng năm	48			
3	Đất nuôi trồng thủy sản	42			
II	Khu vực thuộc các ấp: ấp Phước Thành, Phước Thọ, Phước Lập, Phước Đạt, Phước Nghiêm, An Phú				
1	Đất trồng cây lâu năm	50			
2	Đất trồng hàng năm	44			
3	Đất nuôi trồng thủy sản	42			

Phụ lục 42
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH HÒA HƯNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Quốc lộ 60		
	- Từ giáp ranh xã Gò Quao - Cầu Vĩnh Hòa 1	1.476	
	- Từ cầu Vĩnh Hòa 1 - Đường vào cụm dân cư vượt lũ	1.848	
	- Từ đường vào cụm dân cư vượt lũ - Cầu Cái Tur	1.932	
	- Từ bến phà cũ - Đường dẫn cầu Cái Tur	1.416	
2	Đường Gò Quao - Vĩnh Hòa Hưng (phía lộ nhựa)		
	- Từ giáp ranh xã Gò Quao - Vàm kênh mới	468	
3	Trung tâm chợ Cái Tur		
	- Lô 1 chợ Cái Tur (tính theo quy hoạch)	2.376	
	- Lô 2 chợ Cái Tur (tính theo quy hoạch)	2.112	
	- Lô 3 chợ Cái Tur (tính theo quy hoạch)	1.848	
	- Lô 4 chợ Cái Tur (tính theo quy hoạch)	1.320	
4	Đường số 26 cặp sông cái - Tiệm sửa máy ông Út (khu chợ cũ)	792	
5	Tuyến cặp sông Cái Tur (từ cầu Cái Tur đến nhà ông Bảy Cát - Kênh Bốn Thước)	528	
6	Từ vàm kênh Ông Ký - Vàm kênh Năm Lương	528	
7	Từ vàm kênh Năm Lương - Đường tỉnh ĐT 963D	396	
8	Từ cầu Kênh Mười Đón - Quán Mỹ Tiến - Chợ Cái Tur	440	
9	Từ trụ sở ấp Tạ Quang Tỹ - Hết ranh đất ông Cường (đối diện chợ Cái Tur)	660	
10	Từ ranh đất nhà ông Cường - giáp ranh xã Gò Quao (đối diện chợ cái Tur)	528	
11	Từ cầu Tài Phú - nhà ông Bạc (đối diện chợ Cái Tur)	528	
12	Từ Xẻo Giá - Kênh Năm Dần	396	
13	Tuyến ven sông Ba Voi - xã Hòa Thuận	480	
14	Tuyến đường vào cầu Tài Phú	1.200	Bổ sung

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
15	Từ khu vượt lũ số 1 - Giáp kênh Bà Chủ (từ đầu cầu Sắt Định An - Vĩnh Hòa Hưng Bắc nối dài đến kênh Bà Chủ)	1.056	
16	Hai dãy đối diện chợ và nhà lồng chợ hiện hữu (từ giáp lộ Định An, Vĩnh Hòa Hưng Bắc nối dài - đê bao Ô Môn - Xà No)	1.056	
17	Phía Bắc đê bao (từ khu vượt lũ Số 1 nối liền đê bao - Đất chỉnh trang quy hoạch chợ)	600	
18	Phía Nam đê bao Ô Môn - Xà No (từ khu vượt lũ Số 1 - Kênh Bà Chủ: Phía nhà ông Võ Minh Chánh)	600	
19	Đê bao Ô Môn - Xà No (đoạn từ kênh Bà Chủ - Kênh Ba Hồ)	600	
20	Từ kênh Ba Hồ (phía Bắc đê bao Ô Môn - xà No) đến cuối đường Định An - Vĩnh Hòa Hưng Bắc nối dài	396	
21	Từ kênh Ba Hồ - Giáp ranh xã Hòa Thuận (phía Nam đê bao Ô Môn - Xà No)	396	
22	Từ kênh ông Bồi đến cầu Ba Voi	396	
23	Tuyến đường khu căn cứ tỉnh ủy: từ trạm y tế xã Vĩnh Hòa Hưng - giáp ranh xã Hòa Thuận	396	
24	Tuyến đường Kênh 4 thước (phía giáp ấp 3, ấp 4)	336	
25	Tuyến lộ Bờ dừ (từ giáp Quốc lộ 61 - Cầu 2 Khải)	700	Bổ sung
26	Tuyến lộ Bờ dừ (Cầu 2 Khải - Sông Cái Lớn)	500	Bổ sung
27	Tuyến đường vào CCN Cái Tư	1.700	Bổ sung
28	Tuyến đường Rạch Rùa - Kênh Xáng Ô Môn	600	Bổ sung
29	Đường xuống bến phà Chín Nhung	1.030	Bổ sung
30	Tuyến Bốn Thước - Sông Ba Voi	720	Bổ sung
31	Khu dân cư vượt lũ (cụm bờ dừ)		
	- Đường Số 01	660	
	- Các nền góc đường Số 01	760	
	- Đường Số 02	600	
	- Các nền góc đường Số 02	690	
	- Đường Số 3,4,5,6,7,8	540	
	- Các nền góc đường Số 3,4,5,6,7,8	622	
32	Khu dân cư vượt lũ (cụm Ba Voi - giáp xã Vị Tân, Hậu Giang)		
	- Các nền chính sách Lô L1, L2, L3, L4, L5, L6, L7, L8, L9	480	
	- Các nền góc nền chính sách thuộc lô L1, L2, L3, L4, L5, L6, L7, L8, L9	552	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Nền sinh lợi lô L5: Nền 19	1.656	
	- Các nền sinh lợi thuộc lô L4: Nền số 2,3,15,16; lô L5: Nền số 2,3; lô L6: Nền số 7 và số 8.	1.800	
	- Các nền sinh lợi thuộc lô L1: Nền số 1 và nền số 2; lô L2: Nền số 2,3,4,5; lô L3: Nền số 1,2,3,4; lô L4: Nền số 1 và số 17; lô L5: Nền số 1,4,5,6,7.	2.160	
	- Các nền sinh lợi thuộc lô L4: Nền số 7; lô L5: Nền số 15	2.304	
	- Các nền sinh lợi thuộc lô L3: Nền 05 đến 20, nền 22,23; lô L4: Nền 5,6,8 đến 13; lô L5: Nền 08 đến 12,14,16,17; lô L6: Nền 2,3,4,5; lô L8: Nền 02 đến 14, nền 16-28; lô L9: Nền 01 đến 07, 10 đến 14.	2.376	
	- Các nền sinh lợi thuộc lô L1: Nền 03; lô L2: Nền 01, 06; lô L3: Nền 24	2.592	
	- Các nền thuộc lô L3: 21; lô L4: nền 04,14; lô L5: Nền 13,18; lô L6: Nền 01,06; lô L8: Nền 01,15,29; lô L9: Nền 08, 09	2.856	
33	Các cụm Khu dân cư vượt lũ 1		
	- Đường Số 2 (tính từ lộ giáp nhà ông Đoàn Văn Mỏng - Nhà Huỳnh Hoàng Vẽ)	960	
	- Đường Số 3 (tính từ cầu Sắt đến đê bao Ô Môn - Xà No)	960	
	- Các đường còn lại: Gồm đường Số 1, Số 4, Số 5, Số 6, Số 7, Số 8, Số 9 và Số 10	480	
	- Các nền góc của từng ngã tuyến đường: Gồm đường Số 1, Số 4, Số 5, Số 6, Số 7, Số 8, Số 9 và Số 10	552	
34	Các cụm Khu dân cư vượt lũ 2		
	- Đường A	480	
	- Đường B	360	
	- Đường C	480	
	- Các đường còn lại: Gồm tuyến đường Số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.	360	
	- Các nền góc của từng ngã đường gồm: Đường A, B, C và các đường Số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.	414	
35	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	317	Bổ sung
36	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	290	Bổ sung
37	Các tuyến đường còn lại	264	Bổ sung
33	Các cụm Khu dân cư vượt lũ 1		
	- Đường Số 2 (tính từ lộ giáp nhà ông Đoàn Văn Mỏng - Nhà Huỳnh Hoàng Vẽ)	960	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Đường Số 3 (tính từ cầu Sắt đến đê bao Ô Môn - Xà No)	960	
	- Các đường còn lại: Gồm đường Số 1, Số 4, Số 5, Số 6, Số 7, Số 8, Số 9 và Số 10	480	
	- Các nền góc của từng ngã tuyến đường: Gồm đường Số 1, Số 4, Số 5, Số 6, Số 7, Số 8, Số 9 và Số 10	552	
34	Các cụm Khu dân cư vượt lũ 2		
	- Đường A	480	
	- Đường B	360	
	- Đường C	480	
	- Các đường còn lại: Gồm tuyến đường Số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.	360	
	- Các nền góc của từng ngã đường gồm: Đường A, B, C và các đường Số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.	414	
35	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	317	Bổ sung
36	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	290	Bổ sung
37	Các tuyến đường còn lại	264	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Khu vực: Ấp 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, ấp VH1, VH2, VH3, VH4, ấp TQT				
1	Đất trồng cây lâu năm	53	50	48	
2	Đất trồng hàng năm	48	44	42	
3	Đất nuôi trồng thủy sản	42	40	37	
II	Khu vực: Ấp 1A, 2A, 3A, 4A, 5A, 6A, 7A, 8, 9, 10, 11				
1	Đất trồng cây lâu năm	50	48	44	
2	Đất trồng hàng năm	44	42	40	
3	Đất nuôi trồng thủy sản	42	40	37	

Phụ lục 43
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH TUY

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Quốc lộ: Đường Hồ Chí Minh		
	- Từ hết khu dân cư (ấp Thắng Lợi) đến Kênh 1	2.667	Bổ sung
	- Từ Kênh 1 đến Cống Đá	2.170	Bổ sung
	- Từ Cống Đá đến kênh Hai Bèo	2.170	Bổ sung
	- Từ kênh hai Bèo đến Cầu Đỏ	2.170	Bổ sung
2	Đường Tỉnh 962		
	- Từ hết Khu tái định cư (ấp Thắng Lợi) đến giáp Kênh 1	792	
	- Từ Cầu Kênh 1 đến Kênh 3	468	
	- Từ Kênh 3 đến kênh Cống Đá	468	
	- Từ kênh Cống Đá đến Cầu Hai Bèo	720	
	- Từ cầu Hai Bèo đến Cầu Đỏ Vĩnh Tuy	468	
*	Các tuyến đường trung tâm và chợ		
3	Đoạn từ cầu chợ Vĩnh Tuy đến giáp ranh Thành Phố Cần Thơ	600	
4	Đoạn từ đường Tỉnh 962 đến nhà Thầy Ái	396	
5	Đoạn từ hết Đất Đình đến Ngã ba Hào Phong (cầu Út La)	396	
6	Khu vực trung tâm chợ Vĩnh Tuy (ấp Tân Đồi): từ Bưu điện - Nhà ông Hùng - Nhà ông Ba Đàn - Nhà Thầy Nghĩa, nhà ông Thanh - Nhà ông Tám - Nhà ông Tám Mập - Nhà ông Quách Hán Thông	2.640	
7	Khu tái định cư chợ Vĩnh Tuy (ấp Tân Đồi)	1.188	
8	Đất còn lại nằm trong khu quy hoạch chợ Vĩnh Tuy (ấp Tân Đồi)	1.452	
9	Đoạn từ Tỉnh 962 đến hết Đất Đình	720	
10	Đoạn từ bến phà Xáng Cụt đến Đường Số 2	600	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
11	Đường từ bến phà Xáng Cụt đến nhà ông Trịnh Viết Khắc (dãy mé sông Cái)	600	
12	Các đường Số 2, 3, 4 đến đường B (khu vực dự án Chợ và Khu dân cư Vĩnh Thắng)	2.112	
13	Từ đường B xuống mé sông Cái đến Bến phà đi Vĩnh Phước A	600	
14	Đoạn từ bến phà qua Vĩnh Phước A đến Đường B (khu vực dự án Chợ và Khu dân cư Vĩnh Thắng (ấp Thắng Lợi))	792	
15	Từ đường Số 4 đến Hết khu tái định cư (theo đường Tỉnh 962)	1.128	
16	Đường Số 5, Số 6 (Khu tái định cư)	1.020	
17	Đường Số 7 (Khu tái định cư)	528	
18	Đường C, đường E (khu dự án Chợ và Khu dân cư Vĩnh Thắng (ấp Thắng Lợi): 2 dãy đôi diện nhà lồng	4.620	
19	Các tuyến còn lại Trung tâm chợ Vĩnh Thắng (ấp Thắng Lợi)	1.320	
20	Đoạn từ nhà ông Lăng Thanh Hùng đến hết khu quy hoạch mở rộng Xí nghiệp chế biến Lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng	468	
21	Đoạn từ Trung tâm chợ Vĩnh Thắng (ấp Thắng Lợi) đến Trường cấp 3 Vĩnh Thắng (ấp Thắng Lợi)	720	
22	Các lô góc số 1, số 13	1.104	
23	Các lô số 2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,22,23,24,27,28	1.008	
24	Đường từ bến đò Bé Tư đến Kênh Bao 2 (ấp Phước Minh)	462	
25	Đoạn từ kênh Bao 2 (ấp Phước Minh) đến Bến đò kênh 5 (Ô Môi)	396	
26	Đoạn từ cầu kênh Đòn Dong (ấp Phước Minh) đến Bến đò An Ninh (Vĩnh Phước A qua Vĩnh Phước B)	396	
*	Các tuyến bổ sung		
27	Đường Trâm Bầu(R=3m): Từ giáp đường TL 962 đến giáp Kênh Hăng	300	Bổ sung
28	Đường Kênh Gọc(R=3m): Từ giáp đường TL 962 đến giáp Trâm Bầu	290	Bổ sung
29	Đường Kênh Hăng(R=3m): Từ kênh Tư đến sông Nước Trong	290	Bổ sung
30	Đường Bồn Bồn-Góc Tre(R=3m): Từ kênh Trâm Bầu đến sông Nước Trong	290	Bổ sung
31	Đường Khu Căn Cũ(R=2.5): Từ nhà thầy Ái đến giáp Kênh 3	280	Bổ sung
32	Đường Ven Sông Cái ấp Phước Lợi, Phước An(R=2.5m): Từ phà Ô Môi đến giáp Kênh Đòn Dong	280	Bổ sung

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
33	Đường Ven Sông Cái ấp Phước Thạnh(R=3.5m): Từ phà Ô Môi tới nhà Ông Thống	300	Bổ sung
34	Đường tuyến Xáng Cụt(R=3.5m): Từ phà Kênh Tắc cây Châm đến nhà ông Cao Văn Thắng	300	Bổ sung
35	Đường Tuyến sông Cái Vĩnh Tân(R=2.5m): Từ nhà Ông Tạo đến Kênh 3	280	Bổ sung
36	Đường tuyến kênh Nông Trường(R=3.5m): Từ nhà văn hóa ấp Vĩnh Thạnh đến sông Cái	300	Bổ sung
37	Đường tuyến Lộ xe đến sông Cái Nước trong (R=2.5m): Từ giáp Kênh Lộ Xe đến ngã ba Nước Trong	280	Bổ sung
38	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	300	Bổ sung
39	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	280	Bổ sung
40	Các tuyến còn lại	264	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Đất trồng cây lâu năm	50	48	44	
2	Đất trồng hàng năm	44	42	40	
3	Đất nuôi trồng thủy sản	42	40	37	

Phụ lục 44
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂY YÊN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Đường tỉnh 964 (Đường kênh Rọc Lá)		
	- Từ cầu treo Rọc Lá - Kênh Kiểm cũ	480	
	- Từ kênh Kiểm cũ - Nhà thờ Quý Phụng	600	
	- Từ nhà thờ Quý Phụng đến Kênh Xẻo Già	480	
	- Từ kênh Xẻo Già - Vật liệu xây dựng Thái Sơn	600	
2	Đường tỉnh 964 (đường kênh Chổng Mỹ)		
	- Giáp ranh Vật liệu xây dựng Thái Sơn đến Cách kênh Ba Biền 250 mét	480	
	- Từ cách kênh Ba Biền 250 mét - Trường THPT Nam Yên	600	
	- Từ Trường THPT Nam Yên đến Giáp ranh xã Đông Thái	480	
3	ĐH.54 (Đường ĐH.61 (đường Nam Yên)): Từ Kênh Thầy Cai - ĐT. 964	420	
4	ĐH.53 (Đường ĐH.60 (đường Nam Thái))		
	- Từ ĐH.61 (cầu Bàu Trâm) đến giáp ranh xã Đông Thái	420	
5	Đường Kênh Ngã Bát: Từ Kênh Rọc Lá - giáp Kênh Đê Quốc Phòng	420	
6	Đường kết nối Đê bao ven biển với cầu Thứ Ba: Giáp xã An Biên đến Kênh Kiểm	460	Bổ sung
7	Đường kết nối Đê bao ven biển với cầu Thứ Ba: Từ Kênh kiểm đến đường 964	460	Bổ sung
8	Đường kết nối Đê bao ven biển với cầu Thứ Ba: Từ đường 964 đến Kênh Đê quốc phòng	460	Bổ sung
9	Đường kênh Thứ Tư - Phần lộ 3,5m: Từ kênh Thầy Cai đến Kênh Chổng Mỹ	460	Bổ sung
10	Đường kênh Thứ Hai: Từ kênh Xẻo Rô đến Kênh Chổng Mỹ	460	Bổ sung
11	Đường Kênh Thứ Ba - Lộ phụ: Từ kênh Thầy Cai đến Kênh Chổng Mỹ	460	Bổ sung
12	Đường Ba Biền (ấp Ba Biền): Từ đường 964 đến Kênh Đê quốc phòng	460	Bổ sung

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
13	Đường Kênh Thứ Nhất: Từ Kênh Chống Mỹ đến Kênh Đê quốc phòng	460	Bổ sung
14	Đường Kênh Mương Quao: Từ Kênh Thứ Nhất đến Đê quốc phòng	460	Bổ sung
15	Đường Kênh 40: Từ Kênh Thứ Nhất đến Đê quốc phòng	460	Bổ sung
16	Đường Kênh Mương Chùa: Từ Kênh Rọc Lá đến Đê quốc phòng	460	Bổ sung
17	Đường Kênh Dài: Từ Kênh Thứ Nhất đến Đê quốc phòng	460	Bổ sung
18	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	360	Bổ sung
19	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	312	Bổ sung
20	Các tuyến đường còn lại	288	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Đất trồng cây lâu năm	43	41		
2	Đất trồng cây hàng năm	38	36		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	36	34		

Phụ lục 45
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐÔNG THÁI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Quốc lộ 63:		
	- Từ giáp xã An Biên (kênh Bàu Láng) - Khu đô thị Thứ 7	1.440	
	- Từ đầu Tuyến tránh Thứ 7 - Cầu Thứ 7 (ngoài Khu đô thị Thứ 7)	1.200	
	- Từ Khu đô thị Thứ 7 - Kênh Mương Chùa (Giáp xã An Biên)	1.440	
2	ĐT.964B (Đường ĐH.62 (đường Nam Thái A)):		
	- Từ cầu Thứ 7 (sông Xáng Xẻo Rô) - Kênh 7 Suối (cầu 7 Suối)	540	
	- Từ kênh 7 Suối (cầu 7 Suối) - Đường tỉnh 964	480	
3	ĐH.53 (Đường ĐH.60 (đường Nam Thái)):		
	- Từ ĐH.60 giáp xã Tây Yên (kênh Thứ 4) - Cầu ngang kênh 6 Đình	420	
	- Từ kênh Nông Trường - Đường tỉnh 964	600	
	- Từ kênh 6 Biền (giáp đường tỉnh 964) ra tới biển	360	
4	Đường kênh 3.000 - Kênh số 1	360	
5	Đường cặp sông Xáng Xẻo Rô (bờ Bắc) (Từ cầu treo Thứ 7 - Giáp ranh xã An Biên (kênh Bàu Láng))	420	
6	Đường kênh Thứ 5 (Từ Quốc lộ 63 (hết vị trí 3) - Kênh số 1)	420	
7	Đường kênh Tây Sơn bờ Tây (Từ đường 966 (hết vị trí 3) - Kênh 50 giáp xã Đông Thái)	420	
8	Đường Kênh số 1 (Từ Quốc lộ 63 (hết vị trí 3) - Giáp xã An Biên)	420	
9	Tuyến đường Khu vực Nam Thái:		
	- Từ giáp xã Tây Yên (kênh Thứ 4) - Kênh Xẻo Vệt (cầu Xẻo Vệt)	480	
10	Tuyến đường Khu vực Nam Thái A:		
	- Từ kênh Xẻo Vệt - Kênh Thứ 7	420	
	- Từ kênh Thứ 7 - Giáp ranh kênh Đầu Ngàn	540	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ kênh Đầu Ngàn - Giáp xã Tân Thạnh (kênh Xẻo Quao)	480	
11	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa)	360	
12	Các tuyến đường có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa)	312	
13	Các tuyến đường còn lại	288	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Đất trồng cây lâu năm	43	41		
2	Đất trồng cây hàng năm	38	36		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	36	34		

Phụ lục 46
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN BIÊN

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Quốc lộ 63 cũ)		
	- Từ cầu Thứ 2 - Đầu tuyến tránh	3.094	
	- Từ đầu tuyến tránh - Ranh Đảng ủy xã An Biên	3.640	
	- Ranh Đảng ủy xã- Cống Lục Đông	4.550	
	- Từ cống Lục Đông - Cầu Xẻo Kè	3.094	
2	Quốc lộ 63		
	- Từ Bến phà Xẻo Rô - Tuyến tránh cầu Cái Lớn	1.340	
	- Từ đầu tuyến tránh cầu Cái Lớn - Cầu Thứ 2	1.440	
	- Từ tuyến tránh Cầu Cái Lớn - Cầu Cái Lớn	1.200	
	- Từ cầu xẻo kè - giáp xã Đông Thái	1.200	
3	Đường 3 tháng 2 (Tuyến tránh Thứ Ba cũ)	1.560	
4	Đường Đặng Thùy Trâm (Từ đường Lê Quý Đôn đến giáp Kênh Thầy Cai ấp 4)		
	- Từ đường 30 tháng 4 - Kênh Thứ 3	546	
	- Từ Kênh Thứ 3 - Cầu Thầy Cai	910	
5	Đường Lê Quý Đôn (01 đoạn Tuyến kênh xáng Xẻo Rô bờ Tây cũ: Từ Đường 30 tháng 4 - giáp Đường Nguyễn Văn Cừ	420	
	- Từ Đường 30 tháng 4 - Kênh thứ 2		
	- Từ Kênh Thứ 2 - Giáp đường Nguyễn Văn Cừ		
6	Đường 30 tháng 4 (Tuyến tránh khu phố 4 cũ)	520	
7	Đường Nguyễn Văn Linh	780	
	- Giáp đường 3 tháng 2 đến đường dân cư khu phố 3	780	
	- Đoạn Đường dân cư khu phố 3 đến giáp đường 3 tháng 2 (giáp đường Tôn Đức Thắng)	1.950	
8	Đường dân cư khu phố 3: đoạn Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giáp Nguyễn Văn Linh	1.950	
9	Đường cạnh tòa án nhân dân khu vực 7: nối từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến đường Nguyễn Văn Linh	420	Bổ sung

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
10	Đường cạnh Đảng ủy xã An Biên nối: từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến đường Nguyễn Văn Linh	420	Bổ sung
11	Đường sau trụ sở UBND xã An Biên: nối từ Nguyễn Văn Linh đến đường 3 tháng 2	420	Bổ sung
12	Đường Tôn Đức Thắng (Đường Lục Đông cũ): Từ Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa - đến đường 3 tháng 2	780	
13	Đường Võ Thị Sáu (Đường cặp sông xáng Xẻo Rô (bờ Tây) cũ		
	- Từ Kênh Thứ Ba - Kênh Xẻo Kè	650	
	- Từ Kênh Xẻo Kè - Kênh Bào Láng	520	
14	Đường Huỳnh Tấn Phát: đường cặp kênh bào lán bờ tây: từ đường Võ Thị Sáu đến hết ranh xã An Biên	420	
15	Đường Lê Văn Duyệt: từ đường Võ Thị Sáu đến đường Trần Khánh Dư	420	
16	Đường Cách Mạng Tháng 8 (Đường Thứ 3 cây xoài cũ)	624	
	- Từ đầu tuyến tránh - Nguyễn Hữu Cảnh (Kênh Tư Đương)	624	
	- Từ Kênh Ráng - Nguyễn Hữu Cảnh (Kênh Tư Đương)	520	
17	Đường Lê Hồng Phong (Tuyến tránh khu phố 5 cũ) : Từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Đường Ngô Quyền (giáp Chùa Bảo Tạng)	800	
18	Tuyến đường số 2 - Cầu Thứ Ba: từ giáp đường Lê Hồng Phong - Đường 3 tháng 2	800	
19	Tuyến đường Cầu Thứ Ba (Kênh xáng Xẻo Rô)		
	- Từ đường Số 2 - Cầu Thứ 3 (Khu phố 5)	800	
	- Từ Cầu Thứ 3 (Khu phố 5) - Tuyến tránh Khu Phố 4	520	
20	Đường kết nối đê bao ven biển với cầu thứ ba	676	Bổ sung
21	Đường Ngô Quyền (01 đoạn Đường tỉnh 966 cũ): Từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Nguyễn Hữu Cảnh (Kênh Tư Đương)	650	
22	Đường Nguyễn Bình Khiêm: Từ giáp đường 3 tháng 2 đến giáp đường Nguyễn Hữu Cảnh	624	
23	Đường Đường 2 tháng 9: từ giáp đường 3 tháng 2 - giáp đường Cù Huy Cận	624	
24	Đường Cù Huy Cận: Từ giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giáp đường 2 tháng 9	520	
25	Đường Ngô Gia Tự: từ giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giáp Kênh Ông Đa	420	
26	Đường Nguyễn An Ninh (Đường Kênh Thứ Tư bờ Đông Bắc cũ): Từ giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Kênh Ông Đa	420	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
27	Đường Lý Tự Trọng (Đường Kênh Thứ Tư bờ Đông Nam cũ): Từ giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa - kênh Ông Da	420	
28	Đường Huỳnh Mẫn Đạt (Đường Kênh Bào Láng bờ Đông Bắc cũ): Từ giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa - hết ranh thị trấn cũ	420	
29	Đường Nguyễn Hữu Cảnh: Từ đường Cách Mạng Tháng 8 - đường Ngô Quyền	624	
30	Đường Nguyễn Văn Cừ: Từ đường Đặng Thùy Trâm - đường Lê Quý Đôn	420	
31	Đường Trần Khánh Dư (Đường Kênh Xẻo Kề bờ Tây Bắc cũ): Từ giáp đường Võ Thị Sáu - giáp đường Lê Văn Duyệt	420	
32	Đường Huỳnh Thiên Lộc (đường Kênh Xẻo Kề bờ Tây Nam cũ): Từ giáp đường Võ Thị Sáu - giáp đường Lê Văn Duyệt	420	
33	Khu Trung tâm thương mại Thứ Ba		
	- Đường (lô) tái định cư	2.600	
	- Đường (lô) thương mại	3.900	
	- Phan Thị Ràng (Từ giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa - giáp đường 3 tháng 2)	3.900	
34	Đường Tỉnh 966 (đường Thứ 2 - Công Sự): từ đường Ngô Quyền - giáp xã Vĩnh Hòa	600	
35	Đường Chợ Đông Yên: Từ ĐT966 - Kênh 15	1.200	
36	ĐT.966B (Đường ven sông Cái Lớn)		
	- Từ Quốc lộ 63 - Cống Cái Lớn	600	
	- Từ Cống Cái Lớn - giáp ranh xã Vĩnh Hoà	400	
37	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3m$ được trải bê tông hoặc nhựa	360	Bổ sung
38	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3m$ được trải bê tông hoặc nhựa	312	Bổ sung
39	Các tuyến đường còn lại	288	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Đất trồng cây lâu năm	43	41		
2	Đất trồng cây hàng năm	38	36		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	36	34		

Phụ lục 47
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐÔNG HÒA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Đường tỉnh ĐT.967:		
	- Từ kênh Làng Thứ 7 - kênh Chêch Ky	773	
	- Từ kênh Chêch Ky - kênh Năm Hữu	722	
	- Từ kênh Năm Hữu - kênh Năm Tím	722	
	- Từ kênh Năm Tím - kênh Cả Hổ	806	
5	Đường kênh Mười Quang:		
	- Từ Đường tỉnh 967 vào 500 mét	384	
	- Từ kênh KT1 về hai phía 500 mét	487	
6	Đường Hành lang ven biển phía Nam đi qua xã Đông Hòa (Từ giáp xã Đông Thái - Giáp xã An Minh)	571	
7	Tuyến đường từ cách Chợ Kênh Thứ 9 500m - Kênh Thầy Hai	436	Bổ sung
8	Tuyến đường bờ Bắc kênh Chệt Ky (Từ ranh Trường Mầm non Đông Hòa - Kênh Xáng KT1)	456	Bổ sung
9	Tuyến đường bờ Đông kênh Xáng KT1 (Từ giáp xã Đông Thái - Giáp xã An Minh)	456	Bổ sung
*	Khu tái định cư (Khu đô thị Thứ Bảy):		
10	- 91 nền thuộc lô L6 số 39,40,43,47 và từ số 50 đến 68; L7 từ số 38 đến 72 và L9 từ số 02 đến 34 có mặt tiền đường Ánh Dương (không tính nền gốc)	2.004	
11	- Giá đất 05 nền gốc thuộc lô 69; L7 số 37,78; lô 8 số 01 và lô 9 số 01 có hai mặt tiền đường Ánh Dương và các đường nhánh	2.204	
12	- Giá 56 nền (không tính các nền gốc) thuộc các lô L6 từ số 02 đến 05; L7 từ số 74 đến 77; Lô 8 từ số 03 đến số 06 và L 9 từ số 73 đến 76; Lô 11 từ số 02 đến số 21 và L 12 từ số 22 đến số 40 có vị trí mặt tiền các đường nhánh	1.803	
13	- Giá 52 nền gốc có vị trí hai mặt tiền đường nhánh: Thuộc các lô L1 số 04,46; L2 số 04,40; L3 01,18,35,42; L 4 số 01,18,19,36; L 5 số 08,43, 50; L 6 số 01,38; L 7 số 01,73; L8 số 07, 67; L 9 số 03,05,77; L 11 số 01,25; L 12 số 21; L 13 số 01,08; L 14 số 01,16,17,32; L 15 số 23,46; l 16 số 01,20,21,40;	1.893	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	L 17 số 01, 24, 25, 48; ; L 18 số 01, 08, 41, 46; L 19 số 01, 08, 25, 32 và L 20 số 01, 15		
14	Khu tái định cư Chợ Thù 9:	1.920	
15	- 2 lô gốc đất loại 1	1.380	
16	- 2 lô gốc trục đường 2-4	1.320	
17	- 2 lô gốc trục đường 2-3	1.600	
18	- 16 Lô đất loại 1	1.200	
19	- 41 lô đất loại 2	916	
20	- 22 Lô đất loại 3	1.920	
21	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	264	
22	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	238	
23	Các tuyến đường còn lại	198	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Đất trồng cây lâu năm	36	34		
2	Đất trồng cây hàng năm	34	31		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	31	31		
4	Đất rừng sản xuất	23	23		

Phụ lục 48
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN THẠNH

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Đường Tỉnh 968 (Chín Rươi - Xẻo Nhàu)		
	<i>Từ ngã tư Xẻo Nhàu về hướng Đông Thạnh 1.000 mét</i>	571	
	<i>Từ ngã tư Xẻo Nhàu - Đê quốc phòng</i>	571	
2	Kênh Chín Rươi - Xẻo Nhàu (Bờ Nam (từ đê quốc phòng về hướng kênh Chông Mỹ 1000 mét))	384	
3	Đường Tỉnh 964 (Cách ngã tư các kênh 500 mét về hai phía)	384	
4	Đường kênh Chông Mỹ (Cách mỗi ngã tư về 2 hướng 500 mét)	384	
5	Đường Thứ 8 - Thuận Hòa (Từ ngã tư kênh Chông Mỹ về hướng Đông Hòa 1.000 mét)	396	
6	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	264	Bổ sung
7	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	238	Bổ sung
8	Các tuyến đường còn lại	198	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Đất trồng cây lâu năm	36	34		
2	Đất trồng cây hàng năm	34	31		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	31	31		
4	Đất rừng sản xuất	23	23		

Phụ lục 49
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN MINH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Đường Tỉnh 967		
	- Từ cống Ba Nghé - Kênh Kim Bắc	837	
	- Từ kênh Kim Bắc - Kênh Bà Điền	1.201	
	- Từ kênh Bà Điền - kênh Chệt Ót	1.438	
	- Từ kênh Chệt Ót - kênh Hăng	1.438	
	- Từ kênh Hăng - Kênh 26 tháng 3	1.201	
2	Đường từ Trung tâm thương mại Thứ 11 - Giáp ranh xã Đông Hưng		
	- Từ Kênh Ba Thọ - Kênh Chủ Vàng	619	
	- Từ Kênh Ba Thọ - Giáp Khu tái định cư Trung tâm thương mại	1.201	
	- Từ kênh Chủ Vàng - Giáp ranh xã Đông Hưng	528	
3	Bờ Tây kênh Tân Bằng - Cán Gáo		
	- Từ kênh Kim Quy - Về phía Đông Hưng B 500 mét	728	
	- Đoạn còn lại đến kênh Xã Lập	619	
4	Đường bờ Bắc kênh Hăng đến hành lang ranh phía Nam		
	- Từ đường Tỉnh 967 đến Hành Lang Ven Biển Phía Nam	728	
	- Hành Lang Ven Biển Phía Nam đi vào 500 mét	619	
5	Đường Tỉnh 965B (Thứ 11 - An Minh Bắc)		
	- Từ đường Tỉnh 967 vào Hành Lang Ven Biển Phía Nam	965	
	- Hành Lang Ven Biển Phía Nam đi vào 599 mét	728	
6	Đường Tỉnh 965B (Thứ 11 - An Minh Bắc)		
	- Giáp dự án Trung tâm thương mại thị trấn Thứ 11 đi vào 500m	728	
	- Sau 500m - kênh Lung	619	
7	Kênh Kim Quy bờ Nam		
	- Từ cống Kim Quy về phía chợ 500 mét	728	
	- Từ cống Kim Quy - Giáp ranh xã Vân Khánh	619	
*	Khu trung tâm thương mại, khu tái định cư		

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
8	Đường Số 1: Các thửa đất mặt tiền đường đến giáp đường số 6	5.070	
9	Đường Số 2: Các thửa đất mặt tiền đường	5.070	
10	Đường Số 3: Các thửa đất mặt tiền đường (thuộc Lô 6, Lô 7)	5.070	
11	Đường Số 4: Các thửa đất mặt tiền đường (thuộc Lô 1, Lô 4)	3.640	
12	Đường Số 5: Gồm các thửa (ô) từ 3 đến 20 thuộc Lô số 9; gồm các thửa (ô) từ 01 đến 09 thuộc Lô số 5;	2.340	
13	Đường Số 5: Gồm các thửa (ô) 01,02,21,22 thuộc Lô số 9; gồm các thửa (ô) 01,30 thuộc Lô số 4; các thửa (ô) 10,11 thuộc Lô số 5	3.640	
14	Đường Số 5: Gồm các thửa (ô) từ 33 đến 36 thuộc Lô số 8	4.550	
15	Đường Số 6: Khu trung tâm thương mại gồm các thửa đất giáp mặt tiền đường trừ các thửa (ô) 01 Lô 4	3.510	
16	Đường Số 6: Khu tái định cư gồm các thửa đất giáp mặt tiền đường thuộc Lô 10, Lô 11	650	
17	Đường Số 7: Gồm các thửa đất giáp mặt tiền đường và các thửa (ô) từ 10 đến 19 phía bên sân họp chợ; ô 20 Lô số 1	6.370	
18	Đường Số 7: Gồm các thửa (ô) 16, 30, Lô số 4; thửa (ô) 37, 38 Lô số 1	4.550	
19	Đường Số 7: Gồm các thửa đất (ô) từ 21 đến 35, Lô số 1; thửa (ô) 17 đến 29, Lô số 4	3.770	
20	Đường Số 9: Các thửa đất mặt tiền giáp đường và các thửa (ô) từ 1 đến 9 (phía sân họp chợ); ô 01, 15 Lô 06; ô 15 Lô 07	5.070	
21	Đường Số 9: Các thửa đất mặt tiền giáp đường gồm từ ô 1 đến ô 14 Lô 6	4.550	
22	Đường Số 9: Các thửa đất mặt tiền giáp đường gồm từ ô 2 đến ô 14 Lô 7	3.640	
23	Đường Số 9: Các thửa đất mặt tiền giáp đường từ ô 37 đến ô 63 Lô 8	1.040	
24	Đường Số 9: Các thửa đất mặt tiền giáp đường từ ô 21 đến ô 40 Lô 12	910	
25	Đường Số 10: Các thửa đất mặt tiền giáp đường từ ô 12 đến ô 22 Lô 05	4.550	
26	Đường Số 11: Các thửa đất giáp mặt tiền lộ từ ô 21 đến 44	1.040	
27	Đường Số 12: Các thửa đất giáp mặt tiền lộ thuộc Lô số 11, 12	650	
28	Khu vực nhà lồng chợ	5.070	
29	Đường Hành lang ven biển phía Nam		
	- Từ cổng Ba Nghé-	837	
	- Từ kênh Chệt Ớt	1.201	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ kênh Hăng	837	
*	Đường Khu hành chính tập trung xã An Minh		
30	Đường số 53 (từ đường hành lang ven biển phía Nam đến đường 967)	1.438	
31	Đường số 50	1.294	
32	Đường số 4	1.294	
33	Đường số 5	1.294	
34	Đường số 6	1.294	
35	Đường số 55	1.294	
36	Đường nội bộ trong dự án khu dân cư Trần Yên		
	- Đoạn từ đường Hành lang ven biển phía Nam đến hết khu dự án (khu vực phân lô và các khu chức năng)	1.201	
37	Đất ở thị trấn ngoài các khu vực trên	377	
38	Đường Tỉnh 967 (Thứ 7 - Cán Gáo)		
	- Từ Cổng Ba Nghé - Kênh Danh Coi	756	
	- Bờ Tây sông xáng Xẻo Rô (thuộc địa bàn xã An Minh)	384	
39	Đường Thứ 10 - Rọ Ghe		
	- Từ sông xáng Xẻo Rô (Tân Bằng - Cán Gáo) vào 1.000 mét	571	
40	Đường Tỉnh 965B (Thứ 11 - An Minh Bắc)		
	- Từ kênh KT5 - Kênh KT4	571	
	- Sau 500m - cách ngã tư kênh hăng và KT1 500m	571	
	- Ngã tư Kênh Hăng và KT1 về mỗi phía 500m	742	Bổ sung
	- Cách ngã tư kênh hăng và KT1 500m - Kênh KT4	487	
41	Đường Tỉnh 967 (Thứ 7 - Cán Gáo)		
	- Từ kênh 26 tháng 3 - Kênh 25	773	
	- Từ kênh 25 - Ngã Bát	571	
42	Đường Hành lang ven biển phía Nam (Các vị trí còn lại)	571	
43	Từ giáp đường số 6 Lô 10, Lô 11 đến cầu qua Sông Tân Bằng - Cán Gáo	1.500	Bổ sung
44	Ngã 5 Miếu ông Hoàng về mỗi phía 500m (4 tuyến đường to)	571	Bổ sung
45	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	264	
46	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	238	
47	Các tuyến còn lại	198	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Khu vực thuộc các ấp: ấp 1, ấp 2, ấp 3, ấp 4				
1	Đất trồng cây lâu năm	43	39		
2	Đất trồng cây hàng năm	39	36		
3	Đất nuôi trồng thủy sản				
4	Đất rừng sản xuất	25	25		
II	Khu vực thuộc các ấp: ấp 10 chợ A, ấp 10 Chợ, ấp 10 Huỳnh, ấp 11B, ấp Đông Bình, ấp Thành Phụng Tây, ấp Thành Phụng Đông, ấp Thanh Hùng, ấp Danh Côi, ấp 15, ấp Vàm Xáng, ấp 11A, Ấp Cán Gáo				
1	Đất trồng cây lâu năm	36	34		
2	Đất trồng cây hàng năm	34	31		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	31	31		
4	Đất rừng sản xuất	23	23		

Phụ lục 50
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VÂN KHÁNH

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Đường Tỉnh 965B (Thứ 11 - Vân Khánh - Đê Quốc phòng)		
	- Từ ngã tư Kim Quy về hướng UBND xã Vân Khánh 1000 mét	571	
2	Kênh Kim Quy		
	- Bờ Nam từ kênh Chống Mỹ - đoạn qua Trạm y tế xã 1.000 mét	384	
	- Từ đê quốc phòng về kênh Chống Mỹ 500 mét (cả 2 bờ)	384	
3	Tuyến kênh Chống Mỹ		
	- Bờ tây Kênh Chống Mỹ	384	
	- Đường kênh Xáng 3	384	
4	Đường Kim Quy - thứ 11		
	- Điểm đầu Khu Hành chính xã an Minh mới - Điểm cuối Đê Quốc phòng	571	Bổ sung
5	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	264	
6	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	238	
7	Các tuyến còn lại	198	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Khu vực thuộc các ấp: ấp Kim Quy A, ấp Kim Quy B, ấp Kinh 5, ấp Mương Đào A, ấp Mương Đào B, ấp Mương Đào C, ấp Cây Gõ, ấp Kim Quy A 1, ấp Kim Quy A 2, ấp Kinh Năm Đất Sét, ấp Phát Đạt				
1	Đất trồng cây lâu năm	36	34		
2	Đất trồng cây hàng năm	34	31		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	31	31		
4	Đất rừng sản xuất	23	23		

Phụ lục 51
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐÔNG HÙNG

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Kênh Chông Mỹ (<i>Cách mỗi ngã tư về mỗi hướng 500 mét</i>)	384	
2	Từ ngã tư Rạch về mỗi hướng kênh Chông Mỹ 500 mét	384	
3	Đường thứ Mười - Rọ Ghe (<i>từ giáp xã An Minh - Kênh Thông Nhất</i>)	384	Bổ Sung
4	Đường Chủ Vàng	400	Bổ Sung
5	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	264	Bổ Sung
6	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	238	Bổ Sung
7	Các tuyến đường còn lại	198	Bổ Sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Đất trồng cây lâu năm	36	34		
2	Đất nuôi trồng thủy sản	31	31		
3	Đất rừng sản xuất	23	23		

Phụ lục 52
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH BÌNH

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Đường Nguyễn Thành Nhơn (QL63: Tuyến giáp xã U Minh Thượng về phía Đông)		
	Từ kênh 500 đến Bưu Điện(ngã 6)	1.344	
	Từ Mố A cầu ngã 6 đến Trường Mẫu Giáo Bình Minh	1.344	
	Từ Trường Tiểu học Bình Bắc 3 đến giáp xã Vĩnh Hòa	1.176	
2	Chợ ngã năm Bình Minh: Từ Trường Mẫu Giáo Bình Minh đến Trường Tiểu học Bắc Bình 3	2.352	
3	Chợ Ngã năm Bình Minh: Xuống 300 mét kênh Kiểm Lâm, Bình Minh	2.352	
4	Chợ Cái Nứa Vĩnh Bình Nam		
	Phía trên bờ	1.176	
	Phía bờ sông	1.512	
5	Chợ ngã sáu Bình Minh: Từ Bưu Điện (ngã 6) đến Mố A cầu ngã 6	1.680	
6	Chợ Kèo I Vĩnh Bình Bắc: Từ cầu Mười Diệp đến Cầu xã 7 Quều	1.680	
7	Chợ Ba Đình Vĩnh Bình Bắc: Về 300 mét hướng đi Vĩnh Thuận	1.176	
8	Chợ Ba Đình Vĩnh Bình Bắc: Về 500 mét hướng đi Vĩnh Bình Bắc	1.176	
9	Đường ĐH.62		
	Từ xã Vĩnh Hòa đến Cầu Mười Diệp	420	
	Từ Cầu xã 7 Quều đến Chợ Ba Đình Vĩnh Bình Bắc (về 500 mét hướng đi Vĩnh Bình Bắc)	420	
10	Đường ĐH.61: Từ Chợ Ngã năm Bình Minh (xuống 300 mét kênh Kiểm Lâm, Bình Minh) đến Sông Cái Lớn	420	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
11	Đường ven sông Cái Lớn: Từ Ấp Bình Phong (Cầu Chắc Bông) đến ranh xã Vĩnh Hòa	420	
12	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	504	
13	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	420	
14	Các tuyến đường còn lại	336	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Đất trồng cây lâu năm	44	39		
2	Đất trồng cây hàng năm	42	36		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	35	31		

Phụ lục 53
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH THUẬN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	ĐH.59:		
	- Từ kênh 2 đến kênh 11 Đập Đá (cách chợ 300m)	840	
	- Từ kênh 11 Đập Đá đến kênh Ranh Hạt (cách chợ 300m)	672	
2	Trung tâm chợ đập đá: ra mỗi bên 300m	1.344	
3	ĐT965C:		
	- Từ kênh vàm 1 đến vàm Kênh 2	840	Bổ sung
	- Từ vàm kênh 2 đến 4000 kênh 2	504	Bổ sung
	- Từ 4000 kênh 2 đến 8000 kênh 2	504	Bổ sung
4	Đường kênh 1: từ vàm kênh 1 đến 4000 kênh 1	672	Bổ sung
5	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	504	Bổ sung
6	Các tuyến đường có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	420	Bổ sung
7	Các tuyến đường còn lại	336	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Đất trồng cây lâu năm	44	39		
2	Đất trồng cây hàng năm	42	36		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	35	31		

Phụ lục 54
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH PHONG

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Cặp kênh Chắc Bàng (phía chợ)		
	Đường Quảng Trọng Linh: Từ cầu kênh Xáng Múc - Kênh 1	2.730	
2	Đường Nguyễn Trung Trực		
	- Từ cầu kênh xáng mức - cổng Định Cư giáp chùa Khmer (Trung tâm chợ)	11.830	
	- Từ cổng Định cư giáp Chùa Khmer - Vàm Đường Sân	1.820	
3	Lộ Số 2: Từ Chợ Bách hóa Vĩnh Thuận - Đường 35	4.004	
3	Kênh Định Cư (lộ Số 3)		
	- Đường Mai Văn Trương: Từ QL63 - Cổng Định cư giáp chùa Khmer	4.004	
4	Đường D3: Từ QL63 - Phía sau hậu Nghĩa trang Liệt sĩ	2.600	
5	Quốc lộ 63 (phía Đông)		
	Đường Nguyễn Thành Nhơn		
	- Từ cầu lớn Vĩnh Thuận - Kênh Thủy Lợi 1000 (cạnh Tám Phú) bờ Đông	9.100	
	- Từ kênh Thủy lợi 1000 - Cổng Ba Lược	4.550	
	- Từ Cổng Ba Lược - Kênh 500	3.276	
	Đường Võ Văn Kiệt		
	- Từ cầu sắt - Kênh thủy lợi Thân Đối	6.500	
	- Từ kênh thủy lợi Thân Đối - Cổng Bà Bang	4.550	
	Đường Lưu Nhơn Sâm		
	- Từ cầu kênh xáng mức - Kênh thủy lợi 1000	2.366	
	- Từ kênh Thủy lợi 1000 - Giáp đường Phan Văn Chương	2.275	
6	Hai bên chợ nhà lồng: Đến sông Chắc Bàng	6.500	
7	Đường 35: Từ cổng Đường 35 - Kênh Chiến Lược	1.820	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
8	Đường Số 5, Số 6, Số 7 (khu nội bộ)	1.560	
9	Khu hành chính: Từ Khối Dân vận - Điện lực	1.820	
10	Đường Phan Văn Chương: Từ giáp đường Lưu Nhơn Sâm - Kênh 1	1.820	
11	Đường kênh 1: Từ Vàm kênh 1 - Giáp đường Phan Văn Chương (bờ Đông)	1.820	
12	Đường kênh Hậu UBND huyện	1.560	
13	Đường kênh thủy lợi 1000: Từ giáp đường Lưu Nhơn Sâm - Giáp kênh 1	728	
14	Đường thuộc ấp Vĩnh Đông 1: Từ cầu Rộc Môn - Cầu Cái Nhum	728	
15	Đường Mai Thành Tâm: Từ cầu Đường sân - Cầu Kênh 500	1.040	
16	Phía sau hậu nghĩa trang liệt sỹ - Cầu hòng Chấn Bè (giáp đường Mai Thành Tâm)	1.040	
17	ĐH.57: Từ cầu Xẻo Lộp - Cổng Năm Nam	1.000	Bổ sung
18	Đường Phan Văn Bẩy (ĐH.58)		
	- Từ cầu sắt - Ngang cầu Đường Sân	2.470	
	- Từ ngang cầu Đường Sân - Cổng Bà Đầm	1.560	
	- Cổng Bà Đầm - cầu kênh So le	1.400	
19	Chợ vàm Chấn Bè: Từ kênh So Le - Kênh Hậu Chợ	1.176	
20	Đường Phạm Thành Lượng		
	- Từ cầu sắt - Cổng Thủy lợi 1000	2.470	
	- Từ cổng Cổng Thủy lợi 1000 - Cổng Miếu Ông Tà	1.274	
	- Cổng Miếu Ông Tà - cầu Xẻo Lộp	1.080	
21	Đường Huỳnh Thủ		
	- Từ cầu sắt - Cầu Rộc Môn	2.080	
	- Từ cầu Rộc Môn - Miếu Bà	728	
22	Đường vào Ban chỉ huy Quân sự xã: Từ đường Mai Văn Trương - Giáp Ban chỉ huy Quân sự xã	3.000	
23	Đường kênh Ruột Xã: Từ Miếu Ông Tà - Đường dẫn lên Cao tốc (bờ Tây)	728	Bổ sung
24	Quốc lộ 63 (tuyến Ranh Hạt giáp Cà Mau)		
	- Từ cổng Bà Bang - Kênh 1 Hăng	2.520	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ kênh 1 Hăng - Kênh Ranh Hạt	1.224	
25	Đường thuộc ấp Ruộng Sạ 2: Cầu Miếu Bà - Ngã tư Canh Đèn	720	Bổ sung
26	Khu tái định cư Vĩnh Thuận		
	Khu liên kề 06		
	- Lô 01 và Lô 30 (Lô góc)	2.625	Bổ sung
	- Lô 02 đến Lô 29	2.392	Bổ sung
	Khu liên kề 07		
	- Lô 01 và Lô 17 (Lô góc đối diện công viên)	2.735	Bổ sung
	- Lô 02 đến Lô 16 (Lô nền đối diện công viên)	2.502	Bổ sung
	- Lô 18 và Lô 34 (Lô góc)	2.625	Bổ sung
	- Lô 19 đến Lô 33	2.392	Bổ sung
27	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	504	Bổ sung
28	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	420	Bổ sung
29	Các tuyến đường còn lại	336	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Khu vực thuộc các ấp: ấp Vĩnh Đông 1, ấp Vĩnh Đông 2, ấp Vĩnh Phước 1, ấp Vĩnh Phước 2				
1	Đất trồng cây lâu năm	44	39		
2	Đất trồng cây hàng năm	42	36		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	35	31		
II	Khu vực thuộc các ấp: ấp Ruộng Sạ 1, ấp Cạnh Đèn, ấp Cạnh Đèn 1, ấp Cạnh Đèn 2, ấp Cạnh Đèn 3, ấp Căn Cú, ấp Thị Mỹ, ấp Vĩnh Tây 1, ấp Vĩnh Tây 2, ấp Đập Đá 1, ấp Đập Đá 2, ấp Thạnh Đông, ấp Vĩnh Thạnh, ấp Cái Nhum, ấp Cái) Chanh, ấp Ruộng Sạ 2				
1	Đất trồng cây lâu năm	36	29		
2	Đất trồng cây hàng năm	35	29		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	32	29		

Phụ lục 55
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH HÒA

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Quốc lộ 63		
	- Cầu kênh 4 Thước - Kênh lô 4	1.512	
	- Kênh Lô 4 - Kênh Lô 3	2.880	
	- Kênh Lô 3 - Đường vào bãi rác	2.880	
	- Đường vào bãi rác - Cầu Vĩnh Thái	1.512	
	- Cầu Vĩnh Thái (đầu cầu phía Vĩnh Tiến) về hướng Vĩnh Tiến 500 mét	1.260	
	- Từ đầu cầu Vĩnh Tiến về 2 bên 1.000 mét	1.260	
	- Quốc lộ 63 cũ (từ ngã 3 đến đầu chợ hướng về Vĩnh Thuận)	1.176	
	- Các đoạn còn lại - Quốc lộ 63	1.176	
2	Đường ĐH.55 (Đường Hòa Chánh) - từ Quốc lộ 63 (cầu Vĩnh Tiến) đến Chợ Nhà Ngang		
	- Từ Quốc lộ 63 đi về hướng về ngã ba Cây Bàng 1.000 mét	600	
	- Từ đầu cầu Dân Quân hướng về chợ Nhà Ngang 700m, hướng về ngã ba Cây Bàng 1.200 mét	600	
	- Từ đầu cầu nghĩa trang Cây Bàng về 2 bên 500 mét	600	
	- Chợ Nhà Ngang: từ sông Cái Lớn - Cầu lộ mới	1.188	
	- Các đoạn còn lại - Đường Hòa Chánh (ĐH.55)	396	
3	Chợ Thầy Quơn		
	- Từ cầu Chợ Đình - Họ Đạo Minh Châu	792	
	- Đoạn Chợ Thầy Quơn về mỗi bên 500 mét	528	
	- Kênh đê bao quốc phòng (Dọc theo sông cái lớn)	350	
4	Đường Tỉnh 966 C (Thanh Yên- Công Sự)		
	- Từ Quốc lộ 63 hướng về sông Cái Lớn 1.000 mét	1.200	
	- Từ UBND xã Vĩnh Hòa hướng về Công Sự 700 mét	840	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ UBND xã Vĩnh Hòa - Trường THCS Thạnh Yên	1.200	
	- Cầu Xẻo Cạn hướng về Cầu Cựa Gà 700 mét	840	
	- Trường THCS Thạnh Yên hướng Bồ Dừa 400m	420	
	- Các đoạn còn lại đường Bồ Dừa	420	
	- Các đoạn còn lại - Đường Tỉnh 966 C	480	
5	Đường Tỉnh 966B (Ven sông Cái Lớn)		
	- Từ chợ thầy Quơn về Xẻo Ranh 500m	500	
	- Các đoạn còn lại - Đường Tỉnh 966B	400	
6	Đường Tỉnh 966 (Thứ Hai - Hòa Chánh)		
	- Cầu Lộ mới về Trường THCS Thạnh Yên	500	
	- Các đoạn còn lại - Đường Tỉnh 966	400	
	- Từ đầu Tuyến tránh (Chợ Thạnh Yên A) - cầu Liên Lạc	550	
	- Từ cầu kênh Tràm Một đến đầu cầu xã Thạnh Yên A cũ(cầu chữ Y), từ đầu cầu xã Thạnh Yên A cũ(cầu chữ Y) đến đầu cầu Xẻo Lùng	660	
7	Đường dọc kênh Xẻo Cạn (từ cầu Công Sự mới vào 1.000 mét về hướng sông cái lớn)	420	
8	Đường ĐH.56 (đường Vĩnh Bình Bắc): từ đường ĐH.55 đến giáp ranh xã Vĩnh Bình	420	
9	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3m$ được trải bê tông hoặc nhựa	240	Bổ sung
10	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3m$ được trải bê tông hoặc nhựa	216	Bổ sung
11	Các tuyến đường còn lại	180	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Đất trồng cây lâu năm	46	42		
2	Đất trồng cây hàng năm	42	40		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	42	40		

Phụ lục 56
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ U MINH THƯỢNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi Chú
1	Đường Tỉnh 966 C (Thanh Yên- Công Sự - Hồ Hoa Mai - Khu Căn cứ Tỉnh Ủy)		
	- Từ cầu U Minh Thượng - Trại giống	840	
	- Từ trại giống - Cổng Vườn Quốc gia	540	
	- Từ cầu kênh xáng mụơn - Đê bao trong	360	
2	Đường Tỉnh 965 (Đê bao huyện U Minh Thượng)		
	- Từ đầu cầu Kênh Hăng về mỗi bên 1.000 mét	600	
	- Từ kênh Lò gạch - Kênh xáng 2 hướng về cổng Tàu Lũy	858	
	- Từ kênh xáng 2 - Cổng Tàu lũy	780	
	- Từ đầu cầu kênh 9 về hai bên 1.500 mét	840	
	- Các đoạn còn lại - Đường Tỉnh 965 (kể cả lộ Tàu lũy)	360	
3	Đường Hồ Hoa Mai (bờ trái): đoạn từ cổng kênh 3 - Trại giống	360	
4	Đầu cầu Xáng Mụơn về 2 bên mỗi bên 500m	500	
5	Đường Tỉnh 965.C (Vĩnh Thuận - kênh 2 - Minh Thuận)		
	- Từ kênh 9 - Kênh Co Đê 2	2.640	
	- Từ kênh Co Đê 2 - Kênh 8000 về hướng Vĩnh Thuận	1.200	
	- Khu dân cư Minh Thuận	2.400	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi Chú
6	Đường dọc kênh Làng Thứ 7: (từ cầu kênh 4 Thuộc - cầu Vĩnh Thái)	480	
7	Đường tỉnh 965B (đường Kênh Hăng): từ Đường Tỉnh 965 đến giáp ranh huyện An Minh	600	
8	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	240	Bổ sung
9	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	216	Bổ sung
10	Các tuyến đường còn lại	180	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Đất trồng cây lâu năm	43	41		
2	Đất trồng cây hàng năm	41	38		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	41	38		
4	Đất rừng sản xuất	30	26		

Phụ lục 57
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH ĐIỀU

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
*	Các tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ, liên xã		
1	Quốc lộ N1		
	- Từ rạch Cầu Mi đến Cầu Tà Êm	780	
	- Từ cầu Tà Êm đến Rạch Cống Cả	840	
	- Từ rạch Cống Cả đến rạch Nha Sáp (trừ phạm vi bảo vệ cầu theo quy định)	672	
	- Từ rạch Nha Sáp đến Cầu Mệt Lung	588	
	- Từ Cầu Mệt Lung đến cầu kênh ranh xã Vĩnh Gia	600	Bổ sung
2	Đường kênh Nông Trường		
	- Đoạn qua cụm dân cư Tà Êm tính từ sau mét thứ 200 đến Kênh HT2	462	
	- Từ kênh HT2 đến Kênh HT4	312	
	- Từ kênh HT4 đến Trường Mầm non ấp Vĩnh Lợi	462	
	- Từ Trường Mầm non ấp Vĩnh Lợi đến giáp ranh xã Giang Thành	370	
3	Đường kênh Nông Trường (bờ Tây): Tính từ mét thứ 200 đến ranh xã Giang Thành	260	
4	Đường HT1		
	- Từ giáp ranh xã Giang Thành đến Kênh T3	200	Bổ sung
	- Từ Kênh T3 đến ranh xã Vĩnh Gia	200	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
5	Đường HT2: Từ kênh HN3 đến Kênh T3	250	
6	Đường HT3: Từ kênh Nông Trường đến Kênh T3	250	
7	Đường HT4: Từ kênh Nông trường đến Kênh T3	200	
8	Đường kênh T3 (bờ Tây): Từ mét thứ 91 (hết vị trí 3 đất ở tuyến QL N1) đến Kênh 13 (xã Hòa Điền)	200	
9	Đường kênh T4 (bờ Đông): Từ Kênh Ranh (xã Vĩnh Hòa) đến Kênh 15 (xã Hòa Điền)	250	
10	Đường kênh T4 (bờ Tây): Từ Kênh Ranh (xã Vĩnh Gia) đến Kênh 15 (xã Hòa Điền)	150	
11	Đường kênh T5: Từ Kênh Ranh (xã Vĩnh Gia) đến Kênh 15 (xã Hòa Điền)	250	
12	Đường HTI: Từ Kênh T3 đến Kênh Ranh (xã Vĩnh Gia)	400	
*	Dự án, khu dân cư		
13	Cụm dân cư Trung tâm xã Vĩnh Điều (cũ)	528	
14	Cụm dân cư Chợ Đình	660	
15	Cụm dân cư Tà Êm	660	
16	Cụm dân cư Mẹt Lung	528	
17	Tuyến dân cư Bể Lắng	234	
18	Tuyến dân cư T3	276	
19	Tuyến dân cư T5	250	
*	Các tuyến bổ sung		
20	Kênh T2(Kênh 15): Từ Kênh T3 đến Kênh T4	172	Bổ sung
21	Kênh K2: Từ kênh Cây Gòn đến Kênh 11	172	Bổ sung

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
22	Kênh Thời Trang: Từ Kênh T2 đến Kênh K1	172	Bổ sung
23	Đường K3: Từ Kênh T3 đến Kênh T5	200	Bổ sung
24	Kênh Thời Trang: Từ K3 đến HT1	172	Bổ sung
25	Kênh K2: Từ Kênh T4 đến Kênh K11	172	Bổ sung
26	Đường Rạch Nha Sáp: Từ cầu Nha Sáp đến đường Tuần Tra	250	Bổ sung
27	Đường kênh Giữa (bờ Nam): Từ kênh Nông Trường đến Kênh T3	250	Bổ sung
28	Đường kênh K1 (bờ Nam): Từ Kênh T3 đến Kênh T4	250	Bổ sung
29	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	304	
30	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	172	
31	Các tuyến đường còn lại	113	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Đất trồng cây lâu năm	24	20		
2	Đất trồng cây hàng năm	31	26		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	18	16		

Phụ lục 58
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ GIANG THÀNH

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
*	Các tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ, liên xã		
1	Quốc lộ N1		
	- Từ giáp ranh phường Tô Châu đến Cầu Trà Phô	780	
	- Từ Cầu Trà Phô (phía ranh ấp Cái Ngay) đến ranh ấp Tân Tiến	672	
	- Từ ấp Tân Tiến đến Kênh HT1	840	
	- Từ kênh HT1 đến xã Vĩnh Điều	1.176	
2	Đường kênh Nông Trường		
	- Từ giáp ranh xã Vĩnh Điều đến cụm dân cư Tà Teng	370	
	- Từ ranh phường Tô Châu đến giáp ranh kênh Kiên Tài	370	
3	Trung tâm Tân Khánh Hoà		
	- Từ Cổng ngăn mặn (ấp Hòa Khánh) đến Cầu chữ Y Đầm Chích	540	
	- Từ Cổng ngăn mặn (ấp Hòa Khánh) đến cầu Giang Thành	720	
	- Từ Trung tâm xã đến Trường Tiểu học ở Hoà Khánh	420	
4	Đường kênh HT2: Từ mét thứ 55 tính từ tim Quốc lộ N1 đến Kênh HN1	480	
5	Đường Trà Phô - Tà Teng		
	- Từ Quốc lộ N1 đến Ranh cụm dân cư Trung tâm Phú Mỹ	720	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ hết ranh cụm dân cư Trung tâm Phú Mỹ đến Kênh Nông Trường	480	
	- Từ sau cụm dân cư Tà Teng đến Kênh Ranh Hòa Điền	350	
6	Kênh Hà Giang (bờ Tây): Từ Cầu chữ Y Đầm Chít đến ranh phường Hà Tiên	400	
7	Đường HT2: Từ kênh HN1 đến kênh HN3	250	
8	Đường HT1: Từ mét 60 đến kênh Nông Trường	400	
9	Đường HN1 (bờ Đông và bờ Tây)	250	
10	Đường HN2 (bờ Đông và bờ Tây)	250	
11	Đường HN3 (bờ Đông và bờ Tây)	250	
12	Đường HN4 (bờ Đông và bờ Tây)	250	
13	Đường HN5 (bờ Đông và bờ Tây)	250	
*	Dự án, khu dân cư		
14	Cụm dân cư Trung tâm (<i>xã Tân Khánh Hoà</i>)	528	
15	Cụm dân cư Đầm Chít	924	
16	Cụm dân cư Tà Teng	496	
17	Cụm dân cư Trung tâm Phú Mỹ	858	
18	Tuyến dân cư Hà Giang	264	
19	Đoạn kênh Nông Trường (<i>đoạn xã Phú Mỹ</i>)	264	
20	Tuyến dân cư Rạch Giẽ (<i>xã Phú Lợi</i>)	230	
21	Lộ ven sông Giang Thành: Từ ranh phường Hà Tiên đến cống Ngăn Mặn (ấp Hòa Khánh)	300	Bổ sung

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
22	Đường kênh chùa Tà Teng: Từ Trụ sở ấp Tà Teng đến kênh Nông Trường	250	Bổ sung
23	Đường Cửa Khẩu: Từ cửa Khẩu đến kênh Tân Hòa Khánh	400	Bổ sung
24	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	304	Bổ sung
25	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	172	Bổ sung
26	Các tuyến đường còn lại	113	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Đất trồng cây lâu năm	24	20		
2	Đất trồng cây hàng năm	29	24		
3	Đất nuôi trồng thủy sản	18	16		
4	Đất rừng sản xuất	13	13		

Phụ lục 59
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ MỸ HÒA HƯNG

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Chợ Trà Mơn (Các lô nền đối diện mặt tiền chợ)	10.500	
2	Đường chính qua trung tâm hành chính xã (Bến phà Trà Ôn - Bến phà Ô Môi)	2.355	
3	Cầu Đình - Rạch Sung (ấp Mỹ Long 2- ấp Mỹ Khánh 2)	565	
4	Trạm Y tế - Bến phà Trà Ôn	754	
5	Tuyến đường phà Trà Ôn - Vựa cát đá Xiếu (cấp Sông Hậu)	565	Sửa mốc đoạn tuyến
6	Khu dân cư Mỹ Khánh 2 (vượt lũ) (Các đường trong Khu dân cư Mỹ Khánh 2)	565	
7	Đường cấp rạch Trà Mơn (Suốt tuyến) (ấp Mỹ long 1, Mỹ Long 2, ấp Mỹ Thuận, ấp Mỹ Khánh 1)	565	
8	Đường ấp Mỹ Hiệp - ấp Mỹ Thuận (cầu Đầu Lộ - Miếu Ông Hổ)	942	
9	Đường Bê tông Cống Út Na - Cầu Nam Dân (ấp Mỹ Thuận)	707	
10	Đường Mỹ An 1, Mỹ An 2 (Quán café Tư Hằng - Cầu Hai Diệm - Cầu Rạch Rích)	565	Sửa mốc đoạn tuyến
11	Đường Tuyến Xếp Dài		
	Út Hải - Cầu Ba Thắng	1.090	Tách Đoạn Tuyến
	Cầu Ba Thắng - cầu Rạch Rích	989	Tách Đoạn Tuyến
12	Đường bê tông Cầu Tư Cảnh - Cầu Ba Thắng	707	
13	Đường Rạch Chùa (Đường chính qua Trung tâm hành chính xã - Hết rạch Chùa Hưng Long)	565	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
14	Tuyến đường Cầu Sáu Y - Bến phà Ô Môi	565	
15	Khu dân cư Mỹ An 2 (<i>Các đường trong khu dân cư</i>)	754	
16	Đường bê tông Cầu Bẫy Thịnh - Cầu nhánh Rạch Rích	707	
17	Đường nhựa ấp Mỹ Thạnh (<i>Suốt đường</i>)	565	
18	Đường Mỹ Khánh 1 (<i>Rạch Sung - Cầu Năm Dền</i>)	377	
19	Đường dal (<i>Đường Mỹ Khánh 1 - Chùa Ông Hổ</i>)	377	
20	Đường dal (<i>cấp trường Đoàn Thị Điểm (2)- Kênh Hai Nghệ</i>)	377	Bổ Sung
21	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	628	Bổ Sung
22	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	500	Bổ Sung
23	Các tuyến đường còn lại	380	Bổ Sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (toàn xã)	311	292		
2	Đất trồng cây lâu năm (toàn xã)	363	341		

Phụ lục 60
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN PHÚ

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Đường Bạch Đằng		
	- Ngã 3 mũi Tàu - cầu Kênh Thầy Ban	6.300	
	- Ngã 3 Mũi Tàu - Công an xã An Phú	5.250	
	- Công an xã An Phú - Trường Trung học cơ sở	2.100	
	- Trường Trung học cơ sở - Ngã ba Cột dây thép	1.680	
	- Cầu Kênh Thầy Ban - ranh Phước Hưng cũ	2.100	
2	Thoại Ngọc Hầu		
	- Ngã 3 mũi Tàu - ngã 4 Nguyễn Trãi	6.300	
	- Ngã 4 Nguyễn Trãi - Huỳnh Thúc Kháng	5.040	
3	Nguyễn Hữu Cảnh		
	- Bạch Đằng - Lê Thánh Tôn (cuối TT. Thương mại)	5.880	
	- Lê Thánh Tôn (cuối TT. Thương mại) - ĐT 957	5.040	
4	Lê Thánh Tôn: Bạch Đằng - Hai Bà Trưng	5.040	
5	Nguyễn Trãi: Bạch Đằng - Hai Bà Trưng	3.780	
6	Hai Bà Trưng: Nguyễn Hữu Cảnh - Nguyễn Trãi	3.780	
7	Ngô Gia Tự: Nguyễn Hữu Cảnh - Yết Kiêu	8.400	
8	Trần Phú: Nguyễn Hữu Cảnh - Yết Kiêu	8.400	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
9	Võ Văn Tần: Tôn Đức Thắng - Hoàng Văn Thụ; đến cuối đường	5.880	
10	Tôn Đức Thắng: Nguyễn Hữu Cảnh - Nguyễn Văn Cừ	6.090	
12	Tôn Thất Tùng: Cầu Kênh Thầy Ban - Cống Ba Đạm	2.100	
13	Nguyễn Viết Xuân: Yết Kiêu - Lê Đức Thọ	3.850	
14	Hoàng Văn Thụ: Yết Kiêu - Lê Đức Thọ	3.850	
15	Lý Tự Trọng: Yết Kiêu - Huỳnh Thúc Kháng	3.850	
16	Lê Đức Thọ: Tôn Đức Thắng - Hoàng Văn Thụ	3.850	
17	Huỳnh Thúc Kháng: Bạch Đằng - Hoàng Văn Thụ	3.850	
18	Trần Đại Nghĩa: Trần Phú - Lý Tự Trọng; đến cuối đường	3.850	
19	Yết Kiêu: Lý Tự Trọng - Nguyễn Viết Xuân	3.850	
20	Đường số 6		
	- Yết Kiêu - Trần Đại Nghĩa	3.850	
	- Võ Văn Tần - Lê Đức Thọ	3.850	
21	Đường số 10: Đường Xuân Thủy (đường số 10)	3.850	
22	Đường số 11: Đường Nguyễn Duy Trinh (đường số 11)	3.850	
23	Đường số 13		
	- Nguyễn Viết Xuân - Ngô Gia Tự	3.850	
	- Nguyễn Viết Xuân - Ngô Gia Tự	2.730	
24	Đường số 17: Suối đường	3.850	
25	Lê Thị Hồng Gấm: Nguyễn Hữu Cảnh - Nguyễn Văn Cừ	2.730	
26	Lê Minh Xuân: Nguyễn Hữu Cảnh - Nguyễn Văn Cừ	2.730	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
27	Hồ Thị Kỹ: Nguyễn Hữu Cảnh - Nguyễn Văn Cừ	2.730	
28	Lê Hồng Phong: Tôn Đức Thắng - Nguyễn Hữu Cảnh	2.730	
29	Nguyễn Thị Minh Khai: Tôn Đức Thắng - Nguyễn Văn Cừ	3.024	
30	Nguyễn Văn Trỗi: Lê Minh Xuân - Lê Thị Hồng Gấm	2.730	
31	Xuân Thủy: Tôn Đức Thắng - Hồ Thị Kỹ	2.730	
32	Nguyễn Duy Trinh: Tôn Đức Thắng - Hồ Thị Kỹ	2.730	
33	Nguyễn Văn Cừ: Tôn Đức Thắng - Nguyễn Hữu Cảnh	2.730	
34	Đường số 12: Suốt đường	2.730	
35	Đường vào Huyện đội: Đường Thoại Ngọc Hầu - cuối đường	1.680	
36	Quốc lộ 91C: Ngã ba Cột Dây Thép - Cầu Thầy Ban	1.105	
37	Đường Cột Dây Thép (trừ TDC doanh nghiệp Đăng Khoa): Đường QL 91C - Đường tỉnh 957	650	
38	Đường tỉnh 957 (gồm nền linh hoạt TDC Cột Dây Thép): Từ giáp ranh xã Vĩnh Hậu - Ngã 3 Vĩnh Hội Đông	650	
39	Tuyến dân cư Cột Dây Thép (nền cơ bản), cặp Tỉnh lộ 957: Chỉ có một vị trí	160	
40	Tuyến dân cư Cột Dây Thép (Doanh nghiệp Đăng Khoa): Chỉ có một vị trí	2.340	
*	Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)		
*	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã		
41	Đất ở nông thôn tại trung tâm khu vực Phú Hội	480	
42	Đất ở nông thôn tại trung tâm khu vực Phước Hưng	640	
43	Đất ở nông thôn tại trung tâm khu vực Vĩnh Hội Đông	770	
*	Đất ở nông thôn tại trung tâm các chợ xã còn lại (không phải là chợ trung tâm xã)		
44	Cầu số 6	560	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
45	Chợ Vĩnh Hội Đông	770	
*	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông		
46	Tiếp giáp Đường tỉnh 957		
	- Giáp ranh xã Nhơn Hội - cầu Phú Hội (Vĩnh Hội Đông)	550	
	- Cầu Thầy Ban - Cầu Đình	1.100	
*	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)		
47	Đường cặp sông Châu Đốc (Lộ nông thôn Phú Hội cũ) (Bờ Tây)	242	
48	Cống Bà Đạm đến Cầu Phú Hội	1.210	
49	Đường cặp Sông Châu Đốc: Đoạn từ ngã 3 Vĩnh Hội Đông đến trường tiểu học B	319	
50	Bờ Tây	220	
*	Tại cụm tuyến dân cư		
51	Cụm dân cư cầu số 6, xã Phú Hội		
	+ Các đường còn lại	172	
52	Tuyến dân cư ấp 3 xã Phú Hội (nền cơ bản)	224	
53	Tuyến dân cư ấp 4 (Vĩnh An) nền cơ bản	102	
54	Cụm dân cư trung tâm xã Vĩnh Hội Đông		
	+ Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)	495	
	+ Nền cơ bản	267	
55	Tuyến dân cư ấp 2 (Vĩnh Hội) nền cơ bản	147	
56	Tuyến dân cư ấp 3 (Vĩnh Hòa) nền cơ bản	128	
57	Cụm dân cư kênh Thầy Ban	150	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
58	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	150	Bổ sung mới
59	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	120	Bổ sung mới
60	Các tuyến đường còn lại	100	Bổ sung mới

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Ấp An Hưng, An Thịnh, An Thạnh				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (chỉ xác định một vị trí)	130			
2	Đất trồng cây lâu năm (chỉ xác định một vị trí)	195			
II	Các thôn, ấp còn lại				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	- Tiếp giáp đường tỉnh 957	60	48		
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	50	40		
	- Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	30			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	- Tiếp giáp đường tỉnh 957	65	53		
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	55	44		
	- Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	35			

C. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU:*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Tên khu	Giá đất	Ghi chú
1	Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp An Phú	143	

Phụ lục 61
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH HẬU

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Khu dân cư Đô thị Cồn Tiên		
	- Các đường tiếp giáp đường dẫn Cầu Cồn Tiên	3.000	
	- Đường số 2, 4, 5	2.500	
	- Các đường còn lại	2.125	
2	Tiếp giáp Quốc lộ 91C		
	- Từ Cầu Cồn Tiên - Cầu Chà (trừ Khu dân cư Đô thị Cồn Tiên)	1.570	
	- Từ Cầu Chà - ranh xã An Phú	1.570	
	- Từ bến Phà Cồn Tiên cũ - Quốc lộ 91C	1.570	
3	Tiếp giáp Đường tỉnh 957		
	- Từ Phà Cồn Tiên cũ - cầu Cồn Tiên	1.099	
	- Cầu Cồn Tiên - Kênh Xã Đội (trừ đoạn tuyến dân cư cấp hai bên Đường tỉnh 957)	942	
	- Kênh Xã Đội - rạch Chà	864	
4	Đường ven sông		
	- Từ bến Phà Cồn Tiên cũ - Cầu Cồn Tiên	707	
	- Từ Cầu Cồn Tiên đến Miếu Nhị Vương	628	
	- Từ Miếu Nhị Vương đến Kênh Xã Đội	471	
5	Phà Cồn Tiên cũ - Cầu Chà	471	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
6	Trừ Cụm dân cư Ấp Hà Bao I và Tuyến dân cư Cồn Tiên cấp Kênh Xả Đội	471	
7	Cụm dân cư Ấp Hà Bao I	471	
8	Tuyến dân cư Cồn Tiên cấp Kênh Xả Đội	393	
9	Tuyến dân cư cấp Đường tỉnh 957		
	- Các đường tiếp giáp Đường tỉnh 957	1.178	
	- Các đường còn lại	283	
10	Tuyến dân cư dân tộc Chăm		
	- Đường số 1, 3	942	
	- Đường số 5, 6	942	
	- Đường số 2, 4, 7	942	
11	Đất ở nông thôn tại trung tâm (Vĩnh Hậu)	200	
12	Đất ở nông thôn tại trung tâm (Vĩnh Trường)	220	
13	Đất ở nông thôn tại trung tâm các chợ xã còn lại (không phải là chợ trung tâm xã)		
	- Chợ Vĩnh Bảo	300	
14	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II) trừ khu trung tâm	200	
*	Tại cụm tuyến dân cư		
15	Tuyến dân cư vàm kênh Vĩnh Hậu, nền cơ bản	122	
16	Tuyến dân cư ấp 3 (Vĩnh Ngừ), nền cơ bản	117	
17	Tuyến dân cư ấp 2 (Vĩnh Lịnh), nền cơ bản	132	
18	Tuyến dân cư cù lao Vĩnh Thạnh (Vĩnh Bảo)		
	- Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)	200	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Nền cơ bản	116	
19	Cụm dân cư trung tâm xã		
	- Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)	265	
	- Nền cơ bản	69	
20	Tuyến dân cư ấp 2 (Vĩnh Nghĩa), nền cơ bản	119	
21	Tuyến dân cư ấp Lama, nền cơ bản	107	
22	Cụm dân cư ấp 1 (Vĩnh Bình), đầu cồn xã Vĩnh Trường		
	- Nền linh hoạt	517	
	- Nền cơ bản	186	
23	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	98	Bổ sung
24	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	78	Bổ sung
25	Các tuyến đường còn lại	65	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Khu vực: ấp Hà Bao 1, Hà Bao 2, Phước Quản, Phước Thọ				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Tiếp giáp Quốc Lộ 91C	129	103		
	Đường từ bến phà Cồn Tiên cũ - Quốc lộ 91 C	129	103		
	Tiếp giáp Đường tỉnh 957	90	71		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, Sông Hậu, Sông Tiền)	84	65		
	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	52			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp Quốc Lộ 91C	155	122		
	Đường từ Bến phà Cồn Tiên cũ - Quốc lộ 91 C	155	122		
	Tiếp giáp Đường tỉnh 957	122	95		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, Sông Hậu, Sông Tiền)	101	81		
	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	63			
II	Khu vực: Ấp Vĩnh Bảo, Vĩnh Lịch, Vĩnh Ngừ, Vĩnh Thuận				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	53	44		

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	33			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	90	75		
	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	53			
III	Khu vực: Ấp Vĩnh Bình, ấp Vĩnh Nghĩa, La Ma, Vĩnh Thành				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	58	50		
	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	30			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	63	50		
	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	35			

Phụ lục 62
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHƠN HỘI

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi Chú
1	Tiếp giáp Quốc lộ 91C		
	- Từ cầu Đình đến hết ranh ấp Phước Hòa	660	
	- Từ ấp Phước Hòa đến ranh Nhơn Hội - Khánh Bình (trừ trung tâm hành chính xã chợ Đồng Ky và các dãy nền tiếp giáp cụm dân cư Cua Ông Cải)	1.336	
2	Tiếp giáp Đường tỉnh 957		
	- Cầu C3 đến ranh Nhơn Hội, An Phú	655	
*	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã		
3	Tại ấp Đồng Ky	2.250	
4	Tại ấp Bắc Đai	625	
*	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã		
5	Chợ Đồng Ky	2.250	
6	Chợ Bắc Đai	1.250	
7	Chợ Mới	960	
*	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)		
8	Đường Cồn Liệt Sỹ	251	
9	Đường bờ nam Búng Bình Thiên	501	
10	Trường tiểu học A Quốc Thái cũ - giáp ranh xã Khánh Bình	835	
11	Cua Ông Cải - ranh Khánh Bình	501	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi Chú
12	Đường Bờ Bắc Búng Bình Thiên	401	
13	Từ Ngã ba tiểu thánh đường đến tiếp giáp đường tỉnh lộ 957 (trừ khu trung tâm chợ, trung tâm hành chính xã)	419	
14	Rạch Xẻo Tre - Đường tuần tra biên giới	288	
15	Khu dân cư Xẻo Tre - ranh Nhơn Hội, An Phú	288	
16	Từ ngã ba cầu Đình đến ngã ba chợ Mới	209	
17	Cụm dân cư của ông Cải		
	- Các đường tiếp giáp Quốc lộ 91C	1.336	
	- Các đường còn lại	184	
	- Tuyến dân cư Cồn Liệt Sĩ	179	
	- Cụm dân cư Xẻo Tre xã Nhơn Hội (nền cơ bản)	113	
18	Cụm dân cư trung tâm xã và khu trung tâm mở rộng xã Nhơn Hội		
	- Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)	655	
	- Nền cơ bản	203	
19	Tuyến dân cư ấp 1, 2 xã Nhơn Hội		
	- Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)	717	
	- Nền cơ bản	288	
20	Khu dân cư ấp (Phước Khánh)	220	
21	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	124	Bổ sung
22	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	115	Bổ sung
23	Các tuyến đường còn lại	110	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi Chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
1	- Tiếp giáp Quốc Lộ 91C				
	+ Thuộc địa bàn các ấp Đồng Ky, Quốc Khánh, Quốc Hưng	80	64		
	+ Thuộc địa bàn các ấp Phước Hòa, Phước Khánh	60	50		
2	- Tiếp giáp đường tỉnh 957				
	+ Thuộc địa bàn các ấp Búng Lớn, Tắc Trúc, Bắc Đai, Phú Trung	60	48		
3	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)				
	+ Thuộc địa bàn các ấp Đồng Ky, Quốc Khánh, Quốc Hưng, Quốc Phú, Búng Bình Thiên	60	48		
	+ Thuộc địa bàn các ấp Phước Hòa, Phước Khánh	45	36		
	+ Thuộc địa bàn các ấp Búng Lớn, Tắc Trúc, Bắc Đai	40	32		
	+ Thuộc địa bàn các ấp Phú Trung, Phú Thuận	50	40		
4	- Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)				
	+ Thuộc địa bàn các ấp Đồng Ky, Quốc Khánh, Quốc Hưng, Quốc Phú, Búng Bình Thiên	40			
	+ Thuộc địa bàn các ấp Phước Hòa, Phước Khánh, Búng Lớn, Tắc Trúc, Bắc Đai, Phú Trung, Phú Thuận	30			
II	Đất trồng cây lâu năm				
1	- Tiếp giáp Quốc Lộ 91C				

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi Chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
	+ Thuộc địa bàn các ấp Đồng Ky, Quốc Khánh, Quốc Hưng	93	74		
	+ Thuộc địa bàn các ấp Phước Hòa, Phước Khánh	70	60		
2	- Tiếp giáp đường tỉnh 957				
	+ Thuộc địa bàn các ấp Búng Lớn, Tắc Trúc, Bắc Đai, Phú Trung	65	53		
3	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	67	53		
	+ Thuộc địa bàn các ấp Đồng Ky, Quốc Khánh, Quốc Hưng, Quốc Phú, Búng Bình Thiên	67	53		
	+ Thuộc địa bàn các ấp Phước Hòa, Phước Khánh	50	40		
	+ Thuộc địa bàn các ấp Búng Lớn, Tắc Trúc, Bắc Đai, Phú Trung, Phú Thuận	55	44		
4	- Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)				
	+ Thuộc địa bàn các ấp Đồng Ky, Quốc Khánh, Quốc Hưng, Quốc Phú, Búng Bình Thiên	47			
	+ Thuộc địa bàn các ấp Phước Hòa, Phước Khánh, Búng Lớn, Tắc Trúc, Bắc Đai, Phú Trung, Phú Thuận	35			

Phụ lục 63
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KHÁNH BÌNH

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi Chú
1	Quốc lộ 91C		
	- Chi cục Hải quan - Đường tỉnh 957	4.620	
	- Thánh Thất Cao Đài - Chi cục Hải quan	2.800	
	- Ngã 3 Cây Dơi - Thánh Thất cao đài	2.928	
	- Đường dẫn cầu Long Bình - ngã 3 Cây Dơi	2.196	
	- Ranh Nhon Hội, Khánh Bình - đường dẫn cầu Long Bình	1.708	
2	Tỉnh lộ 957		
	- Từ Cầu C3 - Ranh dưới Khu dân cư xã Khánh Bình	835	
	- Từ ranh dưới khu dân cư xã Khánh Bình - Ngã tư nhà thờ	1.670	
	- Ngã 4 Nhà thờ - Tiếp giáp khu dân cư ấp 2, xã Khánh Bình	2.600	
	- Từ đầu đường tỉnh 957 - hết khu dân cư ấp 2, xã Khánh Bình	6.380	
3	Đường trung tâm chợ thị trấn Long Bình (Chợ cũ): Suốt đường	5.280	
4	Đường Hữu Nghị: Quốc lộ 91C - bến phà CPC	4.400	
5	Đường cặp bờ sông Hậu: Võ Thị Sáu - cuối trạm hải quan	4.400	
6	Đường Võ Thị Sáu: Suốt đường	1.960	
7	Từ cầu đá - Cột Mốc biên giới 246 (1)	2.240	
8	Đoạn từ Quốc lộ 91C - mé sông đồn biên phòng 933: Suốt đường	2.240	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi Chú
9	Đường cặp Sông Bình Di: Đầu Đường tỉnh 957 - ranh Khánh Bình cũ	1.430	
10	Đường cặp bờ sông Hậu: Tiếp giáp đường Võ Thị Sáu - Thánh thất Cao Đài	1.105	
11	Đường Dòng Cây Đa: Suốt đường	1.430	
12	Đường cặp bờ sông Hậu: Thánh thất Cao Đài - ranh Khánh An cũ	780	
13	Đường dẫn cầu Long Bình: Suốt đường	1.708	
14	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã Khánh An (Cũ)	4.750	
*	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ		
15	Chợ Khánh An	5.000	
*	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)		
16	Đình Khánh Hòa đi lên - Tiếp giáp Quốc lộ 91C	1.464	
17	Đình Khánh Hòa đi xuống - Tiếp giáp Quốc lộ 91C	976	
18	Đường Vòng giữa Đường giao thông nông thôn - Cụm tuyến dân cư trung tâm xã khánh an cũ	976	
19	Đường Vòng Giữa (Cụm tuyến dân cư trung tâm xã Khánh An cũ - Đường giao thông nông thôn)	976	
20	Cua Bà Tợ - chợ ngã 3 Khánh Bình	701	
21	Chợ ngã 3 Khánh Bình - ranh thị trấn Long Bình cũ	1.169	
22	Cua Bà Tợ - Cầu C3 (cặp Sông Bình Di)	501	
23	Đầu chợ ngã 3 Khánh Bình - giáp ranh xã Nhơn Hội	501	
24	Cua Bà Tợ - Đường tỉnh 957	501	
25	Đường Bờ Bắc Búng Bình Thiên	401	
26	Đường số 27 khu kinh tế cửa khẩu Khánh Bình: đoạn tỉnh lộ 957 - đường số 15 khu kinh tế cửa khẩu Khánh Bình	2.600	Bổ sung
27	Đường số 29 khu kinh tế cửa khẩu Khánh Bình: tỉnh lộ 957 - đường số 15 khu kinh tế cửa khẩu Khánh Bình	2.600	Bổ sung

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi Chú
28	Đường mộ Chiến Sĩ: đoạn Quốc lộ 91c - tiếp giáp đất nông nghiệp (600 m)	780	Bổ sung
29	Lộ Nông Thôn An Khánh, đoạn: tiếp giáp Quốc lộ 91c - vào 300m	900	Bổ sung
30	Lộ Nông Thôn đường cặp sông Hậu (Chợ Khánh An Cũ- lộ Giao thông nông thôn)	500	Bổ sung
31	Ngã ba An Hoà Tự đến lộ giao thông nông thôn	976	Bổ sung
32	Khu Trung tâm Thương mại Thị trấn Long Bình		
	- Đường số 2	11.110	
	- Đường số 1	10.670	
	- Đường số 6	10.670	
	- Đường số 5	10.120	
	- Đường số 8	10.120	
	- Đường số 3, 4, 7	10.120	
33	Khu dân cư ấp 2, xã Khánh Bình		
	- Các nền tiếp giáp đường công viên khu dân cư	1.885	
	- Các nền còn lại	1.560	
34	Khu dân cư di dân tự do		
	- Dãy mặt tiền đường số 6	1.080	
	- Các lô còn lại	756	
35	Cụm dân cư trung tâm xã Khánh An cũ		
	- Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)	854	
	- Nền cơ bản	488	
36	Cụm dân cư trung tâm xã Khánh Bình và trung tâm xã Khánh Bình mở rộng		

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi Chú
	- Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)	847	
	- Nền cơ bản	428	
37	Cụm dân cư ấp Vạt Lài xã Khánh Bình		
	- Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)	1.097	
	- Nền cơ bản	486	
38	Đất ở tại các lô nền khu vực UBND xã Khánh An cũ	2.928	
39	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	153	Bổ sung
40	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	122	Bổ sung
41	Các tuyến đường còn lại	102	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Khu vực: Ấp Tân Bình, ấp Tân Khánh, ấp Tân Thạnh				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (chỉ xác định một vị trí)	130			
2	Đất trồng cây lâu năm (chỉ xác định một vị trí)	195			
II	Khu vực: Ấp An Hòa, ấp An Khánh, ấp Khánh Hòa, ấp Thạnh Phú				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	- Tiếp giáp Quốc Lộ 91C	91	73		
	- Tiếp giáp đường dẫn cầu Long Bình	91	73		
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	59	47		
	- Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	39			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	- Tiếp giáp Quốc Lộ 91C	98	78		
	- Tiếp giáp đường dẫn cầu Long Bình	98	78		
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	65	52		
	- Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	46			
III	Khu vực: Ấp Bình Di, ấp Búng Nhỏ, ấp Sa Tô, ấp Vạt Lài				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	- Tiếp giáp đường tỉnh 957	83	61		

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
	- Tiếp giáp đường dẫn cầu Long Bình	77	62		
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	55	44		
	- Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	33			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	- Tiếp giáp đường tỉnh 957	105	77		
	- Tiếp giáp đường dẫn cầu Long Bình	83	66		
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	61	48		
	- Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	39			

C. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Tên khu	Giá đất	Ghi chú
1	Xã Khánh Bình	Khu thương mại – Dịch vụ Khánh Bình (Đất thương mại, dịch vụ)	982	
		Khu thương mại – Dịch vụ Khánh Bình (Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp)	841	

Phụ lục 64**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ HỮU**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
*	Đất ở nông thôn tại trung tâm xã		
1	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã khu vực Phú Hữu	400	
2	Đất ở nông thôn tại trung tâm khu vực Vĩnh Lộc	320	
*	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã		
3	Chợ Phú Thạnh	800	
*	Đất ở nông thôn tại trung tâm các chợ xã còn lại (không phải là chợ trung tâm xã)		
4	Chợ Phú Lợi	400	
5	Chợ Vĩnh Thạnh	560	
6	Chợ Vĩnh Lợi	512	
*	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông		
7	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II) trừ trung tâm hành chính xã	220	
*	Tại cụm tuyến dân cư		
*	Cụm dân cư trung tâm chợ Phú Thạnh		
8	Đường số 1: Từ đường số 8 đến đường số 5	1.200	Bổ sung mới
9	Đường số 2: Từ đường liên xã đến đường số 6	1.200	Bổ sung mới
10	Đường số 4: Từ đường liên xã đến đường số 6	700	Bổ sung mới
11	Đường số 6: Từ đường số 1 đến đường số 3	1.100	Bổ sung mới

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
12	Đường số 7: Từ đường số 2 đến hết đường	850	Bổ sung mới
13	Đường số 8	1.300	Bổ sung mới
14	Các vị trí còn lại trong cụm dân cư	400	Bổ sung mới
15	Tuyến dân cư ấp Phú Lợi (nền cơ bản)	103	
16	Tuyến dân cư cầu Hiệp Lợi (nền cơ bản)	132	
17	Tuyến dân cư ấp Phú Hòa (nền cơ bản)	153	
18	Tuyến dân cư Bắc Cỏ Lau		
	- Nền linh hoạt	686	
	- Nền cơ bản	342	
*	Tuyến dân cư ấp 1, Vĩnh Thạnh		
19	Đường số 4: Từ đường liên xã đến cuối đường	1.100	Bổ sung mới
20	Đường số 5: Từ đường liên xã đến cuối đường	1.100	Bổ sung mới
21	Đường số 2: Từ đường số 4 đến đường số 5	1.000	Bổ sung mới
22	Các vị trí tiếp giáp đường liên xã	1.100	Bổ sung mới
21	Các vị trí còn lại trong cụm dân cư	500	Bổ sung mới
24	Cụm dân cư ấp 2 (Vĩnh Phước)		
	- Các đường tiếp giáp chợ và giáp lộ giao thông nông thôn	385	
	- Các đường còn lại	136	
25	Tuyến dân cư ấp 3, Vĩnh Lợi		
	- Các đường tiếp giáp chợ và giáp lộ giao thông nông thôn	550	
	- Các đường còn lại	121	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
26	Tuyến dân cư vàm kênh Vĩnh Lợi (Vĩnh Hưng), nền cơ bản	154	
27	Tuyến dân cư ấp 2 (Vĩnh Phước) mở rộng, nền cơ bản (Địa phận ấp Vĩnh Lợi)	136	
28	Tuyến dân cư ấp 2 (Vĩnh Phước) sạt lở, nền cơ bản	169	
29	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	130	Bổ sung mới
30	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	100	Bổ sung mới
31	Các vị trí còn lại	66	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền) trừ trung tâm hành chính xã	53	44		
	- Vị trí còn lại (chỉ xác định một vị trí)	33			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền) trừ trung tâm hành chính xã	90	75		
	- Vị trí còn lại (chỉ xác định một vị trí)	53			

Phụ lục 65
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN AN

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Đất ở nông thôn tại Trung tâm Chính Trị xã	1.354	
2	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	1.176	
3	Chợ Long Hiệp (các nền đối diện chợ)	2.030	
4	Chợ Tân An	1.344	
II	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông		
5	Đường nhựa liên xã (Long An - Châu Phong):		
	- Cầu nghĩa trang liệt sĩ - trạm y tế xã	1.123	
	- Trạm y tế xã - ranh Long An, Châu Phong	936	
6	Đường nhựa bờ Tây kênh Đào Đức Ông	468	
7	Đường đất bờ Đông kênh Đào Đức Ông	449	
8	Đường nhựa (đường Cộ Đầu Ngàn)	449	
9	Đường nhựa bờ Tây kênh Đào Thần Nông	468	
10	Đường bê tông: Từ đường phía sau cây xăng Lê Hữu Tranh đến ranh xã Châu Phong	390	
11	Tuyến dân cư Tây Kênh Đào	780	
12	Tuyến dân cư Tây Kênh Đào giai đoạn II	1.248	
13	Tuyến dân cư Long Hòa	936	
14	Tuyến dân cư Tân Hộ B2	936	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
15	Tuyến dân cư Long Hiệp (các nền còn lại)	1.248	
16	Đường bờ Bắc Kênh 30/4	234	
17	Khu tái định cư đường dẫn cầu Tân An	1.821	
18	Đường tỉnh 952 (Bến phà Tân An cũ - Quốc lộ 80B)	950	
19	Quốc lộ 80B		
	- Từ ranh Long Phú đến đường dẫn Cầu Tân An	1.654	
	- Từ đường dẫn Cầu Tân An đến mương ranh Tân Thạnh cũ	1.679	
	- Từ mương ranh xã Tân Thạnh cũ đến xã Vĩnh Xương	950	
20	Tuyến dân cư Lô 19	792	
21	Tuyến dân cư mương Cầu Chuối	475	
22	Tuyến dân cư Tân Hòa B giai đoạn 2	1.188	
23	Tuyến dân cư kênh 7 xã	475	
24	Đường nhựa, bê tông	475	
25	Tuyến dân cư Tân Hòa B giai đoạn 1	634	
26	Tuyến dân cư Tân Hậu A2	634	
27	Tuyến dân cư đường tránh sạt lở (26 nền)	475	
28	Đường dẫn tránh sạt lở ấp Tân Hậu A1	475	
29	Đường rạch Ông tà ấp Tân Hòa C (Quốc lộ 80B - Đường tránh sạt lở ấp Tân Hậu A1)	500	
30	Đường Nhựa (đoạn từ ranh xã Vĩnh Xương đến cầu Mương Cầu Chuối)	475	
31	Đường bê tông Xếp Cỏ Găng	317	
32	Tuyến dân cư Tân Phú A	475	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
33	Tuyến dân cư Núi Nổi + Mở rộng	634	
34	Đường Cộ Núi Nổi	500	
35	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	360	
36	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	288	
37	Các tuyến đường còn lại	200	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Ấp Long Hiệp, Ấp Long Hòa, Ấp Long Thành, Ấp Tân Hậu B2				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	- Đường dẫn cầu Tân An - Long An	116	96		
	- Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	109	88		
2	Đất trồng cây lâu năm				
	- Đường dẫn cầu Tân An - Long An	174	139		
	- Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	116	93		
II	Ấp Tân Hậu AI, Ấp Tân Hậu AII, Ấp Tân Hòa B, Ấp Tân Hòa C, Ấp Tân lập, Ấp Tân Lợi, Ấp Tân Phú B)				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	- Tiếp giáp Đường tỉnh 952	89	75		
	- Đường dẫn cầu Tân An - Long An	116	96		
	- Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	75	68		
2	Đất trồng cây lâu năm				
	- Tiếp giáp Đường tỉnh 952	160	128		
	- Đường dẫn cầu Tân An - Long An	174	139		
	- Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	116	93		

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
III	Ấp Giồng Trà Dên, Ấp Hòa Tân, Ấp Hoà Thạnh, Ấp Núi Nổi, Ấp Tân Đông, Ấp Tân Phú)				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	- Tiếp giáp Đường tỉnh 952	94	79		
	- Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	79	72		
2	Đất trồng cây lâu năm				
	- Tiếp giáp Đường tỉnh 952	160	128		
	- Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	102	81		

Phụ lục 66
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CHÂU PHONG

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Đất ở nông thôn tại trung tâm (cầu Phú Vĩnh - đường vào trạm Y tế)	2.538	
2	Đất ở nông thôn tại trung tâm (Lê Chánh)	2.030	
3	Đất ở nông thôn tại trung tâm (Châu Phong)	1.015	
*	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ		
4	Chợ Phú Vĩnh	5.076	
5	Chợ Lê Chánh	2.030	
6	Chợ Châu Phong	1.015	
7	Tỉnh lộ 953		
	- Đường vào Trạm y tế - Cầu ông Chủ	1.126	
	- Cầu ông Chủ - Cầu Vàm Kênh Vĩnh An	958	
	- Đoạn phà Châu Giang cũ - Cầu Vàm kênh Vĩnh An	1.404	
8	Đường tỉnh 951: đoạn từ đường tỉnh 953 đến giáp ranh xã Phú Hiệp	624	
9	Đường liên kết vùng (Quốc lộ N1): từ ranh xã Long Phú - Đường dẫn Cầu Châu Đốc	2.014	Bổ sung
10	Đường dẫn Cầu Châu Đốc: Từ Cầu Châu Đốc - Đường tỉnh 953	2.260	Bổ sung
*	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã		
11	Đường nhựa Bắc Kênh Vĩnh An	804	
12	Tuyến dân cư Phú An A	965	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
13	Đường Tây Kênh Đào: từ kênh Vĩnh An đến ranh xã Tân An	482	
14	Đường nhựa Kênh Thần Nông: đoạn từ chợ Phú Vĩnh đến Đường liên kết vùng	2.014	
15	Đường nhựa Kênh Thần Nông: đoạn từ Đường liên kết vùng đến ranh xã Phú Lâm	1.208	
16	Đường đất kênh 26/3 (suốt tuyến)	241	
17	Đường bờ Nam kênh 30/4	241	
18	Khu dân cư Vĩnh Thạnh 2 + Nối dài	638	
19	Tuyến dân cư ấp Phú Hữu: Đường tỉnh 953 đến Kênh 26/3	559	
20	Cụm dân cư trung tâm Lê Chánh (các đường còn lại không đối diện UBND xã, chợ xã)	1.149	
21	Đường cộ ông Ba Phận: từ Tỉnh lộ 953 đến Kênh 26/3	250	
22	Đường cộ Mương Tri: từ Tỉnh lộ 953 đến Quốc lộ N1	239	
23	Đường kênh Đội Thành: từ Bờ bắc kênh Vĩnh An đến Kênh 30/4	239	
24	Đường nhựa liên xã: Cầu Vàm kênh Vĩnh An đến ranh xã Tân An	780	
25	Đường nhựa: từ Phà Châu Giang cũ đến ranh xã Hòa Lạc	936	
26	Tuyến dân cư Hòa Long (cụm dân cư Châu Giang, các nền còn lại)	1.560	
27	Cụm dân cư Phũm Soài + Mở rộng	936	
28	Tuyến dân cư Bắc Vĩnh An	936	
29	Tuyến dân cư Vĩnh Tường 1	936	
30	Tuyến dân cư Vĩnh Lợi 1, 2	936	
31	Khu dân cư bến đò Châu Phong Vĩnh Trường	936	
32	Tuyến dân cư Vĩnh Lợi 2 nối dài + mở rộng	936	
33	Đường Rọc Điền Điền	234	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
34	TDC di dời khẩn cấp: Suốt tuyến	1.560	Bổ sung
35	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	344	Bổ sung
36	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	275	Bổ sung
37	Các tuyến đường còn lại	229	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	
I	Khu vực: ấp Phú An A, ấp Phú An B, ấp Phú Hưng, ấp Phú Bình				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	- Tiếp giáp Đường tỉnh 953	117	97		
	- Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	90	83		
2	Đất trồng cây lâu năm				
	- Tiếp giáp Đường tỉnh 953	174	139		
	- Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	116	93		
II	Khu vực: ấp Phú Hữu 1, Phú Hữu 2, Vĩnh Thạnh 1, Vĩnh Thạnh 2				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	- Tiếp giáp Đường tỉnh 953	109	96		
	- Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	89	82		
2	Đất trồng cây lâu năm				
	- Tiếp giáp Đường tỉnh 953	174	139		
	- Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	116	93		
III	Khu vực: ấp Vĩnh Lợi 1, Vĩnh Lợi 2, Vĩnh Tường 1, Vĩnh Tường 2, Phũm Soài, Hoà Long, Châu Giang, Hoà Thạnh				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	- Tiếp giáp Đường tỉnh 951, 953	108	95		
	- Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	95	81		

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	
	Các tuyến giao thông nội đồng				
	Đường cộ Kênh Đòn Dong (Đường cộ 6 Nộp - Đường cộ 30/4); Đường cộ 6 Nộp (Đường tỉnh 951 - Đường cộ Kênh Đòn Dong); Đường cộ số 1; Đường cộ số 5; Đường cộ số 10	95	81		
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp Đường tỉnh 951, 953	161	129		
	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	117	94		
	Các tuyến giao thông nội đồng				
	Đường cộ Kênh Đòn Dong (Đường cộ 6 Nộp - Đường cộ 30/4); Đường cộ 6 Nộp (Đường tỉnh 951 - Đường cộ Kênh Đòn Dong); Đường cộ số 1; Đường cộ số 5; Đường cộ số 10	117	94		

Phụ lục 67
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH XƯƠNG

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
I	Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)		
*	Đất ở nông thôn tại trung tâm xã		
1	Đất ở nông thôn tại trung tâm khu vực Vĩnh Hòa	840	
2	Đất ở nông thôn tại trung tâm khu vực Vĩnh Xương	672	
3	Đất ở nông thôn tại trung tâm khu vực Phú Lộc	1344	
*	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã		
4	Chợ Vĩnh Hòa	1848	
5	Chợ Phú Lộc	1344	
*	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông		
6	Quốc lộ 80B		
	- Cầu Bến Nước - Ngã 3 Mũi Tàu	864	
	- Ngã 3 Mũi Tàu - Cây xăng Long Hùng	900	Bổ sung mới
	- Cây xăng Long Hùng - Cầu Am Lôi Thôi	1.000	Bổ sung mới
	- Từ Hải Quan - Cầu Bến Nước	943	
*	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã		
7	Đường Nhựa khu vực Vĩnh Hòa, Phú Lộc	432	
8	Đường đất, đường bê tông khu vực Vĩnh Hòa	288	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
9	Tuyến dân cư Vĩnh Hòa giai đoạn II	648	
10	Tuyến dân cư Hồ Chuông	432	
11	Cụm dân cư TT xã Vĩnh Hòa (cũ)	432	
12	Cụm dân cư trung tâm xã nổi dài	864	
13	Đường nhựa khu vực Vĩnh Xương	707	
14	Đường đất, bê tông khu vực Vĩnh Xương	314	
15	Tuyến dân cư Ấp 1	943	
16	Tuyến dân cư Lộ hàng me	786	
17	Tuyến dân cư kênh 7 xã (TL 952 Sông Tiền)	1100	
18	Tuyến dân cư kênh 7 xã (TL 952 ranh Phú Lộc)	629	
19	TĐC kênh cùng	629	
20	Khu tái định cư Vĩnh Xương	943	
21	Tuyến dân cư Ba Lò	943	
22	Khu Tái định cư Kè Vĩnh Xương	943	
23	Đường bờ Bắc Kênh Cùn (Tỉnh lộ 952 kênh 7 xã)	472	
24	Đường bờ Kè Vĩnh Xương	943	
25	Tuyến dân cư khắc phục ô nhiễm môi trường Xã Vĩnh Xương	943	
26	Khu tái định cư Vĩnh Xương (mở rộng)	943	
27	Tuyến dân cư kênh 7 xã	312	
28	Tuyến dân cư Bắc Tân An	312	
29	Tuyến dân cư Bắc Tân An (các nền thuộc Xã Vĩnh Hòa theo Ranh giới 364)	468	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
30	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	300	Bổ sung mới
31	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	240	Bổ sung mới
32	Các tuyến đường còn lại	200	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Áp Vĩnh Thạnh A, B, C, D, Vĩnh Bường, Vĩnh Khánh, Vĩnh An				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	- Tiếp giáp Đường tỉnh 952	107	86		
	- Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	86	71		
2	Đất trồng cây lâu năm				
	- Tiếp giáp Đường tỉnh 952	160	128		
	- Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	116	93		
II	Áp 1, 2 ,3, 4, 5				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	- Tiếp giáp Đường tỉnh 952	120	99		
	- Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	85	71		
2	Đất trồng cây lâu năm				
	- Tiếp giáp Đường tỉnh 952	160	128		
	- Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	116	93		

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
III	Ấp Phú Quý, Phú Yên, Phú Bình				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	- Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	69	55		
2	Đất trồng cây lâu năm				
	- Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	87	73		

C. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Đơn vị hành chính	Tên khu	Giá đất	Ghi chú
1	Xã Vĩnh Xương (Khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương)	Đất thương mại - dịch vụ	749	
		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	562	

Phụ lục 68
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ TÂN

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Đường Chu Văn An		
	- Ngã 3 hẻm 4 - ngã 3 hẻm 6 (VP. Ban ấp Mỹ Lương)	5.200	
	- Bến Tàu - Đình Phú Mỹ	5.200	
	- Ngã tư bến xe huyện (cũ) - Đình Phú Mỹ	3.000	
	- Ngã 3 hẻm 4 - Cầu Hy Vọng 44	3.000	
	- Ngã 3 hẻm 6 (Vp ấp Mỹ Lương) - Bến Tàu	3.000	
2	Đường Trường Chinh - Trần Phú - Nguyễn Văn Cừ: đoạn từ đường Chu Văn An - đến đường Tôn Đức Thắng, kể cả 02 lô nền đối diện chợ	6.000	
3	Đường Tôn Đức Thắng: đoạn từ Cầu đúc Cái Tắc đến Ngã 4 bến xe huyện (cũ)	3.000	
4	Đường Hải Thượng Lãn Ông		
	- Ngã 3 hẻm 4 - ngã 4 Mỹ Lương	3.000	
	- Từ ngã 4 Mỹ Lương - Ngã 4 đường Nguyễn Trung Trực	3.000	
	- Từ ngã 4 giáp đường Nguyễn Trung Trực - hết ranh Trạm biến áp 110KV	2.000	
*	Khu vực chợ Mỹ Lương		
5	Hai dãy phố chợ Mỹ Lương - hẻm số 3	2.500	
6	Hai dãy phố chợ cá (giáp bờ kè)	1.200	
7	Từ Hẻm 3 - hẻm 6	1.200	
8	Hẻm 4 (nhà Kim Phượng - bến dò Tân Hưng cũ)	1.200	
*	Khu vực chợ Đình		

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
9	Hai dãy phố chợ cá bờ sông Tiền	2.500	
10	Hai dãy phố nhà lồng chợ Đình	3.000	
11	Cuối nhà lồng chợ - Đội điều tra Công an huyện cũ	1.200	
12	Khu vực công viên (đối diện UBND thị trấn Phú Mỹ cũ): Tiếp giáp công viên	2.500	
13	Khu vực TTTM: Các đường còn lại (Nguyễn Văn Linh, Lê Duẩn, Hà Huy Tập, Lý Tự Trọng, Phạm Văn Đồng, Võ Văn Tần, Kim Đồng, Nguyễn Thị Minh Khai, Lê Hồng Phong, Võ Thị Sáu)	6.000	
14	Đường Trần Văn Thành: Từ ngã 3 giáp đường Tôn Đức Thắng - ngã 3 giáp đường tỉnh 954	3.400	
15	Đường Nguyễn Trung Trực: Từ ngã 3 giáp đường Trần Văn Thành - cầu Nguyễn Trung Trực)	3.400	
16	Đường Lê Duẩn: Từ giáp đường Chu Văn An - đường Lê Hồng Phong	6.000	
17	Đường Trương Định: Từ giáp đường Tôn Đức Thắng - đường ngành rên	6.000	
18	Đường tỉnh 954: Từ ngã 4 bến xe huyện (cũ) - Cầu Chín Mí	2.000	
19	Đường Nguyễn Hữu Cánh: Từ ngã 3 giáp đường Tôn Đức Thắng - Đội Điều tra Công an huyện cũ	3.000	
20	Đường số 4 cặp Công An xã Phú Tân		
	- Từ đường Tôn Đức Thắng - Chu Văn An (đường cặp Tổ đình)	1.500	
	- Từ đường Tôn Đức Thắng - Nguyễn Trung Trực	2.000	
21	Đường ngành rên: Từ ngã 3 Bến Tàu - ngã 3 Tân Lễ	1.800	
22	Đường ông Ba Tợ: Từ ngã 3 đường ngành rên - đường Nguyễn Trung Trực	2.000	
23	Đường đai phía sau dãy Tuyến dân cư đường Trương Định: Từ giáp đường Tôn Đức Thắng - đường ngành rên	2.000	
24	Quốc lộ 80B: Cầu Cái Tắc - giáp ranh xã Phú An	2.000	
25	Đường bê tông lên Phòng giáo dục: Cầu Hy Vọng 44 - Quốc lộ 80B	1.000	
*	Tiếp giáp giao thông nông thôn, đường liên xã		
26	Tuyến dân cư Phú Mỹ - Phú Thọ	2.500	
27	Hết ranh trạm biến áp 110KV - ranh Phú Hưng cũ	1.500	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
28	Đường Bắc Cái Tắc: Cầu Nguyễn Trung Trực - Bờ kè Sông Tiền	1.500	
29	Đường Bắc Cái Tắc: Từ cầu Nguyễn Trung Trực - ranh Phú Hưng cũ	1.000	
30	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Quốc lộ 80B		
	- Từ ngã 4 Bến xe - Bến phà Thuận Giang	2.000	
*	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường tỉnh 954		
31	Từ cầu Chín My - cầu Cái Đầm (Kể cả nền mặt tiền CDC Tân Hòa và CDC Bắc Cái Đầm)	1.500	
32	CDC Bắc Cái Đầm (Trừ nền mặt tiền giáp đường tỉnh 954)	1.000	
33	CDC Tân Hòa (Trừ nền mặt tiền giáp đường tỉnh 954)	813	
*	Đất ở nông thôn tại các chợ xã		
34	Chợ Bắc Cái Đầm	2.500	
35	Chợ Nhơn Hòa	1.000	
36	Chợ Phú Hưng	2.000	
37	Nền dân cư Cụm công nghiệp - TTCN Tân Trung	2.000	
38	Tuyến DC Tân Trung	1.000	
39	Bờ Nam, Bắc ngoài TDC Tân Trung: Từ giáp QL80B - đường cồn ngoài	500	
40	Từ giáp ranh Phú Mỹ cũ - ngã 4 đường Phà Thuận Giang (áp Trung 2)	500	
41	Ngã 4 đường Phà Thuận Giang - Tuyến dân cư Tân Trung (đường cồn trong, bao gồm đoạn nối đường cồn trong với đường cồn ngoài)	500	
42	Ngã 3 đường phà Thuận Giang - Cuối đường cồn ngoài (đường Xóm Gò - đường cồn ngoài, bao gồm đoạn Bến dò Tân Trung)	500	Bổ sung
43	Ngã 3 Út Ngoán - Bến dò Vàm Nao - Ngã 3 Nàng É (đường Vàm Nao - Nàng É)	400	Bổ sung
44	Cụm dân cư Phú Hưng (sau chợ)	380	
45	Ranh Phú Mỹ cũ - Đình Thần Phú Hưng (đường Vòng O)	750	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
46	Đình Thần Phú Hưng - Cầu Cái Đầm (đường Vòng O)	625	
47	Đường Đông mương Trường học (từ giáp QL80B - cầu Trường A)	313	
48	Đường 02 bờ ngọn Rạch Dầu	313	
49	Đường Tây mương Trường học (từ giáp QL80B - cầu Trường A)	313	
50	Đường kênh Thần nông (đường Huyện 157)	500	
51	Đường bờ Tây kênh Thần Nông	313	Bổ sung
52	Bắc Cái Tắc (Từ ranh TT. Phú Mỹ cũ - cầu Xây Phú Hưng)	500	
53	Đường Phú Hưng - Hiệp Xương: từ cầu Đình Phú Hưng - ranh xã Bình Thạnh Đông	380	
54	Đường từ cầu Xây - ranh xã Bình Thạnh Đông	380	
55	Đông kênh sườn Phú Hưng - Phú Thọ: từ giáp đường Bắc Cái Tắc - ranh xã Phú An	250	
56	Tây kênh sườn Phú Hưng - Phú Thọ: từ giáp đường Bắc Cái Tắc - ranh xã Phú An	250	Bổ sung
57	Đường Bùng Binh: từ cống Bùng Binh - ngã 3 mương Đoàn Trường	250	
49	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	300	Bổ sung
50	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	240	Bổ sung
51	Các tuyến đường còn lại	200	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Khu vực: ấp Thượng 1, ấp Thượng 2, ấp Thượng 3, ấp Trung 1, ấp Trung 3, ấp Trung Thạnh, Mỹ Lương, Cái Tắc, Phú Hòa				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	- Phía Đông giáp sông Tiền. - Phía Tây giáp đường Nguyễn Trung Trực đến hết đường Hải Thượng Lãn Ông (trạm biên áp 110) - Phía Nam giáp xã Tân Trung (từ Chi Cục thuế cũ - An Hòa Tự) - Phía Bắc giáp ngã ba hẻm nước mắm cũ.	140			
	Tiếp giáp Quốc lộ 80B (Cầu Cái Tắc - Mương Phên (giáp ranh xã Phú An))	86	69		
	Tiếp giáp đường tỉnh 954 (Đoạn từ An Hòa tự - cầu Chín Mí)	86	69		
	Từ trạm biên áp 110 - ranh xã Phú Hưng (cũ)	79	63		
	Đường Bắc Cái Tắc - ranh xã Phú Hưng (cũ)	79	63		
	Các tuyến Dân cư vượt lũ: Tuyến DC Phú Mỹ, tuyến DC Phú Mỹ mở rộng, tuyến DC Phú Mỹ - Phú Thọ	79	60		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	48			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	- Phía Đông giáp sông Tiền. - Phía Tây giáp đường Nguyễn Trung Trực đến hết đường Hải Thượng Lãn Ông (trạm biên áp 110) - Phía Nam giáp xã Tân Trung (cũ) (từ Chi Cục thuế cũ - An Hòa Tự) - Phía Bắc giáp ngã ba hẻm nước mắm cũ.	182			
	Tiếp giáp đường tỉnh 954 (Đoạn từ An Hòa tự - cầu Chín Mí)	132	106		

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
	Tiếp giáp Quốc lộ 80B (Cầu Cái Tắc - Mường Phèn (giáp xã Phú An))	99	79		
	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông tiên)...	93	74		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	60			
II	Khu vực: ấp Mỹ Hóa 1, ấp Mỹ Hóa 2, ấp Mỹ Hóa 3, Tân Thạnh, Trung Hòa, Trung 2, Vàm Nao, Hậu Giang 1, Hậu Giang 2, Hưng Tân, Hưng Thới 1, Hưng Thới 2, Hưng Mỹ, Hưng Hòa, Hưng Thạnh				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Tiếp giáp Quốc lộ 80B	70	55		
	Tiếp giáp đường tỉnh 954	70	55		
	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Vàm Nao, sông Hậu)	70	55		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	41			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp Quốc lộ 80B	81	64		
	Tiếp giáp đường tỉnh 954	81	64		
	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Vàm Nao, sông Hậu)	81	64		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	52			

C. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Đơn vị hành chính	Tên khu	Giá đất	Ghi chú
1	Xã Phú Tân	Cụm công nghiệp Tân Trung	1.200	

Phụ lục 69
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ AN

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên Đường	Giá Đất	Ghi chú
1	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	2.000	Sửa tên đường
2	Đất ở nông thôn tại trung tâm đảng ủy xã	2.000	Sửa tên đường
3	Đất ở nông thôn tại trung tâm ban chỉ huy quân sự xã	1.200	Sửa tên đường
4	Chợ Mương Kinh	2.000	
5	Chợ Mương Chùa	1.500	
6	Chợ Phú Xuân	1.200	
7	Tiếp giáp Quốc lộ 80B	1.800	
8	Tuyến dân cư Phú Mỹ - Phú Thọ	2.000	
9	Cụm Dân cư Phú An (Trừ các nền mặt tiền giáp Quốc lộ 80B)	1.500	
10	Từ Quốc lộ 80B - Cổng K26 mương Chùa	450	
11	Từ cổng K26 mương Chùa - Kênh Sườn	250	sửa mốc đoạn tuyến
12	Đường huyện 157	800	
13	Cụm DC Phú Xuân	630	
14	Đường Nam Phú Hiệp: Từ chợ Mương Kinh - cổng Phú Hiệp	500	
15	Đường Nam Phú Hiệp: Từ cổng Phú Hiệp - tuyến dân cư Đông Phú Thọ, Nam Phú Hiệp	450	Gộp tuyến
16	Cụm DC Đông Phú Thọ - Nam Phú Hiệp	450	
17	Tiếp giáp sông Tiền	250	

TT	Tên Đường	Giá Đất	Ghi chú
18	Lộ đá (đường tỉnh 954 cũ)	220	
19	Đường đê kênh sườn ấp Phú Lợi	200	
20	Bờ bắc kênh Phú Hiệp (Từ Quốc lộ 80B Phú Quý - Phú Lợi)	180	sửa mố đoạn tuyến
21	Tuyến kênh Thần nông cũ	230	
22	Tuyến K26 (từ kênh Thần nông - kênh Sườn Phú An)	250	
23	Đường Nam Phú Hiệp Từ tuyến dân cư Phú Xuân -Kênh Sườn Phú Thọ	250	sửa mố đoạn tuyến
24	Từ ranh dưới Cụm dân cư Đông Phú Thọ, Nam Phú Hiệp - ranh xã Phú Tân	188	sửa mố đoạn tuyến
25	Đường Nam Mường Khai (từ cầu Bưu Điện - ranh Bình Thạnh Đông)	180	sửa mố đoạn tuyến
26	Đường Nam Phú Bình (từ cầu bê tông - ranh Bình Thạnh Đông)	180	sửa mố đoạn tuyến
27	Đường tây kênh Thần Nông: từ xã chợ vàm đến xã Phú Tân	200	Bổ sung
28	Bờ tây kênh sườn Phú Thọ: từ giáp xã Phú Tân đến kênh Phú Hiệp	180	Bổ sung
29	Bờ bắc kênh Mường Khai: từ kênh Thần Nông đến xã Bình Thạnh Đông	150	Bổ sung
30	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	200	Bổ sung
31	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	180	Bổ sung
32	Các tuyến đường còn lại	150	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi Chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Khu vực thuộc các ấp: Phú Quý, Phú Quới, Phú Bình, Phú Lợi				
a	Tiếp giáp Quốc lộ 80B	75	60		
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Tiền)	75	60		
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	45			
2	Đất trồng cây lâu năm				
a	Tiếp giáp Quốc lộ 80B	86	70		
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Tiền)	86	70		
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	52			
II	Khu vực thuộc các ấp: Phú Mỹ Hạ, Phú Trung, Phú Mỹ Thượng, Phú Hậu				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
a	Tiếp giáp Quốc lộ 80B	70	55		
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Tiền)	70	55		
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	41			
2	Đất trồng cây lâu năm				
a	Tiếp giáp Quốc lộ 80B	104	83		
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Tiền)	81	64		
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	60			

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi Chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
III	Khu vực thuộc các ấp: Phú Đông, Phú Hạ, Phú Thu, Phú Tây				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
a	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	58	46		
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	35			
2	Đất trồng cây lâu năm				
a	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	70	55		
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	52			

Phụ lục 70**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH THẠNH ĐÔNG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Đất ở nông thôn tại trung tâm Đảng ủy xã	2.000	
2	Đất ở nông thôn tại Ban Chỉ huy Quân sự xã	1.500	
3	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	1.500	
4	Chợ Phú Bình (ấp Bình Phú 2)	1.500	
5	Chợ Bình Trung	1.500	
6	Đất ở nông thôn Chợ Hiệp Xương (ấp Hiệp Thuận) - Cụm dân cư Hiện Xương	1.500	
7	Đất ở nông thôn tại các chợ còn lại (không phải chợ trung tâm)		
	- Chợ, cụm dân cư Bình Tây 1	1.200	
8	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh		
	- Tiếp giáp đường tỉnh 954: Từ Phà Năng Gù - Cầu Cái Đầm	1.500	
9	Tiếp giáp đường tỉnh 951		
	- Từ Phà Năng Gù - Trung tâm Đảng ủy xã	1.500	
	- Từ Trung tâm Đảng ủy xã - Chợ, cụm dân cư Bình Tây 1	1.500	bổ sung
	- Từ Chợ, cụm dân cư Bình Tây 1 - Trung tâm Hành chính xã	1.200	
	- Từ Trung tâm Hành Chính xã - Giáp ranh xã Hòa Lạc	1.200	bổ sung
10	Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường liên xã, giao thông nông thôn, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)		
11	Chợ Hiệp Xương cũ (ấp Hiệp Trung)	438	
12	Cụm DC Hiệp Hưng	438	
13	Đường Hiệp Xương - Phú Hưng	380	
14	Cầu Đình - giáp ranh Phú Hưng (bờ Đông rạch Cái Đầm)	313	
15	Từ Ban Chỉ huy Quân sự xã - ranh Phú Xuân (Nam Mương Khai)	180	
16	Từ Cụm dân cư Hiệp Hưng - cầu trường "C"	180	
17	Từ cầu Bình Hiệp - cầu Mương Khai	380	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
18	Đường Tây Cái Đầm (Đoạn từ cầu Bình Hiệp - cầu Cái Đầm)	190	
19	Nam Mương Chùa	563	
20	Bắc Mương Chùa	375	
21	Từ ngã 3 Cua Đình - ngã 3 nhà ông Lắm	630	
22	Cụm DC Phú Bình (các đường còn lại)	480	
23	Đường cồn Bình Phú 2 - Bình Thành	440	
24	Đường Đal xóm Hồ - nhà thờ Bình Tây	250	
25	Cầu Mương Khai - nhà ông Sa	250	
26	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	225	bổ sung
27	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	180	bổ sung
28	Các tuyến đường còn lại	150	bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Xã Bình Thạnh Đông gồm: (Ấp Hiệp Hưng, Hiệp Thạnh, Hiệp Trung, Hiệp Thuận, Hiệp Hoà)				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	58	46		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	35			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	70	55		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	52			
II	Xã Bình Thạnh Đông gồm: (Ấp Bình Trung 1, Bình Trung 2, Bình Tây 2, Bình Đông 1, Bình Đông 2, Bình Quới 1, Bình Quới 2)				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Tiếp giáp đường tỉnh 954	70	55		
	Tiếp giáp đường tỉnh 951	70	55		
	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)	70	55		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	41			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp đường tỉnh 954	81	64		
	Tiếp giáp đường tỉnh 951	81	64		
	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)	81	64		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	52			
III	Xã Bình Thạnh Đông gồm: (Ấp Bình Phú 1, Bình Phú 2, Bình Thành, Bình Tây 1)				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
	Tiếp giáp đường tỉnh 951	70	55		
	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)	70	55		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	41			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp đường tỉnh 951	81	64		
	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)	81	64		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	52			

Phụ lục 71
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA LẠC

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Dự án, Khu dân cư		
	- Tỉnh lộ 951 (ấp Hòa Lợi)	1.500	Sửa tên đường
	- Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã		
	- Chợ Hòa Bình (Từ nhà ông Biểu đến Trạm Y tế)	2.000	
2	Đất ở nông thôn tại các chợ còn lại (không phải chợ trung tâm)		
	- Trung tâm chợ Thơm Rơm	1.500	
3	Tiếp giáp đường tỉnh 951		
	- Tuyến còn lại của Đường tỉnh 951	1.000	
	- Tuyến dân cư Phú Lạc (Trừ trung tâm chợ Thơm Rơm)	800	
	- Từ xã Bình Thạnh Đông - nhà ông Hai Biểu	800	
	- Đoạn từ trường Tiểu học “B” Hòa Lạc điểm phụ - Đường nước huyện đội	800	
	- Từ cống Phú Lạc đến cống 26 Tháng 3	800	
	- Tuyến dân cư Phú Hiệp - Hòa Lạc	880	
	- Tuyến dân cư 26/3 (Trừ nền mặt tiền giáp đường tỉnh 951)	500	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
*	Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, cấp II)		
1	Tuyến dân cư Hòa Lạc - Phú Thành (bờ Nam đường K16)	1.200	
2	Từ ĐT 951 - Tuyến dân cư Hòa Lạc Phú Thành	1.500	
3	Từ trung tâm hành chính xã - ranh xã Phú Thành (bờ Bắc đường K16)	1.000	
4	Nam kênh Phú Lạc	250	
5	Khu vực 2 bờ kênh Hòa Bình	190	
6	Đường đất cặp sông Hậu từ Nam Phú Lạc đến chùa Hòa Hưng	300	
7	Đường sông Hậu (từ kênh Phú Lạc đến kênh 26/3)	600	
8	Kênh bờ nam 26/3	250	
9	Kênh bờ bắc Phú Lạc	250	
18	Tuyến dân cư nam K16		
	- Đường số 1	1.200	Bổ sung
19	Tuyến tránh đường tỉnh 951		
	- Từ cây xăng 34 - giáp xã Bình Thạnh Đông	500	Bổ sung
20	Đường Đông 7 Bích		Bổ sung
	- Từ đường k16 - giáp xã Bình Thạnh Đông	500	
21	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3m$ được trải bê tông hoặc nhựa	225	Bổ sung
22	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3m$ được trải bê tông hoặc nhựa	180	Bổ sung
23	Các tuyến đường còn lại	150	Sửa tên đường

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Khu vực thuộc các ấp: Hòa An, Hòa Bình 1, Hòa Bình 2, Hòa Bình 3, Hòa Hưng 1, Hòa Hưng 2, Hòa Lộc, Hòa Hiệp, Hòa Lợi, Hòa Phát				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản				
	- Tiếp giáp đường tỉnh 951	69	55		
	- Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)	69	55		
	- Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	41			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	- Tiếp giáp đường tỉnh 951	83	67		
	- Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)	81	64		
	- Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	54			

Phụ lục 72
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CHỢ VÀM

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên Đường	Giá đất	Ghi chú
1	Quốc lộ 80B		
	- Ngã 3 đường phà - hết ranh Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh Chợ Vàm	4.000	
	- Ngã 3 đường phà - cổng trường THPT Nguyễn Chí Thanh	3.000	
	- Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh Chợ Vàm - cổng trường tiểu học A (điểm chính)	3.000	
	- Từ xã Phú Lâm đến nương số 19	1.800	
	- Các đoạn còn lại Quốc lộ 80	2.000	
2	Đường vào chợ: Hai dãy phố nhà lồng Chợ từ Quốc lộ 80B - bến Cầu	2.500	
3	Đường Dự định 4: Ngã tư Đình - bến Cầu	1.500	
4	Đường xuống phà An Hoà: Đường từ Bến xe - Bến Phà	2.000	
5	Hướng Đông: Cuối đường Chành Gòn mép Sông Tiền - vách kho Vương Yên hiện hữu	1.000	
6	Hướng Bắc: Ngã tư Đình - Ngã 3 mũi tàu	1.500	
7	Tiếp giáp giao thông nông thôn, đường liên xã...		
	- Khu dân cư ấp Phú Vinh	1.500	
	- Từ ngã 3 đường vòng ấp Phú Hiệp - ranh ấp Phú Vinh (đường lộ sau)	1.000	sửa mốc đoạn tuyến

TT	Tên Đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ Quốc lộ 80B (ấp Phú Trường) - Cống K26	1.000	
	- Các đoạn đường còn lại	1.000	
8	Đất ở tại trung tâm hành chính Ban chỉ huy Quân sự (ấp Phú Cường A)	2.000	Sửa tên
9	Đất ở tại trung tâm hành chính Đảng Ủy xã Chợ Vàm (ấp Phú Thượng)	1.000	Sửa tên
10	Chợ K16	1.800	
11	Chợ Phú Thành	1.000	
12	Cụm DC xã Phú Thạnh	1.500	
13	Đường K16		
	- Đoạn từ tiếp giáp Quốc lộ 80B - Cuối ranh cửa hàng xăng dầu Nhiên Liệu Đồng Tháp	1.000	sửa mốc đoạn tuyến
	- Ấp Phú Đức A đoạn từ cuối ranh cửa hàng xăng dầu Nhiên Liệu Đồng Tháp - đến ranh ấp Phú Trung	700	sửa mốc đoạn tuyến
	- Từ ấp Phú Trung - ranh xã Hòa Lạc	700	sửa mốc đoạn tuyến
14	Lộ sau ranh Phú Lâm - Km 16	1.000	
15	K16 đến mương 19 (lộ sau)	500	
16	Tuyến DC Bắc K26 Đông Phú Thạnh	400	
17	Từ ranh Chợ Vàm đến Văn phòng ấp Gò Ba Gia	250	
19	Tuyến dân cư Hòa Lạc - Phú Thành (bờ Nam đường K16)	800	
20	Tuyến kênh Thần nông cũ	230	
21	Đường huyện 157	800	

TT	Tên Đường	Giá đất	Ghi chú
22	Cụm DC xã Phú Thành	500	
23	Tuyến dân cư Nam, Bắc K16 xã	800	
24	Khu vực còn lại ấp Phú Hữu, Phú Hiệp, Phú Vinh, Phú Trường, Phú Xương	500	Sửa tên
25	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	300	Bổ xung
26	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	270	Bổ xung
27	Các tuyến đường còn lại	240	Bổ xung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi Chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Khu vực thuộc các ấp: Phú Hiệp, Phú Hữu, Phú Trường, Phú Vinh, Phú Xương				
1	Đất trồng cây hàng năm. đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
a	- Phía Đông - Đông Bắc giáp sông Cái Vừng và sông Tiền. - Phía Nam giáp đường đất hiện hữu (ấp Phú Xương, thị trấn Chợ Vàm) - Phía Tây giáp tuyến dân cư vượt lũ - Phía Tây Bắc giáp sông Cái Vừng và đường tỉnh 954 lấy vào trong 300m.	140			
b	Tiếp giáp Quốc lộ 80B	86	69		
c	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy	79	63		
d	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	48			
2	Đất trồng cây lâu năm				
a	- Phía Đông - Đông Bắc giáp sông Cái Vừng và sông Tiền. - Phía Nam giáp đường đất hiện hữu (ấp Phú Xương, thị trấn Chợ Vàm) - Phía Tây giáp tuyến dân cư vượt lũ - Phía Tây Bắc giáp sông Cái Vừng và đường tỉnh 954 lấy vào trong 300m.	150			
b	Tiếp giáp Quốc lộ 80B	93	74		
c	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy	93	74		
d	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	60			

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi Chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
II	Khu vực thuộc các ấp: Phú Cường A, Phú Cường B, Phú Đức A, Phú Đức B, Phú Lộc				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
a	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Cái Vũng)	70	55		
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	52			
2	Đất trồng cây lâu năm				
a	Tiếp giáp Quốc lộ 80B	104	83		
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Cái Vũng)	81	64		
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	52			
III	Khu vực thuộc các ấp: Phú Quới, Phú Thượng, Phú Trung				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
a	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	58	46		
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	35			
2	Đất trồng cây lâu năm				
a	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	70	55		
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	52			

Phụ lục 73
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ LÂM

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Chợ Phú Long	800	
2	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	2.000	
3	Chợ Tân Phú	2.500	
4	Tuyến dân cư Long Hòa	550	Sửa tên đường
5	Cụm dân cư K5 (trừ các nền cấp lộ K5)	500	Sửa tên đường
6	Đường dẫn cống K5 từ Quốc lộ 80B đến cụm dân cư K5	500	Sửa tên đường
7	Từ Quốc lộ 80B - cuối cụm dân cư K5	550	Sửa tên đường
8	Cuối cụm dân cư K5 đến đầu cụm tuyến dân cư Phú Long	300	
9	Tuyến dân cư mương 13, xã Phú Lâm	1.300	
10	Lộ sau	1.200	
11	Cụm tuyến dân cư Phú Long	625	Sửa tên đường
12	Tuyến kênh Thần Nông cũ	230	
13	Đường huyện 157 (Đường tỉnh 954 quy hoạch)	800	Sửa tên đường
14	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	200	Bổ sung
15	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	160	Bổ sung
16	Các tuyến đường còn lại	125	Sửa tên đường

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất		Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	
I	Khu vực thuộc các ấp: Long Thạnh 2, Long Hòa 1, Long Hòa 2, Phú Hòa A, Phú Hòa B, Phú Thuận A, Phú Thuận B, Phú Lợi, Tân Phú			
1	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản			
	- Tiếp giáp Quốc lộ 80B	70	55	
	- Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Cái Vung)	70	55	
	- Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	41		
2	Đất trồng cây lâu năm			
	- Tiếp giáp Quốc lộ 80B	104	83	
	- Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Cái Vung)	92	74	
	- Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	52		
II	Khu vực thuộc các ấp: Phú Đông, Phú Tây, Long Hậu			
1	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản			
	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Cái Vung)			
	- Đường nhựa (giáp phường Long Phú)	86	69	
	- Đường nhựa kênh thần nông (giáp xã Châu Phong)	58	46	
	- Các đoạn đường còn lại	52	41	
	- Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	31		

TT	Loại đất	Giá đất		Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	
2	Đất trồng cây lâu năm			
	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Cái Vùng)			
	- Đường nhựa (giáp phường Long Phú)	100	80	
	- Các đoạn đường còn lại	70	55	
	- Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	52		

Phụ lục 74
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CHÂU PHÚ

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Dự án, khu dân cư		
1	Trần Quang Khải (số 1)		
	- Quốc lộ 91 - Tím đường Nguyễn Khoái	17.490	
	- Đường Nguyễn Khoái - Đường Trần Bình Trọng	10.494	
2	Trần Khánh Dư (số 2)		
	- Quốc lộ 91 - Tím đường Nguyễn Khoái	19.531	
	- Đường Nguyễn Khoái - Đường Trần Bình Trọng	10.494	
3	Nguyễn Trãi (số 4)		
	- Đường Trần Quang Khải - Đường Trần Khánh Dư	19.531	
	- Tím Đường Trần Khánh Dư - Đường Bạch Đằng	9.275	
4	Nguyễn Khoái (số 5)		
	- Đường Trần Quang Khải - Đường Bạch Đằng	17.490	
5	Hai Bà Trưng (Công viên)		
	- Quốc lộ 91 - Công viên (trước Công an huyện cũ)	10.494	
6	Quốc lộ 91		
	- Cầu Phù Dật - Đường số 6 (KDC Đông Bắc)	17.490	
	- Đường số 6 (KDC Đông Bắc) - Đường Lý Nhân Tông	13.118	
	- Đường Lý Nhân Tông - Đường Trần Văn Thành	10.203	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
7	Quốc lộ 91		
	- Đường Trần Văn Thành - Cầu chữ S	7.013	
8	Phạm Ngũ Lão (số 6)		
	- Đường Trần Quang Khải - Đường Trần Khánh Dư	8.415	
9	Lý Nhân Tông (số 9)		
	- Quốc lộ 91 - Đường Trần Hưng Đạo	6.732	
10	Trần Hưng Đạo (số 30)		
	- Khu dân cư Sao Mai - KDC Đông Bắc Quốc lộ 91	7.038	
11	Trần Hưng Đạo (nối dài số 30)		
	- Biên Khu dân cư Văn Hóa - Hướng Long Xuyên (KDC Đông Bắc suốt đường)	6.171	
12	Đường số 6		
	- Quốc lộ 91 - Đường số 31 (KDC Đông Bắc suốt đường)	6.171	
13	Đường Trần Bình Trọng		
	- Đường Trần Quang Khải - Đường Trần Khánh Dư	5.610	
14	Bùi Thị Xuân (nối dài)		
	- Biên Khu dân cư Văn Hóa - Hướng Long Xuyên (KDC Đông Bắc suốt đường)	5.049	
15	Đường số 1; 1A; 1B, đường số 3, 3A, đường số 4, số 5		
	- KDC Đông Bắc suốt tuyến	5.049	
16	Đường Phạm Ngũ Lão (số 6)		
	- Đường Trần Khánh Dư - Đường Bạch Đằng	4.769	
17	Đường Võ Thị Sáu		
	- Đường Trần Quang Khải - Đường Bạch Đằng	4.769	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
18	Đường Bùi Thị Xuân (nội bộ)		
	- Đường Lý Nhân Tông - Biên KDC Sao Mai	4.769	
19	Đường Trần Quang Diệu (số 29)		
	- Đường số 31 nối dài- Đường số 6 (KDC Đông Bắc)	4.769	
20	Khu tái định cư 2 (KCNBL)		
	- Các Ngõ Phố	4.769	
21	Đường số 31 nối dài		
	- Quốc lộ 91 - Đường Trần Văn Thành	4.208	
22	Đường Thi Sách		
	- Cầu ván Bình Long - Giáp đường Hàm Tử	4.208	
23	Khu dân cư Sao Mai		
	- Đường số 1 (Đường số 9 - Đường số 14)	10.098	
	- Đường số 2 (Tim đường số 10 - Tim đường số 13)	10.098	
	- Đường Số 3 (Quốc lộ 91 - Đường số 10)	10.098	
	- Đường số 4 (Tim đường số 10 - Tim đường số 13)	10.098	
	- Đường số 10 (Suốt tuyến)	10.098	
	- Đường số 13 (Đường số 2 - Đường số 7)	10.098	
	- Đường số 5 (Đường số 13 - Đường số 31 nối dài)	8.415	
	- Đường số 6	8.415	
	- Đường số 13 (Đường số 1 - Đường số 2)	8.415	
	- Đường số 13 (Đường số 7 - Đường Trần Văn Thành)	8.415	
	- Đường số 14 (Đường số 5 - Đường số 1)	8.415	
	- Đường số 1 (Đường số 14 - Đường số 31 nối dài)	6.732	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Đường số 7 (Đường số 31 nối dài - biên dự án khu dân cư Sao Mai)	6.732	
	- Đường số 17 (Đường số 4 - Đường số 7)	6.732	
	- Đường số 8 (Đường số 6 - Đường số 1 (hướng LX))	5.891	
	- Đường số 9 (Đường số 7 - Đường số 1 (hướng LX))	5.891	
	- Đường số 11 (Đường số 7 - Đường số 4 (hướng LX))	5.891	
	- Đường số 12 (Đường số 7 - Đường số 4 (hướng LX))	5.891	
	- Đường số 15 (Đường số 1 - Đường số 2 (hướng CĐ))	5.891	
	- Đường số 16 (Đường số 1 - Đường số 2 (hướng CĐ))	5.891	
24	Huỳnh Thị Hưởng		
	- Quốc lộ 91 - đường cộ	5.891	
25	Công viên Võ Thị Sáu		
	- Các đường còn lại Công viên Võ Thị Sáu	4.769	
26	Đường Trần Quang Diệu (số 29)		
	- Đường số 6 (KDCĐB) - Trần Văn Thành	4.035	
27	Đường Công viên Trần Văn Thành		
	- Quốc lộ 91 - Sông Hậu	3.747	
28	Huyền Trân Công Chúa		
	- Đường nội bộ - Khu 2,4ha	3.458	
29	Chu Văn An		
	- Trường Tiểu học A Cái Dầu - Trường THPT Trần Văn Thành	3.458	
30	Đường số 12		
	- Quốc lộ 91 - Đường Chu Văn An	3.458	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
31	Đường số 4B (nội bộ)		
	- Đường số 7 - Đường số 12	2.306	
32	Đường Bùi Thị Xuân (KDC - Văn hóa)		
	- Đường Lý Nhân Tông - KDC Đông Bắc	2.882	
33	Đường Lý Nhân Tông		
	- Đường Trần Hưng Đạo - Sông Hậu	2.882	
34	Đường Nguyễn Trung Trực		
	- Quốc lộ 91 - Ngã 3 kênh 10	3.458	
35	Đường Nam kênh 10		
	- Quốc lộ 91 - Ngã 3 kênh 10	3.458	
	- Ngã 3 kênh 10 - Mương Ba Chơn	2.594	
	- Mương Ba Chơn - Kênh 1	2.162	
36	Đường Bạch Đằng		
	- Cầu Phù Dật - Đường Phạm Ngũ Lão	2.306	
	- Phạm Ngũ Lão - Kênh Chủ Mỹ	1.153	
37	Đường Trần Nhật Duật		
	- Hẻm Đệ Nhị - Đường đắp	2.017	
38	Đường Hẻm Tử		
	- Nhà máy Giải Phóng 2 - Gạch Cầu Cá	1.834	
39	Đường Đắp Bình Nghĩa		
	- Suốt đường	1.153	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
40	Khu dân cư trung tâm Bình Phú		
	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	2.882	
	Nền loại 2: Đường số 1, Đường số 2 (Các nền còn lại) Đường số 5 (Đường số 2 - Đường số 3) Đường số 6 (Đường số 1 - Đường số 3)	1.729	
	Nền chính sách	259	
41	Cụm dân cư Nam Kênh 10 - Tây kênh 14		
	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	1.297	
	Nền loại 2: Đường số 2 (Suốt tuyến) Đường số 3 (4 nền từ góc đường số 7) Đường số 4 (4 nền từ góc đường số 6) Đường số 5 (Các nền còn lại)	793	
	Nền loại 3: Đường số 4 (3 nền từ góc đường số 2) Đường số 3 (Đường số 7 - Hết biên CDC hướng Quốc lộ 91)	576	
	Nền chính sách	144	
42	Tuyến dân cư xã Bình Phú		
	Nền chính sách	164	
43	Khu dân cư khu công nghiệp Bình Long		
	Đường số 1 (Suốt tuyến)	4.125	
	Đường số 2 (Suốt tuyến)	4.125	
	Đường Ngõ phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 (Suốt tuyến)	2.475	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
44	Tuyến dân cư Tây kênh 7 nối dài		
	Nền loại 1: Đường Nam Kênh 10 (Các nền TDC giáp đường) Đường số 4 (Suốt tuyến) Đường số 1 (Đường số 4 - Hết biên KDC) hướng kênh 8 Đường số 5 (Đường số 1 - Đường số 2)	957	
	Nền loại 2: Đường số 2 (Suốt tuyến)	561	
	Nền chính sách	165	
45	Tuyến dân cư Tây kênh 8		
	Nền chính sách	165	
46	Tuyến dân cư Đông kênh 8		
	Nền chính sách	155	
47	Khu dân cư Ấp Bình Chánh (cấp Xã đội Bình Long cũ)	825	
48	Đường Tây kênh 13 (Kênh Cây Dương - Kênh 10 Cầu Chữ S)	1.181	
49	Đường Bắc Cây Dương (Kênh 8 - Ranh huyện Châu Thành)	985	
50	Đường Nam Kênh 10 (Kênh 8 - Ranh huyện Châu Thành)	1.378	
51	Tiếp giáp Quốc lộ 92		
	Cầu cây Dương - Đường số 3 Khu công nghiệp Bình Long	1.936	
	Đường số 3 Khu công nghiệp Bình Long - Cầu Phù Dật	2.420	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
52	Đường Ngõ Phố 2 (Đường số 1 KCN Bình Long - Cầu Bắc Phù Dật)	1.815	
53	Đường Bắc Cây Dương		
	Quốc lộ 91- Kênh Đê	787	
	Kênh Đê - Kênh 12	605	
54	Đường nhựa Phù Dật (Bờ Đông)		
	Cầu Phù Dật - Hết ranh Trường Tiểu học C Bình Long	605	
	Hết ranh Trường Tiểu học C Bình Long - Kênh Đê	440	
55	Đường nhựa Phù Dật (Bờ Tây)		
	Kênh Chủ Mỹ - Kênh cây Dương	363	
	Đường Nam Kênh 10 (Kênh 1 - Kênh 8)	847	
56	Đường ấp Bình Hưng		
57	Đường số 3 KCN Bình Long - Cầu Chánh Hưng	605	
58	Đường số 3 KCN Bình Long - Cuối cồn bìa	545	
59	Đường Cầu số 10: Đoạn từ Nam kênh 10 đến ranh xã Vĩnh An	1.378	Bổ sung
60	Các đường còn lại: Khu vực thị trấn Cái Dầu cũ	1.153	
61	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	594	
62	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	475	
63	Các tuyến đường còn lại	396	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Khu vực thuộc các ấp: Bình Hòa, Bình Nghĩa, Vĩnh Lộc, Vĩnh Phúc, Vĩnh Thành, Vĩnh Tiến				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	160			
2	Đất trồng cây lâu năm	205			
II	Khu vực thuộc các ấp: Bình An, Bình Điền, Bình Đức, Bình Khánh, Bình Quới, Bình Tây, Bình Thới				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
	Tiếp giáp kênh 10 CP, kênh Cây Dương	88	80		
	Tiếp giáp các kênh còn lại	80	72		
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
	Tiếp giáp kênh 10 CP, kênh Cây Dương	105	96		
	Tiếp giáp các kênh còn lại	88	79		

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
	Khu vực thuộc các ấp: Bình Chánh, Bình Châu, Bình Chiến, Bình Hưng, Bình Thắng, Bình Thuận, Chánh Hưng				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Tiếp giáp Quốc lộ 91				
	Quốc lộ 91 – Kênh Đê (Cánh đồng nhỏ)	115	105		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
	Tiếp giáp kênh 10 CP, kênh Cây Dương, Kênh 7	115	105		
	Tiếp giáp Sông Hậu và Khu công nghiệp Bình Long	115	105		
	Tiếp giáp các kênh còn lại	96	86		
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp Quốc lộ 91				
	Quốc lộ 91 – Kênh Đê (Cánh đồng nhỏ)	158	123		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
	Tiếp giáp kênh 10 CP, kênh Cây Dương, Kênh Phù Dật	114	105		
	Tiếp giáp Sông Hậu	105	96		
	Tiếp giáp các kênh còn lại	96	88		

C. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Tên khu	Giá đất	Ghi chú
1	Xã Châu Phú	Khu công nghiệp Bình Long	1.922	
		Khu công nghiệp Bình Long (Đất Thương mại – Dịch vụ)	3.738	

Phụ lục 75
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ MỸ ĐỨC

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên Đường	Giá đất	Ghi chú
*	Chợ Mỹ Đức		
1	Nền loại 1		
	- Đối diện nhà lồng chợ, đường số 1 (đường chính vào chợ)	8.547	
	- Đường số 4 (Đường số 9 - Đường số 19)	6.105	
2	Nền loại 2 (Đầu lưng với lô nền loại 1)	3.663	
3	Đường số 2	2.951	Bổ sung
4	Nền còn lại	2.951	
5	Trung tâm thương mại Nam Châu Đốc		
	- Đường số 1,6,7	5.495	
	- Đường 10,14	3.256	
	- Các đường còn lại	2.747	
	- Nền tái định cư 1: Tờ BĐ 9 (419, 396, 545, 457, 481, 474, 473, 492, 504-507, 361, 359, 414, 382); Tờ BĐ 8 (171, 195-197, 208-210, 235-236, 245-247)	305	
	- Nền tái định cư 2: Tờ BĐ 9 (373, 356-353, 369, 371, 375)	509	
	- Đường nối Đường số 3 (Đường số 3 (Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc) - Đường Nam Kênh Đào)	2.747	
	- Đường số 4 Khu dân cư kênh Đào mở rộng (Đường số 4 (Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc) - Đường Nam Kênh Đào)	2.747	
	- Các đường còn lại Khu dân cư Kênh Đào mở rộng	2.747	

TT	Tên Đường	Giá đất	Ghi chú
6	Tuyến dân cư Đông kênh 3 – Bắc kênh Cần Thảo		
	- Nền chính sách	179	
7	Tuyến dân cư ấp Khánh Mỹ		
	- Nền linh hoạt: Đường số 1 (Đường số 2 - Đường số 3) Đường số 1 (5 nền liên tiếp 2 bên đường từ góc đường số 2) Đường số 1 (10 nền liên tiếp 2 bên đường cuối biên TDC) Đường số 2 (Suốt tuyến)	1.150	
	- Nền chính sách	655	
8	Tiếp giáp Quốc lộ 91		
	- Cầu Cần Thảo – Đường số 3 chợ Nam Châu Đốc	4.070	
	- Đường số 3 chợ Nam Châu Đốc – Cầu kênh Đào	6.105	
9	Đường Lê Văn Cường: Quốc lộ 91 – Cầu chợ Giồng	1.832	
10	Đường Nam Kênh Đào		
	- Cầu chợ Giồng – Quốc lộ 91	814	
	- Quốc lộ 91 – Kênh 3	814	
	- Kênh 3 – Hào Đề lớn	611	
11	Đường Bắc Cần Thảo		
	- Quốc lộ 91 – Kênh 3	814	
	- Kênh 3 – Hào Đề lớn	666	
12	Đường Lâm Văn Mến: Quốc lộ 91 – Cua sen Quốc lộ 91	611	
13	Đường Đông Kênh 3: Đường Bắc Cần Thảo – Đường Nam Kênh Đào	611	

TT	Tên Đường	Giá đất	Ghi chú
14	Đường Bắc Cây Sung: Cầu Bắc Cây Sung – Cầu Vàm Cây Sung	1.294	Sửa mố đoạn tuyến
15	Đường Vòng Bắc: Cầu An Đức — Cầu Vàm Cây Sung	1.294	Sửa mố đoạn tuyến
16	Đường Vòng Bắc: Ngã ba Vòng Xoài – ranh Đảng Ủy	1.294	Sửa mố đoạn tuyến
17	Đường Bãi Khánh Thuận	889	Sửa mố đoạn tuyến
18	Đường Nam Cây Sung: Ngã ba Khánh Đức – Bia Chiến Thắng	728	
19	Đường Vòng Nam: Cầu An Đức – Cầu Thuận Phát	1.294	
20	Đường Mương Đòn Dong (Bờ Đông) (Nam Cây Sung - Mương Thu Anh thuộc ấp Khánh Thuận, ấp Khánh Châu và ấp Khánh Lợi)	728	
21	Đường Vòng Mương Cây Kim (Vòng Bắc Cây Sung (tổ 1, ấp Khánh Bình) - Cuối đường tổ 24 ấp Khánh Mỹ thuộc ấp Khánh Bình và ấp Khánh Mỹ)	728	
22	Đường tổ 5 Khánh Bình	728	Bổ sung
23	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	600	Bổ sung
24	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	480	Bổ sung
25	Các tuyến đường còn lại	399	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	MỸ ĐỨC (Ấp Khánh Mỹ, Khánh Bình, Khánh Phát, Khánh Thuận, Khánh Châu, Khánh Lợi, Khánh Hòa, Khánh Đức, Khánh An)				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Tiếp giáp Quốc lộ 91				
	Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Cánh đồng lớn (Bờ tây)	114	104		
	Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Cánh đồng nhỏ (Bờ đông)	155	145		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
	Tiếp giáp kênh 3, kênh Hào Đê, kênh Đào, kênh Cần Thảo	114	104		
	Tiếp giáp các kênh còn lại	93	83		
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp Quốc lộ 91				
	Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Cánh đồng lớn (Bờ tây)	156	138		
	Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Cánh đồng nhỏ (Bờ đông)	173	138		
	Tiếp giáp Kênh Đào, kênh Cần Thảo	112	104		
	Tiếp giáp các kênh còn lại	95	87		

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
II	MỸ ĐỨC (ấp Mỹ Chánh, Mỹ Phó, Mỹ Thiện, Mỹ Thành, Mỹ Thạnh, Mỹ Hiệp, Mỹ Hòa)				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
	Tiếp giáp lộ giao thông và sông Hậu	92	85		
	Tiếp giáp các kênh còn lại	71	64		
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền)				
	Tiếp giáp lộ giao thông và sông Hậu	147	138		
	Tiếp giáp các kênh còn lại	104	95		

Phụ lục 76
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH THẠNH TRUNG

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Đường tỉnh 945 mới		
	- Quốc lộ 91 vào 50m	5.610	
	- Quốc lộ 91 vào 50m - Kênh 7	3.927	
2	Tiếp giáp Quốc lộ 91		
	- Cầu chữ S - Đường vào khu TĐC cầu chữ S	5.610	
	- Đường vào khu TĐC cầu chữ S - Cổng Mương Khai lấp	4.208	
	- Cổng Mương Khai lấp - Đường vào UBND xã	5.049	
	- Đường vào UBND xã - Ranh dưới cây xăng Phát Lợi	5.610	
	- Ranh dưới cây xăng Phát Lợi - Cầu Vĩnh Tre	7.013	
	- Cầu Vĩnh Tre - Trạm Y Tế Mỹ Phú	2.341	
	- Trạm Y Tế Mỹ Phú - Cầu Cần Thảo	2.926	
3	Tiếp giáp Đường tỉnh 945: Từ Quốc lộ 91 - Ngã 3 Mũi Tàu	4.208	
4	Chợ Châu Phú: Nền loại 1 (Đối diện nhà lồng chợ)	5.610	
5	Tuyến đường số 7 nối dài: Từ đường số 3 - Đường tỉnh 945 (cũ)	4.208	
6	Khu trung tâm thương mại Vĩnh Tre (Nền loại 1) - Đường 3, 4 (suốt tuyến)	10.203	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
7	Chợ Ba Tiệm	1.232	
8	KDC Đông kênh 3 - Bắc kênh Tri Tôn (nối dài) + KDC Đông kênh 3 - Bắc kênh Tri Tôn		
	- Đường số 1, 2: Tờ BĐ 53(62, 63); Tờ BĐ 53 (164, 165)	400	
	- Đường số 2 (Đường số 5 - Giáp KDC Đông Kênh 3- Bắc Kênh Tri Tôn (Mở rộng))	462	
	- Nền chính sách (thuộc KDC Đông kênh 3 - Bắc kênh Tri Tôn (nối dài) + KDC Đông kênh 3 - Bắc kênh Tri Tôn	154	
9	KDC Đông kênh 3 - Bắc kênh Tri Tôn (Mở rộng)		
	- Nền loại 1: Đường số 2 (Suốt tuyến) Đường số 4 (Đường số 2 - Đường số 1) Đường số 5 (Đường số 2 - Hết đường số 1)	1.386	
	- Nền loại 2: Đường số 3: Tờ BĐ 56 (155,156,131) Đường số 5 (Các nền còn lại)	832	
	- Nền chính sách (KDC Đông kênh 3 - Bắc kênh Tri Tôn (Mở rộng))	154	
10	Khu trung tâm thương mại Vịnh Tre (Nền loại 2)		
	- Đường số 7 (Đường số 3 - Đường số 4) đối diện nhà lồng chợ	7.013	
	- Đường số 9 (Đường số 4 - Đường số 5)	6.171	
	- Đường số 10 (Đường số 4 - Đường số 5)	6.171	
	- Đường số 11 (Đường số 4 -Biên KDC hướng Long xuyên)	6.171	
	- Đường số 6 (Đường số 9 - Đường số 7)	6.171	
	- Đường số 9 (Đường số 5 - Đường số 6) Các thửa đầu lưng với lô nền loại 1 giáp đường số 3	5.610	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Đường số 8 (Đường số 5 - Đường số 4)	4.769	
	- Đường số 6 (Đường số 9 - Quốc lộ 91)	4.443	
	- Đường số 7 (Đường số 4 - Đường số 5)	4.208	
	- Đường số 8 (Đường số 5 - Đường số 6)	4.208	
	- Đường số 5 (Đường số 8 - Đường số 7)	4.208	
	- Đường số 10 (Đường số 5 - Đường số 6)	4.208	
	- Đường số 11 (Đường số 5 - Đường số 6)	4.208	
	- Đường số 10 B (Đường số 5 - Đường số 6)	4.769	
	- Đường số 11 B (Đường số 15 - Đường số 6)	4.769	
	- Đường số 14 (Suốt đường)	4.769	
	- Đường số 15 (Đường số 10B - Đường số 11B)	4.769	
11	Chợ Kênh 7 (Nền loại 1)		
	- Đường số 2 (Hết đường số 4 - Hết đường số 9)	5.610	
	- Đường số 4 (Suốt tuyến)	5.610	
	- Đường số 5 (Hết đường số 4 - Hết đường số 9)	5.610	
	- Đường số 9 (Suốt tuyến)	5.610	
12	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã		
	- Đường Nam Cần Thảo (Quốc lộ 91 - Hào Đê Lớn)	878	
	- Đường Bắc Vĩnh Tre (Quốc lộ 91 - Hào Đê Lớn)	732	
	- Đường Vòng Mỹ Phú (Suốt tuyến)	995	
	- Đường Đông kênh 3 (Đường Bắc Vĩnh Tre - Đường Nam Cần Thảo)	439	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
13	Đường dẫn và Khu dân cư chợ Vĩnh Tre (cũ): Từ đường Nam Vĩnh Tre (Đường tỉnh lộ 945 cũ) - hết Khu dân cư	4.323	
14	Chợ Châu Phú		
	- Nền loại 2 (Các nền đầu lung với lô nền loại 1)	3.458	
	- Nền còn lại	2.306	
	- Nền tại khu tái định cư cầu chữ S	1.729	
15	Chợ Kênh 7		
	- Nền loại 2 gồm các thửa còn lại của đường số 1, 2, 3, 5, 7, 8	3.458	
	- Nền tái định cư tại đường số 3 (gồm các thửa 63-64; 78-85; 111-120; 174-120 thuộc Tờ BĐ 39)	576	
16	Cụm dân cư ấp Vĩnh Bình		
	- Nền linh hoạt tại đường số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 (Trừ các nền chính sách)	1.821	
	- Nền chính sách: + Tờ BĐ 39 gồm các thửa 491-492, 539-555, 558-568, 571-577, 584-589, 593, 596-598, 622-636, 641-653, 656-670, 675-689, 694-705, 708-716 + Tờ BĐ 42 gồm các thửa 19-22, 25-27, 30-35, 38-47, 52-61 + Tờ BĐ 101 gồm các thửa 842, 843, 846, 847, 850, 862, 865-871, 883, 884, 889-894, 897-902, 907-912, 917-921	660	
	- Tuyến dân cư Bắc rạch cây Gáo và Tuyến dân cư Bắc rạch cây Gáo (nổi dài)	340	
17	Tiếp giáp Đường tỉnh 945		
	- Ngã 3 Mũi Tàu - Đầu cầu Vĩnh Tre	1.153	
	- Ngã 3 Mũi Tàu - Đường số 1 chợ Kênh 7	1.441	
	- Đường số 1 chợ kênh 7 - Cầu kênh 7	2.017	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
18	Đường trường TC Kinh tế - Kỹ thuật: Từ Quốc lộ 91 - Rạch M. Khai lấp	1.153	
19	Đường Mường Khai lấp: Quốc lộ 91 - Cầu sắt ngã 4	865	
20	Đường về Trung tâm xã Vĩnh Thạnh Trung		
	- Quốc lộ 91 - Ngã 4 kênh 7	1.297	
	- Ngã 4 kênh 7 - Biên KDC chợ kênh 7	1.297	
	- Ngã 4 nghĩa địa - Cầu Rạch Cây Gáo	1.297	
21	Đường bê tông chùa Đáo Cừ: Từ Quốc lộ 91 - Đường về Trung tâm xã mới	1.297	
22	Đường Đông kênh 7: Từ Nam Vịnh Tre (Tỉnh lộ 945 cũ) - đường Bắc Kinh 10 Châu Phú	721	Bổ sung
23	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	510	Bổ sung
24	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	408	Bổ sung
25	Các tuyến đường còn lại	340	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Khu vực: Ấp Vĩnh Thuận, Vĩnh Hưng, Vĩnh An, Vĩnh Bình, Vĩnh Quới, Bình An, Thạnh Lợi, Vĩnh Quí, Vĩnh Hòa, Vĩnh Lợi, Vĩnh Phú, Thạnh An				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Tiếp giáp Quốc lộ 91				
	- Tiếp giáp Quốc lộ 91 và sông Hậu	121	111		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
	- Tiếp giáp kênh Vĩnh Tre, rạch Muong Khai Lấp, rạch Thạnh Mỹ	101	91		
	- Tiếp giáp đường Tỉnh 945 mới	121	111		
	- Tiếp giáp các kênh còn lại	91	81		
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp Quốc lộ 91				
	- Tiếp giáp Quốc lộ 91 và sông Hậu	228	182		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
	- Tiếp giáp kênh Vĩnh Tre, rạch Muong Khai Lấp, rạch Thạnh Mỹ	160	137		
	- Tiếp giáp Đường tỉnh 945 mới	228	182		
	- Tiếp giáp các kênh còn lại	125	114		

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
II	Khu vực: Ấp Mỹ Lợi, Mỹ Hưng, Mỹ Quí, Mỹ An, Mỹ Phước, Mỹ Trung, Mỹ Thuận				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Tiếp giáp Quốc lộ 91				
	- Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Bờ Đông (Cánh đồng nhỏ)	89	82		
	- Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Vịnh Tre – Cần Thảo (Bờ tây)	82	75		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
	- Tiếp giáp kênh 3, kênh Hào Đê, kênh Vịnh Tre, kênh Cần Thảo	82	75		
	- Tiếp giáp các kênh còn lại	67	60		
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp Quốc lộ 91				
	- Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Bờ Đông (Cánh đồng nhỏ)	156	138		
	- Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Vịnh Tre – Cần Thảo (Bờ tây)	138	121		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
	- Tiếp giáp kênh 3, kênh Hào Đê, kênh Vịnh Tre, kênh Cần Thảo	112	104		
	- Tiếp giáp các kênh còn lại	95	87		

Phụ lục 77
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH MỸ

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Chợ TT Bình Thủy		
	- Nền loại 1: Đường số 9, 10, 11, 12 (Suốt tuyến)	6.878	
	- Nền loại 1: Đường số 5 (Đường số 1 - Đến giáp TDC Bình Hòa)	3.718	
	- Nền loại 1: Đường số 3 (Suốt tuyến)	3.718	
	- Các nền còn lại: + Đường số 2 (Đường số 6 - Hết đường số 8) + Đường số 4 (Suốt tuyến) + Đường số 6 (Đường số 4 - Đường số 2) + Đường số 5 (Các nền còn lại)	2.417	
	- Các nền còn lại: Đường số 6 (Đường số 1 – Đường số 4)	1.487	
2	Chợ Bình Chánh		
	- Đường tỉnh 947 (Cầu kênh 7 – Đường số 4)	3.960	
	- Đường số 3 (Đường tỉnh 947 – Đường số 5)	3.960	
	- Đường số 5 (Đường số 2 – Đường số 3)	3.960	
	- Nền chính sách	277	
3	Tuyến dân cư ấp Bình Hòa (chương trình 193)	342	
4	Tuyến dân cư ấp Bình Hòa		

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Nền linh hoạt: Đường Phan Chu Trinh, Đường số 1, 5, 6, 7, 8 (Trừ các nền chính sách)	1.673	
	- Nền chính sách: Tờ BĐ 37 (481-509, 603-618, 567-598, 531-562, 511-526, 730-740, 743-753, 698-708, 711-721, 660-663, 666-689, 805-817); Tờ BĐ 38 (4-17, 820-833, 855-875)	342	
5	Tuyến dân cư Kênh Đình	1.822	
6	Chợ Vàm Xáng Cây Dương		
	- Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	3.388	
	- Nền loại 2: Đầu lung với lô nền loại 1	2.541	
	- Nền còn lại đường vành đai	2.033	
7	Chợ Đình	2.002	
8	Chợ Năng Gù	2.202	
9	Cụm dân cư Nam kênh Ba Thê – Đông Hào Sương		
	- Nền loại 1: + Đường số 1 (Suốt tuyến) + Đường số 4 (Suốt tuyến)	2.202	
	- Nền loại 2: Các nền đối diện nhà lồng chợ (Đường số 2, 3, 5)	1.863	
	- Nền loại 3: + Đường số 2 (Từ đường số 5 – Hết biên CDC) + Đường số 3 (Đường số 5 – Hẻm thông hành lô nền đối diện)	1.525	
	- Nền chính sách	169	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
10	Cụm dân cư Đông Kênh 7 – Nam Kênh Ba Thê		
	- Nền loại 1: + Đường số 1 (Suốt tuyến) + Đường số 3 (Đường số 1 – Đường số 5)	1.584	
	- Nền loại 2: + Đường số 2 (Đường số 1 – Đường số 5) + Đường số 4 (Đường số 1 – Đường số 5)	693	
	- Nền chính sách	356	
11	Cụm dân cư ấp Bình Thạnh		
	- Nền chính sách	263	
12	Tiếp giáp Quốc lộ 91		
	- Ranh xã Bình Hòa - Tim Cầu Thầy Phó	2.746	
	- Tim Cầu Thầy Phó – Cầu Cây Dương (cũ)	3.802	
	- Đường tránh Quốc lộ 91	3.802	
	- Tuyến tránh QL91 (Cổng trường B Bình Mỹ - Điểm giao QL91 cũ và tuyến tránh)	3.802	
13	Đường tỉnh 947		
	- Cuối biên chợ Cây Dương – Mương Hào Sương	1.647	
	- Mương Hào sương – Kênh 7	1.102	
	- Đường số 4 – Kênh 10	1.102	
	- Kênh 10 – Giáp ranh xã Vĩnh An	1.102	
14	Đường Nam Năng Gù - Núi Chốc		
	- Quốc lộ 91 – Cầu 5 Trị	760	
	- Cầu 5 Trị - Kênh Hào Sương	634	
15	Đường Đông kênh 7 (suốt tuyến)	661	
16	Đường Tây kênh 7 (suốt tuyến)	661	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
17	Đường Tây Kênh Hào sương (trộn đường)	661	
18	Đường nhựa vòng Bình Thủy	1.540	
19	Đường bê tông (Kênh đình – Chùa Kỳ Lâm)	770	
20	Đường nhựa Kênh Đình (Đình Bình Mỹ - Kênh 2 Mương Trâu)	845	
21	Đường bê tông Kênh Đình (Kênh 2 Mương Trâu - Kênh Hào Sương)	845	
22	Đường Đông Kênh Hào sương (trộn đường)	845	
23	Đường nhựa: Cầu Thầy Phó – Cầu Bảy Thành – Cầu 6 Thiều – Quốc lộ 91	845	
24	Đường Đông Tư Tẩn (Tỉnh lộ 947 - Mương phèn)	600	
25	Đường Tây Tư Tẩn (Tỉnh lộ 947 - Mương phèn)	600	
26	Đường Đông kênh 13 (Tỉnh lộ 947 - Giáp ranh xã Vĩnh An)	550	
27	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	630	
28	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	560	
29	Các tuyến đường còn lại	470	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Các ấp Bình Hòa, Bình Phú, Bình Quý, Bình Thiện, Bình Thới, Bình Yên				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
	Chợ TT Bình Thủy	130	121		
	Tiếp giáp các kênh còn lại	112	93		
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền)				
	Tiếp giáp lộ giao thông và sông Hậu	175	166		
	Tiếp giáp các kênh còn lại	114	96		
II	Các ấp Bình Chánh 1, Bình Chánh 2, Bình Hưng 1, Bình Hưng 2, Bình Minh, Bình Tân, Bình Thành, Bình Trung				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Tiếp giáp Quốc lộ 91				
	Quốc lộ 91 - Kênh Lòng Ống	117	107		
	Quốc lộ 91 – kênh 1 (Bình Mỹ cũ)	117	107		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
	Tiếp giáp kênh Cây Dương (Kênh 1 – Cầu Hào Sương)	107	98		
	Tiếp giáp các kênh còn lại	98	88		
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp Quốc lộ 91				
	Quốc lộ 91 – kênh 1	123	114		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
	Tiếp giáp kênh Cây Dương (Kênh 1 – Cầu Hào Sương)	105	96		
	Tiếp giáp các kênh còn lại	96	88		
III	Các ấp Bình Chơn, Bình Lộc, Bình Lợi, Bình Phước, Bình Thạnh				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
	Tiếp giáp kênh Cây Dương	89	81		
	Tiếp giáp các kênh còn lại	81	73		
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
	Tiếp giáp kênh Cây Dương	105	96		
	Tiếp giáp các kênh còn lại	88	79		

Phụ lục 78
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THẠNH MỸ TÂY

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Chợ Long Châu		
	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	4.070	
	Nền loại 2: Đường số 1 (Tỉnh lộ ĐT.945 - Đường số 4) Đường số 4 (Các thửa liền kề đối diện với nền loại 1)	2.442	
	Nền loại 3: Đường Thoại Ngọc Hầu (Đường số 4 - Đường số 2) Đường số 1 (Đường số 4 – Đường số 2)	1.628	
	Các nền còn lại	1.018	
2	Cụm dân cư Trung tâm xã		
	Đường số 2 (Đường số 5 – Đường số 8)	1.221	
	Đường số 5 (Đường số 1 – Ranh thửa 107,108 tờ 7)	1.221	
	Đường số 7 (Đường số 2 – Hẻm thông hành L2,L3)	1.221	
	Đường số 8 (Đường số 1 – Đường số 3)	1.221	
	Các nền còn lại	305	
3	Chợ TT xã Ô Long Vĩ		
	Nền loại 1: Đường số 6, 7, 10 (Các nền đối diện nhà lồng chợ)	2.772	
	Nền loại 2: Đường số 10 (Đường số 5 - Đường số 8) Các nền đầu lưng nền loại 1	1.386	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Nền loại 3: Đường số 10 (Đường số 5 - Hết biên KDC hướng ra quốc lộ 91) Đường số 3 (Suốt tuyến)	616	
	Nền chính sách	308	
4	Cụm dân cư Nam Kênh Tri Tôn –K7 – K8		
	Nền loại 1: Lô 1 (nền 1-5), Lô 2 (nền 1-5), (nền 34-38) Lô 8 (nền 35-39), Lô 9 (nền 35-40), (nền 75-79)	1.018	
	Nền loại 2: Lô 5 (nền 34), Lô 6 (nền 34), Lô 7 (nền 1-39) Lô 8 (nền 1), Lô 9 (nền 1, 41)	611	
	Nền Chính Sách	222	
5	Cụm dân cư ấp Bờ Dâu		
	Đường số 1 (Suốt tuyến)	1.247	
	Đường số 2 (Suốt tuyến)	1.247	
	Đường số 3 (Tờ BĐ 58 thửa (503-507; 379-386)	1.247	
	Nền chính sách	564	
6	Tuyến dân cư kênh 11		
	Nền chính sách	149	
7	Cụm dân cư Đầu kênh 13		
	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	1.540	
	Nền loại 2: Đường số 2 (Đường số 4 - Đường số 3) Các nền còn lại Tờ BĐ 62 (170 - 173)	847	
	Nền tái định cư (các thửa còn lại)	154	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
8	Tuyến đường dân sinh kênh 8-kênh 9 (Tuyến rau nhút)	385	
9	Chợ Hưng Thới		
	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ		
	Đường số 1 (Suốt tuyến)	2.646	
	Nền loại 2:Đường số 2 (Các nền còn lại)Đường số 3 (Suốt tuyến)	1.776	
	Nền chính sách	204	
10	Cụm dân cư Tây kênh 13		
	Nền loại 1: Đường số 1 (Đường số 2 - Hết biên CDC) Đường số 6 (Suốt tuyến) Đường số 4 (Đường số 1 - Đường số 6) Đường số 3 (Đường số 1 - Đường số 6)	855	
	Nền chính sách	509	
11	Tuyến dân cư kênh Cốc		
	Nền chính sách	177	
12	Tuyến dân cư ấp Long Bình		
	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	1.340	
	Nền loại 2: Đường Nam kênh Đào (Suốt tuyến) Đường số 1, số 2 (4 nền liền kề liên tiếp với nền loại 1)	770	
	Nền chính sách	154	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
13	Tuyến dân cư Nam Kênh Đào – Tây kênh 11		
	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	770	
	Nền loại 2: Đường số 2 (Các nền đối diện và liền kề với nền loại 1)	462	
	Nền chính sách (Các thửa còn lại)	154	
14	Tuyến dân cư Đầu kênh 7		
	Nền chính sách	146	
15	Tuyến dân cư ấp Long Thuận		
	Nền chính sách	193	
16	Tiếp giáp Đường tỉnh 945 (mới)	1.434	
	Tiếp giáp Đường tỉnh 945		
17	Kênh 7 – Kênh 8	805	
18	Kênh 8 – Kênh 10	658	
19	Kênh 10 – Biên ngoài chợ Long Châu	1.463	
20	Biên ngoài chợ Long Châu – Kênh 11	1.463	
21	Kênh 11 – Kênh 13	805	
22	Tiếp giáp Đường tỉnh 945		
	Tiếp giáp đường tỉnh 945 mới (kênh 13- Đường tỉnh 945 cũ)	989	
	Tiếp giáp Đường tỉnh 945 (cũ)		
23	Kênh 13 – Trường THCS Đào Hữu Cảnh	793	
24	Trường THCS Đào Hữu Cảnh – Ranh xã Núi Cẩm	648	
26	Đường Bắc Vĩnh Tre (Kênh 8 – Kênh 13)	512	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
27	Đường Nam Cầm Thảo (Ranh xã Ô Long Vĩ- Ranh xã Đào Hữu Cảnh)	439	
28	Đường Tây kênh 7 (Nam Vịnh Tre – Kênh 10 Cầu Chữ S)	366	
29	Đường Bắc kênh 10 Châu Phú (Kênh 7 – Kênh 13)	293	
30	Đường Đông Tây Kênh 8 (Suốt tuyến)	293	
31	Đường Đông kênh 13 (Suốt tuyến)	293	
35	Đường Nam Cầm Thảo (Kênh Ranh - Ranh Xã Thanh Mỹ Tây)	432	
36	Tuyến kênh Cốc (Kênh Vịnh Tre – Kênh 10 Châu Phú)	360	
37	Đường Bắc Vịnh Tre (Kênh 13 – Kênh ranh)	360	
38	Tuyến Tây kênh 13		
	Kênh 10 Châu Phú – Kênh Vịnh Tre	360	
	Kênh Vịnh Tre – Bắc Kênh Cầm Thảo	288	
39	Kênh ranh (Kênh Vịnh Tre – Kênh Cầm Thảo)	288	
40	Đường Bắc kênh 10 Châu Phú (Kênh 13 – Kênh Ranh)	288	
41	Đường Đông kênh Ranh (Kênh Vịnh tre - Kênh 10 Châu Phú)	1.611	
42	Đường Nam Cầm Thảo		
	Hào Đê lớn – Khu hành chính	732	
	Kênh 7 – Ranh xã Thanh Mỹ Tây	439	
43	Đường Bắc Vịnh Tre		
	Hào Đê lớn – Kênh 7	732	
	Kênh 7 – Kênh 8	439	
44	Đường Đông Kênh 7		
	Kênh Vịnh Tre – Cuối biên CDC TT xã Ô Long Vĩ cũ	512	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Kênh Cần Thảo – KDC ấp Long Bình	512	
45	Đường Tây kênh 7 (Kênh Vĩnh Tre – Kênh Đào)	293	
46	Đường Nam kênh Đào		
	Hào Đê lớn – KDC ấp Long Bình	439	
	Kênh 7 – Tuyến dân cư ấp Long Thuận	293	
47	Đường Tây kênh Hào Đê (Kênh Vĩnh Tre – Kênh Đào)	293	
48	Đường Tây kênh 13 (Ranh ĐHC – Kênh Ranh) hướng CD	293	
49	Đường Đông kênh Ranh (Kênh Cần Thảo – Kênh Đào)	293	
50	Đường Bắc Cần Thảo (Cầu Hào Đê Lớn – Kênh ranh)	293	
51	Đường dẫn cầu vượt kênh 7 (Từ chân cầu vượt kênh 7 đến ngã ba Đông kênh 7)	732	
52	Đường dân sinh Đông, Tây mương Bờ Dâu (Suốt tuyến)	293	
53	Đường Đông, Tây Kênh 11 (Đường tỉnh 945 cũ đến Đường tỉnh 945 mới)	1.463	
54	Đường Đông, Tây Kênh 11 (Bờ Bắc Vĩnh Tre đến Nam kênh Cần Thảo)	293	
55	Đường Đông, Tây Kênh 10 (Bờ Bắc Vĩnh Tre đến Nam kênh Cần Thảo)	293	
56	Đường Đông, Tây Kênh 9 (Bờ Bắc Vĩnh Tre đến Nam kênh Cần Thảo)	293	
57	Đường Đông, Tây Kênh 12 (Bờ Nam Vĩnh Tre đến Bờ Bắc Kênh 10 CP)	293	
58	Đường Đông, Tây Kênh 12 (Bờ Bắc Vĩnh Tre đến Nam kênh Cần Thảo)	293	
59	Đường Đông, Tây Kênh 14 (Đường tỉnh 945 đến Đường tỉnh 945 mới)	293	
60	Đường Đông, Tây Kênh 10 (Đường tỉnh 945 đến Đường tỉnh 945 mới)	293	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
61	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	389	
62	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	311	
63	Các tuyến đường còn lại	236	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Khu vực gồm các ấp: Ba Xưa, Bờ Dâu, Cầu Dây, Long Châu, Mỹ Bình, Tây An, Thạnh Hòa, Thạnh Phú				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
-	Tiếp giáp Kênh Vĩnh Tre, Kênh 10 Châu Phú, Kênh Cần Thảo	98	88		
-	Tiếp giáp Đường tỉnh 945 mới	98	88		
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	88	78		
2	Đất trồng cây lâu năm				
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
-	Tiếp giáp Kênh Vĩnh Tre, Kênh 10 Châu Phú, Kênh Cần Thảo	95	87		
-	Tiếp giáp Đường tỉnh 945 mới	95	87		
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	87	78		

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
II	Khu vực gồm các ấp: Hưng Hòa, Hưng Lợi, Hưng Phát, Hưng Phú, Hưng Thạnh, Hưng Thới, Hưng Thuận, Hưng Trung				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
-	Tiếp giáp Kênh Vĩnh Tre, Kênh 10 cầu chữ S, Kênh Cần Thảo	100	90		
-	Tiếp giáp Đường tỉnh 945 mới	100	90		
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	90	80		
2	Đất trồng cây lâu năm				
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
-	Tiếp giáp Kênh Vĩnh Tre, Kênh 10 cầu chữ S, Kênh Cần Thảo	110	100		
-	Tiếp giáp Đường tỉnh 945 mới	110	100		
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	100	90		

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
III	Khu vực gồm các ấp: Long An, Long Bình, Long Định, Long Hòa, Long Hưng, Long Phú, Long Phước, Long Sơn, Long Thành, Long Thiện, Long Thịnh, Long Thuận				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
-	Tiếp giáp kênh Đào, kênh 7, kênh Vĩnh Tre, Cần Thảo	101	88		
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	99	88		
2	Đất trồng cây lâu năm				
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
-	Tiếp giáp kênh Đào, kênh 7, kênh Vĩnh Tre, kênh Cần Thảo	111	100		
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	111	100		

Phụ lục 79
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN CƯ

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Đường tỉnh 948		
	- Từ Nhà máy xay lúa Huỳnh Văn Lâm (tờ 8, thửa 221) đến ranh đầu chợ Văn Giáo (về hướng Vĩnh Trung)	690	
	- Từ ranh đầu chợ Văn Giáo đến hết ranh Văn phòng Ấp Măng Rò (hướng về Vĩnh Trung)	690	
	- Từ ranh phường Thới Sơn đến Bọng Đây Cà Tura	230	
	- Từ ngã 4 Hương lộ 11 đến Nhà Ông Huỳnh Thanh Hải (tờ 12, thửa 327) (Hướng về Nhà Bàng)	650	
	- Từ ranh Văn Giáo đến ranh Trung tâm hành chính Vĩnh Trung	200	
	- Từ ranh Trung tâm hành chính Vĩnh Trung đến ranh phường Chi Lăng	650	
2	Đường tỉnh 949 (Hương lộ 17 cũ)		
	- Từ UBND xã An Cư đến Ngã 3 Phú Cường (về hướng phường Tịnh Biên)	345	
	- Từ UBND xã An Cư đến đường máng Trạm bơm 3/2 (thửa 36, tờ 26) về hướng xã Tri Tôn	345	
	- Từ Ranh chợ đến Văn phòng ấp Ba Soài (về hướng UBND xã An Cư, tờ 35, thửa 20)	552	
	- Từ ranh chợ đến hết ranh trường Tiểu Học “B” An Cư (về hướng Tri Tôn, tờ 35, thửa 235)	552	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ ranh phường Tịnh Biên đến ranh Trung tâm hành chính xã	191	
	- Từ ranh Trung tâm hành chính xã đến ranh Trung tâm chợ An Cư	191	
	- Từ Ranh Trung tâm chợ An Cư đến nhà ông 4 Thạnh (tờ 38, thửa 102)	191	
	- Từ nhà ông 4 Thạnh đến ranh xã Núi Cấm	127	
3	Hương lộ 11		
	- Từ UBND xã An Cư đến đường máng Trạm bơm 3/2 (về hướng Vĩnh Trung, tờ 22, thửa 58)	345	
	- Từ ranh Trung tâm hành chính xã đến Ngã 4 Soài Chék	152	
	- Từ ngã 4 Soài Chék đến ranh Vĩnh Trung	102	
	- Từ đường tỉnh 948 đến Cổng số 1 (300m)	300	
	- Từ Cổng số 1 đến ranh Núi Voi	300	
	- Từ đường tỉnh 948 đến ranh xã Đội	300	
	- Từ ranh xã Đội đến ranh xã An Cư	100	
4	Hương lộ 13: Từ đường tỉnh 949 đến ranh phường Chi Lăng	89	
5	Hương lộ 6		
	- Từ ranh Văn Giáo đến ranh phường Tịnh Biên	127	
	- Từ đường tỉnh 948 đến ranh An Phú (Chùa Thiết)	154	
6	Chợ Ba Xoài: Các dãy nhà đối diện nhà lồng	552	
7	Đường Phú Cường: Từ ngã 3 Phú Cường đến ranh phường Tịnh Biên	89	
8	Đường Ôtuxa - Vĩnh Thượng: Từ Hương lộ 6 đến Hương lộ 13	89	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
9	Đường phum Sóc Rê: Từ Cổng chùa Sóc Rê đến Đường vào Bãi rác	89	
10	Chợ Văn Giáo		
	- Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ	828	
	- Từ bọng Dây Cà Tura đến ranh nhà máy xay lúa Huỳnh Văn Lâm (tờ 8, thửa 221)	307	
	- Từ hết ranh văn phòng ấp Măng Rò (hướng về Vĩnh Trung) đến Cầu Bưng Tiền	256	
11	Đường Văn Râu		
	- Từ đường tỉnh 948 đến Ngã 4 lộ Làng Nghề	384	
	- Từ ngã 4 lộ Làng nghề đến hết đường (chùa Văn Râu)	256	
12	Đường Cà Hom - Măng Rò (hết đường)	256	
13	Đường Tây Trà Sur: Từ ranh Thới Sơn đến ranh Vĩnh Trung	256	
14	Đường Làng nghề (Toàn tuyến)	256	
15	Tuyến dân cư Đê Lũ Núi (Toàn tuyến)	128	
16	Đường Lâm Vô nổi dài: Từ đường Hương lộ 7 (<i>ranh phường Thới Sơn</i>) đến đường Tỉnh 948	102	
17	Đường Cả Bi: Từ đường Văn Râu đến đường Đê Lũ Núi	102	
18	Đường Măng Rò: Từ đường Làng Nghề đến đường Đê Lũ Núi	102	
19	Đường Xóm Cũ: Từ đường Đê Lũ Núi đến Ranh phường Thới Sơn	102	
20	Đường chuyển mìn số 03: Từ đường Làng Nghề đến Chùa Văn Râu	102	
21	Đường chuyển mìn số 1	102	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
22	Đường chuyển mì số 2	102	
23	Đường 30 tháng 4: Từ đường Tỉnh 948 đến đường Tây Trà Sư	102	
24	Đường Chùa Sà Rắc (Toàn tuyến)	102	
25	Đường Bê tông Măng Rò: Từ đường Làng Nghề đến đường Đê Lũ Núi	102	
26	Chợ Vĩnh Trung (Đường tỉnh 948)		
	- Từ ngã 4 Hương lộ 11 đến Lộ Tà Lập (Hướng về hướng phường Chi Lăng)	400	
	- Các dãy nhà đối diện nhà lòng chợ	400	
27	Đường Tây Trà Sư: Từ ranh Văn Giáo đến ranh phường Chi Lăng	80	
28	Đường 1/5: Từ đường tỉnh 948 đến hết đường	200	
29	Đường Chùa Sà Rắc (Toàn tuyến)	350	
30	Đường Văn Nia 1 (Toàn tuyến)	350	
31	Đường Văn Nia 2 (Toàn tuyến)	350	
32	Đường Đê Lũ Núi (Toàn tuyến)	350	
33	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	150	Bổ sung
34	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	120	Bổ sung
35	Các tuyến đường còn lại	80	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Khu vực: ấp Vĩnh Hạ, ấp Vĩnh Tây, ấp Vĩnh Đông, ấp Vĩnh Lập, ấp Vĩnh Tâm				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
a	Đường tỉnh 948				
	Suốt tuyến	47	41		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)				
	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	47	41		
	Đường 1/5	35	29		
	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	35	29		
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại	28			
2	Đất trồng cây lâu năm				
a	Đường tỉnh 948				
	Suốt tuyến	55	48		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)				
	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	49	43		
	Đường 1/5	44	39		
	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy, kênh cấp 1,2 còn lại	44	39		
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại	37			
3	Đất rừng	15			

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
II	Khu vực: ấp Bà Đen, ấp Ba Xoài, ấp Chơn Cô, ấp Pô Thi, ấp Vĩnh Thượng, ấp Xoài Chék				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
a	Đường tỉnh 949				
	Suốt tuyến	35	29		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã	35	29		
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại	28			
2	Đất trồng cây lâu năm				
a	Đường tỉnh 949				
	Suốt tuyến	44	39		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã	44	39		
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại	37			
3	Đất rừng	15			
III	Khu vực: ấp Đây Cà Hom, ấp Măng Rò, ấp Srây Skóth, ấp Văn Trà				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
a	Đường tỉnh 948				
	Suốt tuyến	47	41		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)				
	Ven Kênh Trà Sư - Tha La; đường Tây Trà Sư	47	41		
	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	35	29		
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại	28			

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
2	Đất trồng cây lâu năm				
a	Đường tỉnh 948				
	Suốt tuyến	54	47		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)				
	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	48	42		
	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	43	38		
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại	36			
3	Đất rừng	15			

Phụ lục 80
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NÚI CẨM

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Đường tỉnh 945		
	- Trung Tâm học tập cộng đồng - Cầu Kênh 1/5	828	
	- Ranh Trung tâm học tập cộng đồng - Giáp ranh xã Thanh Mỹ Tây	512	
	- Từ cầu 1/5 - hết ranh xã Núi Cẩm	512	
	- UBND xã - Nhà Ông Nguyễn Văn Khoe (tờ 14 thửa 97 hướng về Phường Chi Lăng)	1.104	
2	Đường tỉnh 948		
	- Ranh Xã Tân Lợi - Cầu Tàđek	581	
	- Cầu Tàđek - Ngã 4 Nam An Hòa	1.032	
	- UBND xã - Ranh xã Chi Tôn	387	
3	Đường tỉnh 949 (Hương lộ 17 cũ)		
	- Ranh Xã An Cư - Ranh xã Tri Tôn	129	
4	Hương lộ 11		
	- Đường tỉnh 948 - Ngã 3 đường Văn Lanh	1.104	
	- Ngã ba đường Văn Lanh - Ranh phường Chi Lăng	129	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
5	Các tuyến đường khu vực chợ Tân Lập	1.104	
6	Đường Xáng Cụt: Từ cầu vượt Tân Lập và kênh Vĩnh Tre đến Ranh phường Chi Lăng	320	
7	Đường 1/5	320	
8	Đường Tuyến dân cư ấp Tân Định	320	
9	Đường Thét	250	Bổ sung
10	Đường Định Thành	250	Bổ sung
11	Đường 12 dưới	250	Bổ sung
12	Đường Nhơn Thới 2	250	Bổ sung
13	Đường Bờ Đông kênh Xáng Cụt	120	Bổ sung
14	Đường Xà Du	250	Bổ sung
15	Đường Thịnh An: từ kênh 1/5 đến hết ranh xã Núi Cấm	250	Bổ sung
16	Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ An Hảo	1.104	
17	Đường Nam An Hòa: từ Đường tỉnh 948 đến Đường lên Núi Cấm	774	
18	Đường Phum Tiếp: từ đường tỉnh 948 đến Hương lộ 11	129	
19	Đường lên Núi Cấm (Đường tỉnh 948 - Ranh phường Chi Lăng)	968	
20	Đường vào Lâm Viên: từ ngã 3 đường lên Núi Cấm đến hết đường nhựa (nhà nghỉ Lâm Viên)	903	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
21	Các đường còn lại trong khu vực Lâm Viên	645	
22	Đường Chợ Suối cũ: từ Đường lên Núi Cấm đến hết đường	645	
23	Đường Văn Lanh: từ Tha La đến Kênh Văn Lanh	129	
24	Đường Tây Trà Sư: từ ranh phường Chi Lăng đến ranh xã Tri Tôn	103	
25	Đường Latina: từ đường tỉnh 949 đến ranh Tri Tôn	129	
26	Đường dân cư dưới chân Núi Cấm	735	
27	Đường công binh nối KDL Núi Cấm và bãi xe ô tô: từ đường 948 đến KDL Núi Cấm và bãi xe ô tô	400	Bổ sung
28	Đường Nopso: từ Chợ An Hảo cũ đến hết tuyến	250	Bổ sung
29	Các đường bê tông còn lại khu vực ấp An Thạnh	120	Bổ sung
30	Các đường bê tông còn lại khu vực ấp An Lợi: từ Hương lộ 11 đến hết tuyến	120	Bổ sung
31	Đường Ô Cây Sung: từ đường Latina đến Hồ Tà Lọt	250	Bổ sung
32	Các đường bê tông còn lại khu vực ấp An Hoà	120	Bổ sung
33	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	140	Bổ sung
34	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	120	Bổ sung
35	Các tuyến đường còn lại	96	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất		Giá đất			Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	ẤP TÂN AN, ẤP TÂN THÀNH, ẤP TÂN ĐỊNH					
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản					
a	Đường tỉnh	Đường tỉnh 948 (Suốt tuyến)	48	42		
		Đường tỉnh 949 (Hương lộ 17) (Suốt tuyến)	36	30		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư, Đường Tây Trà Sư	48	42		
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	36	30		
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		29			
2	Đất trồng cây lâu năm					
a	Đường tỉnh	Đường tỉnh 948 (Suốt tuyến)	55	48		
		Đường tỉnh 949 (Hương lộ 17) (Suốt tuyến)	44	39		

TT	Loại đất		Giá đất			Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư, đường Tây Trà Sư	49	43		
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	44	39		
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		37			
3	Đất rừng		15			
II	ẤP AN THẠNH, ẤP TÀ LỘT, ẤP AN LỢI, ẤP THIÊN TUẾ, ẤP VỎ BÀ, ẤP VỎ ĐÀU, ẤP AN HOÀ, ẤP AN ĐÔNG					
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản					
a	Đường tỉnh 945	Suốt tuyến	48	42		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La, Kênh Mặc Cần Dung	48	42		
		Kênh Vĩnh Tre	48	42		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	36	30		
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		29			
2	Đất trồng cây lâu năm					
a	Đường tỉnh 945	Suốt tuyến	55	48		

TT	Loại đất		Giá đất			Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La, Kênh Mặc Cần Dung	49	43		
		Kênh Vĩnh Tre	49	43		
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	44	39		
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		37			
3	Đất rừng		15			

Phụ lục 81
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BA CHÚC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Đường Trần Thanh Lạc: Đường Ngô Tự Lợi - Hà Văn Nét	4.650	
2	Đường Phan Thị Ràng: Đường Ngô Tự Lợi - Hà Văn Nét	4.650	
3	Đường Ngô Tự Lợi: Ngã 3 nhà bia tưởng niệm - ngã 3 cây Dầu	4.650	
4	Đường Hà Văn Nét: Đường Xóm bún - Hương lộ	1.350	
5	Đường vào BCHQS TT.Ba Chúc: Đường Ngô Tự Lợi - Khu nhà công vụ Ba Chúc	1.650	
6	Đường Trịnh Ngọc Ảnh: Đường Thất Sơn - đường Phở Đà	1.350	
7	Đường Thất Sơn: Ngã 3 Nhà bia tưởng niệm - Cống Sộp Da	1.500	
8	Đường tỉnh 955B		
	- Cống Sộp Da - ranh xã Ô Lâm	609	
	- Ngã 3 Dầu Lộ - cầu sắt giữa	435	
9	Đường Thủy Đài Sơn: Ngã 3 Cây Dầu - ngã 3 Dầu Lộ (đường lớn)	870	
10	ĐH 81: Ngã 3 nhà bia tưởng niệm - giáp ranh Lê Trì cũ	783	
11	Đường An Định: Bào Diên Diển - Xóm Bún	653	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
12	Đường Liên Hoa Sơn: Ngõ Tự Lợi - Ngã 3 Đầu lộ	725	
13	Đường Xóm Bún: Đường Ngõ Tự Lợi - Ngã ba chùa Woạch Ông	725	
14	Đường Cẩn Vương: Đường Ngõ Tự Lợi - Ngã ba chùa Woạch Ông	725	
15	Đường vào Tha La: Đường Ngõ Tự Lợi - Phổ Đà (trường Mẫu giáo cũ)	609	
16	Đường cặp hông UBND TT. Ba Chúc: Ngõ Tự Lợi - Đường vào Tha La	580	
17	Đường An Hòa: Đường Phổ Đà - Đường vào Thala	725	
18	Đường Phổ Đà: Đường Ngõ Tự Lợi - Ngọa Long Sơn	725	
19	Đường Thanh Lương: Đường Ngõ Tự Lợi - Đường dưới Núi Nước	580	
20	Đường Ngọa Long Sơn: Đường Thất Sơn - Đường Phổ Đà	725	
21	Tuyến dân cư 24 cây dầu		
	- Vị trí 1 (từ nền số 1 đến nền số 15)	1.322	
	- Vị trí 2 (các nền còn lại)	793	
22	Đường vào Ô Đá: Suốt đường	725	
23	Đường lên Miếu Kim Tra: Suốt đường	870	
24	Đường cặp hông Trường Trung học Phổ thông Ba Chúc: Suốt đường	870	
25	Đường Chùa An Lập (cổng phụ): Hương lộ đến giáp ranh xã Lê Trì cũ	580	
26	Đường lên Chùa Ông Chín: Suốt đường	508	
27	Đường Lò Rèn (Ông Tám Béo): Suốt đường	508	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
28	Đường lên Bãi Rác (Khu vực Giếng Bà 5): Suốt đường	508	
29	Đường lên Chùa Bửu Quang: Suốt đường	508	
30	Đường Sóc Đồng Tô 1: Suốt đường	508	
31	Đường Sóc Đồng Tô 2: Suốt đường	508	
32	Đường kênh T6: Điểm đầu Cầu Sắt giữa tỉnh lộ 955B - Cầu Kênh Ông Tà vô xã Vĩnh Gia	300	
33	Đường kênh Ông Tà vô xã Vĩnh Phước cũ: Điểm đầu đường tỉnh lộ 955B đến cầu kênh Ông Tà	300	
34	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã	500	
35	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã: Chợ Lạc Quới	500	
36	Đất ở tại nông thôn tiếp giáp Quốc lộ N1		
	- Ranh Vĩnh Gia cũ, Lạc Quới cũ - Kênh Xã Vồng	360	
	- Kênh Xã Vồng - Ranh Tịnh Biên	250	
*	Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh		
37	Đường tỉnh 955B: Quốc lộ N1 - cầu Vĩnh Thông	150	
*	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã		
38	Tuyến dân cư Cơ Đê (Vĩnh Phú- Vĩnh Quới)	100	
39	Tuyến dân cư Cơ Đê Vĩnh Hòa	100	
40	Đường kênh T5 - giáp Ranh Vĩnh Gia	200	
41	Tuyến dân cư Cơ Đê Vĩnh Thuận	100	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
42	Đường kênh mới: cầu Lạc Quới-mương chính xị	120	
43	Đường bờ tây T5, ấp Vĩnh Thuận: TDC cơ đê Vĩnh Thuận - giáp ranh xã Vĩnh Gia, Vĩnh Phước cũ	500	
44	Cặp bờ bắc kênh Vĩnh Tế: Bờ Đông kênh Rô Rẽ, ấp Vĩnh Hòa - Miếu Ông Chín, Ấp Vĩnh Quới	90	Bổ sung
45	Đường bờ Đông kênh Xã Vồng, Ấp Vĩnh Quới: Cầu Lạc Quới 1 - hết tuyến ngã ba kênh Xã Vồng và kênh T6	100	Bổ sung
46	Đường cặp bờ bắc kênh Vĩnh Tế, ấp Vĩnh Quới: cặp mang cá cầu Lạc Quới 1 - đối diện xã đội Lạc Quới	90	Bổ sung
47	Đường Miếu Ông Chín, 02 bên mép đường: Miếu Ông Chín - đường vành đai biên giới	100	Bổ sung
48	Đường kênh T6 bờ đông và bờ tây: Cầu T6 - cầu sắt ngang kênh T6 ranh Ba Chúc cũ và Lạc Quới cũ	100	Bổ sung
49	Đường bờ tây kênh 24: Cầu kênh 24 - ĐH81	120	Bổ sung
50	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã	420	
51	Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh: Đường tỉnh 949	150	
*	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã		
52	Trạm sạc Vinfast đất ông Hủ Lễ - Ngã ba Sóc Túc	300	
53	Tuyến Dân Cư 24 - Cây Dầu	547	
54	Đường cặp hông Công an Xã Lê Trì cũ: Hương lộ - giáp ranh Núi Dài	200	
55	Khu Dân Cư Trung An	200	
56	Khu Dân Cư ấp Sóc Túc	200	
57	Khu Dân Cư N8	200	
58	Đường bờ đông Kênh 24	150	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
59	Đường từ Cổng Ô Bắc Quoi đến trạm bơm cấp 3	150	
60	Đường lên sân vận động đến giáp Ô Vàng	200	
61	Đường tổ 34 ấp Trung An	200	
62	Đường hợp tác xã Bến Bà Chi đến Hồ Núi Dài 2	150	
63	Đường ra kênh 23 đến giáp ranh phường Tịnh Biên	150	
64	Đường từ cổng chùa An Lập đến giáp Ô Vàng	150	
65	Đường từ nhà ông Tư Ván đến tổ 11 ấp An Thạnh	200	
66	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	130	Bổ sung
67	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	110	Bổ sung
68	Các tuyến đường còn lại	88	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Xã Ba Chúc (ấp Núi Nước, ấp Thanh Lương, ấp An Bình, ấp An Định A, ấp An Định B, ấp An Hòa A, ấp An Hòa B)				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Tiếp giáp đường loại 1, loại 2	78	55		
	Tiếp giáp Đường loại 3	59	47		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	52	42		
	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	31			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp đường loại 1, loại 2:	104	73		
	Tiếp giáp Đường loại 3	85	68		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	78	62		
	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	47			
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15			

STT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
II	Xã Ba Chúc (ấp Vĩnh Hòa, ấp Vĩnh Phú, ấp Vĩnh Thuận, ấp Vĩnh Quới)				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Tiếp giáp Quốc lộ:	48	38		
	Tiếp giáp Đường tỉnh:	42	35		
	- Cống Sộp Da - ranh xã Ô Lâm	42	34		
	- Ngã 3 Dầu Lộ - cầu sắt giữa	42	34		
	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	25			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp Quốc lộ:	63	50		
	Tiếp giáp Đường tỉnh:	63	50		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	40	33		
	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	30			
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15			
III	Xã Ba Chúc (ấp An Thạnh, ấp Sóc Túc, ấp Trung An)				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Tiếp giáp đường tỉnh	52	41		

STT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	46	37		
	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	28			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp đường tỉnh	58	46		
	- Vị trí 1 (từ nền số 1 đến nền số 15)	46	37		
	- Vị trí 2 (các nền còn lại)	28			
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15			

Phụ lục 82
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TRI TÔN

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Hai Bà Trưng		
	- Lê Lợi - đường 3/2	3.720	
2	Cách Mạng Tháng 8		
	- Lê Thánh Tôn - Nguyễn Văn Trỗi	2.945	
	- Nguyễn Văn Trỗi - Hai Bà Trưng	3.720	
	- Hai Bà Trưng - Hùng Vương	2.945	
3	Nguyễn Văn Trỗi (Suốt đường)	3.100	
4	Nguyễn Trãi		
	- Lê Lợi - Trần Hưng Đạo	3.100	
	- Trần Hưng Đạo - Nam Kỳ Khởi Nghĩa	2.945	
5	Nguyễn Huệ		
	- Nguyễn Huệ A - Nguyễn Huệ B suốt đường	3.100	
6	Trần Hưng Đạo		
	- Điện Biên Phủ - Hùng Vương	6.200	
	- Hùng Vương - Võ Thị Sáu	4.650	
	- Võ Thị Sáu - Nguyễn Văn Cừ	3.720	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
7	Lê Hồng Phong		
	- Nguyễn Trãi - Nguyễn Huệ A suốt đường	2.790	
8	Lê Thánh Tôn		
	- Đường 3/2 - Trần Hưng Đạo	3.100	
	- Trần Hưng Đạo - Ngô Quyền	2.790	
9	Ngô Quyền		
	- Nguyễn Trãi - Nguyễn Thị Minh Khai	3.100	
	- Nguyễn Thị Minh Khai - Điện Biên Phủ	2.790	
10	Lê Lợi		
	- Lê Thánh Tôn - Nguyễn Văn Trỗi	3.100	
	- Nguyễn Văn Trỗi - Hai Bà Trưng	3.410	
11	Hùng Vương		
	- Trần Hưng Đạo - đường 3/2	3.875	
	- Đường 3/2 - cầu 16	3.100	
12	Đường 3/2 (Suốt đường)	4.495	
13	Nguyễn Thị Minh Khai		
	- Trần Hưng Đạo – Ranh Khu dân cư Gồm sù 2	3.255	
	- Ranh Khu dân cư Gồm sù 2 – Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	2.480	
14	Trần Phú		
	- Nguyễn Trãi - 30/4	2.635	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
15	Đường số 5, đường số 6 và các nền xung quanh chợ (Khu dân cư Sao Mai)	3.100	
16	Đường số 5		
	- Trần Phú - Thái Quốc Hùng	1.488	
17	Lê Văn Tám nối dài		
	- Trần Phú - Ranh Sân vận động	1.488	
18	Lê Văn Tám		
	- Trần Hưng Đạo - Trần Phú	1.650	
19	Đường Thái Quốc Hùng		
	- Lê Văn Tám nối dài - đường 30/4	1.440	
20	Đường phố đi bộ		
	- Thái Quốc Hùng - Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1.440	Bổ sung
21	Đường số 1, 3, 7, 15 (Khu dân cư Sao Mai)	2.250	
22	Các đường còn lại (Khu dân cư Sao Mai)	1.950	
23	Võ Thị Sáu (Suốt đường)	1.080	
24	Điện Biên Phủ (Suốt đường)	1.080	
25	Nam Kỳ Khởi Nghĩa		
	- Điện Biên Phủ - Đường vào Ấp Tô Thuận (ấp 3, 4, 6)	1.080	
26	Lý Tự Trọng		
	- Trần Hưng Đạo - Ngô Quyền	1.275	
27	Nguyễn Văn Cừ		
	- Trần Hưng Đạo - cầu số 16	825	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
28	Đường 30/4		
	- Trần Hưng Đạo - Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1.080	
29	Đường bờ Bắc kênh Mực Cần Dung		
	- Đường 3/2 - Hết ranh Khu dân cư Sao Mai	1.080	
	- Ranh Khu dân cư Sao Mai - Mũi Tàu	900	
30	Đường vào Nhà máy gạch Tuynel (Suốt đường)	2.250	
31	Đường vào Chợ rau		
	- Từ Công viên 3/2 - kênh 3/2 và từ Đường 3/2 vào	3.600	
32	Đường phía đông Kênh 3/2		
	- Từ đường 3/2 - kênh Tám Ngàn	900	Bổ sung
33	Đường phía Tây Kênh 3/2		
	- Từ đường 3/2 - kênh Tám Ngàn	900	Bổ sung
34	Đường tỉnh 943		
	- Nguyễn Văn Cừ- Đường vào Ấp Tô Thuận	1.305	
	- Đường vào Ấp Tô Thuận- ranh xã Cô Tô	432	
34	Đường tỉnh 941		
	- Cầu số 15 - Cầu số 16	1.305	
	- Cầu số 13 - cầu số 15	600	
36	Khu tái định cư: Đường số 19, 20, 21, 22 (Khu dân cư Sao Mai)	725	
37	Ngô Quyền (Khu dân cư gồm sù 1)	2.610	
38	Điện Biên Phủ (Khu dân cư gồm sù 1)	870	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
39	Các nền còn lại (Khu dân cư gồm sù)	1.154	
40	Điện Biên Phủ (Khu dân cư gồm sù 2)	870	
41	Đường số 1, số 3, số 4 (Khu dân cư gồm sù 2)	1.450	
42	Các nền còn lại (Khu dân cư gồm sù 2)	1.160	
43	Đường vào Hồ Sen (ấp Tà On)	400	
44	Chợ Tà On	400	Bổ sung
*	Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh		
45	Đường tỉnh 948		
	- Cầu Cây Me - giáp nghĩa trang Liệt sĩ xã	600	
	- Nghĩa trang Liệt sĩ xã - giáp xã Núi Cấm	504	
46	Đường tỉnh 955B		
	- Ngã 3 Ba Chúc - ngã 3 ấp An Thuận	432	
	- Ngã 3 ấp An Thuận - giáp xã Ô Lâm	240	
47	Đường tỉnh 949		
	- Đường tỉnh 955B - giáp xã Núi Cấm	180	
48	Đường trường PT Dân Tộc Nội Trú THCS Tri Tôn	1.200	
49	Đường từ cầu Cây Me - giáp ranh kênh Tha La	120	
50	Đoạn kênh Tha La - giáp Mũi Tàu	120	
51	Đường từ cầu Cây Me - Ranh xã Ô Lâm		
	- Đường từ cầu Cây Me - Ranh xã Ô Lâm	144	
	- Đường Nam Qui (ấp An Thuận, ấp Phnôm Pi)	120	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
52	Đường LaTiNa		
	- Đường tỉnh 948 đến hết đường	120	
53	Tuyến đường kênh Châu Lăng 2 (bờ Đông và bờ Tây)	120	
54	Đường xuống bãi đá Antraco		
	- Đường tỉnh 955B - kênh Tám Ngàn	120	
55	Tuyến đường kênh Cà Lon	120	
56	Tuyến đường Cây Nam Đồ ấp An Lợi	120	
57	Đường Tỉnh 958		
	- Nam Kỳ Khởi Nghĩa - giáp xã Ô Lâm	600	
57	Đường tỉnh 959	660	
*	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã		
58	Đường vào ấp Tô Thuận		
	Đường tỉnh 943 - Nam Kỳ Khởi Nghĩa	600	
59	Đường vào Hồ Soài So		
	- Đường tỉnh 943 - giáp Hồ Soài So	360	
60	Đường cặp Kênh 13		
	- Đường tỉnh 941 - Ranh Cô Tô	144	
61	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa		
	- Điện Biên Phủ - Đường vào ấp Tô Thuận (Tô Hạ, Tô Thuận)	864	
62	Đường xuống kênh Soài So	360	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
63	Đường vào Hồ Xoài Chék	300	
64	Đường số 1,2,3,4,5 (Tà Hu, Tà Le) (khu dân cư ấp Tô Thuận)	300	Bổ sung
65	Đường vào Khu dân cư ấp Tô Trung	300	
66	Đường dưới Chùa Kok Cheng		
	- Đường tỉnh 959 đến hết đường	120	
67	Ranh xã Tri Tôn đến xã Ô Lâm		
	- Đường tỉnh 959 - Đường tỉnh 958	400	Bổ sung
68	Tuyến tránh đường tỉnh 948	500	Bổ sung
69	Tuyến đường có nền đường > 3m, được trải bê tông hoặc nhựa	135	Bổ sung
70	Tuyến đường có nền đường < 3m, được trải bê tông hoặc nhựa	108	Bổ sung
71	Các tuyến đường còn lại	80	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Xã Tri Tôn (ấp 1,2,3,4,5,6)				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Thuộc giới hạn sau: Đông giáp Nguyễn Văn Cừ (theo mương nước hiện hữu) đến kênh 8 Ngàn; Tây giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa; Nam giáp đường 30/4 và Nguyễn Văn Cừ; Bắc giáp kênh 8 Ngàn.	91			
	Tiếp giáp Đường tỉnh:	59	47		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	52	42		
	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	31			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Thuộc giới hạn sau: Đông giáp Nguyễn Văn Cừ (theo mương nước hiện hữu) đến kênh 8 Ngàn; Tây giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa; Nam giáp đường 30/4 và Nguyễn Văn Cừ; Bắc giáp kênh 8 Ngàn.	130			
	Tiếp giáp Đường tỉnh:	85	68		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	78	62		
	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	47			

STT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
II	Xã Tri Tôn (ấp An Hòa, An Lộc, Rò Leng, Bằng Rò, Tà On, Cây Me, Phnôm Pi, An Thuận, An Lợi)				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Tiếp giáp Đường tỉnh:	52	41		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	35	28		
	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	21			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp Đường tỉnh:	52	41		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	46	37		
	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	28			
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15			
III	Xã Tri Tôn (ấp Tô Trung, Tô Thuận, Tô Hạ, Tô Thủy)				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Tiếp giáp Đường tỉnh:	46	37		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	40	35		
	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	24			

STT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp Đường tỉnh:	58	46		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	46	37		
	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	28			
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15			

Phụ lục 83
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ Ô LÂM

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Chợ Lương Phi	1.300	
2	Chợ Ô Lâm	375	
3	Đường tỉnh 955B: Ranh xã Trí Tôn - Ranh xã Ba Chúc	525	
4	Đường tỉnh 959	360	
5	Đường Tỉnh 958: Giáp xã Trí Tôn - Cầu Lò Gạch	480	
6	Đoạn Đường tỉnh 955B - giáp khu di tích Ô Tà Sóc	325	
7	Đoạn Ranh xã Trí Tôn – Đoạn cầu Lò Gạch bờ Bắc	150	
8	Đoạn cầu Lò Gạch - ranh xã Vĩnh gia	150	
9	Đường vào Chùa Sà Lôn	313	
10	Đường công viên chợ cũ (Đường tỉnh 955B - hết công viên chợ cũ)	625	
11	Đường Kênh Bến xã (Hết công viên chợ cũ - Kênh Tám Ngàn)	313	
12	Đường Xóm Giồng (Ngã tư Chùa Tà Dung trên - hết tuyến)	250	
13	Đường Lộ dưới (Cổng Ô Tà Miệt - giáp ranh xã Ba Chúc)	250	
14	Đường ấp Sà Lôn (đoạn giáp đường nội bộ Antraco - Tỉnh lộ 955B)	200	
15	Đường bờ đồng kênh Sà Lôn (Giáp đường tỉnh 955B - kênh Tám Ngàn)	150	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
16	Đường bờ đông kênh Bến Dầu (Đường tỉnh 955B - DH80)	150	
17	Đường bờ tây kênh Bến Bò (Đường tỉnh 955B - DH80)	150	
18	Đường từ chợ Ô Lâm - giáp kênh Ninh Phước 1	180	
19	Đường từ chùa Bưng - giáp Ô Là Ka	264	
20	Đường từ chùa Kom Plung - giáp kênh Ninh Phước 1	264	
21	Đường liên ấp Phước An - Phước Thọ (chùa Kom Plung - ranh An Tức)	144	
22	Từ chùa Thnôt Chrưm - giáp kênh Ninh Phước 1	144	
23	Đường tỉnh 959 - cuối xóm LàKa	144	
24	Hang Tuyên Huân	144	
25	Lộ trung tâm: Ngã ba UBND - Ngã tư chợ	360	
26	Đường tránh hồ Ô Thum	120	
27	Đường vào hồ Ô Thum (đoạn nối dài đường hang Tuyên Huân - Mương bơm sau hồ Ô Thum tuyến N1)	120	
28	Đường huyện 79B (Giáp ranh xã Vĩnh Gia - Giáp ranh xã Cô Tô)	220	
29	Đường Tỉnh 958 (đường bãi rác) -Đường tỉnh 959 (Chùa chruôp pôk)	180	
30	Đường cầu Lò Gạch	120	
31	Đường Ninh Thuận I, II TDC	120	
32	Đường Hồ Xoài Chék	120	
33	Đường Kênh AT6	120	
34	Đường thoát nốt trái tim (Tỉnh lộ 959 - Kênh H7)	150	
35	Đường kênh sườn 1 và 2	100	
36	Đường kênh AT1, AT2, AT3	100	
37	Đường kênh H7	100	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
38	Đường kênh mới nối dài (Cầu Lò Gạch - kênh Sườn 4)	100	
39	Đường dẫn 3 cầu vượt (hai bên)	150	
40	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	120	
41	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	160	Bổ sung
42	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	120	Bổ sung
43	Các tuyến đường còn lại	100	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Khu vực ấp: An Lương, An Nhơn, An Ninh, An Thành, Ô Tà Sóc, Sà Lôn, Tà Dung, và Tà Miệt				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	50	37		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	42	34		
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	25			
2	Đất trồng cây lâu năm				
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	63	50		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	50	40		
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	30			
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15			
II	Khu vực ấp: Phước Long, Phước Lộc, Phước Bình, Phước Thọ, Phước Lợi, Phước An				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	40	32		
b	Tiếp giáp Đường tỉnh 959	46	37		

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	24			
2	Đất trồng cây lâu năm				
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	46	35		
b	Đường bờ đông kênh Sà Lôn (Giáp đường tỉnh 955B - kênh Tám Ngàn)	58	46		
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	22			
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15			
III	Khu vực áp: Ninh Hòa, Ninh Lợi, Ninh Thạnh, và Ninh Thuận				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	40	32		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	40	32		
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	24			
2	Đất trồng cây lâu năm				
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	58	46		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	37	30		
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	22			
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15			

Phụ lục 84
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CÔ TÔ

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
*	<i>Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã</i>		
1	Chợ Cô Tô	1.500	Bổ sung
2	Chợ Tân Tuyến	1.300	
3	Chợ Tà Đảnh	1.000	
*	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh</i>		
4	Đường tỉnh 943		
	- Ngã 3 Chùa Sóc Triết - Cầu 15	1.500	
5	Đường tỉnh 959		
	- Ngã 3 Chùa Sóc Triết - Đường nội bộ Công ty khai thác đá	1.500	
6	Đường tỉnh 943		
	- Cầu 15 - Cầu Sóc Triết	600	
	- Cầu Sóc Triết - Cầu Tân Tuyến	480	
	- Cầu Tân Tuyến - Cầu 11	400	
	- Cầu 11 - Ranh xã Óc Eo	300	
	- Ngã 3 Chùa Sóc Triết - Ranh Xã Tri Tôn	600	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
7	Đường tỉnh 945		
	- Từ cầu Kênh 6 - ranh Xã Hòn Đất	360	
	- Từ cầu Kênh 6 - Đường tỉnh 941	250	
8	Đường tỉnh 959		
	- Từ đường nội bộ Công ty khai thác đá - Ranh xã Ô Lâm	360	
9	Đường tỉnh 941		
	- Từ cầu số 10 - Cầu số 11	600	
	- Từ cầu số 11 - Cầu số 13	400	
*	<i>Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã</i>		
10	Đường cặp UBND xã (Suốt đường)	1.200	
11	Đường nội bộ Công ty khai thác đá (Suốt đường)	288	
12	Đường tuyến dân cư kênh 15 (Suốt đường)	230	
13	Đường vào THPT Cô Tô		
	- Từ Trung tâm hành chính xã - Đường tỉnh 959	230	
14	Đường cặp Kênh 13		
	- Từ ranh giới xã Tri Tôn - ranh giới xã Hòn Đất	173	
15	Đường Kênh 10		
	- Từ đường tỉnh 941- Đường tỉnh 943	120	
	- Từ đường tỉnh 943 - giáp ranh xã Sơn Kiên	200	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
16	Tuyến đường bờ tây Kênh 10		
	- Từ đường tỉnh 943 - Giáp ranh xã Sơn Kiên	100	
	- Tuyến đường bờ đông Kênh 10 Châu Phú (Mường ấp Chiến Lược - Kênh 1)	150	
17	Tuyến đường Kênh 11		
	- Từ đường tỉnh 941 - Kênh 1	150	
18	Đường Tuyến dân cư Kênh Phú Tuyến 2	150	
19	Tuyến đường bờ bắc Kênh Ba Thê - Sóc Triết		
	- Bờ đông Kênh 10 - Giáp ranh xã Óc Eo)	120	
20	Đường vào cụm dân cư khóm Tô Lợi	120	
21	Đường lên hồ Tu Lơ (suốt đường)	120	
22	Đường vào cụm dân cư Sa Lon A Say	120	
23	Đường vào Chùa mới	120	
24	Đường vào cụm dân cư Chùa Hang	100	
25	Đường Thanh Niên	300	
26	Đường vào cụm dân cư khóm Tô An	120	
27	Tuyến đường có nền đường > 3m, được trải bê tông hoặc nhựa	135	Bổ sung
28	Tuyến đường có nền đường < 3m, được trải bê tông hoặc nhựa	108	Bổ sung
29	Các tuyến đường còn lại	80	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Tiếp giáp Đường tỉnh:	54	43		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	48	38		
	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	29			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp Đường tỉnh:	63	50		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	50	40		
	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	30			
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15			

Phụ lục 85
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH GIA

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
*	Khu vực chợ		
1	- Chợ Vĩnh Gia	1.820	
2	- Chợ Lương An Trà	1.560	
3	Ranh xã Ba Chúc - Cầu T4 TW	475	Điều chỉnh
4	Cầu T4 TW - Đường nước Nguyễn Văn Hai	400	Điều chỉnh
5	Đường nước Nguyễn Văn Hai - Mương đồn	400	Điều chỉnh
6	Mương đồn - Cầu ranh xã Vĩnh Điều	400	Điều chỉnh
7	Đường T4 Tỉnh (đoạn từ cầu Vĩnh Lạc - giáp ranh xã Vĩnh Điều)	400	Điều chỉnh
8	Tuyến đường T4 TW (đoạn từ Cầu T4 TW - Ranh xã Vĩnh Điều)	188	
9	Bờ Bắc kênh Vĩnh Tế		Điều chỉnh
	- Đoạn từ cầu sắt Vĩnh Gia - Ranh xã Vĩnh Điều	250	Tách đoạn
	- Đoạn từ cầu sắt Vĩnh Gia - Ranh cửa khẩu	250	Tách đoạn
	- Đoạn từ cầu sắt Vĩnh Gia - Đình thần Vĩnh Cầu	250	Tách đoạn
10	Đường Tuyến dân cư Vĩnh Hiệp	250	
11	Đường Tuyến dân cư Đê Lắng	250	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
12	Đường Tỉnh 958		
	- Đoạn từ Cầu Lò Gạch - Trạm bơm	1.105	Điều chỉnh
	- Đoạn từ Trạm bơm - Cầu chữ U	750	Điều chỉnh
	- Cầu chữ U - ranh xã Bình Giang, xã Bình Sơn	625	
13	Đường từ cầu chữ U - ranh Ô Lâm		
14	TDC Cây Gòn	188	
15	TDC sau trụ sở ấp Giồng Cát	188	
16	TDC Giồng Cát (Từ cầu chữ U - dọc Kênh Tám ngàn)	188	
17	Tuyến dân cư Lò Gạch (từ cầu Lò Gạch - kênh H7)	250	
18	Cụm dân cư Lương An Trà (Trừ các thửa tiếp giáp đường tỉnh 958)	525	
19	Đường Cụm dân cư Chợ cũ	400	Bổ sung
20	Tuyến dân cư Cà Na	125	
21	Đường kênh Mới (Kênh H7 - Kênh Ninh Phước)	120	
22	Đường kênh H7 (Kênh Ninh Phước - Hết kênh Sườn E)	120	
23	Đường kênh Ninh Phước bờ Nam (suốt đường)	120	
24	Đường kênh T6 (Kênh Mới - Kênh Vĩnh Thành 3)	120	
25	Đường kênh Ranh (kênh Nam Vĩnh Tế 3, Tám Ngàn - Kênh 3 Thước)	120	
26	Đường ĐH 80 (Đoạn từ Cống 9 Xị - Cầu Thanh niên)	150	Điều chỉnh
27	Đường ĐH 82 (Đường Kênh T5)	250	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
28	Đường kênh bờ Tây Nam Vĩnh Tế 6 (Vĩnh Thành 2 - Vĩnh Thành 3)	120	
29	Đường kênh Ông Tà (Kênh T6 - Đường kênh mới)	150	
30	Đường Kênh Ông Tà nối dài (Đoạn từ Kênh mới - Kênh Vĩnh Thành 2)	150	Bổ sung
31	Đường kênh bờ Nam kênh Vĩnh Thành 2 (Kênh Nam Vĩnh Tế 5 - Đường kênh T5)	150	
32	Đường kênh bờ Nam Kênh Mới (Nam Vĩnh Tế 7 - kênh T6)	120	
33	Đường ĐH 83 (Đoạn từ Kênh Tám ngàn - Kênh T4 Tỉnh)	120	Bổ sung
34	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	134	Bổ sung
35	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	115	Bổ sung
36	Các tuyến đường còn lại	96	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Khu vực áp: Vĩnh Hòa, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Cầu, Vĩnh Lạc				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
a	Tiếp giáp Quốc lộ:	48	38		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	42	34		
c	Bờ bắc kênh Vĩnh Tế	42	34		
d	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	25			
2	Đất trồng cây lâu năm				
a	Tiếp giáp Quốc lộ:	63	50		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	40	33		
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	30			
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15			
II	Khu vực áp: Giồng Cát, Cà Na, Cây Gòn, Ninh Phước, Phú Lâm				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	42	36		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	42	36		

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
c	Khu vực còn lại	25			
2	Đất trồng cây lâu năm				
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	63	44		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	40	33		
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	24			
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15			
II	Khu vực áp: Vĩnh An, Vĩnh Lộc, Vĩnh Thành				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	42	36		
b	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	25			
2	Đất trồng cây lâu năm				
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	40	33		
b	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	24			
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15			

Phụ lục 86
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN CHÂU

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Nguyễn Trãi: Từ Lê Lợi - cuối đường	7.500	
2	Tôn Thất Đạm: Từ Nguyễn Văn Cừ - Nguyễn Văn Linh	9.000	
3	Huỳnh Thúc Kháng: Từ Nguyễn Văn Cừ - Nguyễn Văn Linh	9.000	
4	Lê Hồng Phong: Từ Nguyễn Trãi - Tôn Thất Đạm	7.500	
5	Lý Tự Trọng: Từ Nguyễn Trãi - Huỳnh Khúc Kháng	7.500	
6	Tôn Thất Thuyết: Từ Lê Lợi – Nguyễn Văn Linh	6.750	
7	Nguyễn Văn Linh: Từ Huỳnh Khúc Kháng - Tôn Thất Thuyết	6.750	
8	Nguyễn Thị Minh Khai: Từ Tôn Thất Đạm - Phan Thị Ràng	6.750	
9	Lê Hồng Phong: Từ Tôn Thất Thuyết - Tôn Thất Đạm	6.750	
10	Nguyễn Văn Cừ: Từ cổng sau Công An huyện - hết đường Nguyễn Văn Cừ (cua nhà ông Đèo)	8.250	
11	Lê Lợi: Từ Xép Bà Lý - cây xăng Lê Ngọc	6.300	
12	Phan Thị Ràng: Từ Nguyễn Thị Minh Khai - Nguyễn Văn Cừ	3.920	
*	Khu dân cư TT An Châu		
13	Khu dân cư TT An Châu (các nền còn lại)	3.500	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
14	Võ Văn Kiệt	3.500	
15	Đường số 2	3.500	
16	Đường số 9	3.500	
17	Nguyễn Thị Minh Khai (Khu dân cư TT. An Châu): Khu TTTM thị trấn An Châu (phía sau huyện uỷ)	3.500	
18	Lê Lợi		
	- Từ Cây xăng Lê Ngọc - Bến đò Mương Ranh cũ	5.040	
	- Từ Bến đò Mương Ranh cũ - Cầu Út Xuân	4.200	
19	Nhánh Lê Lợi (Quốc lộ 91): Khu dân cư 1/5	2.660	
20	Khu Trung tâm Văn hóa Thể dục - Thể thao và Dân cư Đô thị huyện Châu Thành	4.060	
21	Đường Hoàng Sa (Đường vô chợ cũ): Từ Lê Lợi (Quốc lộ 91) - trường TH “A” An Châu	1.430	
22	Đường Hoàng Sa (Nhánh Lê Lợi): Từ Trường TH “A” An Châu - mương Cầu Đồi	1.300	
23	Đường Hoàng Sa (Nhánh Lê Lợi): Từ Mương Cầu Đồi - ranh Hòa Bình Thạnh (Cũ)	910	
24	Đường Cặp Rạch Chắc Đao: Từ Cầu chắc cà Đao - Ra sông Hậu (bờ Nhà thờ)	878	
25	Đường Trường Sa (Nhánh Lê Lợi): Từ Lê Lợi - mương Bảy Nghè	1.430	
26	Đường Trường Sa (Nhánh Lê Lợi): Từ Mương Bảy Nghè - cầu Vàm Kênh - cầu chợ Hòa Hưng	1.040	
27	Nhánh Lê Lợi (Quốc lộ 91): Từ Ngã 3 kênh Tư - ranh kho đạn	325	
28	Nhánh Lê Lợi (Quốc lộ 91): Từ Xép Bà Lý - Đường Vành đai (250m)	780	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
29	Nguyễn Văn Linh (Lộ Sông Hậu): Từ Tôn Thất Thuyết - Nguyễn Lương Bằng (Sông Hậu)	878	
30	Trần Đại Nghĩa (Lộ Sông Hậu): Từ Nguyễn Văn Trỗi - chợ Xếp Bà Lý (Sông Hậu)	878	
*	Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91)		
31	- Trần Đại Nghĩa (Lộ chợ Xếp Bà Lý)	715	
32	- Lâm Thanh Hồng	455	
33	- Nguyễn Văn Trỗi	715	
34	- Quốc Hương	910	
35	- Nguyễn Lương Bằng	650	
36	Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91): Đường vào Chùa Thiên Phước	910	
37	Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91): Đường Mường Bà Mai (Cấp cây xăng Lê Ngọc)	650	
38	Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91): Từ Cầu Mường Út Xuân - Vành Đai	390	
39	Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91): Đường cấp Nghĩa trang Liệt sĩ tỉnh	325	
40	Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91): Đường Chùa Thất Bửu Tự	325	
41	Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91): Đường Mường Hai Rồng (bến đò Mường Ranh mới)	1.040	
42	Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91): Cầu mường Út Xuân - Ranh Hoà Bình Thạnh	325	
43	Khu dân cư Hoàng Nguyên: Khu dân cư Hoàng Nguyên	650	
44	Cầu Vàm Kênh (Rạch Chanh): Cầu Vàm Kênh - Ranh Bình Đức	650	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
45	Đường Vành Đai (hết 250m): Từ đường Vành Đai - Rạch Chanh	390	
46	Khu C: Phía bên Phải đường Nguyễn Trãi tính từ đường Lê Lợi vòng qua đến bến đò Chắc Cà Đao	2.600	
47	Đường đất Mương Nhà Thánh (2 bên): Suốt đường	390	
48	Khu dân cư Đất Thành	3.250	
49	Khu Tái định cư trường Đại học Tôn Đức Thắng	3.900	
50	Đường cặp Rạch Gáo: Suốt đường	650	
*	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:		
51	Chợ Hòa Thạnh	600	
52	Khu trung tâm hành chính xã Vĩnh Thành cũ	480	
*	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã		
53	Chợ Tân Thành	1.440	
54	Chợ Đông Phú 1	480	
55	Chợ Trà Suốt	480	
*	Đất ở các khu dân cư nông thôn		
56	Khu dân cư Hòa Bình Thạnh (Giai đoạn 2)	1.080	
57	Đường dẫn Khu dân cư Hòa Bình Thạnh cũ	1.080	
58	Khu dân cư Chợ Hòa Hưng(Vàm Kênh)	600	
59	Khu dân cư Đông Bình Nhất	240	
60	Khu dân cư Đông Bình Trạch	600	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
61	Khu dân cư Tân Thành	600	
*	Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã		
62	Từ cầu chợ Hòa Hưng - cầu Chùa	240	
63	Từ chợ Hòa Hưng - cầu ông Hàm	360	
64	Từ cầu ông Hàm - ranh xã Vĩnh Thành cũ	300	
65	Từ cầu Chùa - Cầu Cả Nha (2 bên bờ)	480	
66	Từ cầu Cả Nha - ranh xã Cần Đăng (nhựa)	300	
67	Từ cầu Cả Nha - ranh xã Cần Đăng (đất)	144	
68	Từ UBND xã - ranh xã Bình Hòa hai bên (lộ Mương Trâu)	144	
69	Từ Cầu Chợ Hòa Hưng - giáp Cần Đăng	300	
70	Từ Kênh Bốn Tổng - Cần Đăng	240	
71	Chợ Hòa Hưng - Bình Đức cũ	144	
72	Từ ranh TTHC xã Vĩnh Thành cũ - cầu Tầm Vu giáp Phường Bình Đức	300	
73	Từ ranh TTHC xã Vĩnh Thành cũ - cầu Tân Thành 1	300	
74	Từ cầu Tân Thành 2 - Cầu Chung Sây	300	
75	Đường nhựa từ cầu Tân Thành 1 - ranh xã Hoà Bình Thạnh cũ.	300	
76	Đường nhựa từ cầu Tân Thành 2 - ranh xã Cần Đăng	240	
77	Đường từ Cầu Tân Thành 2 - Ranh Nhà Thờ xã Cần Đăng	180	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
78	Đường từ Cầu Tân Thành 1 - Ranh xã Cần Đăng, hướng về Cầu kênh Đứng	144	
79	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	160	Bổ sung
80	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	140	Bổ sung
81	Các tuyến đường còn lại	115	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	XÃ AN CHÂU (ấp Hòa Long I, ấp Hòa Long II, ấp Hòa Long III, ấp Hòa Long IV, ấp Hòa Phú I, ấp Hòa Phú II, ấp Hòa Phú III, ấp Hòa Phú IV)				
1	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản				
	- Phía Đông Bắc giáp Sông Hậu - Phía Tây Nam giáp Đường Vành Đai Quốc lộ 91 Vào 250m (phía bên trái hướng từ Cầu Xếp Bà Lý đến Mương Út Xuân).	162			
	- Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	84	67		
	- Tiếp giáp đường đất	67	59		
	- Tiếp giáp giao thông thủy	42	36		
	- Kênh 3 và Kênh 4	36	29		
	- Khu vực còn lại	29			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	- Phía Đông Bắc giáp Sông Hậu - Phía Tây Nam giáp Đường Vành Đai Quốc lộ 91 Vào 250m (phía bên trái hướng từ Cầu Xếp Bà Lý đến Mương Út Xuân).	190			
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, kênh cấp II, sông Hậu)				
	- Các đường thuộc đô thị	96	77		

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
	- Mường Cầu Đôi - Ranh Hòa Bình Thanh	84	67		
	- Mường Bẫy Nghè - Cầu Vàm Kênh	78	62		
	- Đường Vành đai - Ngã 3 Rạch Chanh	78	60		
	- Vàm Kênh - Ngã 3 Rạch Chanh	72	58		
	- Tiếp giáp giao thông thủy	48	42		
	- Khu vực còn lại	42			
II	XÃ AN CHÂU (ấp Hòa Hưng, ấp Hòa Tân, ấp Hòa Thành, ấp Hòa Thạnh, ấp Hòa Thịnh, ấp Hòa Thuận)				
1	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản				
	- Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	66	53		
	- Tiếp giáp đường đất	50	39		
	- Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II				
	- Tiếp giáp giao thông thủy	39	33		
	- Tiếp giáp giao thông thủy còn lại (từ ranh Bình Đức và Mỹ Khánh vào 450m)	44	39		
	- Khu vực còn lại	33			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	66	53		
	Tiếp giáp đường đất, giao thông thủy, kênh cấp I, II	50	40		

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
	Tiếp giáp đường đất, giao thông thủy, kênh cấp I, II còn lại (từ ranh Bình Đức và Mỹ Khánh vào 450m)	72	55		
	Khu vực còn lại	39			
III	XÃ AN CHÂU (ấp Đông Bình Nhất, ấp Đông Bình Trạch, ấp Đông Phú 1, ấp Tân Thành, ấp Trung Thành)				
1	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản				
	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	55	44		
	Tiếp giáp đường đất	39	33		
	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II				
	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	39	33		
	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II còn lại (từ ranh Mỹ Khánh vào 450m)	44	39		
	Khu vực còn lại	33			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	66	53		
	Tiếp giáp đường đất, giao thông thủy, kênh cấp I, II	44	39		
	Tiếp giáp đường đất, giao thông thủy, kênh cấp I, II còn lại (từ ranh Mỹ Khánh vào 450m)	72	55		
	Khu vực còn lại	39			

Phụ lục 87
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HÒA

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Đất ở nông thôn tại Trung tâm hành chính Khu vực ấp Bình Phú I, Bình Phú II, Phú Hòa I, Phú Hòa II, Phú An I, Phú An II:		
	- Từ Lộ Tắc - Cầu Mặc Cần Dung	3.600	
2	Đất ở nông thôn tại Trung tâm hành chính Khu vực ấp An Hòa, An Phú, Bình An 1, Bình An 2:	1.440	
3	Đất ở nông thôn tại Trung tâm hành chính Khu vực ấp Thạnh Hưng, Thạnh Nhơn, Thạnh Hòa, Thạnh Phú:	300	
4	Trung tâm thương mại chợ Bình Hòa:		
	- Từ Đường số 1 (Từ QL91 - Cuối đường (Ngã 3 vào chợ cũ))	3.000	
	- Từ Đường số 2 (Từ ngã 3 tiếp giáp đường số 1 - Cuối đường)	3.000	
	- Từ Đường số 3 (Từ đường số 2 - Đường số 6)	3.000	
	- Từ Đường số 4 (Tiếp giáp Quốc lộ 91- Đường số 7)	3.000	
	- Từ Đường số 5 (Tiếp giáp đường số 1 - Lộ tử)	2.400	
	- Từ Đường số 6 (Tiếp giáp đường số 1 - Cuối đường)	2.400	
	- Từ Đường số 7 (Tiếp giáp đường số 1 - Đường số 3 (2 bên))	3.000	
	- Từ Đường số 8 (Tiếp giáp đường số 3 - Cuối đường (2 bên))	2.400	
	- Từ Đường lộ tử (Tiếp giáp quốc lộ 91- Cuối đường)	1.440	
	- Các hẻm (Khu C)	1.200	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Đường nhánh SH (Đầu lộ Thí - Sông Hậu)	720	
5	Chợ Thanh Hòa	480	
6	Đất ở nông thôn tiếp giáp Quốc lộ 91:		
	- Từ cầu mương Út Xuân - Lộ Tắt (BH)	1.620	
	- Từ cầu Mặc Cần Dung - Ranh xã Bình Mỹ	1.740	
7	Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh 941:		
	- Từ ngã ba Lộ Tẻ - Cầu Hội Đồng Nỉ	1.200	
	- Từ cầu Hội Đồng Nỉ - Cầu Mương Chùa	960	
8	Lộ nhựa đi cặp Sông Hậu (Từ Cầu MCD ra sông Hậu - Nhà máy nước BH (nhựa))	540	
*	Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã:		
9	Từ mương Sur Cang (kênh Công Cộg) - Tỉnh lộ 941	864	
10	Đường đất giáp lộ nhựa (Mương Sur Cang - Tỉnh lộ 941) - Giáp ranh xã Cần Đăng	720	
11	Từ mương Sur Cang (kênh Công Cộg) - Trung tâm hành chính	2.400	
12	Đường cặp sông Hậu	720	
13	Đường nhựa kênh Mương Trâu (QL91 - Sông Hậu)	360	
14	Đường đất kênh Mương Trâu (QL91 - Sông Hậu)	240	
15	Đường nhựa mương Tân Hanh (QL91 - Sông Hậu)	360	
16	Đường nhựa mương Út Xuân (Từ QL 91 - Sông Hậu)	360	
17	Đường nhựa từ QL91 - Giáp ranh xã An Châu	360	
18	Kênh Cả Điền (Đường nhựa)	360	
19	Kênh Hội Đồng Nỷ (2 bên bờ) hướng ra kênh Mặc Cần Dung	360	
20	Đường đất Rạch Vàm Nha	240	
21	Đường cặp mương Song Sắc (2 bên bờ)	240	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
22	Đường bê tông từ Quốc lộ 91 – xã Hòa Thạnh (rạch Mương Trâu)	240	
23	Đường vào dự án Khu liên hợp xử lý nước thải chất rắn tỉnh An Giang	500	
24	Từ cầu kênh Mắc Cần Dung - Ranh xã Cần Đăng	900	
25	Đường nhựa kênh Chà Và	300	
26	Đường bê tông kênh Quýt bên bờ Đông	384	
27	Đường bê tông kênh Quýt bên bờ Tây	300	
28	Đường bê tông rạch Sỏi Sâu thuộc Khu vực ấp An Hòa, An Phú, Bình An 1, Bình An 2	240	
29	Đường bê tông mương Rạch Gộc (2 bên bờ)	240	
30	Đường bê tông mương Bà Tam (2 bên bờ)	240	
31	Đường nhựa, bê tông Bình Thạnh	360	
32	Đường bê tông từ Khu dân cư Huỳnh Tông - Hầm Cá Tư Nuông	330	Bổ sung
33	Đường bê tông từ cầu Khai Long - Nhà ông Tám Sửu	320	Bổ sung
*	Khu dân cư lộ tế Bình Hòa:		
34	Lô A,B,C,D,E,F,G	1.140	
35	Lô K,H,I,Q	960	
36	Lô P,J	720	
37	Khu dân cư mở rộng tái định cư lộ tế Bình Hòa {Lô A}	1.620	
38	Khu dân cư mở rộng tái định cư lộ tế Bình Hòa {Lô B}	1.260	
*	Đất ở các khu dân cư nông thôn Khu vực ấp Bình Phú I, Bình Phú II, Phú Hòa I, Phú Hòa II, Phú An I, Phú An II:		
39	Khu dân cư phía sau huyện đội	1.200	
40	Khu dân cư vượt lũ	240	
41	Khu Hai Trí	288	
42	Khu tái định cư đường Cầu tàu (Từ QL 91 - Sông Hậu)	720	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
43	Khu nhà ở công nhân Khu công nghiệp Bình Hòa	600	
*	Đất ở các khu dân cư nông thôn Khu vực ấp An Hòa, An Phú, Bình An 1, Bình An 2:		
44	Khu dân cư An Phú	720	
45	Khu dân cư Kênh Quýt	720	
*	Đất ở các khu dân cư nông thôn Khu vực ấp Thạnh Hưng, Thạnh Nhơn, Thạnh Hòa, Thạnh Phú:		
46	Cụm dân cư ấp Thạnh Hòa	540	
47	Khu dân cư Huỳnh Tông (ấp Thạnh Phú).	540	
48	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	190	Bổ sung
49	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	150	Bổ sung
50	Các tuyến đường còn lại	115	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Khu vực ấp Bình Phú I, Bình Phú II, Phú Hòa I, Phú Hòa II, Phú An I, Phú An II				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản				
	Tiếp giáp với Quốc lộ 91:				
	- Từ cầu Mương Út Xuân - Nhà Ông Thìn	110	88		
	- Từ nhà Ông Thìn - Cầu Bình Hòa	116	92		
	Tiếp giáp với Đường tỉnh 941	99	79		
	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	77	62		
	Tiếp giáp đường đất	62	50		
	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	39	33		
1.2	Khu vực ấp An Hòa, An Phú, Bình An 1, Bình An 2				
	Tiếp giáp với Quốc lộ 91	105	84		
	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	44	39		
	Tiếp giáp đường đất	44	39		
	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	39	33		
1.3	Khu vực ấp Thạnh Hưng, Thạnh Nhơn, Thạnh Hòa, Thạnh Phú				
	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	44	39		
	Tiếp giáp đường đất	39	33		
	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	39	33		

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1.4	Khu vực còn lại	33			
2	Đất trồng cây lâu năm				
2.1	Khu vực ấp Bình Phú I, Bình Phú II, Phú Hòa I, Phú Hòa II, Phú An I, Phú An II				
	Tiếp giáp Quốc lộ 91:				
	- Từ cầu Mường Út Xuân - Nhà Ông Thìn	154	123		
	- Từ nhà Ông Thìn - Cầu Bình Hòa	149	119		
	Tiếp giáp Đường tỉnh 941:				
	- Từ ngã ba Lộ Tẻ - Mường Hội Đồng Nĩ	143	114		
	- Từ mường Hội Đồng Nỹ - Cầu Mường chùa	116	92		
	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	83	66		
	Tiếp giáp đường đất	66	55		
	Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	44	39		
2.2	Khu vực ấp An Hòa, An Phú, Bình An 1, Bình An 2				
	Tiếp giáp Quốc lộ 91	132	106		
	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	83	66		
	Tiếp giáp đường đất	55	44		
	Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	44	39		
2.3	Khu vực ấp Thạnh Hưng, Thạnh Nhơn, Thạnh Hòa, Thạnh Phú				
	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	50	40		
	Tiếp giáp đường đất	44	39		
	Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	44	39		
2.4	Khu vực còn lại	39			

C. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU:*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Tên khu	Giá đất	Ghi chú
1	Khu công nghiệp Bình Hòa	600	

Phụ lục 88
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CẦN ĐĂNG

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Khu hành chính xã Cần Đăng	1.500	
2	Khu trung tâm hành chính Đảng ủy xã Cần Đăng	270	
*	Khu dân cư chợ Cần Đăng		
3	Đường số 1: Từ Đường tỉnh 941 - đường số 5	3.360	
4	Đường số 2: Từ Đường tỉnh 941 - đường số 5	3.360	
5	Lộ nhựa: Từ Đường số 1 - Đường số 2	3.360	
6	Đường số 3		
	- Từ ngã 3 đường số 1 - ngã 4 đường số 2	3.360	
	- Từ ngã 4 đường số 2-Kênh MCD	1.560	
7	Đường số 4: Hai bên tiếp giáp Đ. số 1 và Đường số 2	1.920	
8	Đường số 5		
	- Dãy dân cư tiếp giáp nhà lồng chợ cá	1.920	
	- Từ Nhà lồng chợ cá-Kênh Mặc Cần Dung	1.560	
9	Đường tỉnh 941: Đoạn ranh Hành Chính xã-cầu Cần Đăng	1.200	
*	Khu dân cư chợ Cần Đăng mở rộng		
10	Đường số 1, 2, 3	3.360	
11	Các đường còn lại	3.000	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
*	Đất ở các khu dân cư nông thôn		
12	Khu dân cư Cần Đăng (giá bán nền linh hoạt). Giai đoạn 2	2.160	
13	Khu dân cư Mương Miếu	300	
14	Khu dân cư Ba Đen	360	
15	Khu dân cư chợ Vĩnh Lợi	240	
16	Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh 941		
	- Ranh xã Bình Hòa - Ranh Hành Chính xã	840	
	- Từ cầu Cần Đăng - Ranh Vĩnh Hanh	840	
*	Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã		
17	Từ cầu Bốn Tổng - cầu Mương Đình	720	
18	Cầu Chợ cũ - cầu Ba Đen thuộc Cần Đăng	600	
19	Từ cầu Cần Đăng - khu Dân Cư (Mương Miếu)	360	
20	Từ Đường tỉnh 941 - cầu Bốn Tổng	840	
21	Từ Đường tỉnh 941 - cầu Chợ cũ	1.440	
22	Từ cầu liêu Sao - Cầu Bà Chủ	240	
23	Từ cầu Bốn Tổng - An Châu	660	
24	Từ cầu (Thới Thuận) - Kênh Đào.	360	
25	Từ cầu (Thới Thuận) - kênh Ông Cha (giáp VH).	480	
26	Từ cống hử Mương Trâu - Kênh 2	360	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
27	Từ cầu Ba Đen - cầu Bình Chánh	360	
28	Cầu chợ cũ - trạm bơm (giáp ranh BH)	240	
29	Từ cầu chợ cũ CD - ranh xã Bình Hòa	240	
30	Từ cầu chợ cũ - ranh xã An Châu	300	
31	Cầu Mương Đình - kênh B1	240	
32	Đường tỉnh 941 - Khu dân Cư Cần Đăng (giai đoạn 2)	840	
33	Từ ranh hành chính xã An Châu - Khu hành chính Đảng Ủy xã Cần Đăng - Đến ranh hành chính xã An Châu	240	
34	Đường nhựa từ cầu đầu lộ - giáp ranh An Châu (hướng đi cầu Cả Nha)	300	
35	Lộ Nhựa kênh Ba xã	180	
36	Đường từ ranh xã An Châu - Cầu Ngã Cái	120	
37	Đường nhựa từ Rạch Bon Sa – ranh xã An Châu	200	
38	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	160	Bổ sung
39	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	140	Bổ sung
40	Các tuyến đường còn lại	115	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	XÃ CẦN ĐĂNG (ấp Cần Thạnh, ấp Cần Thới, ấp Cần Thuận, ấp Vĩnh Hòa A, ấp Vĩnh Hòa B)				
1	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản				
	Tiếp giáp với Đường tỉnh 941				
	- Từ ranh xã Bình Hòa - cầu Liêu Sao	88			
	- Từ cầu Liêu Sao - cầu Cầu Đăng	99			
	- Cầu Cần Đăng - ranh xã Vĩnh Hanh	83			
	- Tiếp giáp đường nhựa, bê tông còn lại	66			
	- Tiếp giáp đường đất	44			
	- Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	39			
	- Khu vực còn lại	33			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	- Tiếp giáp Đường tỉnh 941				
	- Ranh xã Bình Hòa - cầu Liêu Sao (Bổ sung)	116			
	- Từ cầu Liêu Sao - cầu Cầu Đăng	121			
	- Từ Cầu Đăng - ranh Vĩnh Hanh	110			
	- Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	77			
	- Tiếp giáp đường đất	44			
	- Các đường còn lại	44			
	- Khu vực còn lại	39			

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
II	XÃ CẦN ĐĂNG (ấp Hòa Lợi 1, ấp Hòa Lợi 2, ấp Hòa Lợi 3, ấp Hòa Lợi 4)				
1	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản				
	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	44			
	- Tiếp giáp đường đất	39			
	- Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	39			
	- Khu vực còn lại	33			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	- Tiếp giáp đường đất	44			
	- Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	44			
	- Khu vực còn lại	39			

Phụ lục 89
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH HẠNH

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Khu trung tâm hành chính xã Vĩnh Hạnh	540	
2	Chợ Kênh Đào	1.080	
3	Trung tâm hành chính và chợ xã Vĩnh Hạnh	1.800	
4	Khu dân cư Chợ số 2	540	
5	Chợ Cầu Sắt Vĩnh Nhuận	1.200	
6	Đường tỉnh 941		
	- Từ ranh Cần Đăng - cầu Vĩnh Hạnh	480	
	- Từ cầu số 2 - THCS Vĩnh Hạnh	480	
	- Từ THCS Vĩnh Hạnh - cầu Kênh Đào	540	
	- Từ cầu kênh Đào - ranh Vĩnh An	480	
7	Khu dân cư mương Miếu - Kênh lộ tẻ	264	
8	Đường từ cầu kênh Đào - kênh Ba Xã (Bờ Tây)	180	
9	Đường từ Cầu Sắt Chợ Vĩnh Nhuận (bờ Tây) - Cầu Nông Trường (cặp Kênh Núi Chóc Năng Gù)	120	
10	Đường từ cầu kênh Đào - cầu kênh Ba Xã (bờ Đông)	300	
11	Đường từ cầu Kênh Ba Xã - cầu sắt Vĩnh Hạnh	240	
12	DH12 (Từ ranh xã Cần Đăng - ranh xã Vĩnh An)	240	
13	Từ cầu Dây trở lên Vĩnh Hòa (lộ bê tông)	264	
14	Từ cầu Đức - ranh Cần Đăng	300	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
15	Đường từ kênh Lộ Tẻ - Cầu đúc (đường nhựa)	264	
16	Đường cặp kênh Lộ Tẻ (Trạm y tế - Rạch Trà Kiết) - bờ Tây	300	
17	Đường từ Kênh lộ tẻ (ĐT 941 - Rạch Trà Kiết) - bờ Đông	250	Bổ sung
18	Đường từ cầu Dây trở lên Vĩnh Hòa (bờ Tây)	180	
19	Đường từ DH12 đến Vĩnh Hòa (cặp mương ông Cha)	180	Bổ sung
20	Đường cặp Mương Đình	180	
21	Đường cặp kênh Ba Xã (bờ Bắc)	190	Bổ sung
22	Đường nhựa Vĩnh Nhuận - cầu Chung Sây Vĩnh Thành	300	
23	Từ cầu sắt Chợ Vĩnh Nhuận (cặp Kênh Ranh Làng) - ranh Xã Vĩnh An	240	
24	Đường nhựa Cầu Chung Sây - Chung Rầy 2 (bờ Tây)	192	
25	Đường nhựa Cầu Nông Trường An Thành - Ranh Xã Vĩnh An (cặp kênh Ba Xã)	192	
26	Đường bờ Tây kênh Chung Sây	192	Bổ sung
27	Đường nhựa Cầu Chung Sây - Chung Rầy 2 (bờ Đông)	192	Bổ sung
28	Đường nhựa Cụm dân cư Cầu Sắt - Ranh Xã Cần Đăng (cặp kênh Ba Xã)	192	
29	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	210	Bổ sung
30	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	170	Bổ sung
31	Các tuyến đường còn lại	115	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Khu vực thuộc các ấp: Ấp Vĩnh Phú; Ấp Vĩnh Thuận; Ấp Vĩnh Thạnh; Ấp Vĩnh Hòa; Ấp Vĩnh Lợi; Ấp Vĩnh Phúc				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản				
	- Tiếp giáp với Đường tỉnh 941				
	- Tiếp giáp TL 941 từ Cần Đăng - Vĩnh Hanh	83	66		
	- Tiếp giáp TL 941 từ Vĩnh Hanh- Vĩnh An	77	62		
	- Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	44	39		
	- Tiếp giáp đường đất	39	33		
	- Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	39	33		
	- Khu vực còn lại	33			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	- Tiếp giáp Đường tỉnh 941	83	66		
	- Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	55	44		
	- Tiếp giáp đường đất	44	39		
	- Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	44	39		
	- Khu vực còn lại	39			

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
II	Khu vực thuộc các ấp: Ấp Vĩnh Lợi 1; Ấp Vĩnh Nhuận; Ấp Vĩnh Hiệp; Ấp Vĩnh Hòa 1; Ấp Vĩnh Hòa 2				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản				
	- Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	44	39		
	- Tiếp giáp đường đất	39	33		
	- Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	39	33		
	- Khu vực còn lại	33			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	- Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	55	44		
	- Tiếp giáp đường đất	44	39		
	- Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	44	39		
	- Khu vực còn lại	39			

Phụ lục 90
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH AN

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Chợ Tân Phú	2.880	
2	Khu dân cư chợ Vĩnh Bình	2.700	
3	Tuyến dân cư Thanh Niên	91	
4	Khu dân cư số 8, 9	84	
5	Khu dân cư Tân Phú (giá nền linh hoạt)	600	
6	Cụm dân cư vượt lũ Vĩnh Bình	780	
7	Đường tỉnh 941		
	- Từ ranh Vĩnh Hanh - trường THPT Vĩnh Bình	560	
	- Từ trường THPT Vĩnh Bình - ranh UBND xã Vĩnh An	630	
	- Từ Ranh UBND xã Vĩnh An - Cầu số 5	2.700	
	- Từ cầu số 5 - cầu số 8	480	
	- Từ cầu số 8 - cầu số 9	480	
	- Từ cầu số 9 đến cầu số 10	600	
8	Đường tỉnh 947		
	- Từ ranh xã Bình Mỹ - cầu Mai Công Chánh	490	
	- Từ đường tỉnh 941 đến cầu khu chợ cũ	1.120	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ cầu khu Chợ cũ số 5 - cầu Bửu Liêm	700	
	- Từ Cầu Bửu Liêm - Tây Phú	600	
9	Đường DH 16		
	- Từ ranh xã Bình Mỹ - cầu Ranh	300	
	- Từ cầu Ranh - Tây Phú	240	
10	Đường DH 12		
	- Từ ranh xã Vĩnh Hanh - cầu Mai Công Chánh	260	
	- Từ DH 16 - cầu số 10	144	
11	Đường đất cặp kênh số 10	168	
12	Đường DH06: Đoạn từ DH05 - ranh xã Vĩnh Hanh	240	
13	Đường DH05: Đoạn từ ranh xã Vĩnh Hanh - ranh xã Cô Tô	120	
14	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	290	
15	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	230	
16	Các tuyến đường còn lại	156	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Khu vực thuộc các ấp: Ấp Vĩnh Phước; Ấp Vĩnh Thọ; Ấp Vĩnh Lộc; Ấp Phước Thành				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản				
	- Tiếp giáp với Đường tỉnh 941	72	60		
	- Tiếp giáp với Đường tỉnh 947	48	42		
	- Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	48	42		
	- Tiếp giáp đường đất	42	36		
	- Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	42	36		
	- Khu vực còn lại	36			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	- Tiếp giáp Đường tỉnh 941				
	- Từ ranh Vĩnh Hanh - UBND xã Vĩnh An	90	72		
	- Từ UBND xã Vĩnh An - cầu Số 5	90	72		
	- Tiếp giáp với Đường tỉnh 947	60	42		
	- Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	60	42		
	- Tiếp giáp đường đất	48	42		
	- Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	48	42		
	- Khu vực còn lại	42			

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
II	Khu vực thuộc các ấp: Ấp Vĩnh Quới; Ấp Vĩnh Phú; Ấp Vĩnh Thành				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản				
	- Tiếp giáp với Đường tỉnh 941	61	48		
	- Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	44	39		
	- Tiếp giáp đường đất	39	33		
	- Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	39	33		
	- Khu vực còn lại	33			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	- Tiếp giáp Đường tỉnh 941	72	57		
	- Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	55	44		
	- Tiếp giáp đường đất	44	39		
	- Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	44	39		
	- Khu vực còn lại	39			
III	Khu vực thuộc các ấp: Ấp Tân Lợi; Ấp Tân Thành; Ấp Tân Thạnh				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản				
	- Tiếp giáp Đường tỉnh 947	55	44		
	- Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	55	44		
	- Tiếp giáp đường đất	44	39		

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
	- Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	39	33		
	- Khu vực còn lại	33			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	- Tiếp giáp Đường tỉnh 947	66	53		
	- Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	61	48		
	- Tiếp giáp đường đất	44	39		
	- Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	44	39		
	- Khu vực còn lại	39			

Phụ lục 91
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CHỢ MỚI

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Nguyễn Huệ		
	- Từ Thoại Ngọc Hầu - Phan Thanh Giản	5.700	
	- Từ Phan Thanh Giản - Trần Hưng Đạo	5.700	
2	Nguyễn Thái Học		
	- Rạch Ông Chưởng - Trần Hưng Đạo	5.700	
3	Phạm Hồng Thái		
	- Rạch Ông Chưởng - Trần Hưng Đạo	5.700	
4	Lê Lợi		
	- Nguyễn Hữu Cảnh - Phan Thanh Giản	9.500	
5	Trần Hưng Đạo		
	- Nguyễn Hữu Cảnh - Nguyễn Huệ	6.840	
6	Nguyễn Hữu Cảnh		
	- Bến đò qua Tân Long - cầu kênh Xáng	9.500	
	- Cầu Kênh Xáng - Nguyễn Huệ nối dài	3.600	
7	Trần Hưng Đạo (nối dài)		
	- Nguyễn Hữu Cảnh - sân vận động	3.600	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
8	Quốc lộ 80B (Đường dẫn cầu ông Chưởng)		
	- Đầu Cầu Ông Chưởng - Siêu thị Coopmart	3.600	
9	Đường số 1		Bổ sung
	- Từ đường Nguyễn Hữu Cánh - đường số 3	5.700	Bổ sung
10	Hai Bà Trưng		
	- Phạm Hồng Thái - Phan Thanh Giản	3.600	
11	Thoại Ngọc Hầu		
	- Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	3.600	
12	Nguyễn Trung Trực		
	- Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	3.600	
13	Phan Thanh Giản		
	- Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	2.700	
14	Phan Đình Phùng		
	- Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	2.700	
15	Châu Văn Liêm		
	- Trần Hưng Đạo - Quốc lộ 80B	2.700	
16	Lý Thường Kiệt		
	- Lê Lợi - Trần Hưng Đạo	2.700	
17	Đường tỉnh 942 (cũ)		
	- Nguyễn Hữu Cánh - Quốc lộ 80B	4.500	
*	Khu dân cư Sao Mai		

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
18	Đường số 2, 3, 4, 5, 6, 7	4.500	Bổ sung
19	Đường đầu nối từ Trần Hưng Đạo đến đường Long Điền A-B		
	- Từ Trần Hưng Đạo nối dài - Đường Long Điền A-B	3.240	Sửa tên đoạn đường
20	Nguyễn Văn Hưởng		
	- Nguyễn Hữu Cảnh - bờ kênh Xáng	2.550	Sửa tên đoạn đường
21	Đường Cồn		
	- Ngã 3 giáp Đường tỉnh 942 cũ trên - ngã 3 Đường tỉnh 942 cũ dưới	850	
22	Đường bờ Kênh Xáng		
	- Rạch ông Chưởng - Nguyễn Hữu Cảnh		
	- Rạch ông Chưởng - Đường số 3		
	- Nguyễn Hữu Cảnh - Ranh Long Điền	1.700	
23	Nguyễn An Ninh		
	- Lê Lợi - Trần Hưng Đạo	1.700	
24	Nguyễn Thái Học (nối dài)		
	- Trần Hưng Đạo - Quốc lộ 80B (đường dẫn Cầu Ông Chưởng)	1.700	
25	Phạm Hồng Thái (nối dài)		
	- Trần Hưng Đạo - Quốc lộ 80B (đường dẫn Cầu Ông Chưởng)	1.700	
26	Nguyễn Huệ nối dài		

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Đầu đường Trần Hưng Đạo - giáp ranh xã Long Điền	1.360	
27	Đường Long Điền A-B		
	- Nguyễn Hữu Cảnh - ranh Long Điền	1.020	Sửa tên đoạn đường
28	Đường nhà Thiếu nhi		
	- Từ Quốc lộ 80B (đường dẫn cầu Ông Chưởng) đến nhà Thiếu Nhi huyện Chợ Mới	1.020	
*	Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)		
29	Cụm dân cư Kiến Bình	1.700	
30	Nhà ông Đảm (trại cưa) - cầu Cái Xoài	1.530	
*	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ Kiến An		
31	Chợ Quẩn Nhung (cầu Ông Chưởng - đầu cống xã Niếu)	1.530	
32	Cầu Cái Xoài - hết nhà ông Vũ (thửa 346, tờ 25)	2.040	
*	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại (không phải là chợ trung tâm xã)		
33	Khu vực Chợ Mương Lớn	850	Sửa tên đường
34	Khu dân cư Cà Mau	765	
*	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường Quốc lộ (trừ trung tâm chợ và trung tâm hành chính xã)		Sửa tên đường
35	Quốc lộ 80B		Sửa tên đường
	- Từ Cầu Ông Chưởng - Phà Thuận Giang	1.485	
36	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã		

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Ngã 3 cầu Thuận Giang - ranh xã Nhơn Mỹ	825	Sửa tên đoạn đường
	- Từ cầu Ngã tư Kiến Bình - Cầu Bảy Đục	500	
	- Cống Xã Niếu - cầu Mương Lớn	990	Sửa tên đoạn đường
	- Giáp trung tâm chợ Cái Xoài - ranh xã Nhơn Mỹ	825	Sửa tên đoạn đường
	- Hết nhà ông Vũ (thửa 346, tờ 25) - ranh xã Nhơn Mỹ	660	
	- Cầu Mương Lớn - nhà Ông Đảm (trại cưa)	660	
	- Ngã 3 Cống Xã Niếu - cầu Ba Bé (tính bên đường nhựa)	495	
	- Ngã 3 phà Thuận Giang - Cầu Hòa Bình	495	
	- Cầu Sáu Biếm - Ranh xã Nhơn Mỹ	495	Sửa tên đoạn đường
	- Đường cộ hai Thới (QL 80B - kênh Cà Mau)	330	Sửa tên đoạn đường
	- Đường cùn (Từ cầu Đình (hướng ra cầu Hải Quân) đến cầu Hai Triết) và Mương Đường Tắc	495	
	- Đường Kênh Cà Mau (Cầu Mương Lớn trong - Khu dân cư Kiến Thành Cà Mau)	413	
	- Đường Kênh Cà Mau (từ Cầu Rẫy giáp ranh xã Nhơn Mỹ)	413	Sửa tên đoạn đường
	- Đường Kênh Cà Mau (Từ KDC Kiến Bình - Cầu Mương Lớn trong)	413	
	- Đường kênh Chà Và (từ kênh Cà Mau - Kênh Quyết Thắng Giáp xã Nhơn Mỹ)	500	Bổ sung
37	Đường Kênh 5 (Từ Kênh Xã Niếu - kênh Mương Lớn)		
	- Kênh Xã Niếu - kênh Mương Lớn	320	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
38	Tuyến Kênh Mương Lớn (Cầu Mương Lớn - Kênh Cà Mau) (tính bên bờ bê tông)	413	
39	Tuyến Kênh Lung Giang (Từ kênh Mương Lớn - kênh Cái Xoài)	413	
40	Đường Kênh Ấp Chiến Lược (Từ Mương Lớn - UBND xã Kiến Thành mới)	413	
*	Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	320	Bổ sung
41	Tuyến kênh Cái Xoài		
	- Cầu Cái Xoài - khu dân cư Kiến Thành (ấp Kiến Thuận 2)	400	Bổ sung
42	Tuyến kênh Ấp Sủ		
	- Cầu Ấp Sủ - kênh Cà Mau	400	Bổ sung
43	Từ UBND xã Kiến Thành (mới) - kênh Lung Giang	420	Bổ sung
44	Đường Kênh Ấp Chiến Lược (Từ kênh Cầu cống - Đường cộ Hai Thới)	420	Bổ sung
45	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	384	Bổ sung
46	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	350	Bổ sung
47	Các tuyến đường còn lại	320	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Khu vực thuộc các ấp: Long Hòa, Thị 1, Thị 2, ấp Thị				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	192			
2	Đất trồng cây lâu năm	240			
II	Khu vực thuộc các ấp: Hòa Hạ, Hòa Thượng, Hòa Trung, Kiến Bình 1, Kiến Bình 2, Long Bình, Long Thượng, Long Hạ, Phú Thượng 2, Phú Thượng 3, Hòa Bình, Phú Thượng 1				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản				
	- Tiếp giáp đường quốc lộ, địa bàn xã Kiến An cũ	102	81		
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	87	70		
	- Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	58			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	- Tiếp giáp đường quốc lộ, địa bàn xã Kiến An cũ	120	96		
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	105	84		
	- Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	75			

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
III	Khu vực thuộc các ấp: Kiến Hưng 1, Kiến Hưng 2, Kiến Quới 1, Kiến Quới 2, Kiến Thuận 1, Kiến Thuận 2, Phú Hạ 1, Phú Hạ 2				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	73	58		
	- Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	44			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	90	72		
	- Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	60			

Phụ lục 92
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CÙ LAO GIÊNG

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
*	Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)		
*	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:		
1	Từ cầu Lê Phước Cường - hết Trạm Y tế Tấn Mỹ	850	
2	Từ cầu Ngọn Cạy - Ngã ba ĐH19, ĐH22	2.550	
3	Từ cầu Cả Cái - Cầu Cả Cao	1.020	
*	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã:		
4	Chợ Mỹ Hiệp (giới hạn các tuyến đường từ Ngọn Cạy - ĐH19 - kênh Tà Mơn Cạn - Đường vào Sân vận động)	2.550	
5	Chợ Bình Trung (Rạch Cả Cái - Rạch Cả Cao)	1.020	
6	Chợ Tấn Mỹ (Phạm vi Chợ)	850	
*	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại (không phải là chợ trung tâm):		
7	Chợ Tấn Hưng	680	
8	Chợ Tấn Long	510	
9	Chợ Bà Hai Quây	1.190	
10	Khu dân cư Tấn Lợi (Áp dụng cho các thửa đất tiếp giáp trục đường 2 bên chợ, ĐH 22)	1.190	
11	Chợ Đình Mỹ Hưng	680	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
12	Chợ ấp Bình Tấn	425	
*	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông		
*	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:		
13	Cụm dân cư Kênh 03 xã	799	
14	Từ Bến đò Cột Dây Thép - Bến đò Bình Thành	660	
15	Từ Trạm Y tế Tân Mỹ - Ngã 4 bến đò Rạch Sâu	660	
16	Từ Ngã 3 Bưu điện xã (Tân Mỹ cũ) - Cầu Ngọn Cạy (ĐH 19)	660	
17	Từ cầu Lê Phước Cương - Bến đò Tân Long	660	
18	Tuyến đường chính ấp Tân Thuận	413	
19	Tuyến đường chính ấp Tân Long	413	
20	Tuyến đường bờ Tây Kênh Mới (Cầu Gãy Tân Hưng- Cầu Kênh Mới)	413	
21	Đường kênh Lê Minh Quang	413	
22	Từ cầu Ông Lão - Cầu Cả Cao	660	
23	Từ ngã 3 Lò Heo - Ngã 4 bến đò Bình Thành	660	
24	Từ Cầu UBND xã - Ngã 3 Lò Heo	1.320	
25	Cụm dân cư Khu vực ấp Đông, ấp Tây, ấp Nam, ấp Bắc, Mỹ Trung, Mỹ Hòa, Mỹ Thạnh	1.320	
26	Cầu Ông Lão - Chợ Mỹ Hiệp (Cầu ông Lão - Đường vào Sân vận động)	1.320	
27	Tuyến đường Mương Chùa (2 bờ) (Bến đò Mương Chùa - Kênh Mới)	495	
28	Tuyến đường Ngọn Đình (2 bờ) (Ngã ba cầu Đình - Kênh Mới)	495	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
29	Tuyến đường kênh Xoài Heo (Cầu Giồng Xoài Heo - Cầu Huỳnh Văn Triễn)	495	
30	Tuyến đường từ ĐH22 - Bến đò Mỹ Ngãi	2.415	
31	Khu dân cư Khu vực ấp Bình Trung, Bình Quới, Bình Phú, Bình Tấn, Bình Phước	1.020	
32	Từ cầu Ngã Cái - Bến đò Rạch Sâu	660	
33	Từ ngã tư bến đò Rạch Sâu - Cầu Trại Trị	413	
34	Từ cầu Chợ Bình Trung - Vàm Cỏ Dứa	413	
35	Từ cầu Lái Quán - Cầu chợ Bình Tấn	413	
36	Tuyến đường từ cầu Cỏ Cao - Cầu Kênh Mới 2 bờ	413	
37	Từ Kênh Mới - Cầu Xẻo Vải (2 bờ)	413	
38	Tuyến đê Cỏ Bông	413	
39	Tuyến cầu Chợ Bình Tấn - Sông Tiền	413	
40	Tuyến cầu Cỏ Cái - Cầu Năm Kê (2 bên bờ Rạch Cỏ Cái)	413	
41	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	480	
42	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	384	
43	Các tuyến đường còn lại	320	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản				
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	87	70		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	44			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Khu vực Cồn Én (Khu vực Tấn Mỹ cũ)	128			
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	105	84		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	60			

Phụ lục 93
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỘI AN

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Đường tỉnh 942		
	- Mương Bà Phú - đầu Cầu Cái Tàu thượng	2.574	Bổ sung
2	Chợ Cái Tàu Thượng (Khu vực Chợ Mới)		
	- Khu vực trung tâm hành chính thị trấn	2.376	Bổ sung
3	Khu dân cư ấp Thị (Khu dân cư vượt lũ)	1.980	Bổ sung
4	Khu tái định cư Hội An	1.980	Bổ sung
5	Đường dẫn vào Trường Huỳnh Thị Hưởng	1.980	Bổ sung
6	Đường tỉnh 942		
	- Từ Mương Bà Phú - Đầu Cầu Cự Hội	1.980	Bổ sung
7	Từ Đường tỉnh 942 (chợ cũ đường liên xã) - ngã 3 Đường Vòng tránh chợ	1.980	Bổ sung
8	Ngã 3 Đường Vòng tránh chợ - ranh Hòa An	1.152	Bổ sung
9	Đường tỉnh 944		
	- Cầu Rọc Sen - ranh Xã Long Kiến	960	Bổ sung
10	Lộ Cái Nai (2 bờ)		
	- Ngã 3 lộ liên xã - ranh Xã Long Kiến	576	Bổ sung
11	Lộ La Kết (bờ đường đal Ấp An Khương)		

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Ngã 3 lộ liên xã - ranh Xã Long kiến	384	Bổ sung
12	Lộ Mương Sung (bờ đường nhựa)		
	- Ngã 3 lộ liên xã - ranh Xã Long Kiến	384	Bổ sung
13	Lộ Cự Hội		
	- Ngã 3 Đường tỉnh 942 - ranh Xã Long Kiến	384	Bổ sung
14	Các đường còn lại (chỉ xác định một vị trí)	384	
15	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:		
	- Cầu Cái Đôi - Ngã ba Cồn An Thạnh	1.360	
16	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã		
	- Chợ An Thuận (Phạm vi khu dân cư An Thuận)	3.400	
	- Chợ và khu dân cư Hòa Bình	3.400	
17	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh (trừ trung tâm chợ và trung tâm hành chính xã)		
	Tiếp giáp đường tỉnh 944		
	- Phà An Hòa cũ - cuối chợ An Thuận (An Hòa cũ)	1.650	
	- Cuối chợ An Thuận - ngã 3 phà An Hòa mới	1.403	
	- Ngã 3 Phà An Hòa mới - ranh An Thạnh Trung	825	
	- Phà An Hòa mới - ngã 3 giáp Đường tỉnh 944	2.145	
	- Xưởng tole Quốc Anh - Cống Rạch Thùng ĐT944 cũ	1.650	
	Tiếp giáp đường tỉnh 946		

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Ranh An Thạnh Trung - cầu Cái Đôi	1.238	
	- Ngã 3 ra cồn An Thạnh - Trường cấp I “B” Hòa Bình	990	
	- Trường cấp I “B” Hòa Bình - ranh Hòa An	1.650	
18	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:		
	- Đường dẫn vào chợ An Khánh (Từ đường tỉnh 946 đến cầu Đình An Hòa)	1.320	
19	Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	480	
	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã		
	- Tiểu học A - Nhà máy Tân Phát	1.700	
	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã		
	- Chợ An Khánh (Giới hạn trong phạm vi chợ)	1.700	
	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại (không phải là chợ trung tâm xã)		
	- Khu dân cư và chợ xã Hòa An (UBND xã cũ)	3.188	
20	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh (trừ trung tâm chợ và trung tâm hành chính xã)		
	Tiếp giáp đường tỉnh 946		
	- Trường tiểu học “A” - ranh Hòa Bình	825	
21	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã		
	- Nhà máy Tân Phát - ranh Hội An	825	
	- Ngã 3 cầu Thông Lưu - ngã 3 cầu Cái Bí	578	
22	Các khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	480	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
23	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	720	Bổ sung
24	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	580	Bổ sung
25	Các tuyến đường còn lại	480	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Ấp An Phú, Thị 2, Thị 1, An Ninh, An Thuận, An Khương, An Thái, An Thới, An Bình, An Thịnh				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Tiếp giáp đường tỉnh	104	84		
	Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	104	84		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	52			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp đường tỉnh	126	101		
	Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	126	101		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	90			
II	Ấp An Thái, An Thuận, An Lương, An Quới, An Thạnh, An Bình				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Tiếp giáp đường tỉnh	145	116		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	116	93		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	73			

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp đường tỉnh	165	132		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	135	108		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	90			
III	Áp An Mỹ, An Thạnh, Bình Thạnh 1, Bình Thạnh 2, Bình Quới, Bình Phú,				
	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Tiếp giáp đường tỉnh	145	116		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	87	70		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	73			
	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp đường tỉnh	165	132		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	135	108		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	90			

Phụ lục 94
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG ĐIỀN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Quốc lộ 80 B (Đường tỉnh 942)		
	Cầu cột dây thép - Lộ Vòng cung Mỹ Luông (Đường tỉnh 942 cũ)	3.600	Sắp xếp lại đoạn tuyến
	Đường tỉnh 942 mới (lộ vòng cung - hướng Mỹ An) - mương Cầu Chùa (ranh xã Long Kiến)	1.700	Sắp xếp lại đoạn tuyến
	Mũi Tàu (ấp thị 2) - Đường Nguyễn Văn Hưởng	3.060	Sắp xếp lại đoạn tuyến
	Đường Nguyễn Văn Hưởng - Đường Lương Văn Cù	1.700	Sắp xếp lại đoạn tuyến
	Đường Lương Văn Cù - Đường Châu Văn Liêm	1.700	Sắp xếp lại đoạn tuyến
	Từ cầu cột dây thép - Ban chỉ huy phòng thủ khu vực	1.980	Sắp xếp lại đoạn tuyến
	Ban chỉ huy phòng thủ khu vực - Cầu Chợ Thủ (phía UBND xã)	2.040	Sắp xếp lại đoạn tuyến
	Chợ Thủ (Cầu Chợ Thủ - hết trường THCS Võ Anh Đăng)	2.040	Sắp xếp lại đoạn tuyến
2	Đường tỉnh 946		
	Chợ Bà Vệ (Cầu bà Vệ - ngã ba bà Vệ)	1.190	Sắp xếp lại đoạn tuyến
	Ngã 3 mương Cà Thú - ngã 3 Bà Vệ	825	Sắp xếp lại đoạn tuyến
	Hết trường THCS Võ Ánh Đăng - ranh xã chợ Mới	1.980	Sắp xếp lại đoạn tuyến

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
3	Hai Bà Trưng (Đường Châu Văn Liêm - sông Tiền)	5.700	
4	Bà Triệu (Đường Châu Văn Liêm - sông Tiền)	5.700	
5	Nguyễn Huệ (Đường Châu Văn Liêm - sông Tiền)	5.320	
6	Lê Lợi (Hai Bà Trưng - Nguyễn Huệ)	5.320	
7	Châu Văn Liêm		
	Lộ Vòng cung - Mũi Tàu	5.700	Sắp xếp lại đoạn tuyến
	Mũi Tàu - cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ)	3.600	Sắp xếp lại đoạn tuyến
	Cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ) đến đường tỉnh 942 mới (lộ vòng cung - hướng Mỹ An)	1.700	Sắp xếp lại đoạn tuyến
8	Trần Hưng Đạo		
	Hai Bà Trưng - Nguyễn Huệ	4.140	Sắp xếp lại đoạn tuyến
	Nguyễn Huệ - Mũi Tàu	3.600	Sắp xếp lại đoạn tuyến
9	Phổ độc kênh Chà Và (Đường Võ Ánh Đăng - sông Tiền)	3.600	
10	Ung Văn Khiêm (Đường Châu Văn Liêm - Đường tỉnh 942 (mới))	2.700	
11	Hương lộ 1		
	Đường Châu Văn Liêm - lộ Vòng Cung mới	3.240	Sắp xếp lại đoạn tuyến
	Ngã tư Đường tỉnh 942 (mới) - Cây Xăng Phong Phụng	1.190	Sắp xếp lại đoạn tuyến
	Ngã 3 Bà Vệ -cây xăng Phong Phụng	660	Sắp xếp lại đoạn tuyến

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
12	Võ Ánh Đăng (Ngã 3 lộ vòng cung - Đường Châu Văn Liêm)	3.600	
13	Khu dân cư Hoàng Kim - CNC (Giới hạn trong phạm vi khu dân cư)	3.600	
14	Trần Hưng Đạo (Phố Dục - kênh Chà Và)	2.210	
15	Nguyễn Văn Hưởng (Cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ) - Đường tỉnh 942 (mới))	1.360	
16	Phố bờ sông Tiền (Kênh Chà Và - Nguyễn Huệ)	2.210	
17	Huỳnh Thị Hưởng (Nguyễn Huệ - cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ))	850	
18	Nguyễn Quang Sáng (Đường Châu Văn Liêm - Đường tỉnh 942 mới)	2.210	
19	Đường kênh Chà Và (đường song song với Hương lộ 1)		
	Ngã tư đèn 4 ngọn đến Đường Châu Văn Liêm	1.190	
	Ngã tư đèn 4 ngọn - ranh Long Kiến	850	
20	Đường kênh cột dây thép (Cầu cột dây thép - Cầu Sắt áp Mỹ Thuận)	510	
21	Đường số 02 (Đường Ung Văn Khiêm - Đường Nguyễn Quang Sáng)	2.040	
22	Huỳnh Thị Hưởng (Cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ) - giáp kênh Khai Long)	850	
23	Đường kênh 77 (Cầu Sắt bờ Mỹ Quý - cầu sắt Mương Chùa trong)	510	
24	Đường kênh Mương Chùa (Đường tỉnh 942 cũ - ranh Long Kiến)	510	
25	Nguyễn Văn Hưởng (Đường tỉnh 942 (mới) - Kênh 77)	510	
26	Nguyễn Thanh Sơn (Đường Lương Văn Cù - Đường tỉnh 942 mới)	850	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
27	Đường cặp Phòng khám khu vực (Đường tỉnh 942 mới (Quốc lộ 80B)- Kênh Chìm)	680	
28	Đường Kênh Đòn Dong		
	Đoạn từ Kênh Cột Dây Thép - nhà máy xử lý rác Mỹ Luông	510	Sắp xếp lại đoạn tuyến
	Từ ranh xã Chợ Mới - nhà máy xử lý rác Mỹ Luông)	413	Sắp xếp lại đoạn tuyến
29	Đường nhựa kênh Trà thôn (Ngã 3 cầu Chợ Thủ - ranh xã Long Điền B)	578	
30	Đường Vòng ấp Long Định (Ngã 3 Nhà Thờ - ngã 3 Đường tỉnh 942)	413	
31	Đường Vòng ấp Long Bình (Ngã 3 của Be Lùn - ngã 3 lò gạch Thu Thảo)	413	
32	Đường Kênh Hòa Bình (Đường tỉnh 942 (Quốc lộ 80B)- Kênh Xáng AB)	413	
33	Đường Kênh Mương Ông Cha (Đường tỉnh 942 (Quốc lộ 80 B)- Kênh Đòn Dong)	413	
34	Đường Ấp Chiến Lược (Ranh xã Chợ Mới - Kênh Mương Ông Cha)	413	
35	Đường Bờ Đông Kênh Quản Bền (đường nhựa) (Đường tỉnh 942 (Quốc lộ 80B) - Kênh Xáng AB)	413	
36	Đường Kênh Tập Đoàn 12 (Từ đường tỉnh 942 (Quốc lộ 80 B) - kênh Đòn Dong)	413	
37	Đường cộ Nhà Thờ (Từ đường tỉnh 942 (Quốc lộ 80 B) - kênh Đòn Dong)	413	
38	Đường Cồn ấp Long Thuận 1 - Long Thuận 2 (Từ xưởng cơ khí 3 Tam đến đường bến đò dây thép cũ)	495	
39	Đường Nguyễn Hữu Cảnh nối dài (Cầu kênh Xáng - ngã 3 mương Cả Thú)	3.300	
40	Đường Kênh xáng AB		
	Cầu kênh Xáng - qua hết khu dân cư Long Điền B	1.403	Sắp xếp lại đoạn tuyến

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Từ hết KDC - Ranh xã Long Kiến	413	Sắp xếp lại đoạn tuyến
41	Đường Xẻo Môn bờ dưới (Từ Cầu Xẻo Môn - Kênh Xáng AB)	413	
42	Đường Hào Thơ bờ dưới (Từ Cầu Hào Thơ - Kênh Xáng AB)	413	
43	Khu dân cư Mỹ Tân (Trong phạm vi khu dân cư)	2.040	
44	Khu dân cư Long Điền A (Trong phạm vi khu dân cư)	2.040	
45	Khu dân cư Long Điền B (Trong phạm vi khu dân cư)	1.403	Bổ Sung
46	Lương Văn Cù (Đường Châu Văn Liêm - Đường tỉnh 942 mới)	850	
47	Các khu vực còn lại	320	
48	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	560	Bổ Sung
49	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	440	Bổ Sung
50	Các tuyến đường còn lại	370	Bổ Sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Áp Mỹ Hòa, Mỹ Quý, Mỹ Tân, Mỹ Thuận, ấp Thị 1, ấp Thị 2				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Trong giới hạn: - Đông giáp sông Tiền, Kênh Khai Long (Từ kênh Cột dây Thép - Kênh Mương Chùa). - Tây giáp Kênh 77. - Nam giáp kênh Mương Chùa. - Tây Bắc giáp Kênh Cột Dây Thép (Từ sông Tiền đến đầu kênh 77).	192			
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền)	96	77		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	56			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Trong giới hạn: - Đông giáp sông Tiền, Kênh Khai Long (Từ kênh Cột dây Thép - Kênh Mương Chùa). - Tây giáp Kênh 77. - Nam giáp kênh Mương Chùa. - Tây Bắc giáp Kênh Cột Dây Thép (Từ sông Tiền đến đầu kênh 77).	240			
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền)	112	90		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	64			

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
II	Ấp Long Bình, Long Định, Long Hòa 1, Long Hòa 2, Long Thuận 1, Long Thuận 2				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Tiếp giáp đường tỉnh	116	93		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	87	70		
	Đối với đất giáp ranh xã Chợ Mới (bán kính từ địa giới hành chính 150m trở về Ấp Long Bình, Long Định, Long Hòa 1, Long Hòa 2, Long Thuận 1, Long Thuận 2)	131	104		
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp đường tỉnh	180	144		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	105	84		
	Đối với đất giáp ranh (bán kính từ địa giới hành chính 150m) giáp với xã Chợ Mới.	150	120		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	60			
III	Ấp Long Phú 1, Long Phú 2, Long Quới 1, Long Quới 2, Long Tân, Long Thành, Long Thuận				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
	Tiếp giáp đường tỉnh	102	81		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	73	58		
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp đường tỉnh	120	96		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	90	72		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	60			

Phụ lục 95
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHƠN MỸ

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:		
	- Trường TH “A” MHD - Hết ranh cơ sở sản xuất gạch ngói Nhựt Quang - Chợ Vàm Nao	1.870	
	- Hết ranh Đình Mỹ Hòa (NM) - Hết ranh Xã Đội	1.360	
*	Đất ở nông thôn tại khu vực chợ		
2	Chợ Long Thạnh (chợ Chùa)	765	
3	Chợ Dân Lập	765	
4	Chợ Cà Mau	765	
5	Chợ Sóc Chét	629	
6	Chợ Đồng Tân	850	
7	Chợ Tham Buôn	850	
8	Chợ Cái Gút	1.020	
9	Chợ Sơn Đốt và cụm dân cư Sơn Đốt	1.700	
*	Đất ở nông thôn tại các Cụm dân cư		
10	Cụm dân cư Mỹ Tân	1.020	
11	Cụm dân cư Mỹ Hội	1.360	
12	Cụm dân cư Mỹ Hòa	850	
14	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông, đường liên xã		

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Ranh xã Đội - Cầu Gãy (Ấp Mỹ Bình)	990	
	- Hết ranh xã Đội - ranh trường Tiểu học "A"(MHĐ)	990	
	- Hết ranh cơ sở sản xuất gạch ngói Nhứt Quang - ranh xã Chợ Mới (Kiến An cũ)	990	Bổ sung
	- Cầu Ấp Sủ ngoài - Cầu Sóc Chét	660	
	- Lộ Rạch Xoài bờ trên	429	
	- Lộ Mương Chùa (ngã 3 lộ liên xã - kênh Cà Mau)	429	
	- Kênh Cà Mau (bờ trên từ cầu Cà Mau lớn - Cầu Ấp Sủ trong)	446	
	- Kênh Cà Mau (bờ dưới từ cầu Cà Mau lớn - Cầu Sáu Trọng)	446	Bổ sung
	- Cầu Mỹ Hòa - hết đình Nhơn An	660	
	- Hết đình Nhơn An - Cầu Sóc Chét	660	
	- Đường dẫn bến phà Mương Ranh	660	
	- Đường dẫn bến phà Sơn Đốt	660	
	- Đường Kênh Đồng Tân - Cống Liên Hoàn	495	
	- Đường tránh khu sạt lở (Từ KDC Mỹ Hội - Kênh Ông Chủ)	495	
	- Đường đầu nối 2 KDC Mỹ Hội và Mỹ Hòa	413	
15	Các khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	400	
16	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	400	Bổ sung
17	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	380	Bổ sung
18	Các tuyến đường còn lại	370	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Ấp Long Hưng, Long Thạnh 2, Long Thạnh 1, Long Phú, Long Mỹ 2, Long Thành, Long Quới, Long Mỹ 1, Long Thuận, Long Hòa				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	116	93		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	73			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	135	108		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	90			
II	Ấp Mỹ Hòa, Mỹ Thuận, Mỹ An, Mỹ Bình, Nhơn An, Nhơn Hòa, Nhơn Ngãi, Nhơn Lợi, Nhơn Lập, Nhơn An, Nhơn Hiệp				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	116	93		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	73			

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	135	108		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	90			
III	Ấp Mỹ Hòa, Mỹ Thuận, Mỹ Hội, Mỹ Hòa A, Mỹ Tân, Mỹ Hòa B, Mỹ Thành, Mỹ Thạnh, Mỹ Đức, Mỹ Phước				
	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	87	70		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	44			
	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	135	108		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	60			

Phụ lục 96
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG KIẾN

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Chợ Rọc Sen (Đường tỉnh 944 vào đến trường Tiểu học B)	1.020	
2	Chợ An Long	340	
3	Chợ và KDC An Long mới	2.550	Bổ sung
4	Chợ Mương Tịnh (Cầu Mương Tịnh - cầu Xà Mách)	850	
5	Chợ và khu dân cư Long Bình	850	
6	Chợ và Khu dân cư Mỹ An	5.950	
7	KDC An Quới	2.550	
8	KDC An Bình	2.550	
9	KDC An Thạnh Trung	2.550	
10	Đường tỉnh 942		
	- Từ Đầu kênh Cựu Hội - Ranh xã Long Điền	990	
11	Đường tỉnh 944		
	- Ranh xã Hội An - Cầu Rọc Sen	825	
	- Cầu Rọc Sen - Cổng chùa Vạn Phước	1.020	
	- Cổng Chùa Vạn Phước - Cổng Tư Há	990	
	- Ngã ba kênh Cựu Hội - cổng tư Há	1.020	
12	Đường tỉnh 946		

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Ranh xã Long Điền - Ranh xã Hội An (Trừ đoạn Cầu Xà Mách - hết Trạm Y tế xã Long Kiến)	660	
	- Cầu Xà Mách - hết Trạm Y tế xã Long Kiến	680	
13	Đường kênh Thầy Cai (Cầu Chung Đùng - Cầu kênh Thầy Cai)	370	
14	Đường Rạch Chanh (Cầu Cái Nai - Tỉnh lộ 946)	495	
15	Tuyến Kênh Xáng Long An (Ranh xã Long Điền - Trường THCS Dương Bình Giang)	413	
16	Tuyến Kênh Cự Hội (Chùa Vạn Phước - Ranh xã Hội An)	370	Bổ sung
17	Tuyến đường Xà Mách (2 bên) (Tỉnh lộ 946 - Kênh Xáng A-B)	370	Bổ sung
18	Tuyến mương Tịnh (2 bên) (Tỉnh lộ 946 - Kênh Xáng A-B)	370	Bổ sung
19	Tuyến kênh Chà Và (Tỉnh lộ 946 - Kênh Xáng A-B)	370	Bổ sung
20	Tuyến kênh Thầy Cai cũ (2 bên) (Kênh xáng A-B - Cầu Kiều Xuân Hương)	370	Bổ sung
21	Tuyến vòng cung ấp Mỹ Lợi và Tuyến Trung tâm	340	Bổ sung
22	Tuyến kênh 77 (Cầu sắt kênh 77 - Cầu Bà 6 Lý)	340	Bổ sung
23	Tuyến Cái Hố (2 bên) (Tỉnh lộ 946 - Đài đọc giảng)	370	Bổ sung
24	Tuyến Mương Chùa (Kênh xáng A-B - Tỉnh lộ 942)	340	Bổ sung
25	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	360	Bổ sung
26	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	340	Bổ sung
27	Các tuyến đường còn lại	330	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Tiếp giáp đường tỉnh	102	81		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	73	58		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	44			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp đường tỉnh	120	96		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	90	72		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	60			

Phụ lục 97
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THOẠI SƠN

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên Đường	Giá đất	Ghi chú
1	Hùng Vương (Nguyễn Huệ - Lý Tự Trọng)	7.500	
2	Nguyễn Huệ		
	Cầu Cống Vong - Lê Thánh Tôn	6.000	
	Lê Thánh Tôn - Cầu Thoại Giang	4.500	
3	Lý Tự Trọng (Tôn Đức Thắng - Võ Thị Sáu)	6.000	
4	Tôn Đức Thắng (Nguyễn Huệ - Nguyễn Văn Trỗi)	6.300	
5	Đường Phố Chợ (Lê Hồng Phong - Võ Thị Sáu)	6.000	
6	Lê Hồng Phong		
	Nguyễn Huệ - Lý Tự Trọng	6.450	
	Lý Tự Trọng - Lê Văn Tám	6.000	
	Lê Văn Tám - Nguyễn Văn Trỗi	5.250	
7	Nguyễn Văn Trỗi (Võ Thị Sáu - Trần Nguyên Hãn)	4.650	
8	Thoại Ngọc Hầu		
	Nguyễn Văn Trỗi- Nguyễn Trãi	4.500	
	Nguyễn Trãi - Lê Lợi	4.050	
9	Võ Thị Sáu		

TT	Tên Đường	Giá đất	Ghi chú
	<i>Nguyễn Huệ - Lý Tự Trọng</i>	4.500	
	<i>Đường Lê Văn Tám - Nguyễn Văn Trỗi</i>	3.750	
10	Lê Văn Tám (<i>Kim Đồng - Võ Thị Sáu</i>)	3.000	
12	Trần Hưng Đạo (<i>Nguyễn Huệ - Nguyễn Văn Trỗi</i>)	3.750	
13	Trung Vương (<i>Nguyễn Huệ - UBND xã Thoại Sơn</i>)	3.000	
14	Trần Quốc Toản (<i>Nguyễn Huệ - Lý Tự Trọng</i>)	6.450	
15	Lý Thường Kiệt (<i>Nguyễn Huệ - Nguyễn Văn Trỗi</i>)	3.750	
16	Võ Văn Kiệt (<i>Cầu Thoại Giang - Thoại Ngọc Hầu</i>)	3.000	
17	Lê Thánh Tôn (<i>Nguyễn Huệ - Thoại Ngọc Hầu</i>)	3.750	
18	Nguyễn Thị Minh Khai (<i>Võ Thị Sáu - Nguyễn Đình Chiểu</i>)	3.600	
19	Nguyễn Công Trứ (<i>Cao Bá Quát - Nguyễn Đình Chiểu</i>)	3.000	
20	Nguyễn Đình Chiểu (<i>Nguyễn Thị Minh Khai - Đỉnh Núi Lớn</i>)	3.000	
21	Cao Bá Quát (<i>Nguyễn Thị Minh Khai - Hết đường</i>)	3.000	
22	Tân Đà (<i>Nguyễn Thị Minh Khai - Hết đường</i>)	3.000	
23	Trần Tế Xương (<i>Nguyễn Thị Minh Khai - Hết đường</i>)	3.000	
24	Nguyễn Huệ (<i>Cầu Cống Vong - Cầu kênh F</i>)	3.000	
25	Đường Thoại Giang (<i>Nguyễn Huệ - Võ Văn Kiệt</i>)	4.500	
26	Cụm dân cư Bắc Núi Lớn (giai đoạn 2) (<i>Các đường trong KDC</i>)	3.600	
27	Võ Văn Tần (<i>Lê Văn Tám - Tạ Uyên</i>)	2.520	
28	Tạ Uyên (<i>Lê Hồng Phong - Võ Thị Sáu</i>)	2.520	

TT	Tên Đường	Giá đất	Ghi chú
29	Ngô Quyền (<i>Lê Hồng Phong - Võ Thị Sáu</i>)	2.100	
30	Kim Đồng (<i>Kim Đồng (Nguyễn Văn Trỗi - Lê Văn Tám)</i>)	2.100	
31	Thoại Ngọc Hầu (<i>Lê Lợi - Võ Văn Kiệt</i>)	2.520	
32	Nguyễn Trung Trực (<i>Nguyễn Huệ - Phan Đình Phùng</i>)	1.300	
33	Nguyễn An Ninh (<i>Phạm Hồng Thái - Phan Đình Phùng</i>)	1.300	
34	Phạm Hồng Thái (<i>Hết tuyến đường</i>)	780	
35	Nguyễn Thiện Thuật (<i>Phan Đình Phùng - Hết tuyến đường</i>)	975	
36	Các đường còn lại KDC Tây Sơn (<i>Trong phạm vi khu dân cư</i>)	780	
37	Nguyễn Thị Minh Khai (<i>Nguyễn Đình Chiểu - Nguyễn Trãi</i>)	1.300	
38	Lê Lợi (<i>Thoại Ngọc Hầu - Nguyễn Thị Minh Khai</i>)	1.300	
39	Nguyễn Du (<i>Nguyễn Huệ - Thoại Ngọc Hầu</i>)	1.300	
40	Lê Lai (<i>Lý Thường Kiệt - Trần Hưng Đạo</i>)	1.300	
41	Nguyễn Trãi (<i>Nguyễn Thị Minh Khai - Thoại Ngọc Hầu</i>)	1.300	
42	Phan Đình Phùng (<i>Võ Văn Kiệt - Hết KDC Tây Sơn</i>)	1.300	
43	Nguyễn Huệ (<i>Cầu Thoại Giang - Trường “B” Tây Sơn</i>)	1.040	
44	Trần Nguyên Hân (<i>Nguyễn Văn Trỗi - Nguyễn Thị Minh Khai</i>)	1.300	
45	Võ Văn Kiệt (<i>Thoại Ngọc Hầu - Bãi rác xã Thoại Sơn</i>)	1.300	
46	Cống cô (nhỏ) (<i>Nguyễn Huệ - Thoại Ngọc Hầu</i>)	780	
47	Bạch Đằng (<i>Kênh Vành đai - Hết đường bê tông</i>)	1.040	

TT	Tên Đường	Giá đất	Ghi chú
48	Phạm Ngũ Lão (<i>Trần Quang Khải - Trần Nhật Duật</i>)	780	
49	Trần Khánh Dư (<i>Trần Quang Khải - Trần Nhật Duật</i>)	1.040	
50	Trần Quang Khải (<i>Huyện Trân Công Chúa - Hết tuyến đường</i>)	1.040	
51	Trần Nhật Duật (<i>Huyện Trân Công Chúa - Hết tuyến đường</i>)	1.040	
52	Trần Bình Trọng (<i>Phạm Ngũ Lão - Hết tuyến đường</i>)	780	
53	Trần Khắc Chung (<i>Trần Quang Khải - Trần Nhật Duật</i>)	780	
54	Huyện Trân Công Chúa (<i>Trần Quang Khải - Hết tuyến đường</i>)	520	
55	Nguyễn Văn Linh (<i>Cầu KDC cán bộ - hết đường</i>)	1.040	
56	Xuân Thủy (<i>Trường Chinh - Giáp tuyến dân cư</i>)	683	
57	Tổ Hữu (<i>Trường Chinh - Giáp tuyến dân cư</i>)	683	
58	Nguyễn Thị Định (<i>Trường Chinh - Giáp tuyến dân cư</i>)	683	
59	Phạm Văn Đồng (<i>Trường Chinh - Giáp tuyến dân cư</i>)	910	
60	Trường Chinh (<i>Xuân Thủy - Kênh Ông Phòng</i>)	910	
61	Tuyến lộ bê tông liên xã (<i>Từ trường B Tây Sơn - Kênh D (kênh Rạch Giá Long Xuyên)</i>)	650	
62	Bắc kênh E (<i>Nguyễn Huệ - Thoại Ngọc Hầu</i>)	390	
63	Võ Văn Kiệt (<i>Từ Bãi rác - Kênh ranh Cần Thơ</i>)	468	
64	Tuyến Lộ nhựa Kênh F (<i>Từ Đường Nguyễn Huệ - Kênh ranh Cần Thơ</i>)	390	
65	Tuyến kênh D (<i>Từ đường liên xã - Kênh ranh Cần Thơ</i>)	325	
66	Lộ Đập Đá (<i>Từ Nguyễn Thị Minh Khai - Kênh F</i>)	325	

TT	Tên Đường	Giá đất	Ghi chú
67	Đường nhà Thiếu Nhi (<i>Đường tránh thị trấn - cống Ông Phòng</i>)	1.040	
68	Đường Tránh xã Thoại Sơn (<i>Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Huệ</i>)	1.040	
69	CDC Bắc Sơn (<i>Các đường trong CDC (Mở rộng giai đoạn 2)</i>)	780	
70	CDC Bắc Sơn (phần mở rộng) (<i>Đường số 6, 7</i>)	780	
71	Đường song song Đường Nhà thiếu nhi (<i>Suốt đường</i>)	1.040	
72	Khu đô thị thị trấn Núi Sập 1, 2 (<i>Các đường trong khu đô thị</i>)	1.040	
73	Tuyến Bờ Tây Kênh Ranh (<i>Võ Văn Kiệt - Kênh F</i>)	325	
74	Khu Thương mại Dịch vụ và Dân cư Bắc Cống Vong (<i>Các đường trong khu dân cư</i>)	1.040	
75	Khu Dân cư Tây Thoại Ngọc Hầu (<i>Các đường trong khu dân cư</i>)	1.040	
76	Đường bê tông Kênh Cống Vong (<i>Cầu Cống Vong - giáp Khu Thương mại Dịch vụ và Dân cư Bắc Cống Vong</i>)	1.040	
77	Đường cặp Kênh 600 (<i>Suốt đường</i>)	325	
78	Đường đất Kênh Cống Vong (<i>Kênh 600 - Cống Ông Phòng - Kênh F</i>)	500	
80	Đường tỉnh 960		
	<i>Cầu Thoại Giang 2 - Đầu Tuyến Tránh</i>	1.027	
	<i>Cuối Tuyến Tránh - hết ranh chùa Hội Đức</i>	1.027	Chỉnh sửa mốc đoạn tuyến
	<i>hết ranh chùa Hội Đức - VP Ấp Bình Thành</i>	1.027	Chỉnh sửa mốc đoạn tuyến
81	Đường tỉnh 960 Tuyến Tránh (Suốt Đường)	720	

TT	Tên Đường	Giá đất	Ghi chú
82	Đường bao Công viên	1.200	
83	Đường tỉnh 960 (<i>Đoạn giữa hai đầu Đường tỉnh 960 (tuyến tránh)</i>)	1.440	
84	Đường Đất kênh Ba Thê cũ (<i>Trung tâm chợ - Kênh 300</i>)	420	
85	Chợ và Khu dân cư Bình Thành		
	<i>Đường cấp nhà lồng chợ</i>	720	
	<i>Các đường còn lại</i>	480	
86	Đường tỉnh 960		
	<i>Ranh Thoại Giang - Đường tỉnh 960 (tuyến nhánh)</i>	984	Chỉnh sửa mốc đoạn tuyến
	<i>Từ Văn Phòng Ấp Bình Thành - xã Tân Hội</i>	984	Chỉnh sửa mốc đoạn tuyến
87	Đường nhựa 3,5m kênh Rạch Giá - Long Xuyên (<i>Ranh Kênh D - Cống Bà Tà</i>)	518	
88	Đường bê tông 2m kênh Kiên Hảo (<i>Ranh xã Óc eo - kênh Xã Diêu)</i>	230	Chỉnh sửa mốc đoạn tuyến
89	Đường đất bờ Nam kênh Thoại Giang II (<i>Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh xã Óc Eo</i>)	138	Chỉnh sửa mốc đoạn tuyến
90	Đường Bê tông 2m bờ Nam kênh Ba Thê cũ (<i>Kênh Rạch Giá Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo</i>)	230	
91	Đường đất Bờ Bắc kênh Ba Thê cũ (<i>Kênh 300 - Ranh Óc Eo</i>)	173	Chỉnh sửa mốc đoạn tuyến
92	Đường Nhựa 3,5m bờ Nam kênh Thoại Giang III (<i>Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo</i>)	345	
93	Đường đất bờ Bắc kênh Thoại Giang III (<i>Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo</i>)	138	

TT	Tên Đường	Giá đất	Ghi chú
94	Đường Bê tông 3m bờ Bắc kênh Xã Diêu (<i>Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo</i>)	138	
95	Đường đất bờ Nam kênh D (<i>Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh tỉnh Cần Thơ</i>)	138	
96	Đường bê tông 3m hai bờ kênh C (<i>Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Cần Thơ</i>)	173	
97	Đường bê tông 3m hai bờ kênh B (<i>Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Cần Thơ</i>)	173	
98	Đường tỉnh 943 (<i>Cách BQL Di tích Văn hóa Óc Eo 500m về mỗi bên</i>)	480	Chỉnh sửa mốc đoạn tuyến
99	Đường tỉnh 943		
	<i>Cầu Thoại Giang về hướng BQL Di tích Văn hóa Óc Eo 500m</i>	575	Chỉnh sửa mốc đoạn tuyến
	<i>Cách cầu Thoại Giang 500m - Ranh quy hoạch Ranh quy hoạch BQL Di tích VH Óc Eo</i>	460	Chỉnh sửa mốc đoạn tuyến
	<i>Ranh quy hoạch BQL Di tích VH Óc Eo - Cầu Ba Thê 1 (Giáp xã Óc Eo)</i>	403	Chỉnh sửa mốc đoạn tuyến
100	Nhựa 3,5m kênh Rạch giá - Long Xuyên (<i>Ranh Định Mỹ - Cầu Thoại Giang</i>)	460	
101	Đường tỉnh 960 (<i>Cầu Thoại Giang - Cầu Thoại Giang 2</i>)	984	
102	Đường nhựa 3m tiếp giáp kênh Ba Thê Mới (<i>Nhà máy Kim Hương - Ranh Óc Eo</i>)	288	Chỉnh sửa mốc đoạn tuyến
103	Đường nhựa 3,5m tiếp giáp kênh Mỹ Giang (<i>Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Óc Eo</i>)	230	Chỉnh sửa mốc đoạn tuyến
104	Đường nhựa 2 bên bờ tiếp giáp kênh Thoại Giang 1 (<i>Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Óc Eo</i>)	115	Chỉnh sửa mốc đoạn tuyến

TT	Tên Đường	Giá đất	Ghi chú
105	Đường đất bờ bắc tiếp giáp kênh Thoại Giang 2 (<i>Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Ốc Eo</i>)	115	Chỉnh sửa mốc đoạn tuyến
106	KDC Bắc Thạnh (<i>Các đường trong KDC</i>)	690	
107	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	150	Bổ Sung
108	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	120	Bổ Sung
109	Các tuyến đường còn lại	100	Bổ Sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Áp Bắc Sơn, Áp Đông Sơn I, Áp Đông Sơn II, Áp Nam Sơn, Áp Tây Sơn				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	72			
2	Đất trồng cây lâu năm	84			
II	Áp Bình Thành, Áp Kiên Hảo, Áp Nam Huê, Áp Tây Huê				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
-	Đường tỉnh 960 (Áp Bắc Thạnh, Mỹ Giang, Tây Bình, Trung Bình - kênh Xã Diều)	44			
-	Đường nhựa 3,5m (kênh Rạch Giá - Long Xuyên) (Ranh xã Núi Sập - Cống Bà Tà)	44			
-	Đường Nhựa bờ Tây (K.Kiên Hảo) (Ranh Vọng Đông - Ranh xã Tân Hội)	47			
-	Đường tỉnh 960 (tuyến đường tránh)	44			
-	Đường nhựa 3,5m bờ Nam (kênh Thoại Giang III) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Rênh Kiên Hảo)	44			
-	Đường đất bờ Nam (kênh Thoại Giang II) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh với Vọng Đông)	44			
-	Đường đất bờ Bắc (kênh Xã Diều) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)	44			

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
-	Đường Bê tông 2m hai bờ (kênh Ba Thê cũ) (Cách mương ấp Chiến lược giáp chợ 200m - Kênh Kiên Hảo)	44			
-	Đường đất bờ Nam (kênh Ba Thê cũ) (Cách mương ấp Chiến lược giáp chợ 200m - Kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	55			
-	Đường đất bờ Nam (kênh D) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Cần Thơ)	44			
-	Đường bê tông 3m hai bờ (kênh C) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Cần Thơ)	44			
-	Đường bê tông 3m (kênh B) (Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Giáp ranh với Cần Thơ)	44			
-	Đường đất bờ Bắc Kênh Thoại Giang III (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)	44			
2	Đất trồng cây lâu năm				
-	Đường tỉnh 960 (Ấp Bắc Thạnh, Mỹ Giang, Tây Bình, Trung Bình - kênh Xã Diễu)	61			
-	Đường nhựa 3,5m (kênh Rạch Giá - Long Xuyên) (Ấp Đông Sơn I, Đông Sơn II, Nam Sơn, Tây Sơn - cống Bà Tà)	61			
-	Đường đất bờ Tây (kênh Kiên Hảo) (Ranh xã Óc Eo - kênh Xã Diễu)	61			
-	Đường tỉnh 960 (tuyến đường tránh)	61			
-	Đường Bê tông 2m hai bờ (kênh Ba Thê cũ) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)	61			

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
-	Đường nhựa 3,5m bờ Nam (kênh Thoại Giang III) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)	61			
-	Đường đất bờ Bắc (kênh Xã Diều) (Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)	61			
-	Đường đất bờ Nam (kênh Thoại Giang II) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Giáp ranh với Vọng Đông)	61			
-	Đường đất bờ Nam (kênh D) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên – giáp ranh Cần Thơ)	61			
-	Đường bê tông 3m hai bờ (kênh C) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - giáp ranh Cần Thơ)	61			
-	Đường bê tông 3m hai bờ (kênh B) (Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - giáp ranh Cần Thơ)	61			
-	Đường đất bờ Bắc Kênh Thoại Giang III (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)	61			
III	Ấp Bắc Thạnh, Ấp Mỹ Giang, Ấp Tây Bình, Ấp Trung Bình				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
-	Đường tỉnh 943 (Cầu Thoại Giang - ranh Vọng Đông)	55			
-	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên (Ranh Định Mỹ - Ấp Bình Thành, Kiên Hảo, Nam Huê, Tây Huê)	55			
-	Kênh Ba Thê mới (Kênh Rạch giá - Long Xuyên - Ranh Vọng Đông)	61			
-	Tiếp giáp các kênh cấp 2 (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Vọng Đông)	55			

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
2	Đất trồng cây lâu năm				
-	Đường tỉnh 943 (Cầu Thoại Giang - ranh xã Óc Eo)	77			
-	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên (Ranh Định Mỹ - Ấp Bình Thành, Kiên Hào, Nam Huê, Tây Huê)	66			
-	Tiếp giáp các kênh cấp 2 (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - ranh xã Óc Eo)	66			
	Khu vực còn lại:				
-	Tiếp giáp kênh cấp III	44			
-	Khu vực còn lại	39			

Phụ lục 98
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ÓC EO

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Đường tỉnh 943		
	- Cầu Ba Thê 1 - Cầu Vọng Đông	345	
	- Cầu Vọng Đông - Hết Quỹ Tín dụng Vọng Đông	1.800	
	- Bưu điện Vọng Đông - Cầu Ba Thê 2	780	
	- Cầu Ba Thê 2 - Cách ranh Óc Eo 500 m (không tính đoạn KDC vượt lũ Sơn Lập)	403	
	- Cách ranh Óc Eo 500m - Cầu Ba Thê 4	460	
	- Cầu Núi Nhỏ - Cách cầu Mướp Vắn 200m (ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Khá)	345	
	- Cầu Mướp Vắn - Cầu số 2	540	
	- Cầu số 2 - Ranh xã Cô Tô	288	
2	Tỉnh lộ 947		
	- Ranh xã Mỹ Thuận - Cầu Mướp Vắn	403	
	- Cầu Tân Thành - Ranh xã Tây Phú	403	
3	Bờ Tây Kênh Mướp Vắn	403	
4	Nguyễn Thị Rẫy		
	- Nguyễn Thị Hạnh - Kênh Ba Thê	10.500	
	- Dốc chợ (phía trên) - Nguyễn Thị Hạnh	6.000	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Phan Thanh Giản (nhà bà Hiên) - Dốc chợ (phía trên)	3.750	
	- Phan Thanh Giản (nhà ông Phước) - Dốc chợ (phía trên)	3.000	
5	Nguyễn Thị Hạnh		
	- Cầu Ba Thê 4 - Cầu Ba Thê 5	3.000	
	- Cầu Ba thê 5 - Hẻm Trại cây Minh Nhựt	7.500	
	- Hẻm Trại cây Minh Nhựt - Đường Nguyễn Văn Muôn	3.000	
6	Nguyễn Văn Muôn: Nguyễn Thị Hạnh - Cầu sắt Núi nhỏ	3.000	
7	Đường Số 1: Nguyễn Thị Hạnh - Kênh Ba Thê	3.600	
8	Đường Số 2: Nguyễn Thị Hạnh - Kênh Ba Thê	3.450	
9	Đường Số 3: Nguyễn Thị Hạnh (Tư Vốn) - Kênh Ba Thê (B. Nga)	5.250	
10	Đường Số 4: Nguyễn Thị Hạnh - Kênh Ba Thê	3.750	
11	Đường Số 5: Suốt đường	1.300	
12	Đường Số 6: Suốt đường	1.300	
13	Đường Số 7: Suốt đường	1.300	
14	Phan Thanh Giản		
	- Lâm Thanh Hồng - Cư xá giáo viên	1.300	
	- Ranh cư xá giáo viên - Phạm Thị Vinh	2.100	
	- Phạm Thị Vinh - Nguyễn Văn Muôn	1.300	
15	Lâm Thanh Hồng: Nguyễn Thị Hạnh - Gò Cây thị	1.820	
16	Đường Vành đai: Gò Cây Thị - Nguyễn Văn Muôn	1.820	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
17	Đường Núi Tượng: Nguyễn Thị Hạnh - Cầu Núi Tượng	1.170	
18	Đường Mẫu giáo: Phan Thanh Giản - Đường Trần Thị Huệ	780	
19	Trần Thị Huệ: Chùa Khmer - Kho đạn - Cuối lộ bê tông	520	
20	Phạm Thị Vinh: Nguyễn Văn Muôn - Phan Thanh Giản	975	
21	Đường Làng Dân Tộc: Trần Thị Huệ - Sân Tiên	650	
22	Đường Gò Cây Thị: Đường Vành đai (vòng núi) - Cầu Treo	650	
23	Đường Sân Tiên: Nguyễn Văn Muôn - Trần Thị Huệ	650	
24	Bờ Tây Kênh Kiên Hảo		
	- Kênh Ba Thê Núi Sập - Kênh Ba Thê cũ	230	
	- Kênh Ba Thê cũ - Ranh xã Mỹ Thuận	260	
25	Bờ Đông Kênh Kiên Hảo	230	
26	Đường kênh vành đai: Cầu Ba Thê 5 – cầu sắt Núi nhỏ	260	
27	Các hẻm ngang rộng $\geq 4m$: Nguyễn Thị Hạnh vào 200m (Cầu Ba Thê 5 - Hẻm Trại cây Minh Nhựt)	975	
28	Các hẻm ngang rộng $\geq 4m$: Đoạn từ 200m tiếp theo (Cầu Ba Thê 5 đến Hẻm Trại cây Minh Nhựt)	650	
29	Các hẻm ngang rộng $< 4m$: Nguyễn Thị Hạnh vào 200m (cầu Ba Thê 5 - Đường ngang Vành đai - hẻm Trại cây Minh Nhựt)	585	
30	Các hẻm ngang rộng $< 4m$: Đoạn từ 200m tiếp theo (cầu Ba Thê 5 - Đường ngang Vành đai - Hẻm Trại cây Minh Nhựt)	520	
31	Các hẻm ngang rộng $\geq 4m$: Nguyễn Thị Hạnh và Nguyễn Văn Muôn vào 200m (hẻm giáp Trại cây	975	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Minh Nhựt đến đường Nguyễn Văn Muôn đến Cầu Sắt Núi Nhỏ)		
32	Các hẻm ngang rộng $\geq 4\text{m}$: Đoạn từ 200m tiếp theo (hẻm giáp Trại cây Minh Nhựt đến đường Nguyễn Văn Muôn đến Cầu Sắt Núi Nhỏ)	650	
33	Các hẻm ngang rộng $< 4\text{m}$: Nguyễn Thị Hạnh và Nguyễn Văn Muôn vào 200m (Nguyễn Văn Muôn - Đường Vành đai đến Cầu Sắt Núi Nhỏ)	585	
34	Các hẻm ngang rộng $< 4\text{m}$: Đoạn từ 200m tiếp theo (Nguyễn Văn Muôn - đường Vành đai đến Cầu Sắt Núi Nhỏ)	520	
35	KDC Sơn Lập		
	- Đường tỉnh 943: Từ VP. ấp Sơn Lập - Nhà bà Kim Em	690	
	- Các đường trong KDC	207	
36	Chợ Tân Thành		
	- Tỉnh lộ 947: Cầu Mướp Vắn - Cầu Tân Thành	1.080	
	- Nội chợ: Các đường trong chợ	600	
	- Đường tỉnh 943: Cầu Mướp Vắn - Cách cầu Mướp Vắn 200m về hướng cầu Núi Nhỏ (hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Khá)	540	
37	Chợ Vọng Đông		
	- Hai bên nhà lồng : Đường tỉnh 943 - Đường hậu chợ	1.800	
	- Đường hậu chợ: Kênh Kiên Hảo - Núi Chóc	1.200	
38	CDC Tân Vọng: Các đường trong KDC (Mở rộng giai đoạn 2	587	
39	Đường nhựa 5,5m liên xã (kênh Núi Chóc - Năng Gù): Kênh Ba Thê Núi Sập - Ranh xã Tây Phú	230	
40	Đường đal 3,5m (kênh Núi Chóc - Năng Gù): Kênh Ba Thê Núi Sập - Kênh Vọng Đông 2	138	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
41	Lộ 15 (Nhựa 3,5m kênh Ba Thê – Núi Chọi): Kênh Ba Thê Núi Sập - Ranh xã Tây Phú	288	
42	Đường Kênh Ba Thê - Núi Sập (Đường nhựa 3,5m)		
	- Ranh xã Thoại Sơn - Cầu treo đi Mỹ Phú Đông	173	
	- Cầu treo đi Mỹ Phú Đông - Ranh Óc Eo	115	
	- Ranh Óc Eo - Kênh Mướp Vắn	115	
43	Đường Kênh Thoại Giang I (2 bên): Kiên Hảo - Ranh xã Thoại Sơn	115	
44	Đường Kênh Thoại Giang II (2 bên): Kiên Hảo - Ranh xã Thoại Sơn	115	
45	Đường Kênh Thỏ Mô (2 bên): Ranh Óc Eo - Kênh Kiên Hảo	115	
46	Đường Kênh Ba Thê Cũ: Kênh Kiên Hảo - Ranh xã Thoại Sơn	115	
47	Đường Kênh Vọng Đông 2		
	- Núi Chóc Năng Gù - Kênh Núi Tượng	115	
	- Kênh Núi Tượng - Kênh Mướp Vắn	115	
48	Đường Kênh Mỹ Giang: Núi Chóc Năng Gù - ranh xã Thoại Sơn	115	
49	Đường đất kênh Huệ Đức: Kênh Mướp Vắn - Ranh xã Cô Tô	115	
50	Đường đất Kênh Vành đai: Cầu Thanh Niên -Ranh xã Mỹ Thuận	115	
51	Tuyến Kênh Tân Tuyền: Kênh Mướp Vắn - Ranh xã Cô Tô	115	
52	Tuyến Kênh Vành Đai - Núi Tượng: Kênh Ba Thê Mới - Kênh Vọng Đông 2	115	
53	Tuyến Kênh Tân Vọng: Kênh Mướp Vắn - Ranh xã Cô Tô	115	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
54	Kênh ranh An Giang - Kiên Giang cũ: Kênh Mướp Văn - Ranh Ốc Eo	115	
55	Các kênh cấp 2: Kênh Vành đai – kênh Kiên Hảo	143	
56	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	130	Bổ sung
57	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	110	Bổ sung
58	Các tuyến đường còn lại	100	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Áp Tân Hiệp A, ấp Tân Hiệp B, ấp Trung Sơn, ấp Tân Đông				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	72			
2	Đất trồng cây lâu năm	120			
II	Áp Sơn Tân, ấp Sơn Thành, ấp Sơn Lập, ấp Sơn Hòa				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	- Đường tỉnh 943 (Ranh xã Thoại Sơn - ranh Óc Eo)	55	44		
	- Kênh Kiên Hảo (Kênh Ba Thê Núi Sập - Kênh Ba Thê cũ)	44	35		
	- Kênh Núi Chóc - Năng Gù (Kênh Ba Thê Núi Sập - Ranh xã Tây Phú)	44	35		
	- Lộ 15 (nhựa 3,5m liên xã kênh Ba Thê - Núi Chọi) (Kênh Ba Thê Núi Sập - Ranh xã Tây Phú)	44	35		
	- Kênh Ba Thê - Núi Sập (Ranh xã Thoại Sơn - Ranh Vọng Thê)	44	35		
	- Kênh Thoại Giang I (Kiên Hảo - Ranh xã Thoại Sơn)	44	35		
	- Kênh Thoại Giang II (Kiên Hảo - Ranh xã Thoại Sơn)	44	35		
	- Kênh Ba Thê Cũ (Ranh Óc Eo - Ranh xã Thoại Sơn)	44	35		
	- Kênh Vọng Đông 2 (Núi Chóc Năng Gù - Ranh xã Tây Phú)	44	35		

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
	- Kênh Mỹ Giang (Núi Chóc Năng Gù - Ranh xã Thoại Sơn)	44	35		
	- Tiếp giáp kênh cấp III	39			
	- Khu vực còn lại	33			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	- Đường tỉnh 943 (Ranh xã Thoại Sơn - ranh Óc Eo)	66	53		
	Kênh Kiên Hảo (Kênh Ba Thê Núi Sập - Kênh Ba Thê cũ)	55	44		
	- Kênh Núi Chóc - Năng Gù (Kênh Ba Thê Núi Sập - Ranh xã Tây Phú)	55	44		
	- Lộ 15 (nhựa 3,5m liên xã kênh Ba Thê - Núi Chọi) (Kênh Ba Thê Núi Sập - Ranh xã Tây Phú)	50	40		
	- Kênh Ba Thê - Núi Sập (Ranh xã Thoại Sơn - Ranh Vọng Thê)	50	40		
	- Kênh Thoại Giang I (Kiên Hảo - Ranh xã Thoại Sơn)	50	40		
	- Kênh Thoại Giang II (Kiên Hảo - Ranh xã Thoại Sơn)	50	40		
	- Kênh Ba Thê Cũ (Ranh Óc Eo - Ranh xã Thoại Sơn)	50	40		
	- Kênh Vọng Đông 2 (Núi Chóc Năng Gù - Ranh xã Tây Phú)	50	40		
	- Kênh Mỹ Giang (Núi Chóc Năng Gù - Ranh xã Thoại Sơn)	50	40		
	- Tiếp giáp kênh cấp III	44			
	- Khu vực còn lại	39			

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
III	Áp Tân Thành, Tân Vọng, áp Tân Hiệp, áp Tân Huệ				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	- Đường tỉnh 943				
	- Cầu Mướp Vắn - Ranh xã Cô Tô	55	44		
	- Cầu sắt Núi nhỏ- Cầu Mướp Vắn	66	53		
	- Kênh Mướp Vắn (Ranh xã Mỹ Thuận - ranh xã Tây Phú)	44	35		
	- Kênh Huệ Đức (Kênh Mướp Vắn - ranh xã Cô Tô)	44	35		
	- Kênh Ba Thê mới (Kênh Mướp Vắn - ranh Ốc Eo)	44	35		
	- Tuyến Kênh Vọng Đông 2 (Kênh Núi Tượng - Kênh Mướp Vắn)	44	35		
	- Tuyến Kênh Tân Tuyến (Kênh Mướp Vắn - Ranh xã Cô Tô)	44	35		
	- Tuyến Kênh Vành Đai - Núi Tượng (Kênh Ba Thê Mới - Kênh Vọng Đông 2)	44	35		
	- Tuyến Kênh Tân Vọng (Kênh Mướp Vắn - Ranh xã Cô Tô)	44	35		
	- Tiếp giáp kênh cấp III	39			
	- Khu vực còn lại	33			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	- Đường tỉnh 943 (Ranh Ốc Eo - ranh xã Cô Tô)	61	48		
	- Kênh Mướp Vắn (Ranh xã Mỹ Thuận - ranh xã Tây Phú)	50	40		

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
	- Kênh Huê Đức (Kênh Mướp Vắn - ranh xã Cô Tô)	50	40		
	- Kênh Ba Thê mới (Kênh Mướp Vắn - ranh Ốc Eo)	50	40		
	- Tuyến Kênh Vọng Đông 2 (Kênh Núi Tượng - Kênh Mướp Vắn)	50	40		
	- Tuyến Kênh Tân Tuyền (Kênh Mướp Vắn - Ranh xã Cô Tô)	50	40		
	- Tuyến Kênh Vành Đai - Núi Tượng (Kênh Ba Thê Mới - Kênh Vọng Đông 2)	50	40		
	- Tuyến Kênh Tân Vọng (Kênh Mướp Vắn - Ranh xã Cô Tô)	50	40		
	- Tiếp giáp kênh cấp III	44			
	- Khu vực còn lại	39			

Phụ lục 99
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỊNH MỸ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Nhựa 3,5m liên xã kênh Rạch Giá - Long Xuyên (Kênh Cả Răng - Hết Cây xăng Khuru Minh Điền)	780	
*	Trường Tiền		
2	Nhựa 3,5m liên xã kênh Rạch Giá - Long Xuyên (Cầu Thoại Hà 2 - Cầu Trường Tiền)	960	
3	Giáp nhà lồng chợ Nhựa 3.5m (kênh Rạch Giá - Long xuyên - Đường số 6)	3.360	
4	Các đường còn lại trong chợ	600	
5	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)		
	Ranh Vĩnh Phú - Kênh Thốt Nốt (Đình Định Mỹ)	460	
	Kênh Thốt Nốt (Đình Định Mỹ) - Cầu Thoại Hà 2	403	
6	Nhựa 3,5m (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)		
7	Cầu Trường Tiền - Kênh Cả Răng	460	
8	Cây xăng Khuru Minh Điền - Kênh Mỹ Giang	518	
9	Đường nhựa 3,5m kênh Mỹ Giang (Kênh áp chiến lược - Ranh xã Tây Phú)	115	Chỉnh sửa tên đoạn tuyến
10	Đường đất kênh Phèn Đứng (Kênh áp chiến lược - Kênh Định Mỹ 2)	115	
11	Nhựa 2m kênh Định Mỹ 2 (Kênh áp chiến lược - Ranh xã Tây Phú)	138	Chỉnh sửa tên đoạn tuyến
12	Đường nhựa 5,5m Kênh Định Mỹ 1 (Đường Trường Tiền - Ranh Xã Tây Phú (trừ Chợ Trường Tiền))	138	
13	Đường đất kênh Trường Tiền cũ (Ngã 3 Trường Tiền cũ - kênh Trường Tiền)	115	
14	Đường đất kênh Đồng Chòi (Kênh ranh Vĩnh Phú - kênh Ranh Vĩnh Phú, Định Mỹ)	115	
15	Đường nhựa 3,5m kênh Thốt Nốt (Kênh áp Chiến lược - Ranh xã Vĩnh Phú)	138	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
16	Đường đất kênh Ba Thước (<i>Kênh áp Chiến lược - Kênh Định Mỹ 1</i>)	115	
17	CDC Trường Tiền Mở rộng giai đoạn 2 (<i>Các đường trong KDC</i>)	552	
18	Khu dân cư trường tiền mở rộng	690	
19	Đường tỉnh 943 (<i>Cách trụ sở UBND xã 600 mét về mỗi bên</i>)	720	
20	Đường dẫn Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (<i>100m từ đường tỉnh đến đường cao tốc</i>)	720	Bổ Sung
*	Kênh H		
21	Đường tỉnh 943 (<i>Cầu kênh H - cặp nhà thầy giáo Giang</i>)	1.200	
22	Tiếp giáp nhà lồng chợ (<i>Đường tỉnh 943 - Đường dal</i>)	960	
23	Đường dal kênh H (<i>Đường tỉnh 943 - Đường dal</i>)	840	
24	Đường dal (<i>Suốt đường</i>)	720	
*	Chợ Hòa Thành (Chợ Cũ)		
22	Đường Huyện 78	720	
23	Các đường cặp nhà lồng chợ (<i>Khu vực chợ</i>)	600	
24	Các đường còn lại (<i>Khu vực chợ</i>)	540	
*	Kênh F		
25	Cặp nhà lồng chợ (<i>Khu vực chợ</i>)	2.280	
26	Các đường còn lại trong khu dân cư	960	
28	Đường tỉnh 943 (trừ trung tâm xã, chợ kênh H) (<i>Ranh Vĩnh Trạch - Cầu kênh F</i>)	345	Chỉnh sửa tên đoạn tuyến
29	Đường cặp Kênh Rạch Giá - Long Xuyên		
	<i>Nhựa 5,5m (Đường số 6 - Cầu Ông Đốc (trừ Chợ Hòa Thành))</i>	345	
	<i>Bê tông (Đường số 6 - Cầu Kênh F)</i>	575	
30	Nhựa 5,5m Kênh H (<i>Kênh Rạch Giá - Long Xuyên – Đường tỉnh 943</i>)	288	
31	Nhựa 3,5m Kênh H (<i>Đường tỉnh 943 - Ranh Thành phố Cần Thơ</i>)	288	
32	Nhựa 3,5m Kênh H (<i>Đường dal (Chợ Kênh H) - Ranh Thành phố Cần Thơ</i>)	230	
33	Bê tông 2m Kênh H (<i>Cầu Sông Quanh ngoài - Đường tỉnh 943</i>)	230	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
34	Kênh G (Từ cầu kênh G (tiếp giáp kênh Rạch Giá - Long Xuyên) - kênh ranh Cần Thơ)	173	
35	Kênh F (Từ cầu kênh F - ranh Cần Thơ)	173	Chỉnh sửa tên đoạn tuyến
36	Kênh Trục (Tỉnh lộ 943 - giáp Trạch)	173	
37	Lộ tế Định Thành (trừ Khu dân cư Hòa Thành) (Đường tỉnh 943 – Kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	230	
38	Đường đất (Kênh T20) (Kênh Trục - Kênh H)	120	
39	KDC Hòa Thành (Các đường trong khu dân cư)	518	
40	KDC Kênh F mở rộng Phần đất Công) (Các đường trong khu dân cư)	960	Bổ Sung
41	Nhựa 3,5m liên xã kênh Ba Dầu (Đình Vĩnh Phú - Hết ranh đất nhà ông Chu)	600	
42	Khu Trung tâm hành chính xã (Các đường trong khu)	600	
42	Chợ Trung Phú 2		
	<i>Nhựa 3,5m liên xã (Kênh Ba Dầu) (Đường Vành Đai chợ - Bưu điện Vĩnh Phú)</i>	1.560	
	<i>Đường tiếp giáp nhà lồng chợ (Kênh Ba Dầu - Kênh ranh Làng)</i>	1.560	
	<i>Đường Khu Vành đai chợ (Kênh Ba Dầu - Kênh Ranh Làng)</i>	1.200	
	<i>Bê tông (Các đường còn lại trong chợ)</i>	1.560	
44	Nhựa 5,5m liên xã kênh Rạch Giá - LX (Cầu ranh Vĩnh Phú, Định Mỹ - Cầu Ba Bần)	403	
45	Nhựa 3,5m liên xã Bờ Đông Kênh Núi Chóc - Năng Gù (Ranh Xã Tây Phú - Khu dân cư Trung Phú 4)	288	Chỉnh sửa tên đoạn tuyến
46	Nhựa 3,5m liên xã Bờ Tây Kênh Núi Chóc - Năng Gù (Ranh Xã Tây Phú - Đường đất Kênh Ranh Làng)	230	Chỉnh sửa tên đoạn tuyến
47	Nhựa 5,5m liên xã (Bờ Nam Kênh Ba Dầu)		
48	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên – Đình Vĩnh Phú	403	
49	Ranh nhà Ông Chu - Khu dân cư Trung Phú 3	403	
50	Đường nhựa 3,5m Bờ Bắc Kênh Ba Dầu (Đường Vành Đai chợ - Cầu Ba Dong)	345	
51	Nhựa 3,5m Bờ Tây Kênh Xẻo Sâu (Cầu Hy Vọng 96 - Kênh Ba Dầu)	173	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
52	Nhựa 5,5m Bờ Nam Kênh Vĩnh Tây (Khu dân cư Trung Phú 3 - Kênh Núi Chóc Năng Gù)	173	
53	Nhựa 3,5m Bờ Nam Kênh Ranh Làng (Đường Vành đai chợ - Nhà Ông Bé Năm)	173	
54	Đường nhựa 3,5m Kênh Xẻo Nín (Kênh Ba Dầu - Cầu sắt (cổng Xẻo Nín))	173	
55	Bê tông 2m bờ Đông Kênh Xẻo Nín (Kênh Ba Bần - Cổng Xẻo Nín)	173	
56	Đường đất bờ Đông Kênh Xẻo Sâu (Cổng bà Vũ - Kênh Ba Dầu)	115	
57	Đường đất bờ Bắc Kênh Vĩnh Tây (Kênh Ba Dầu – Ranh Xã Tây Phú)	115	Chỉnh sửa tên đoạn tuyến
58	Bê tông 2m Bờ Nam Kênh Vĩnh Tây (Cầu Vĩnh Tây 2 - Ranh Xã Tây Phú)	115	Chỉnh sửa tên đoạn tuyến
59	Đường nhựa 3,5m bờ Nam Kênh Ranh Làng (Kênh Núi Chóc - Năng Gù - Ranh Xã Tây Phú)	230	Chỉnh sửa tên đoạn tuyến
60	Nhựa 3,5m bờ Đông Kênh T15 (Cầu Ba Dong - Cầu T15)	115	
61	Đường đất bờ Tây Kênh T15 (Kênh Ba Dầu - Cầu T15)	115	
62	Đường đất Kênh Trường Tiền (Kênh Xẻo Sâu - Ranh Xã Tây Phú)	173	Chỉnh sửa tên đoạn tuyến
63	KDC Trung Phú 3		
	Bê tông 1m (Các đường tiếp giáp nhà lồng chợ)	805	
	Bê tông 1m (Các đường còn lại trong khu vực chợ và KDC)	345	
64	KDC Trung Phú 4		
	Nhựa 3,5m (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Kênh Ranh Làng) (Khu dân cư Trung Phú 4)	1.150	
	Đường đất (Các đường còn lại trong khu dân cư)	575	
65	Trung tâm		
	Bê tông 3m liên xã (kênh Ba Dầu) (Đường vào Trung tâm hành chính xã - ranh nhà ông Tám Cẩn)	1.725	
	Đường Nhựa sau trụ sở UBND xã (Các đường còn lại trong khu dân cư)	288	
66	Các đường còn lại	88	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆPĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Kênh Mỹ Giang (Cầu Mỹ Giang - Ranh Tây Phú)	44	35		
	Kênh Phèn Đứng (Cầu Phèn Đứng - Kênh Định Mỹ 2)	44	35		
	Kênh Định Mỹ 2 (Cầu Định Mỹ 2 - Ranh Tây Phú)	44	35		
	Kênh Định Mỹ 1 (Cầu Trường Tiền - Ranh Tây Phú)	44	35		
	Kênh Trường Tiền Cũ (Ngã 3 Trường Tiền - Ranh Vĩnh Phú)	44	35		
	Kênh Thốt Nốt (Cầu Thốt Nốt - Ranh Vĩnh Phú)	44	35		
	Kênh Ba Thước (Kênh Ấp Chiến Lược - Ranh Tây Phú)	44	35		
	Kênh Đồng Chòi (Kênh Ấp Chiến Lược - Ranh Vĩnh Phú)	44	35		
	Kênh Công Điền (Cầu Công Điền - Bê Tông Định Mỹ 2)	44	35		
	Kênh Cà Răng (Cầu Cà Răng - Ranh Tây Phú)	44	35		
	Kênh Bông Súng (Ngã ba đường đất Kênh Định Mỹ 2 - Cầu Bông Súng Kênh Định Mỹ 1)	44	35		
	Tiếp giáp kênh cấp III	39			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên) (Ấp Phú Trung 1, Phú Trung 2, Phú Trung 3, Phú Trung 4, Phú Trung 5, Phú Trung 6 - Ranh Thoại Sơn)	55	44		
	Đường đất (kênh Mỹ Giang) (Kênh ấp Chiến lược - Ranh Tây Phú)	50	40		
	Đường đất (kênh Phèn Đứng) (Kênh ấp Chiến lược - Ranh Tây Phú)	50	40		
	Bê tông 2m (kênh Định Mỹ 2) (Kênh ấp Chiến lược - Ranh Tây Phú)	50	40		
	Bê tông 2m (kênh Định Mỹ 1) (Kênh ấp Chiến lược - Ranh Tây Phú)	50	40		
	Đường đất (kênh Trường Tiền cũ) (Ngã 3 Trường Tiền cũ - Ranh xã Vĩnh Phú)	50	40		
	Đường đất (kênh Đồng Chòi) (Kênh ấp Chiến lược - Ấp Phú Trung 1, Phú Trung 2, Phú Trung 3, Phú Trung 4, Phú Trung 5, Phú Trung 6)	50	40		
	Bê tông 2m (kênh Thốt Nốt) (Kênh ấp Chiến lược - Ấp Phú Trung 1, Phú Trung 2, Phú Trung 3, Phú Trung 4, Phú Trung 5, Phú Trung 6)	50	40		

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
	<i>Đường đất (Kênh Ba Thước) (Kênh áp Chiến Lược - Kênh Định Mỹ 1)</i>	50	40		
	<i>Kênh Công Điền (Cầu Công Điền - Bê Tông Định Mỹ 2)</i>	50	40		
	<i>Kênh Cả Răng (Cầu Cả Răng - Ranh Mỹ Phú Đôn)</i>	50	40		
	<i>Kênh Bông Súng (Ngã ba đường đất Kênh Định Mỹ 2 - Cầu Bông Súng Kênh Định Mỹ 1)</i>	50	40		
	<i>Tiếp giáp kênh cấp III</i>	44			
3	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	<i>Đường tỉnh 943 (Ranh Vĩnh Trạch - Ranh xã Thoại Sơn)</i>	55	44		
	<i>Nhựa, bê tông 3m liên xã (kênh Rạch Giá-Long Xuyên) (Kênh Ông Đốc - Kênh F)</i>	44	35		
	<i>Kênh F, G, H, kênh trực, kênh Ông Đốc và lộ tẻ Định Thành (Kênh Rạch Giá-Long Xuyên-Tỉnh lộ 943, ranh xã Vĩnh Trạch, ranh thành phố Cần Thơ)</i>	53	42		
	<i>Tiếp giáp kênh cấp III</i>	46	36		
4	Đất trồng cây lâu năm				
	<i>Đường tỉnh 943 (Ranh Vĩnh Trạch - Ranh xã Thoại Sơn)</i>	66	53		
	<i>Nhựa, bê tông 3,5m liên xã (Kênh RG LX) (Kênh Ông Đốc-Kênh F)</i>	66	53		
	<i>Kênh F, G, H, kênh trực, kênh Ông Đốc và lộ tẻ Định Thành (Kênh Rạch Giá -Long Xuyên - Tỉnh lộ 943, ranh xã Vĩnh Trạch, ranh tỉnh Cần Thơ)</i>	59	47		
	<i>Tiếp giáp kênh cấp III</i>	53			
5	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	<i>Bê tông 3m liên xã (kênh Rạch Giá – Long Xuyên) (Áp Mỹ Thành, Mỹ Thới, Mỹ Phú, Mỹ Hữu - Cầu Ba Bần)</i>	44	35		
	<i>Tiếp giáp kênh cấp 1 (Núi Chóc - Năng Gù) (Ranh Tây Phú - Ranh xã An Hậu)</i>	44	35		
	<i>Kênh Ranh Làng (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Tây Phú)</i>	44	35		
	<i>Kênh Vĩnh Tây (Kênh Ba Dầu - Ranh xã Tây Phú)</i>	44	35		
	<i>Kênh Ba Dầu (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Vĩnh Tây)</i>	44	35		
	<i>Kênh Trường Tiền (Kênh Xẻo Sâu - Ranh xã Tây Phú)</i>	44	35		
	<i>Kênh Xẻo Sâu (Áp Mỹ Thành, Mỹ Thới, Mỹ Phú, Mỹ Hữu - Kênh Ba Dầu)</i>	44	35		
	<i>Tiếp giáp kênh cấp III</i>	39			

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
6	Đất trồng cây lâu năm:				
	<i>Nhựa 3,5m liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên) (Ấp Mỹ Thành, Mỹ Thới, Mỹ Phú, Mỹ Hữu - Cầu Ba Bần)</i>	66	53		
	<i>Kênh Núi Chóc - Năng Gù (Ranh Tây Phú - Ranh xã An Hậu)</i>	66	53		
	<i>Kênh Ranh Làng (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Tây Phú)</i>	55	44		
	<i>Kênh Vĩnh Tây (Kênh Ba Dầu - Ranh Tây Phú)</i>	50	40		
	<i>Kênh Ba Dầu (Kênh Rạch Giá Long Xuyên - Kênh Vĩnh Tây)</i>	50	40		
	<i>Kênh Trường Tiền (Kênh Xẻo Sâu - Ranh Tây Phú)</i>	50	40		
	<i>Kênh Xẻo Sâu (Ấp Mỹ Thành, Mỹ Thới, Mỹ Phú, Mỹ Hữu - Kênh Ba Dầu)</i>	50	40		
	<i>Tiếp giáp kênh cấp III</i>	44			
7	Khu vực còn lại	39			

Phụ lục 100
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ HÒA
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
*	Khu vực ấp Phú Hữu, Phú An, Phú Thiện, Hòa Đông, Thanh Niên		
1	Trần Phú (Ranh phường Long Xuyên - Ngang đường vào VLXD Tuyến Hùng)	9.750	
2	Trần Phú (Ngang đường vào VLXD Tuyến Hùng - Cầu Mương Trâu)	3.000	
3	Đường số 3 (Chợ mới) (Đường số 7 - Hết đường nhựa)	3.000	
4	Đường số 4 (Chợ mới) (Trần Phú - Đường Mặc Cần Dện)	4.500	
5	Đường số 7 (Đường số 2 - Kênh Mặc Cần Điện Lớn)	3.000	
6	KDC Sao Mai (GĐ1 + GĐ2) (Các đường trong KDC)	3.000	
7	Nguyễn Thị Bạo (Trần Phú - Bến cảng KCN)	3.150	
8	Lê Thị Hồng Gấm (Nguyễn Thái Bình - Cầu Phú Vĩnh)	2.100	
9	Nguyễn Thái Bình (Suốt tuyến đường)	2.100	
10	Dân cư khu vực chợ cũ (Trần Phú - Mặc Cần Dện)	2.100	
11	Lê Anh Xuân (Suốt tuyến đường)	2.100	
12	Đường Số 1 (Trần Phú - Hết đường nhựa)	2.100	
13	Đường Số 2 (Chợ mới) (Trần Phú - Hết đường nhựa)	1.680	
14	Đường Số 5 (Chợ mới) (Trần Phú - Hết đường nhựa)	1.680	
15	Đường Số 6 (Chợ mới) (Trần Phú - Hết đường nhựa)	1.680	
16	Đặng Huy Trứ (Trần Phú - Cầu Khánh Hòa)	1.680	
17	Đường Chợ cũ (Cấp cầu Phú Hòa) (Trần Phú - Mặc Cần Dện)	1.680	
18	Đường Cầu Đình (Trần Phú - Cầu Hòa Thạnh)	1.680	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
19	Phạm Ngọc Thảo (Suốt đường)	2.100	
20	Đường Trường THCS Phú Hòa (Trần Phú - Bến cảng KCN)	1.680	
21	Đường nhựa 5,5m cấp kênh Mặc Cần Dện (Nhà trẻ (chợ cũ) - KDC Phú Hữu - hết ranh thửa 153, tờ BĐ 40 (nhà ông Ngô Văn Mạnh))	1.680	
22	Đường Bê tông 2m KDC Bến xe (Trần Phú - Suốt tuyến)	2.100	
23	Đường Bê tông KDC Bến xe (Trần Phú - Suốt tuyến)	1.680	
24	CDC Phú Hữu (vốn huyện) (Đường số 1 (Trần phú - Hết đường nhựa))	2.520	
25	CDC Phú Hữu (vượt lũ) (Các đường trong CDC)	2.100	
26	Hồ Thị Kỳ (Nguyễn Thị Bạo - Lê Thị Hồng Gấm)	2.100	
27	Đường nhựa 5.5m liên xã cấp kênh Rạch Giá - Long Xuyên (Bến cảng KCN - Cầu Mương Trâu nhỏ)	1.300	
28	Đường nhựa liên xã 5,5m (Kênh Xã Đội) (Cầu Xã Đội - Cầu Vương Văn Lập)	1.300	
29	Đường nhựa liên xã 5,5m (Rạch Bờ Ao) (Cầu Hòa Thạnh - Ranh Chùa Khánh Hòa)	1.300	
30	Bê tông liên xã 5,5m (kênh Xã Đội) (Cầu Vương Văn Lập - Kênh Đồn Dong)	260	
31	Nhựa 5,5m liên xã (rạch Bờ Ao) (Chùa Khánh Hòa - Ranh ấp Hòa Tây A)	390	
32	Bê tông 2m liên xã (bờ Bắc rạch Bờ Ao) (Cầu Phú Hòa - Ranh ấp Hòa Tây A)	390	
33	Cầu Hòa An (Trường THCS Vĩnh Chánh) - Rạch Mương Trâu - Ranh Vĩnh Trạch)	390	
34	Đường nhựa 2m Kênh Mười Cai (Mương Trâu - Kênh Mặc Cần Dện Lớn)	390	
35	Đường nhựa rạch Mương Trâu (Trần Phú - Kênh Mười Cai)	390	
36	Đường nhựa 5.5m (kênh Mặc Cần Dện Lớn) (Cầu Xã Đội - Cầu Đình Vĩnh Chánh)	1.300	
37	Đường cấp Công ty Lương thực An Giang (Lê Ánh Xuân - Đường nhựa (kênh RG-LX))	1.300	
38	Đường nhựa (kênh Tư Hẹ) (Kênh Xã Đội - Rạch Bờ Ao)	260	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
39	Đường Cặp Trường Tiểu học “A” Phú Hòa (Đường nhựa 5.5m (Kênh Mặc Cần Dện lớn) - Cầu Vương Văn Lập)	1.040	
40	Khu Dân cư Đông An (Các đường trong khu dân cư)	442	
41	Đường nhựa (Kênh Mặc Cần Dện nhỏ) (Kênh Mặc Cần Dện nhỏ - Cầu Hòa An - Cầu Xã Đội (Kênh Xã Đội))	130	
42	Đường đất kênh ranh phường Long Xuyên (Đường Trần Phú - Ranh xã Phú Hòa (kênh Tổ Y Tế))	130	
43	Đường đất rạch Xẻo Gòn (kênh Tổ Y Tế) (Rạch Bờ Ao - Kênh ranh phường Long Xuyên)	130	
44	Đường đất Mương Chóp Mẩn	130	
45	Đất ở nông thôn tại trung tâm Khu vực ấp Kênh Đào, Hòa Tây B, Hòa Tây A, Phú Tây:		
	- Nhựa 5,5m liên xã (kênh Đồn Dong) (Hết thửa đất nhà ông Nhiên - Hết ranh cây xăng Phú Thuận)	900	
46	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm Khu vực ấp Vĩnh Hòa, Vĩnh Trung, Vĩnh Phước, Vĩnh Thanh:		
	- Nhựa 5,5m liên xã (kênh Mặc Cần Dện Lớn) (Kênh Thanh Niên-Trụ sở Ban ấp Tây Bình B)	480	
*	Đất ở nông thôn nằm tại Trung tâm chợ Khu vực ấp Kênh Đào, Hòa Tây B, Hòa Tây A, Phú Tây:		
47	Kênh Đào:		
	- Bê tông 2m (Tiếp giáp nhà lồng chợ (đường số 1, số 3, số 4))	960	
	- Bê tông 2m (Các đường còn lại trong chợ (đường số 2, 5))	600	
48	Hòa Tây B:		
	- Nội chợ (Cặp 2 bên nhà lồng chợ)	1.560	
*	Đất ở nông thôn nằm tại Trung tâm chợ Khu vực ấp Vĩnh Hòa, Vĩnh Trung, Vĩnh Phước, Vĩnh Thanh:		
49	Chợ Cũ:		
	- Đường nhựa 5.5m liên xã - Hết đường (Cầu Phú Hòa - Ranh Phú Thuận)	720	
50	Chợ Mới:		
	- Khu vực 2 bên nhà lồng chợ (Mương Trâu - Kênh Mặc Cần Dện Lớn)	1.440	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Khu vực Trung tâm chợ không thuận lợi kinh doanh (Trần Phú - Kênh Mười Cai)	924	
51	Chợ Tây Bình C:		
	- Cáp lộ nhựa (Kênh T5 - Suốt tuyến)	1.200	
	- Tiếp giáp nhà lồng chợ thuận lợi kinh doanh (Kênh Xã Đội - Rạch Bờ Ao)	840	
	- Các đường còn lại trong chợ (Đường liên xã 3.5m (Kênh Mặc Cần Dền Lớn) - Cầu Vương Văn Lập)	600	
*	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:		
52	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:		
	- Quốc lộ 80 (Ranh Vĩnh Trinh - Ranh Thạnh Mỹ (Cần Thơ))	1.150	
*	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I (Ranh Mỹ Hòa - Hết ranh cây xăng Tân Anh) (Khu vực Phú ấp Hữu, Phú An, Phú Thiện, Hòa Đông, Thanh Niên):		
*	Đường nhựa liên xã (kênh Đồn Dong) (Ranh cây xăng Tân Anh - Cầu Mương Trâu):		
53	Nhựa 5,5m Bờ phía Nam (Ranh Vĩnh Chánh - Ranh Mỹ Thạnh (Long Xuyên) (không tính đoạn TTHC xã))	403	
54	Bờ Bắc (Kênh Xã Đội - Kênh Xáng Mới)	345	
55	Đường đất (kênh Đồn Dong) (Ranh Mỹ Thạnh - Kênh Xáng Mới)	115	
56	Đường đất (kênh Cái Sắn) (Ranh Vĩnh Trinh - Ranh Thạnh Mỹ (Cần Thơ))	115	
*	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I (Khu vực ấp Vĩnh Hòa, Vĩnh Trung, Vĩnh Phước, Vĩnh Thanh):		
57	Nhựa 5,5m liên xã (kênh Đồn Dong) (Ranh Phú Thuận - Ranh Vĩnh Khánh (Kênh T7))	345	
*	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II (Trần Phú - Bến cảng KCN) (Khu vực ấp Phú Hữu, Phú An, Phú Thiện, Hòa Đông, Thanh Niên):		
58	Nhựa 3,5m liên xã (rạch Bờ Ao) (Ranh Phú Hòa - Kênh Xáng Mới)	288	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
59	Bê tông 3m liên xã (rạch Bờ Ao) (Ranh Phú Hoà - Ranh Mỹ Thạnh)	138	
60	Đường nhựa 5.5m (rạch Bờ Ao) (Kênh Xáng Mới - Ranh Mỹ Thạnh)	138	
61	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Xáng Mới) (Rạch Bờ Ao - Kênh Đòn Dong)	230	
62	Đường đất (kênh Xáng Mới) (Rạch Bờ Ao - Kênh Đòn Dong)	115	
63	Bê tông 2m liên xã (kênh Xã Đội) (Ranh Phú Hòa - Kênh Đòn Dong)	115	
64	Đường đất (kênh Thầy Giáo) (Ngã 3 Thầy Giáo - Kênh Đòn Dong)	115	
65	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Phú Tây) (Kênh Đòn Dong - Kênh Cái Sắn)	115	
66	Đường đất (kênh Phú Tây) (Kênh Đòn Dong - Kênh Cái Sắn)	115	
67	Đường đất (kênh Ông Đốc) (Ranh Vĩnh Chánh - kênh Cái Sắn)	115	
68	Đường đất kênh ranh Phú Thuận - Long Xuyên (Kênh Tổ Y Tế - Rạch Bờ Ao)	115	
69	Đường bê tông, đường đất (kênh Sua Đũa) (Kênh Hương Điền - Kênh Phú Tây)	120	
*	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II (Khu vực ấp Vĩnh Hòa, Vĩnh Trung, Vĩnh Phước, Vĩnh Thanh):		
70	Nhựa 5,5m liên xã (kênh Mặc Cần Dện Lớn):		
	- Ranh Phú Hòa - Cầu ngang nhà ông 2 Ngử	460	
	- Cầu ngang nhà ông Phí - Kênh Thanh niên	207	
71	Ban ấp Mới Tây Bình B - Ranh Vĩnh Khánh (không tính khu vực chợ Tây Bình B)	207	
72	Bê tông 2m liên xã (kênh Mặc Cần Dện nhỏ) (Cầu Đình - Hết đường bê tông)	138	
73	Đường cấp phối (kênh Mặc Cần Dện nhỏ) (Cầu Đình - Kênh Thanh Niên)	115	
74	Nhựa 5,5m (kênh Thanh Niên) (Cầu sắt kênh Hậu 1 - Kênh Đòn Dong)	115	
75	Suốt đường nhựa 5,5m (kênh Thanh Niên) (Cầu sắt kênh Hậu 1 - Kênh Đòn Dong)	115	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
76	Đường cấp phối (kênh Xã Đội) (Ranh Phú Hòa - Kênh Đoàn Dong)	115	
77	Đường đất và đường bê tông 3,5 m (kênh Nông Dân) (Cầu 2A - Kênh Đòn Dong)	115	
78	Nhựa 3,5m kênh T5 (Kênh 200 - Kênh Hậu 500)	115	
79	Đường đất kênh T5 (Kênh Đòn Dong - Kênh Hậu 500)	115	
80	Đường đất (kênh T7) (Cầu kênh T7 - Ranh Cần Thơ)	115	
81	Đường nhựa (kênh Mặc Cần Dện nhỏ - Cầu Hòa An (kênh Xã Đội))	120	
82	Đường đất Rạch Xéo Gòn:		
	- Rạch Bờ Ao - Kênh Ranh Phú Thuận - Long Xuyên (Trần Phú - Bến cảng KCN)	120	
	- Rạch Bờ Ao - Kênh Tư Hẹ - Rạch Bờ Ao (Nhà trẻ (chợ cũ) - KDC Phú Hữu - Hết ranh thửa 153, tờ BĐ 40)	120	
83	Đường đất kênh Hội Đồng (Rạch Bờ Ao - Kênh ranh Long Xuyên)	120	
84	Đường đất, đường nhựa kênh Hương Điền (Kênh Đòn Đông - Lung Xéo Mây)	120	
*	Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vượt lũ (Khu vực ấp Phú Hữu, Phú An, Phú Thiện, Hòa Đông, Thanh Niên):		
85	- Kênh Đào (Các đường trong KDC)	288	
*	Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vượt lũ (Khu vực ấp Vĩnh Hòa, Vĩnh Trung, Vĩnh Phước, Vĩnh Thanh):		
86	- KDC vượt lũ Trung Tâm (Các đường trong KDC)	483	
87	- KDC vượt lũ Tây Bình C (Các đường trong KDC)	288	
88	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	120	Bổ sung
89	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	100	Bổ sung
90	Các tuyến còn lại	88	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản				
1	Khu vực ấp Phú Hữu, Phú An, Phú Thiện, Hòa Đông, Thanh Niên	96			
*	Khu vực ấp Kênh Đào, Hòa Tây B, Hòa Tây A, Phú Tây:				
	Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:				
2	Quốc lộ 80 (Ranh xã Vĩnh Trinh - Ranh xã Thạnh Mỹ)	50	40		
*	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):				
3	Kênh Đòn Dong (Ranh xã Vĩnh Chánh - Ranh xã Mỹ Thạnh)	66	53		
4	Kênh Cái Sắn (Ranh xã Vĩnh Trinh - Ranh xã Thạnh Mỹ)	53	42		
*	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):				
5	Rạch Bờ Ao (Ranh xã Phú Hòa - Ranh xã Mỹ Thạnh)	44	35		
6	Kênh Rạch Bờ Ao (ranh Long Xuyên vô 450m)	66	53		
7	Kênh Xáng Mới (Rạch Bờ Ao - Kênh Đòn Dong)	44	35		
8	Kênh Xã Đội (Ranh Phú Hòa - Kênh Đòn Dong)	50	40		
9	Kênh Thầy Giáo (Ngã 3 Thầy Giáo - Kênh Đòn Dong)	39	31		
10	Kênh Phú Tây (Kênh Đòn Dong - Kênh Cái Sắn)	46	37		
11	Đường đất kênh Ông Đốc (Ranh Vĩnh Chánh - Kênh Đòn Dong)	44	35		
	Khu vực còn lại:				
12	Tiếp giáp kênh cấp III	39			
13	Khu vực còn lại	33			
*	Khu vực ấp Vĩnh Hòa, Vĩnh Trung, Vĩnh Phước, Vĩnh Thanh:				

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
*	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):				
14	Kênh Đòn Dong (Ranh Phú Thuận - Ranh Vĩnh Khánh)	61	48		
*	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):				
15	Kênh Xã Đội (Ranh Phú Hòa - Kênh Đòn Dong)	50	40		
16	Kênh T5 (Cầu kênh T5 - Hết kênh)	44	35		
17	Kênh T7 (Từ cầu kênh T7- Ranh Vĩnh Thạnh - Ranh Cần Thơ)	53	42		
18	Kênh Nông Dân (Cầu 2A - Kênh Đòn Dong)	44	35		
19	Kênh Mắc Càn Dện lớn (Ranh Phú Hòa – ranh Vĩnh Khánh)	44	35		
20	Kênh Mắc Càn Dện nhỏ (Cầu Đình - Ngã ba rạch Ông Thiên)	44	35		
21	Kênh Thanh niên (Kênh Hậu 1 - Kênh Đòn Dong)	44	35		
*	Khu vực còn lại:				
22	Tiếp giáp kênh cấp III	39			
23	Khu vực còn lại	33			
II	Đất trồng cây lâu năm				
24	Khu vực ấp Phú Hữu, Phú An, Phú Thiện, Hòa Đông, Thanh Niên	108			
*	Khu vực ấp Kênh Đào, Hòa Tây B, Hòa Tây A, Phú Tây				
	Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:				
25	Quốc lộ 80 (Ranh Vĩnh Trinh - Ranh Thạnh Mỹ (Cần Thơ))	72	57		
*	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):				
26	Kênh Đòn Dong (Ranh Vĩnh Chánh - Ranh Mỹ Thạnh)	72	57		
27	Kênh Đòn Dong (ranh Long Xuyên vô 450m)	77	62		
28	Kênh Cái Sắn (Ranh xã Vĩnh Trinh - Ranh Thạnh Mỹ (Cần Thơ))	66	53		
*	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):				

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
29	Rạch Bờ Ao (Ranh Phú Hòa - Ranh Mỹ Thạnh)	44	35		
30	Rạch Bờ Ao (ranh Long Xuyên vô 450m)	77	62		
31	Kênh Xáng Mới (Rạch Bờ Ao - Kênh Đòn Dong)	44	35		
32	Kênh Xã Đội (Ranh Phú Hòa - Kênh Đòn Dong)	55	44		
33	Kênh Thầy Giáo (Ngã ba Thầy Giáo - Kênh Đòn Dong)	44	35		
34	Kênh Phú Tây (Kênh Đòn Dong - Kênh Cái Sắn)	50	40		
35	Đường đất kênh Ông Đốc (Ranh Vĩnh Chánh - Kênh Đòn Dong)	50	40		
36	Kênh Núp Lê (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Kênh Mỹ Giang)	44	35		
37	Kênh Vọng Đông 2 (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh An Bình)	44	35		
38	Kênh Mỹ Giang (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Định Mỹ)	44	35		
39	Kênh Trường Tiền (Ranh Định Mỹ - Ranh Tây Phú)	44	35		
*	Khu vực còn lại:				
40	Tiếp giáp kênh cấp III	44			
41	Khu vực còn lại	39			
*	Khu vực ấp Vĩnh Hòa, Vĩnh Trung, Vĩnh Phước, Vĩnh Thanh:				
*	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):				
42	Nhựa 3,5m liên xã kênh Đòn Dong (Ranh Phú Thuận - Ranh Vĩnh Khánh)	88	70		
43	Đường đất liên xã kênh Đòn Dong (Ranh Phú Thuận - Ranh Vĩnh Khánh)	66	53		
*	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):				
44	Bê tông 2m liên xã kênh Mặc Cần Dện nhỏ (Cầu Đình - Hết đường bê tông)	55	44		
45	Đường cấp phối liên xã kênh Mặc Cần Dện nhỏ (Cầu Đình - Hết đường bê tông)	55	44		
46	Nhựa 3,5 m kênh Thanh Niên (Cầu sắt kênh Hậu 1- Kênh Đòn Dong)	55	44		

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
47	Đường đất kênh Thanh Niên (Cầu sắt kênh Hậu 1 - Kênh Đòn Dong)	55	44		
48	Đường cấp phối kênh Xã Đội (Ranh Phú Hòa - Kênh Đòn Dong)	50	40		
49	Đường đất kênh Nông Dân (Cầu 2A - Kênh Đòn Dong)	50	40		
50	Đường đất kênh T5 (Cầu kênh T5 - Hết kênh)	50	40		
51	Đường đất kênh T7 (Cầu kênh T7 - Ranh Cần Thơ)	50	40		
52	Kênh Mắc Cần Dện lớn (Ranh Phú Hòa - Ranh Vĩnh Khánh)	50	40		
*	Khu vực còn lại:				
53	Tiếp giáp kênh cấp III	44			
54	Khu vực còn lại	39			

Phụ lục 101
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH TRẠCH

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
*	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính Khu vực ấp Vĩnh Hiệp, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thắng, Vĩnh Thành:		
1	Nhựa 5,5m liên xã kênh Bốn Tổng (Bưu Điện - UBND xã)	600	
*	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính Khu vực ấp Vĩnh Tây, Vĩnh An, Vĩnh Trung, Trung Bình Tiến, Trung Bình Nhất, Trung Bình Nhì, Tây Bình:		
2	Đường tỉnh ĐT 943 (Vĩnh Trạch - Văn phòng ấp Trung Bình Tiến)	480	
*	Đất ở nông thôn nằm tại Trung tâm chợ Khu vực ấp Vĩnh Hiệp, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thắng, Vĩnh Thành:		
*	Chợ Cũ:		
3	Bê tông 3,5m liên xã (Nhà ông Phi - Nhà ông Xuyên)	2.640	
4	Giáp lô A (Nhựa (kênh Bốn Tổng) - Nhà ông Đàng)	840	
5	Giáp lô B (Bê tông (kênh Bốn Tổng) - Nhà ông Kiệt)	1.800	
6	Giáp lô C (Nhà ông Xuyên - Nhà ông Tùng)	960	
7	Đường Bê tông 3,5m tiếp giáp UBND xã Vĩnh Khánh cũ (Nhựa (kênh 4 tổng) - Kênh Hậu 150)	1.920	
*	Đất ở nông thôn nằm tại Trung tâm chợ Khu vực ấp Vĩnh Tây, Vĩnh An, Vĩnh Trung, Trung Bình Tiến, Trung Bình Nhất, Trung Bình Nhì, Tây Bình:		
*	Chợ Vĩnh Trung:		
8	Nhựa liên xã (Ranh nhà ông Tuấn - Cầu Đình)	1.020	
9	Hai bên nhà lồng chợ (Nhựa liên xã - Bê tông nội chợ)	960	
10	Các đường còn lại trong chợ	840	
11	Chợ Tây Bình (Ba Bần):		

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Hai bên nhà lồng chợ	600	
	- Các đường còn lại trong chợ	360	
12	Vĩnh Trạch 1 (Chợ Tây Cò):		
	- Hai bên nhà lồng chợ	600	
	- Đường tỉnh ĐT 943 (Cầu kênh Bốn Tổng - Cây xăng Vân Sơn)	720	
	- Các đường còn lại trong chợ	360	
*	Khu vực mở rộng Khu vực ấp Vĩnh Hiệp, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thắng, Vĩnh Thành:		
13	Đường nhựa 3m kênh Đòn Dong (Nhà ông Răng - Kênh Hậu)	1.920	
14	Đường bê tông kênh Hậu (kênh Đòn Dong - Hết đất nhà bà Kiều)	1.440	
*	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:		
15	Đường Tỉnh lộ ĐT.943 (Cầu kênh Ông Cò - Ranh xã Định Thành)	690	
*	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:		
16	Đường tỉnh ĐT.943:		
	- Từ Cầu Mương Trâu - Mương Thầy Ban	575	
	- Từ Mương Thầy Ban - Vĩnh Trạch	345	
	- Từ Văn phòng ấp TBT - Cầu kênh 4 Tổng	345	
	- Từ Cây xăng Vân Sơn - Ranh Định Thành	345	
*	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I Khu vực ấp Vĩnh Hiệp, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thắng, Vĩnh Thành:		
17	Đường nhựa 3,5m kênh Đòn Dong:		
	- Từ Ranh xã Vĩnh Chánh - kênh Bốn Tổng	345	
	- Từ Cống Chợ - kênh H	345	
18	Đường nhựa 5,5m kênh Đòn Dong:		
	- Từ Ranh xã Vĩnh Chánh - Trường Trung học cơ sở	230	
	- Từ Nhà văn hóa cũ - kênh H	230	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
*	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I Khu vực ấp Vĩnh Tây, Vĩnh An, Vĩnh Trung, Trung Bình Tiến, Trung Bình Nhất, Trung Bình Nhì, Tây Bình:		
19	Nhựa, bê tông liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên):		
	- Từ Rạch Mương Trâu - Nhà ông Tuấn (chợ ấp Vĩnh Trung)	345	
	- Từ Cầu Đình - Cầu kênh Bốn Tổng nhỏ	403	
	- Từ Mương Xẻo Chiết - Hết đường dẫn cầu Ba Bần	920	
20	Nhựa liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên) (Cầu Ba Bần - Cầu ông Đốc)	345	
*	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II Khu vực ấp Vĩnh Hiệp, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thắng, Vĩnh Thành:		
21	Đường nhựa 3,5m liên xã kênh Bốn Tổng (Đường tỉnh 943 - Bru Điện)	345	
22	Đường nhựa 3,5m kênh Bốn Tổng (Ranh Vĩnh Trạch - Ngang UBND xã (nhà ông Đức))	230	
23	Đường nhựa 3,5m liên xã kênh Bốn Tổng (KDC vượt lũ - kênh ranh Cần Thơ)	288	
24	Đường nhựa 3 m liên xã kênh Bốn Tổng (kênh Đòn Dong - Ranh Cần Thơ)	173	
25	Đường nhựa 3,5m liên xã kênh Mặc Cần Dện lớn (Ranh Vĩnh Chánh - Cầu Xẻo Lách)	230	
26	Bê tông 2m kênh H (kênh Đòn Dong - Kênh ranh Cần Thơ)	115	
27	Đường nhựa 3,5m kênh H (kênh Đòn Dong - Ranh Định Thành)	115	
28	Đường cặp kênh Trục (kênh Đòn Dong - Ranh Xã Định Thành)	115	
29	Đường đất kênh Cây Cồng (kênh Đòn Dong - ranh Phường Cần Thơ)	115	
30	Kênh Chủ Tuấn (Kênh Trục - Kênh Bốn Tổng)	120	
31	Đường đất kênh Xe Cuốc (Kênh Trục - Kênh H)	120	
32	Đường đất kênh T7 (Cầu T7 - Ranh Cần Thơ)	120	
33	Đường đất kênh Nông Dân (Cầu 2A - kênh Đòn Dong)	120	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
*	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II Khu vực ấp Vĩnh Tây, Vĩnh An, Vĩnh Trung, Trung Bình Tiến, Trung Bình Nhất, Trung Bình Nhì, Tây Bình:		
34	Nhựa 3m liên xã, lộ Thanh Niên (Tỉnh lộ 943 - Kênh Mặc Cần Dện)	173	
35	Nhựa 3m liên xã kênh Bốn Tổng (Ranh Vĩnh Khánh - Mương Xẻo Chiết)	288	
36	Đường bê tông (kênh Bốn Tổng):		
	- Từ ranh Vĩnh Khánh - cầu Bốn Tổng nhỏ	173	
	- Từ Nhà ông Sum - Nhà bà Diêu	173	
37	Đường bê tông rạch Cái Vồn, Bà Cả (Kênh Rạch Giá - Kênh Bốn Tổng)	115	
38	Đường nhựa rạch Cái Vồn, Bà Cả (Kênh Rạch Giá - Kênh Bốn Tổng)	173	
39	Đường nhựa kênh Mặc Cần Dện (Cầu Xẻo Lách - Ranh Phú Hòa)	230	
40	Đường nhựa liên xã, lộ ông Cường (Tỉnh lộ - Kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	345	
41	Đường đất kênh Mười Cai (2 bờ) (Ranh Phú Hòa - Đường bê tông (kênh Bốn Tổng))	173	
42	Đường đất kênh Tràm Chích (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Rạch Cái Vồn, Bà cả)	150	
43	Đường đất cặp rạch Mương Trâu:		
	- Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Tỉnh lộ 943	250	
	- Từ Tỉnh lộ 943 - Kênh Mười Cai	250	
44	Đường kênh Thầy Ban (Tỉnh lộ 943 - Kênh Rạch Giá - Long Xuyên):		
	- Đoạn đường bê tông	250	
	- Đoạn đường đất	250	
45	Đường nhựa lộ Mương Trâu (Tỉnh lộ 943 - Kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	500	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
*	Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vượt lũ:		
46	KDC Vượt lũ Bốn Tổng (Các đường trong KDC)	518	
*	KDC Vượt lũ Tây Bình		
47	Nhựa liên xã (Cầu Ba Bần - Bến đò ông Mọi)	920	
48	Bê tông 3m (Các dãy còn lại trong KDC)	690	
*	Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vốn huyện:		
49	- Khu dân cư chợ Vĩnh Trạch mở rộng	690	
50	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	130	Bổ sung
51	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	110	Bổ sung
52	Các tuyến đường còn lại	88	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản				
*	Khu vực ấp Vĩnh Hiệp, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thắng, Vĩnh Thành:				
*	Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:				
1	Đường tỉnh 943 (Ranh Định Thành - Ranh Vĩnh Trạch)	44	35		
*	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):				
2	Kênh Đòn Dong (Ranh Vĩnh Chánh - Kênh H)	55	44		
*	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):				
3	Kênh Bốn Tổng (Tỉnh lộ 943 - Ranh Cần Thơ)	59	47		
4	Kênh H (Ranh Định Thành - Ranh Cần Thơ)	53	42		
5	Kênh Trục (Ranh Định Thành - Kênh Đòn Dong)	50	41		
6	Kênh Cây Còng (Kênh Đòn Dong - Ranh Cần Thơ)	59	47		
7	Kênh Mắc Cần Dện lớn (Ranh Vĩnh Chánh - Kênh Bốn Tổng)	50	41		
*	Khu vực còn lại:				
8	Tiếp giáp kênh cấp III	46			
9	Khu vực còn lại	33			
*	Khu vực ấp Vĩnh Tây, Vĩnh An, Vĩnh Trung, Trung Bình Tiến, Trung Bình Nhất, Trung Bình Nhì, Tây Bình:				
*	Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:				
10	Đường tỉnh 943 (Ranh Phú Hòa - Ranh xã Định Thành)	66	53		
*	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):				

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
11	Nhựa, bê tông kênh Rạch Giá - Long Xuyên (Ranh Định Thành - Ranh Phú Hòa)	44	35		
*	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):				
12	Đường nhựa kênh Mặc Cần Dện (Ranh Phú Hòa - Rạch Xẻo Lách)	44	35		
13	Đường đất kênh Mười Cai (kênh Bốn Tổng – Kênh Mặc Cần Dện)	44	35		
14	Đường nhựa rạch Cái Vồn, Bà Cả (kênh Bốn Tổng – kênh RGLX)	44	35		
15	Đường nhựa - Lộ tẻ Vĩnh Trạch (Kênh RGLX – TL943)	66	53		
16	Lộ Thanh Niên (Đường Tỉnh 943 - kênh Mặc Cần Dện)	44	35		
17	Đường nhựa, bê tông kênh 4 Tổng (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Mặc Cần Dện)	50	40		
*	Khu vực còn lại:				
18	- Tiếp giáp kênh cấp III	39			
19	- Khu vực còn lại	33			
2	Đất trồng cây lâu năm				
*	Khu vực ấp Vĩnh Hiệp, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thắng, Vĩnh Thành:				
*	Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:				
20	Đường tỉnh 943 (Ranh Định Thành - Ranh Vĩnh Trạch)	55	44		
*	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):				
21	Kênh Đòn Dong (Ranh Vĩnh Chánh - kênh H)	77	62		
*	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):				
22	Kênh 4 Tổng (Đường Tỉnh 943 - Ranh Cần Thơ)	66	53		
23	Kênh H (Ranh Định Thành - Ranh Cần Thơ)	59	47		

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
24	Kênh Trục (Ranh Định Thành - Kênh Đòn Dong)	44	35		
25	Kênh Cây Còng (Kênh Đòn Dong - Kênh Cần Thơ)	53	42		
26	Kênh Mặc Cần Dện lớn (Ranh Vĩnh Chánh - kênh Bốn Tổng)	44	35		
	Khu vực còn lại:				
27	Tiếp giáp kênh cấp III	53			
28	Khu vực còn lại	39			
*	Khu vực ấp Vĩnh Tây, Vĩnh An, Vĩnh Trung, Trung Bình Tiến, Trung Bình Nhất, Trung Bình Nhì, Tây Bình:				
*	Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:				
29	Đường Tỉnh 943 (Ranh Phú Hòa - Ranh xã Định Thành)	77	62		
*	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):				
30	Nhựa, bê tông kênh Rạch Giá - Long Xuyên (Rạch Mương Trâu - Cầu ông Đốc)	77	62		
*	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):				
31	Đường nhựa kênh Mặc Cần Dện (Kênh Mười Cai - Cầu Xẻo Lách)	55	44		
32	Đường đất kênh Mười Cai (Kênh Bốn Tổng - Cầu ranh Phú Hòa)	50	40		
33	Đường nhựa, bê tông rạch Cái Vồn, Bà Cả (Kênh RGLX - Kênh Bốn Tổng)	50	40		
34	Lộ Ông Cường (Kênh RGLX - TL943)	66	53		
35	Lộ Thanh Niên (TL 943 - Kênh Mặc Cần Dện)	55	44		
36	Đường nhựa, bê tông kênh Bốn Tổng (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Mặc Cần Dện)	61	48		
*	Khu vực còn lại:				
37	Tiếp giáp kênh cấp III	44			
38	Khu vực còn lại	39			

Phụ lục 102**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂY PHÚ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Tỉnh lộ 947		
	- Cầu ranh An Bình - Vọng Thê đến Trường Tiểu Học B An Bình (điểm chính)	460	
	- Tiểu học B An Bình (điểm chính) - Kênh 3/2	1.320	
	- Kênh 3/2 - Ranh xã Vĩnh An (trừ Cụm dân cư Phú Hòa)	518	
2	Lộ 15: Cầu Kênh Đào - Cầu đúc Núi Trọi	360	
3	Đường Vành đai Núi Trọi: Cầu đúc Núi Trọi - Cầu Vành đai Núi Trọi	288	
4	Tuyến bờ Bắc Kênh Vành Đai Núi Trọi: Suốt tuyến	173	
5	Đường Kênh Núi Trọi		
	- Cầu đúc Núi Trọi - Cầu Bình An - Cầu Vành đai Núi Trọi	207	
	- Cầu Vành đai Núi Trọi - Cầu Núi Trọi (Điểm giáp đường tỉnh lộ 947)	173	
6	Tuyến bờ Nam Kênh Núi Trọi: Suốt tuyến	173	
7	Tuyến bờ Tây Kênh Núi Trọi: Suốt tuyến	173	
8	Bờ Đông Kênh Núi Chóc - Năng Gù		
	- Kênh Trường Tiền - Nhà ông Hòa (ấp Tân Mỹ)	288	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Hết ranh đất nhà ông Hòa (ấp Tân Mỹ) - Kênh Mỹ Phú Đông (ấp Tân Mỹ)	360	
	- Ranh Trường cấp II Mỹ Phú Đông - Cầu Mỹ Giang	288	
9	Chợ Mỹ Phú Đông		
	- Kênh Mỹ Phú Đông (ấp Tân Mỹ) – Bưu điện xã	1.080	
	- Bưu điện xã (ấp Tân Mỹ) - Ranh Trường cấp 2 Mỹ Phú Đông	460	
	- Hai bên nhà lồng chợ (Đường nhựa liên xã 3,5m - Bê tông nội chợ 2m)	1.920	
	- Các đường còn lại	1.440	
10	Chợ Tây Phú		
	- Nội chợ: Cặp 2 bên nhà lồng chợ	2.400	
	- Đường Hậu Chợ: Từ Kênh Mỹ Phú Đông - Tỉnh lộ 947	960	
11	Bờ tây Kênh Mướp Vắn: Ranh Ốc Eo - Ranh Vĩnh An	403	
12	Đường bờ Nam kênh Mỹ Phú Đông: Kênh Mướp Vắn - ranh Định Mỹ (trừ chợ Mỹ Phú Đông, KDC Tân Phú, KDC Phú Hiệp)	173	
13	Đường bờ Bắc Kênh Mỹ Phú Đông: Kênh Mướp Vắn - ranh Định Mỹ (trừ khu hành chính Ủy Ban Mỹ Phú Đông cũ, Chợ Tây Phú, khu hành chính Ủy Ban Tây Phú mới)	115	
14	Hai bên Kênh Phú Tuyến 1: Suốt tuyến	173	
15	Hai bên Kênh Phú Tuyến 2: Suốt tuyến	173	
16	Tuyến bờ Bắc Kênh Tân Tuyến: Suốt tuyến	173	
17	Tuyến bờ Bắc Kênh Vọng Đông 2: Kênh Mướp Vắn - Kênh Núi Chóc Năng Gù	173	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
18	Hai bên Kênh Vọng Đông 1: Kênh Vành đai Núi Trọi - Kênh Núi Chóc Năng Gù	173	
19	Hai bên kênh Định Mỹ 2: Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Định Mỹ	115	
20	KDC Phú Hiệp: Các đường trong KDC	541	
21	KDC Tân Phú: Các đường trong KDC	575	
22	KDC Phú Hòa		
	- Đường nhựa 4,0m liên xã: Ranh Khu dân cư - Ranh Vĩnh An	575	
	- Các đường còn lại trong KDC	403	
23	Bờ Tây Kênh Núi Chóc - Năng Gù: Kênh Trường Tiền - Kênh Vọng Đông 2	173	
24	Đường đất bờ Bắc kênh Nóp Lê: Cầu Ngã Năm - Ranh xã Định Mỹ	115	
25	Đường bờ Nam kênh Nóp Lê: Cầu Ngã Năm - Kênh Mỹ Giang	115	
26	Đường bê tông kênh Mỹ Giang: Cầu Mỹ Giang - Kênh ranh Định Mỹ	115	
27	Đường bờ Bắc kênh Trường Tiền: Kênh Mướp Vắn - Ranh Định Mỹ	115	
28	Đường bờ Nam kênh Trường Tiền: Kênh Mướp Vắn - Ranh Định Mỹ	115	
29	Đường kênh Ranh Làng: Kênh Mướp Vắn - Ranh Định Mỹ	115	
30	Đường Bờ Nam Kênh Huệ Đức: Bờ Tây Kênh Mướp Vắn - Ranh Cô Tô	100	
31	Hai bên Kênh Vĩnh Tây: Kênh Mướp Vắn - Ranh Định Mỹ	115	
*	Chợ Sơn Hiệp		
32	Đường số 6: Đường số 1 - Đường số 3	840	
33	Đường số 1: Đường số 7 - Đường số 8	840	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
34	Đường số 2: Đường số 6 - Đường số 7	1.200	
35	Đường số 7: Đường số 1 - Đường số 3	900	
36	Đường số 8: Đường số 1 - Đường số 4	696	
37	Đường số 3: Đường số 9 - Đường số 7	840	
38	Đường số 4: Đường số 9 - Đường số 7	540	
*	Khu dân cư chợ Tây Phú		
39	Đường số 01, 02	920	
40	Đường bê tông nối Đường số 01, 02	920	
41	Đường số 03, 04	1.265	
42	Đường cặp mương 3/2	92	
43	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	130	
44	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	110	
45	Các tuyến đường còn lại	100	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

Khu vực	Loại đất, vị trí	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Khu vực thuộc các ấp: ấp Sơn Hiệp, ấp Phú Bình, ấp Phú Hiệp, ấp Phú An				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):				
	Kênh Mướp Vắn:				
	- Nhựa 4,0m (Ranh Óc Eo - Ranh Vĩnh An)	44	35		
	- Nhựa 3,5m liên xã (Ranh Óc Eo - Ranh Vĩnh An)	44	35		
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):				
	- Tiếp giáp các kênh cấp II trong toàn xã (Ranh Cô Tô - Ranh Định Mỹ)	44	35		
	Khu vực còn lại:				
	- Tiếp giáp kênh cấp III	39			
	Khu vực còn lại	33			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):				
	- Kênh Mướp Vắn (Ranh Óc Eo - Ranh Vĩnh An)	50	40		

Khu vực	Loại đất, vị trí	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):				
	- Tiếp giáp các kênh cấp II trong toàn xã (Ranh Cô Tô - Ranh Định Mỹ)	50	40		
	Khu vực còn lại:				
	- Tiếp giáp kênh cấp III	44			
	Khu vực còn lại	39			
II	Khu vực thuộc các ấp: ấp Tân Phú, ấp Tân Mỹ, ấp Tân Đông				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):				
	- Kênh Núi Chóc - Năng Gù (Ranh Định Mỹ - ranh Óc Eo)	44	35		
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):				
	- Kênh Trường Tiền (Ranh Định Mỹ - Kênh Mước Vắn)	44	35		
	- Kênh Mỹ Phú Đông (Ranh Định Mỹ - Kênh Mước Vắn)	44	35		
	- Kênh Vọng Đông 1 (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Kênh Vành đai Núi Trọi)	44	35		
	- Kênh Định Mỹ 2 (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Định Mỹ)	44	35		
	- Kênh Nóp Lê (Kênh Núi Chóc Năng Gù - kênh Mỹ Giang)	44	35		

Khu vực	Loại đất, vị trí	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
	- Kênh Vọng Đông 2 (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Kênh Tây Phú)	44	35		
	- Kênh Mỹ Giang (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Định Mỹ)	44	35		
	Khu vực còn lại:				
	- Tiếp giáp kênh cấp III	39			
	Khu vực còn lại	33			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):				
	- Kênh Núi Chóc - Năng Gù (Ranh Định Mỹ - Ranh Óc Eo)	50	40		
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):				
	- Kênh Trường Tiền (Ranh Định Mỹ - Kênh Mước Vắn)	44	35		
	- Kênh Mỹ Phú Đông (Ranh Định Mỹ - Kênh Mước Vắn)	44	35		
	- Kênh Vọng Đông 1 (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Kênh Mước Vắn)	44	35		
	- Kênh Định Mỹ 2 (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Định Mỹ)	44	35		
	- Kênh Nóp Lê (Kênh Núi Chóc Năng Gù - kênh Mỹ Giang)	44	35		
	- Kênh Vọng Đông 2 (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Kênh Mước Vắn)	44	35		

Khu vực	Loại đất, vị trí	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
	- Kênh Mỹ Giang (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Định Mỹ)	44	35		
	Khu vực còn lại:				
	- Tiếp giáp kênh cấp III	44			
	Khu vực còn lại	39			
III	Khu vực thuộc các ấp: ấp Phú Thuận, ấp Phú Thạnh, ấp Phú Hòa, ấp Phú Lợi, ấp Phú Hùng				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):				
	- Nhựa 4,0m liên xã (kênh Mướp Vắn) (Ranh Óc Eo - Ranh Vĩnh An)	44	35		
	- Nhựa 3,5m liên xã (kênh Mướp Vắn) (Ranh Óc Eo - Ranh Vĩnh An)	44	35		
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):				
	- Tiếp giáp các kênh cấp II trong toàn xã (Ranh Cô Tô - Ranh Óc Eo & Vĩnh An)	44	35		
	Khu vực còn lại:				
	- Tiếp giáp kênh cấp III	39			
	Khu vực còn lại	33			
2	Đất trồng cây lâu năm				
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):				

Khu vực	Loại đất, vị trí	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
	- Hai bên Kênh Mướp Văn (Ranh Óc Eo - Ranh Tây Phú)	50	40		
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):				
	- Tiếp giáp các kênh cấp II trong toàn xã (Ranh Cô Tô - Ranh Óc Eo & Vĩnh An)	50	40		
	Khu vực còn lại:				
	- Tiếp giáp kênh cấp III	44			
	Khu vực còn lại	39			

Phụ lục 103**BẢNG GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN; SẢN
XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG, LÀM ĐỒ GỐM**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất	Ghi chú
1	Đất khai thác đá, đá vôi, sỏi, cát	308	
2	Đất khai thác than bùn	280	
3	Đất khai thác đất sét	182	